

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**  
**GENERAL STATISTICAL OFFICE**

**HỆ THỐNG**  
**TÀI KHOẢN QUỐC GIA**  
**Ở VIỆT NAM 1986 - 1990**  
**SYSTEM OF NATIONAL ACCOUNTS**  
**OF VIET NAM 1986 - 1990**

**VIE 88/032 PROJECT**

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**  
**STATISTICAL PUBLISHING HOUSE**

**HA NOI - 1992**

## LỜI NÓI ĐẦU

Được sự đồng ý của Hội Đồng Bộ trưởng, ngày 1-6-1989 Tổng cục Thống kê Việt Nam và cơ quan đại diện Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) ở Hà Nội đã ký kết dự án "Thực hiện hệ thống tài khoản quốc gia của LHQ ở Việt Nam" mang mã số VIE/88/032.

Dự án nhằm những mục tiêu sau:

- Tổng cục Thống kê Việt Nam có khả năng tính toán và lập các tài khoản sản xuất, tài khoản thu chi, tài khoản vốn tài chính, bảng cân đối liên ngành theo hệ thống chuẩn của SNA.

- Tổng cục Thống kê được trang bị thêm những phương tiện và công cụ tính toán xử lý số liệu, in, chụp nhằm đảm bảo yêu cầu cung cấp những thông tin kinh tế kịp thời và chính xác hơn.

Những kết quả của dự án và những bước thực hiện tiếp nối sau này sẽ giúp cho Chính phủ đề ra các chủ trương, chính sách, và các quyết định thích hợp trong việc quản lý và điều hành nền kinh tế thị trường có định hướng.

Tập tài liệu xuất bản này là kết quả thực hiện của dự án, bao gồm:

- Giới thiệu những nét đặc trưng và tính chất cơ bản của SNA và cuốn Xây dựng hệ thống Tài khoản quốc gia ở Việt Nam.

- Phân tích tình hình phát triển kinh tế trong thời kỳ 1986-1990.

- Các tài khoản quốc gia của Việt Nam theo SNA thời kỳ 1986-1990.

- Các bảng cân đối kinh tế quốc dân của Việt Nam theo hệ thống bảng cân đối sản xuất vật chất (MPS) thời kỳ 1986-1990.

Tuy nhiên những thiếu sót trong quá trình thực hiện dự án này cũng không thể tránh khỏi, vì việc thực hiện SNA ở Việt Nam vẫn còn đang trong giai đoạn thử nghiệm. Hơn nữa mới đây, Ủy ban xã hội và kinh tế của LHQ lại khuyến khích các nước thành viên áp dụng SNA mới sửa đổi lần thứ 3. Vì vậy chúng tôi hy vọng rằng những năm sắp tới SNA mới sửa đổi sẽ được áp dụng ở Việt Nam, lúc đó chúng tôi sẽ có dịp hoàn thiện thêm SNA của Việt Nam.

Hơn ba thập kỷ qua, nền kinh tế Việt Nam được đo lường và đánh giá chủ yếu bằng phương pháp theo hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân (MPS). Chính vì vậy Tổng cục Thống kê Việt Nam - Cơ quan có trách nhiệm chính phản ánh tình hình kinh tế xã hội gặp nhiều khó khăn trong việc chuyển từ MPS sang SNA. Mặc dù kiến thức SNA và phương pháp lập các bảng cân đối còn hạn chế, chế độ hạch toán, chất lượng số liệu và thông tin chưa đầy đủ, chưa thích hợp và các nguồn kinh phí, tài chính cấp cho các cuộc điều tra chọn mẫu và toàn diện về sản xuất v.v... còn hạn hẹp, chưa đảm bảo những kinh phí cần thiết, nhưng dự án đã thực hiện thành công, đạt được những kết quả đáng khích lệ, là nhờ sự cố gắng của tập thể cán bộ thống kê, các Ngành, các Bộ có liên quan và sự giúp đỡ có hiệu quả của LHQ.

Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn tới cơ quan Chương trình phát triển của LHQ (UNDP), Bộ Phát triển kinh tế xã hội của LHQ (DESD), cục Thống kê LHQ (UNSTAT) về sự giúp đỡ tài chính và kỹ thuật; Cảm ơn ông David Smith đại diện UNDP ở Hà Nội về sự hợp tác chặt chẽ với Việt Nam. Chúng tôi cũng đánh giá cao về sự giúp đỡ tích cực và có hiệu quả của Tiến sĩ Vũ Quang Việt - Chuyên gia của cơ quan thống kê LHQ (UNSTAT) trong quá trình thực hiện dự án. Cảm ơn sự đóng góp của bà Nguyễn Thị Nguyên và ông Anthony Turner (các chuyên gia của UNSTAT). Cảm ơn cục Thống kê Australia và cục Thống kê Indônêxia đã giúp đỡ các đoàn học tập và khảo sát của dự án.

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN VIE/88/032

Tiến sĩ Lê Văn Toàn

## PREFACE

*With the approval of the Council of Ministers, the project VIE/88/032 entitled The implementation of the United Nations' System of National Accounts in Vietnam was signed by the representative of the General Statistical Office of Vietnam and the resident representative of the United Nations Development Programme in Hanoi on the first of July 1989. The project aims at:*

*- Enhancing the capability of the General Statistical Office of Vietnam in the compilation of the integrated accounts of Vietnam according to the standards of the System of National Accounts (SNA) which include production accounts and input-output tables, income and outlay accounts, capital finance accounts; - Providing the General Statistical Office of Vietnam data processing and reproduction equipment to facilitate the timely and accurate production of economic information;*

*The results of the project and its continuation would help the government of Vietnam in its decision making and in the management of the market-oriented economy.*

*This publication, one of the results of the project, includes the following contents:*

- Introduction to the basic features of the SNA;*
- Analysis of the development of the Vietnamese economy during 1986-1990;*
- National accounts of Vietnam, 1986-1990 according to the SNA;*
- National accounts of Vietnam, 1986-1990 according to the MPS.*

*Shortcomings in these results are however unavoidable because the implementation of the SNA in Vietnam is still in an experimental stage and the database is still weak. These shortcomings will hopefully be overcome in the coming years during the process of implementing the third version of the SNA as encouraged recently by the United Nations's Economic and Social Commission.*

*Over the past three decades, the performance of the Vietnamese economy was mainly measured by the System of Material Product (MPS). Because of this reason, the General Statistical Office of Vietnam responsible for quantifying socio-economic situation encountered serious difficulties in converting the national accounts measured by the MPS to those measured by the SNA. Though the knowledge of the SNA and of statistical methods is still limited, the quality of data is still poor and resources for carrying out production censuses and sample surveys are lacking, the project has achieved encouraging results thanks to the efforts of all staff members of the General Statistical Office, provincial statistical offices and related ministries and the effective assistance of the United Nations.*

*On this occasion, the General Statistical Office would like to express its sincere thanks to UNDP and the United Nations' Statistical Division (UNSTAT) of the Department of Economic and Social Development (DESD) for their financial and technical support, and to Mr. David Smith, the resident representative of UNDP in Hanoi for his close cooperation with the project. We highly appreciate the active and effective assistance of Dr. Vu Quang Viet, an expert of UNSTAT during the implementation of the project, the contribution of Madam Nguyen Thi Nguyen, Mr. Anthony Turner (UNSTAT experts). We are thankful to the Australian Bureau of Statistics and the Indonesian Central Bureau of Statistics for their assistance in providing study tours to the project.*

DIRECTOR GENERAL OF THE GENERAL STATISTICAL OFFICE  
NATIONAL PROJECT DIRECTOR, VIE/88/032

Dr. Le Van Toan

## MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu .....	3
<b>PHẦN A- GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT</b>	
Chương I.  Những vấn đề cơ bản của hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) .....	11
Chương II.  Phân tích tình hình phát triển kinh tế Việt Nam thời kỳ 1986-1990 .....	39
<b>PHẦN B- BIỂU MẪU THEO HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA (SNA)</b>	
Chú thích về SNA ở Việt Nam .....	55
1.  Một số chỉ tiêu chủ yếu của nền kinh tế quốc dân, 1986-1990 .....	61
2.  Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người, 1986-1990 .....	63
3a. Tổng giá trị sản xuất theo ngành kinh tế, 1986-1990 (theo giá thực tế) .....	64
3b. Tổng giá trị sản xuất theo ngành kinh tế, 1986-1990 (theo giá 1989) .....	65
4a. Giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế, 1986-1990 (theo giá thực tế) .....	66
4b. Giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế, 1986-1990 (theo giá 1989) .....	67
5.  Chi phí trung gian theo ngành kinh tế, 1986-1990 (theo giá thực tế) .....	68
6.  Tỷ lệ chi phí trung gian trong tổng giá trị sản xuất, 1986-1990 (theo giá thực tế) .....	69
7.  Cơ cấu giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế, 1986-1990 (theo giá thực tế) .....	70
8.  Tốc độ phát triển của tổng giá trị sản xuất, 1986-1990 (theo giá 1989) .....	71
9.  Tốc độ phát triển của giá trị tăng thêm, 1986-1990 (theo giá 1989) .....	72
10. Giá trị tăng thêm năm 1989 .....	73
11. Tổng giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm chia theo thành phần kinh tế năm 1989 .....	74
12. Giá trị tăng thêm phân theo yếu tố năm 1989 .....	81
13. Bảng cân đối tổng sản phẩm trong nước 1986-1990 theo nguồn và sử dụng .....	83
14. Bảng cân đối chi tiết tổng sản phẩm trong nước năm 1989 .....	84
15. Biểu tổng hợp về GDP, GNP và NDI sử dụng năm 1989 .....	86
16. Tiêu dùng cuối cùng phân theo khu vực thể chế năm 1989 .....	87
17. Tiêu dùng cuối cùng phân theo loại hàng hóa và dịch vụ năm 1989 .....	88
18. Tích lũy tài sản gộp năm 1989 .....	89
19. Bảng cân đối xuất, nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ năm 1989 .....	90
20. Tài khoản thanh toán hiện hành với nước ngoài năm 1989 .....	92
21. Biểu tổng hợp về GDP, GNP, NI, NDI, để dành, tích lũy tài sản năm 1989 .....	95
22. Tài khoản sản xuất theo khu vực thể chế năm 1989 .....	96

23. Tài khoản chi tiêu của từng khu vực thể chế năm 1989.....	98
24. Tài khoản thu nhập của từng khu vực thể chế năm 1989.....	103

### PHẦN C- BIỂU MẪU THEO HỆ THỐNG CÂN ĐỐI KINH TẾ QUỐC DÂN (MPS)

Chú thích về MPS ở Việt Nam .....	111
25. Tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân 1986-1990 (theo giá thực tế) .....	112
26. Tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân 1986-1990 (theo giá 1989).....	113
27. Tỷ lệ tiêu hao vật chất so với tổng sản phẩm xã hội 1986-1990 (theo giá thực tế).....	114
28. Cơ cấu tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân 1986-1990 (theo giá thực tế) .....	115
29. Tốc độ phát triển tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân (theo giá 1989).....	116
30. Quỹ tích lũy 1986-1990 (theo giá thực tế) .....	117
31. Quỹ tích lũy 1986-1990 (theo giá 1989).....	118
32. Quỹ tiêu dùng 1986-1990 (theo giá thực tế).....	119
33. Quỹ tiêu dùng 1986-1990 (theo giá 1989) .....	120

### PHẦN D- SO SÁNH SNA VÀ MPS

34. Biểu so sánh chỉ tiêu GDP và thu nhập quốc dân 1986-1990 .....	122
--	-----

### PHẦN E- CÁC BẢNG I/O 1989

Chú thích về bảng I/O trong SNA ở Việt Nam .....	125
Danh mục phân ngành và một số phân tổ trong các bảng I/O .....	135
35. Bảng sử dụng theo giá tiêu dùng .....	148
36. Ma trận sản xuất theo giá sản xuất .....	168
37. Bảng phí lưu thông và thuế .....	177
38. Bảng I/O theo giá sản xuất .....	187
39. Bảng I/O theo giá cơ bản .....	207
40. Hệ số chi phí trực tiếp của bảng I/O theo giá sản xuất .....	227
41. Hệ số chi phí trực tiếp của bảng I/O theo giá cơ bản .....	245
42. Hệ số chi phí toàn phần của bảng I/O theo giá sản xuất (Ma trận nghịch đảo LEONTIEF) .....	263
43. Hệ số chi phí toàn phần của bảng I/O theo giá cơ bản (Ma trận nghịch đảo LEONTIEF) .....	281

### PHẦN F - CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục I:	Phương án điều tra tình hình kinh tế để tính các chỉ tiêu cân đối tổng hợp của địa phương và cả nước .....	301
Phụ lục II:	Các biểu mẫu điều tra .....	306
Phụ lục III:	Báo cáo tổng kết thực hiện dự án VIE/88/032 và những kiến nghị cho tương lai.....	324
Phụ lục IV:	Những từ Anh-Việt cơ bản trong hệ thống SNA .....	340

## CONTENTS

	Page
Preface .....	4
 <b>PART A - OVERVIEW</b>	
Chapter I Basic feature of the system of national accounts .....	25
Chapter II Analysis of the development of the Vietnamese Economy during the 1986-1990 period .....	45
 <b>PART B - TABLES ACCORDING TO SNA</b>	
Notes: National accounts of Vietnam according to the SNA .....	58
1 Important indicators of the national economy, 1986-1990 .....	61
2 Per capita indicators, 1986-1990 .....	63
3a Gross output by kind of activity, 1986-1990 (c.p.) .....	64
3b Gross output by kind of activity, 1986-1990 (89 prices) .....	65
4a Value added by kind of activity, 1986-1990 (c.p.) .....	66
4b Value added by kind of activity, 1986-1990 (89 prices) .....	67
5 Intermediate consumption by kind of activity, 1986-1990 (c.p.) .....	68
6 Proportion of intermediate consumption over output, 1986-1990 (c.p.) .....	69
7 Structure of value added by kind of activity, 1986-1990 (c.p.) .....	70
8 Percentage change from previous year of gross output, 1986-1990 (89 prices) .....	71
9 Percentage change from previous year of value added, 1986-1990 (89 prices) .....	72
10 Value added in 1989 .....	73
11 Gross output, intermediate consumption, value added in 1989 .....	74
12 Cost components of value added in 1989 .....	81
13 Account of gross domestic product by resources and uses, 1986- 1990 .....	83
14 Account of gross domestic product and expenditures on the gross domestic product in 1989 .....	84
15 Consolidated table of GDP, GNP and NDI in 1989 .....	86
16 Total final consumption by institutional sectors in 1989 .....	87
17 Final consumption by goods and services in 1989 .....	88
18 Gross capital consumption in 1989 .....	89
19 External trade balance in 1989 .....	90
20 External transactions account in 1989 .....	92
21 Consolidated table on GDP, GNP, NI, NDI, saving, capital formation in 1989 .....	95
22 Production accounts by institutional sectors in 1989 .....	96

23	Outlay accounts by institutional sectors in 1989 .....	98
24	Income accounts by institutional sectors in 1989 .....	103

#### PART C - TABLES ACCORDING TO MPS

	<b>Notes: National accounts of Vietnam according to the MPS</b> .....	111
25	Gross social product and net material product (NMP), 1986-1990 (c.p.) .....	112
26	Gross social product and net material product (NMP), 1986-1990 (89 prices) .....	113
27	Proportion of material input over gross social product, 1986-1990 (c.p.) .....	114
28	Structure of gross social product and net material product (NMP), 1986- 1990 (c.p.) .....	115
29	Index numbers of gross social product and net material product (NMP), 1986- 1990 (c.p.) .....	116
30	Net capital formation, 1986-90 (c.p.) .....	117
31	Net capital formation, 1986-1990 (89 prices) .....	118
32	Final consumption, 1986-1990 (c.p.) .....	119
33	Final consumption, 1986-1990 (89 prices) .....	120

#### PART D - COMPARISON OF SNA AND MPS

34	Comparison of GDP and NMP 1986-1990 .....	122
----	---	-----

#### PART E - INPUT-OUTPUT TABLES IN 1989

	<b>Notes: the SNA input-output tables of Vietnam</b> .....	130
	Classification in 1989 I/O tables .....	135
35	Use table in purchasers' prices .....	148
36	Make table in producer prices .....	168
37	Table of trade, transport margins and taxes by products .....	177
38	I/O table in producer prices .....	187
39	I/O table in basic prices .....	207
40	I/O coefficient table in producer prices .....	227
41	I/O coefficient table in basic prices .....	245
42	Leontief I/O inverse in producer prices .....	263
43	Leontief I/O inverse in basic prices .....	281

#### PART F - APPENDICES

<b>Appendix I</b>	Survey strategy (only in Vietnamese) .....	301
<b>Appendix II</b>	Survey forms (only in Vietnamese) .....	306
<b>Appendix III</b>	Final report on the implementation of the project VIE/88/032 and recommendations for future work .....	332
<b>Appendix IV</b>	Basic English-Vietnamese terms in SNA .....	340

PHẦN A

# GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT

PART A

OVERVIEW

## Chương I

# NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA (SNA)

1.1. Hiện nay trên thế giới tồn tại hai hệ thống thống kê kinh tế quốc dân. Các hệ thống này được dùng để mô tả và phân tích quá trình sản xuất, sự hình thành và phân phối thu nhập, sử dụng thu nhập cho tiêu dùng và tích lũy tài sản và nguồn tài chính cho tích lũy từ nội bộ nền kinh tế cũng như từ nước ngoài bằng việc tạo ra, hoặc xóa bỏ các phương tiện tài chính. Hai hệ thống này là: hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân (MPS), được sử dụng trong các nước xã hội chủ nghĩa và hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) được sử dụng ở các nước khác.

1.2. MPS dựa trên quan niệm của Mác về sản xuất, mà nguồn gốc xuất phát của nó là kết quả nghiên cứu của Adam Smith, tác giả của tác phẩm "Của cải quốc gia" xuất bản năm 1784. Adam Smith và Mác quan niệm chỉ có sản xuất vật chất mới là nguồn gốc của thu nhập, các ngành dịch vụ chỉ sống dựa vào kết quả sản xuất do sản xuất vật chất tạo ra. MPS mở rộng phạm vi sản xuất ra cả các ngành dịch vụ phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất vật chất vì vậy, vận tải hàng hóa thuộc sản xuất, vận tải hành khách thì không; bưu điện thông tin liên lạc phục vụ sản xuất thuộc phạm vi sản xuất, dịch vụ này phục vụ dân cư thì không. Hầu hết các loại dịch vụ khác như ngân hàng, dịch vụ trong gia đình; bảo hiểm; giáo dục; y tế; quốc phòng; văn hóa... đều không thuộc lĩnh vực sản xuất trong MPS.

1.3. Trong SNA, sản xuất là tất cả hoạt động sản xuất ra sản phẩm, dịch vụ có thể cung cấp cho đơn vị kinh tế khác. Những sản phẩm, dịch vụ này có thể được đưa ra trao đổi trên thị trường nhưng cũng có thể không, nó có thể hợp pháp hoặc bất hợp pháp. Những hoạt động mà MPS loại khỏi khái niệm sản xuất đều thuộc khái niệm này trong SNA. Tuy nhiên có những hoạt động không được coi là sản xuất vì nó là qui ước được chấp nhận rộng rãi và vì rất khó đánh giá sản phẩm những hoạt động này. Những hoạt động sau đây không thuộc lĩnh vực sản xuất:

- Lau chùi, trang trí, bảo dưỡng nhà của dân cư;
- Tự sửa chữa vật phẩm lâu bền ở nhà;
- Tự nấu ăn ở nhà;
- Nuôi dạy, coi sóc con cái và các thành viên khác ở nhà;
- Vận chuyển các thành viên và hàng hóa gia đình bằng xe tư.

1.4. Phạm vi sản xuất trong SNA cũng như đóng khung trong một nền kinh tế. Phạm vi của một nền kinh tế không phải do lãnh thổ, do biên giới mà do trung tâm lợi ích kinh tế qui định. Một cá nhân, một hộ gia đình, một xí nghiệp được coi là thường trú nếu chúng có kế hoạch cam kết lâu dài ở một nước và chịu sự kiểm soát pháp luật của nước đó. Thường thường một đơn vị kể trên muốn trở thành thường trú phải cần ít nhất 1 năm đóng và hoạt động ở nước đó. Với định nghĩa này, tất cả các xí nghiệp (ngay cả khi xí nghiệp đó thuộc nước ngoài hoàn toàn) hoạt động trong nền kinh tế ít nhất một năm đều là thường trú - Các sứ quán, tổ chức quốc tế không phải là thường trú. Lao động xuất khẩu dưới 1 năm là thường trú, trên 1 năm không là thường trú. Những khoản bán cho các đơn vị không thường trú trong một lãnh thổ như bán cho sứ quán, người du lịch chẳng hạn được coi là xuất khẩu. Ngược lại, những khoản mua của đơn vị thường trú ở nước ngoài được coi là nhập khẩu.

## A. SNA VÀ MỤC ĐÍCH CƠ BẢN CỦA NÓ

### I. ĐẠI CƯƠNG VỀ SNA

1.5. SNA là hệ thống các tài khoản và các bảng cân đối kinh tế quốc gia, nhằm tổng hợp những số liệu vĩ mô cho một thời kỳ hạch toán, thường là 1 năm. Nó có thể bao gồm số liệu vĩ mô của các ngành, các hoạt động trong nền kinh tế nhằm phục vụ cho công tác phân tích kinh tế, hoạch định chính sách, cũng như các quyết định hoạt động.

1.6. SNA chỉ ra kết quả sản xuất bằng cách tính giá trị sản xuất, chi phí sản xuất cho từng hoạt động kinh tế. Kết quả sản xuất được đo bằng giá trị tăng thêm và được xác định về nguồn gốc sản xuất. Nguồn gốc nó có thể là một trong các khu vực thể chế như các công ty kinh doanh, nhà nước, hộ gia đình. Giá trị tăng thêm trong từng hoạt động được dùng để trả cho các nhân tố sản xuất như lao động, vốn, đất, thuế cho Nhà nước. Chúng cũng được phân phối lại qua chuyển nhượng. Danh từ "chuyển nhượng hiện hành" được dùng để nói về thu nhập do phân phối lại nhằm phân biệt nó với chi trả cho chủ các nhân tố sản xuất được coi là "thu nhập nhân tố". Thu nhập cuối cùng nhận được sau quá trình phân phối lại của từng khu vực thể chế một phần được chi tiêu dùng cuối cùng các sản phẩm vật chất, dịch vụ. Phần còn lại là để dành. Để dành, chuyển nhượng tư bản thuần, vay thuần túy được dùng vào tích lũy. Tích lũy được thể hiện thông qua việc tạo ra hoặc xóa bỏ các công cụ tài chính. Quá trình này đưa đến việc mỗi khu vực thể chế có thêm một "giỏ" các tài sản cố định (như nhà cửa, máy móc thiết bị) và tài sản hoặc tích sản tài chính như tiền mặt, nợ, cổ phần, chuyển khoản. Nếu ta tổng hợp tích sản, tiêu sản đầu kỳ với sự thay đổi trên ta có bảng tổng kết tài sản cuối kỳ. Cán cân tích sản, tiêu sản ở từng khu vực thể chế chỉ ra cho ta giá trị mới tăng của cái của khu vực thể chế đó, gộp chúng lại ta có phần tăng của cái của xã hội. Tích sản, tiêu sản đầu kỳ cần phải được đánh giá lại, khoản này là do thay đổi giá, do tài sản cố định mới được phát hiện hoặc hủy hoại, đều được tính khi tính tích, tiêu sản cuối kỳ. Mỗi tài khoản của từng khu vực thể chế có thể lập riêng, nhưng khi tổng hợp lại theo mẫu của SNA thì tất cả số liệu thiếu, sai số có thể được phát hiện qua cân đối để chỉnh lý lại.

1.7. Từ các cân đối và tài khoản trên ta có được các chỉ tiêu tổng hợp như tổng sản phẩm trong nước, để dành, tích lũy, cho vay, đi vay thuần túy, tổng giá trị của cái. Các chỉ tiêu này không chỉ là con số độc nhất SNA cung cấp, SNA còn cung cấp những thông tin hết sức quan trọng khác về quá trình sản xuất, giao lưu trong nền kinh tế và giao lưu kinh tế với nước ngoài. Những thông tin này rất cơ bản, thiết yếu cho các loại phân tích kinh tế. Toàn bộ quá trình trên được khái quát dưới dạng sơ đồ sau (Xem sơ đồ này ở trang sau).

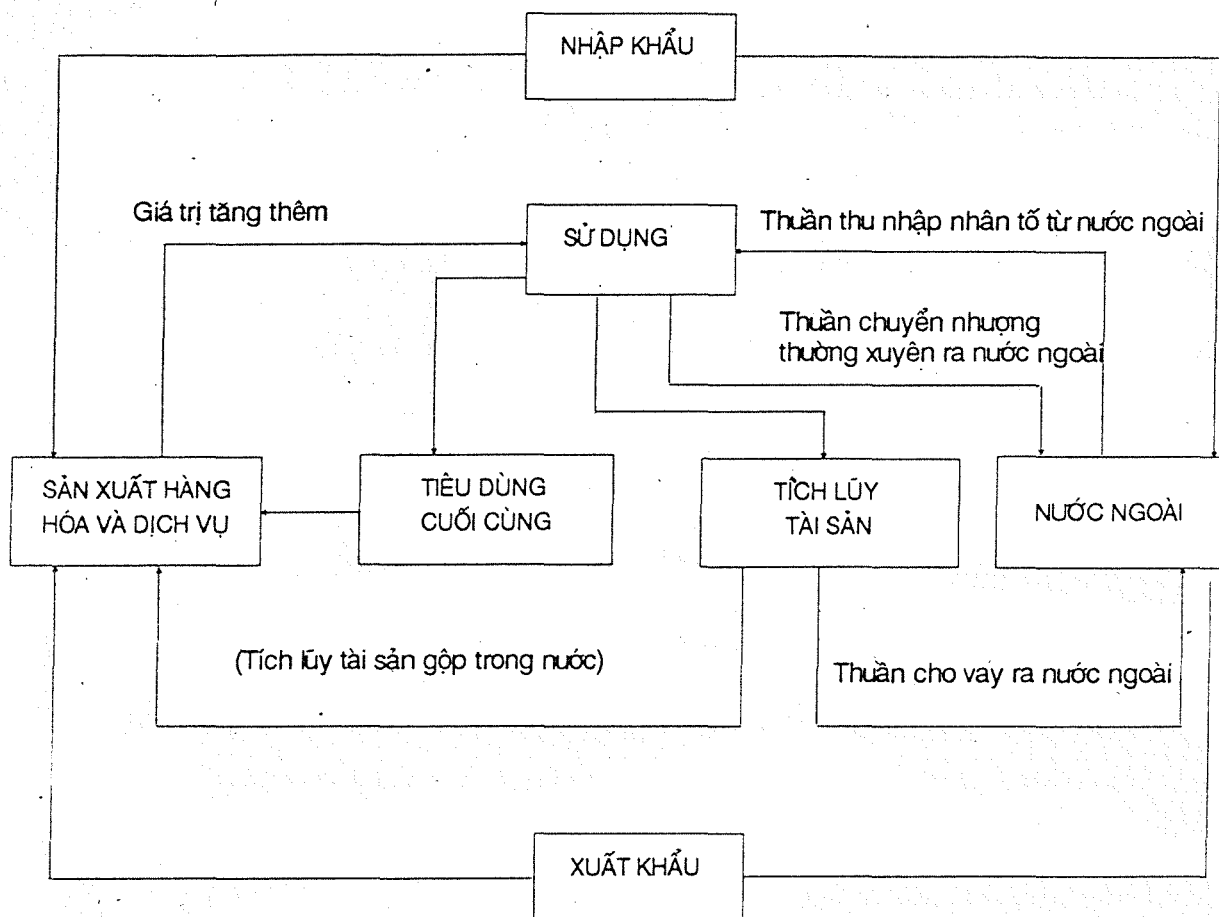
### II. PHÂN TỔ

1.8. SNA dùng 4 loại phân tổ để phản ánh hoạt động của một nền kinh tế:

- Phân tổ theo hoạt động kinh tế, ngành kinh tế
- Phân tổ theo sản phẩm (sản phẩm vật chất và dịch vụ)
- Phân tổ theo khu vực thể chế (dựa vào đơn vị có quyền quyết định kinh tế, tài chính)
- Phân tổ giao dịch.

1.9. Hai loại phân tổ sau được cả cân đối thanh toán với nước ngoài, thống kê ngân hàng, thống kê tài chính Nhà nước sử dụng. Hai loại phân tổ đầu được sử dụng trong các hệ thống khác như thống kê thương nghiệp, thống kê vận tải, thống kê công nghiệp v.v... Đối với tất cả các nước, việc xây dựng bảng phân tổ thống nhất cho tất cả thống kê chuyên ngành là điều hết sức quan trọng để tổng hợp SNA. Hơn nữa, sự hòa nhập giữa phân ngành quốc gia và phân ngành của LHQ cũng rất quan trọng trong so sánh quốc tế.

1.10. Phân tổ theo hoạt động kinh tế và theo sản phẩm được dùng để liên hệ việc sử dụng sản phẩm trong hoạt động sản xuất. Phân tổ theo khu vực thể chế và sản phẩm được dùng để liên hệ tiêu dùng, tích lũy, xuất nhập khẩu phân theo từng sản phẩm với các chủ thể ra quyết định trong nền kinh tế. Cuối cùng, phân tổ theo khu vực thể chế và giao dịch được dùng để theo dõi giao lưu tài chính giữa các khu vực thể chế của nền kinh tế.



## 1. Phân tổ các hoạt động kinh tế

1.11. SNA dùng *Bảng Phân Ngành Hoạt Động Kinh Tế Quốc Tế* vừa sửa đổi (1990 ISIC). Các hoạt động được phân theo 4 nhóm:

- Hoạt động khai thác sản phẩm từ các nguồn thiên nhiên như: Nông nghiệp, đánh cá, lâm nghiệp, các hoạt động khai khoáng, khai thác mỏ;
- Hoạt động chế biến, gia công để sản xuất sản phẩm;
- Hoạt động xây dựng sản xuất cả những sản phẩm vật chất lẫn dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ: như sản xuất điện, khí đốt, nước, vận tải, ngân hàng, giáo dục, y tế, bảo hiểm trong nước, quốc phòng v.v...

## 2. Phân tổ sản phẩm

1.12. Phân tổ này giống phân tổ các hoạt động kinh tế, nhưng chúng không hoàn toàn trùng nhau. Ví dụ hoạt động của ngân hàng trung ương bao gồm nhiều loại sản phẩm như: dịch vụ vay, gửi, dịch vụ

quản lý; dịch vụ dự trữ; dịch vụ phát hành tiền; hoạt động của khách sạn bao gồm: cho thuê buồng ngủ, dịch vụ nấu ăn, thương nghiệp, vận tải. Bảng phân ngành sản phẩm quốc tế ở trên đây thể hiện trong cuốn "Phân Ngành Sản Phẩm Chung" (1991) của LHQ.

### 3. Phân tổ giao dịch

1.13. Phân tổ này thuộc SNA dùng để theo dõi giao dịch tài chính và giao dịch qui ước. Giao dịch có thể dưới dạng mua bán sản phẩm; trả, nhận lương; trả nhận lãi tiền vay, gửi; lãi cổ phần; trả bảo hiểm, rủi ro thuần; thuế thu nhập, đóng góp cho các tổ chức không vì lợi, chuyển tiền của kiều bào v.v...

### 4. Phân tổ theo các khu vực thể chế

1.14. Trong SNA, các khu vực thể chế gồm:

- Khu vực phi tài chính bao gồm tất cả các đơn vị phi tài chính có tư cách pháp nhân<sup>1</sup>, chúng sản xuất ra sản phẩm vật chất và dịch vụ.

- Khu vực tài chính bao gồm toàn bộ các đơn vị kinh doanh tiền tệ như ngân hàng, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, quỹ hưu trí.

- Khu vực nhà nước bao gồm tất cả đơn vị nhà nước bất kể trung ương hay địa phương, chức năng của nó là điều hành quản lý nhà nước, luật pháp, ... như cơ quan: hành chính, tư pháp, dân cử các cấp. Hoạt động này sản xuất ra sản phẩm như: Dịch vụ hành chính, thi hành pháp luật, dịch vụ quốc phòng, y tế, giáo dục không có tính hàng hóa và các dịch vụ công cộng phi hàng hóa khác, khu vực này còn bao gồm các đơn vị thuộc nhà nước sản xuất ra sản phẩm, dịch vụ nhưng mục đích chính không phải là kinh doanh như sản xuất vũ khí đạn dược, tài liệu, sách v.v... và nó không có quyền tự chủ kinh doanh.

- Khu vực không vì lợi phục vụ hộ gia đình gồm các cơ quan tôn giáo, các tổ chức chính trị, xã hội, khoa học, xã hội không vì lợi.

- Khu vực hộ gia đình bao gồm cá nhân và hộ gia đình là đơn vị tiêu dùng hoặc đơn vị sản xuất nhỏ hoặc bán lẻ cá thể và riêng của hộ gia đình v.v...

- Khu vực nước ngoài bao gồm các nền kinh tế khác.

Trong SNA của Việt Nam, khu vực không vì lợi phục vụ hộ gia đình được ghép vào khu vực hộ gia đình.

1.15. Một xí nghiệp, một hộ gia đình, một cá nhân, một đơn vị nhà nước có thể tham gia một hoặc nhiều hoạt động sản xuất, sản xuất một hoặc nhiều loại sản phẩm vật chất và dịch vụ.

## III. GIÁ CẢ VÀ ĐÁNH GIÁ TRONG SNA

1.16. Nói chung các hệ thống hạch toán đo lường bằng đồng tiền đều phải đối phó với việc đánh giá. Giá hiện hành trên thị trường là giá dùng để đo giá trị sản phẩm vật chất, dịch vụ trong giao dịch. Tuy nhiên để so sánh giữa năm này với năm khác, ta cần dùng thêm giá so sánh.

### 1. Giá hiện hành trên thị trường

1.17. Giao lưu được thực hiện trên 3 loại giá hiện hành trên thị trường

1.18. (a) *Giá tiêu dùng*: Giá tiêu dùng của sản phẩm dịch vụ và sản phẩm vật chất là giá người mua phải trả cho người bán. Nó thường bao gồm cả thuế sản xuất, phí thương nghiệp và vận tải. Giá tiêu

1. Chú thích: "Incorporated enterprises" được tạm dịch cho phù hợp với tình hình Việt Nam hiện nay là "Các công ty có tư cách pháp nhân". Ở nước phát triển đây là các công ty lớn, được cổ phần hóa. Ở Việt Nam các công ty có tư cách pháp nhân có con dấu, có tài khoản ngân hàng.

dùng cho một sản phẩm có thể thay đổi theo người mua, phụ thuộc vào người mua có phải trả thuế sản xuất hay không, hoặc ở xa, gần chỗ sản xuất ra sản phẩm ấy. Nếu dùng giá người mua ta không có thể so sánh phần lượng được.

1.19. (b) *Giá sản xuất*: Giá sản xuất của sản phẩm vật chất, dịch vụ là giá xuất xưởng. Nó có thể bao gồm cả thuế sản xuất. Đối với một số sản phẩm, chênh lệch giữa giá tiêu dùng và giá sản xuất là phí thương nghiệp, vận tải. Ở Việt Nam giá trị sản xuất của từng ngành kinh tế được tính theo giá sản xuất.

1.20. (c) *Giá cơ bản*: Giá cơ bản của sản phẩm bằng giá sản xuất trừ đi thuế hàng hóa.

1.21. SNA dùng cả 3 loại giá và đánh giá sản phẩm theo giá thực tế xảy ra trong khi giao dịch. Giá trị sản xuất của đơn vị sản xuất thường được báo cáo hoặc theo giá sản xuất hoặc theo giá cơ bản, vì thế giá trị sản xuất được SNA tính theo một trong hai giá trên. Số liệu về chi phí trung gian, tiêu dùng cuối cùng, tích lũy gộp, xuất khẩu thường được báo cáo theo giá tiêu dùng, vì vậy trong SNA chúng được tính theo giá tiêu dùng. Nhập khẩu thường tính theo giá cif, giá này tương đương với giá cơ bản.

## 2. Giá so sánh

1.22. Để xem xét biến đổi về lượng, sản phẩm thường tính theo giá so sánh. Ta dùng chỉ số giá để chuyển từ giá hiện hành sang giá năm gốc để loại trừ sự biến động của giá cả. Tất cả các giá hiện hành ở trên có thể có các chỉ số giá khác nhau. Chỉ số giá thường được tính cho từng nhóm sản phẩm. Dựa vào điều tra sản xuất, điều tra thu chi hộ gia đình năm gốc, dùng cơ cấu sản xuất năm gốc làm quyền số để tính. Tuy nhiên, cơ cấu sản phẩm có thể thay đổi theo thời gian và ta lại phải chọn năm gốc mới để tính.

1.23. Tương tự đối với chỉ số giá người tiêu dùng cuối cùng, giỏ hàng hóa do hộ gia đình tiêu dùng cũng thay đổi và như vậy ta chọn năm gốc mới. Thông thường cứ 5 năm nên thay đổi năm gốc 1 lần. Việc thay đổi năm gốc đòi hỏi phải tổ chức điều tra toàn diện hoặc điển hình, chuẩn bị rất tốn kém, và lại sự biến đổi cơ cấu giá trong 5 năm không quá lớn để có thể làm mất giá trị kết quả tính toán. SNA của Việt Nam đã chọn năm 1989 làm năm gốc như đã báo cáo, mặc dù chưa hoàn thiện nhưng cũng đã tính cho các nhóm sản phẩm, giỏ hàng hóa tiêu dùng của nhóm hộ gia đình.

## IV. NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH CỦA SNA

1.24. SNA gồm các tài khoản và các bảng cân đối sau: tài khoản sản xuất; tài khoản thu chi; tài khoản vốn - tài chính và bảng cân đối tổng kết tài sản gắn các cân đối trên với nhau.

### 1. Khung I/O theo SNA là bảng cân đối sản xuất của các hoạt động kinh tế.

1.25. Tài khoản sản xuất là tài khoản quan trọng nhất của hệ thống, vì thế nó luôn luôn được ưu tiên biên soạn. Tài khoản này cho ta các chỉ tiêu vĩ mô như: GDP, tích lũy, xuất khẩu, nhập khẩu. Tài khoản sản xuất được tính cho cả ngành kinh tế và khu vực thể chế sản xuất ra sản phẩm vật chất và dịch vụ.

1.26. Khung I/O là phương tiện trung tâm nhằm minh họa các hoạt động sản xuất (xem sơ đồ A) bao gồm cả bảng sử dụng và bảng cung ứng. Bảng cung ứng bao gồm giá trị sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ của từng hoạt động kinh tế và giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ nhập khẩu. Bảng sử dụng chỉ ra việc sử dụng sản phẩm vật chất và dịch vụ của các hoạt động kinh tế, cũng như của các khu vực thể chế trong nước cho mục tiêu tiêu dùng, tích lũy của khu vực thể chế trong nước và tiêu dùng của khu vực nước ngoài (xuất khẩu). Chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian trong sản xuất của từng hoạt động là giá trị tăng thêm theo từng hoạt động. Giá trị tăng thêm là thu nhập vừa được tạo ra trong nội bộ nền kinh tế. Tổng giá trị tăng thêm của tất cả hoạt động trong nền kinh tế là GDP. Sau đó GDP được phân phối, biến thành thu nhập của các khu vực thể chế. Tổng số thu nhập lại được dùng cho các nhu cầu sử dụng cuối cùng bao gồm tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản gộp. Tuy nhiên,

thu nhập cần thiết cho sử dụng cuối cùng có thể bé hơn giá trị tăng thêm do nền kinh tế tạo ra. Tài trợ cho mất cân đối này là việc sử dụng quỹ dự phòng ngoại tệ hoặc thu nhập được chuyển nhượng từ nước ngoài. Thu nhập này được thể hiện dưới dạng chênh lệch xuất nhập khẩu (một thí dụ về khung I/O theo SNA được trình bày ở sơ đồ A).

1.27. Những quan hệ sau mô phỏng 3 phương pháp tính GDP:

(1) (a) Giá trị tăng thêm = Giá trị sản xuất (giá sản xuất) - Chi phí trung gian (giá tiêu dùng)

(b) GDP = Tổng giá trị tăng thêm của tất cả hoạt động kinh tế + Thuế hải quan hàng nhập khẩu

(2) GDP = Tổng thu nhập xuất phát từ nội bộ nền kinh tế

(3) GDP + (Nhập khẩu - Xuất khẩu) = Sử dụng cuối cùng

1.28. Trong quan hệ (1a) và (1b), giá trị tăng thêm có thể phân ra như sau:

- Thù lao lao động: Bao gồm lương; thưởng; phần đóng của chủ cho người lao động vào bảo hiểm xã hội, quỹ hưu trí, bảo hiểm rủi ro, bảo hiểm tính mạng, các quỹ bảo hiểm không tập trung khác; các phúc lợi như: sức khỏe, giải trí, nhà ở v.v...

- Thuế hàng hóa, thuế sản xuất

- Khấu hao TSCĐ

- Giá trị thặng dư thuần.

Tất cả các khoản trên trừ giá trị thặng dư thuần có thể tính trực tiếp từ nguồn số liệu sẵn có cho từng ngành kinh tế. Còn giá trị thặng dư thuần được tính theo cách tính số dư khi biết giá trị tăng thêm và các khoản trên.

1.29. (i) *Phương pháp sản xuất*: Phương pháp này tính giá trị tăng thêm cho từng ngành theo quan hệ (1a) (1b) sau đó cộng tất cả giá trị này lại để có GDP.

1.30. (ii) *Phương pháp thu nhập* (hay phương pháp phân phối): Phương pháp này tính thu nhập theo quan hệ (2) bằng tổng:

- Thù lao người lao động

- Thuế hàng hóa và thuế sản xuất

- Khấu hao TSCĐ

- Lợi nhuận

- Lãi và thu nhập cổ phần phải trả trừ lãi và thu nhập cổ phần nhận được<sup>2</sup>.

Phương pháp này chỉ có thể dùng để tính GDP cho cả nền kinh tế và cho các khu vực thể chế, không thể tính giá trị tăng thêm cho từng ngành sản xuất, vì không thể tách các khoản trên theo ngành sản xuất được.

1.31. (iii) *Phương pháp sử dụng cuối cùng*: Phương pháp này dùng quan hệ (3) để tính GDP bằng tổng:

Tiền dùng cuối cùng của Nhà nước, hộ gia đình và tổ chức không vì lợi.

+ Tích lũy tài sản, gộp: Bao gồm tích lũy TSCĐ gộp và tích lũy TSLĐ trong tất cả các đơn vị của các khu vực thể chế.

2. (Chú giải ở bảng 15) Đối với quốc gia thì chỉ phải tính lãi thuần và lợi tức cổ phần thuần đã trả cho nước ngoài vì giao lưu trong nội bộ nền kinh tế sẽ triệt tiêu nhau.

+ Xuất khẩu trừ (-) nhập khẩu.

1.32. Bằng cả 3 cách về mặt lý thuyết chúng ta có thể đi đến cùng kết quả. Trong thực tế chúng chỉ có thể cân đối được nhờ khung I/O. Các nước chưa có khung I/O thì có thể dùng phương pháp thu nhập để tính GDP. Ít nước dùng phương pháp sử dụng cuối cùng, vì số liệu về sử dụng cuối cùng thu được do điều tra hộ gia đình không đủ tin cậy như số liệu thống kê khác, mặt khác chúng cũng không thật khớp với những khái niệm của SNA. Ví dụ: đối với trả lãi tiền vay, trả tiền bảo hiểm chỉ có phần dịch vụ phí ngân hàng, phí bảo hiểm mới thuộc tiêu dùng cuối cùng, phần còn lại là chuyển nhượng.

1.33. Theo phương pháp sản xuất, GDP theo giá so sánh có thể được tính bằng hiệu giữa giá trị sản xuất và tiêu dùng trung gian tính theo giá so sánh. Đây là phương pháp tính chỉ số giá kép. Mặt khác GDP theo giá so sánh có thể được tính bằng phương pháp sử dụng cuối cùng. Như đã bàn ở trên phương pháp này ít độ tin cậy khi không có khung I/O.

## **2. SNA là hệ thống tổng hợp các tài khoản của các khu vực thể chế**

1.34. Các khu vực thể chế theo định nghĩa là tập hợp các đơn vị cơ sở, có tư cách pháp nhân, có quyền ra quyết định về tài chính và kinh tế, vì thế để hiểu được đặc tính kinh tế của chúng số liệu về sản xuất cần phải được phân tổ lại theo các khu vực thể chế nhằm xem xét chúng sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ ra sao? nguồn thu nhập từ đâu? thu nhập được sử dụng như thế nào? chúng tăng tích sản như thế nào? thực trạng tích sản, tiêu sản và tài sản của chúng ra sao?

1.35. Toàn bộ SNA được bố trí theo dạng ma trận, mỗi tài khoản trong SNA lại được bố trí theo hình chữ T. Bên trái là sử dụng, bên phải là nguồn. Cán cân (hiệu giữa nguồn và sử dụng) của một tài khoản lại là nguồn thuần của tài khoản tiếp theo. Tổng nguồn và tổng sử dụng của tất cả khu vực thể chế trong nội bộ nền kinh tế là tổng nguồn và tổng sử dụng của nền kinh tế quốc gia. Nếu sử dụng của một nền kinh tế lớn hơn nguồn do nó tạo ra, thì chênh lệch đó phải cân đối lại bằng nguồn từ nước ngoài và ngược lại (ví dụ về các bảng cân đối tổng hợp của SNA, với số liệu từ sơ đồ A, được mô phỏng trong sơ đồ B).

### **(a) Các tài khoản sản xuất của các khu vực thể chế**

1.36. Một cá nhân, một hộ gia đình hay một xí nghiệp là đơn vị của một khu vực thể chế có thể tham gia vào nhiều hoạt động sản xuất khác nhau. Giá trị sản xuất, chi phí trung gian đã được tính theo ngành sản xuất có thể tính lại được theo các khu vực thể chế. Bằng cách này ta có thể tính được giá trị tăng thêm của từng khu vực thể chế. Những cân đối này là cơ sở cho ta lập các tài khoản thu chi cho các khu vực thể chế. Chúng ta không thể dùng các tài khoản sản xuất phân tổ theo khu vực thể chế để nghiên cứu biến động cơ cấu, quan hệ kỹ thuật như đối với các tài khoản sản xuất phân theo các ngành sản xuất.

### **(b) Các tài khoản thu chi**

1.37. Mục tiêu của các tài khoản thu chi là để biên soạn thu nhập sử dụng, chi tiêu dùng cuối cùng, để dành của từng khu vực thể chế ở nội địa. Thu nhập của từng khu vực thể chế có được từ 3 nguồn: tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất như là người lao động; tham gia gián tiếp vào quá trình sản xuất như làm chủ sở hữu, chủ cổ phần, vốn cho vay; hoặc tham gia tự nguyện vào chuyển nhượng hiện hành. Hiệu giữa thu nhập nhận được và thu nhập trả ra là thu nhập sử dụng. Để dành gộp là hiệu giữa thu nhập sử dụng và chi tiêu cuối cùng.

### **(c) Tài khoản vốn tài chính**

1.38. Tài khoản vốn tài chính thể hiện tích lũy của từng khu vực thể chế và nguồn vốn cho tích lũy đó. Nguồn này có thể từ để dành, chuyển nhượng tư bản thuần hay vay thuần/cho vay thuần với các khu vực thể chế khác hay với nước ngoài. Cho vay thuần hay đi vay thuần cũng có thể giải thích bằng bảng giao lưu tài chính nghĩa là bằng các cán cân của toàn bộ tích sản tài chính và tiêu sản tài chính phát sinh trong năm.

#### (d) Bảng tổng kết tài sản

1.39. Bảng tổng kết tài sản thể hiện một bên là tích sản, bên kia là tiêu sản. Cán cân giữa tổng tích sản và tiêu sản là giá trị của cải thuần. Tổng tài sản cuối kỳ bằng tổng tài sản đầu kỳ cộng tăng tích sản trong kỳ trừ tiêu sản trong kỳ đó. Tổng tài sản đầu kỳ cần được đánh giá lại theo sự thay đổi giá của thời kỳ đó để cộng vào tích sản cuối kỳ và theo sự thay đổi về lượng của tích sản gây ra do: tai nạn, chiến tranh, thiên tai hay khám phá ra tài nguyên thiên nhiên cũng phải đưa vào tính toán cho tổng tài sản. Sự thay đổi về giá trị của cải thuần xuất phát từ 3 nguồn sau:

- (i) Tổng giá trị của cải thuần do để dành thuần, chuyển nhượng tư bản thuần
- (ii) Thay đổi giá trị của cải thuần do thay đổi mặt lượng
- (iii) Thay đổi giá trị do thay đổi giá

1.40. Sau đây là một số khái niệm quan trọng như tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm quốc gia (GNP), tổng thu nhập quốc gia (GNI) tính từ GDP<sup>3</sup>:

$GNP = GDP + \text{thu nhập nhân tố sản xuất nhận được từ các đơn vị không thường trú}$

- Thu nhập nhân tố sản xuất trả cho đơn vị không thường trú.

$GNI = GNP + \text{chuyển nhượng hiện hành nhận được từ các đơn vị không thường trú}$

- Chuyển nhượng hiện hành trả cho các đơn vị không thường trú.

Thu nhập nhân tố sản xuất bao gồm: thù lao lao động, lợi tức kinh doanh hộ gia đình, lãi tiền gửi, lợi tức cổ phần, tiền cho thuê đất, bản quyền v.v... Chuyển nhượng gồm các thu nhập khác không phải là thu nhập nhân tố sản xuất. GNI là tổng số thu nhập sử dụng của các khu vực thể chế nội địa.

## B. SNA LÀ MỘT MÔ HÌNH KINH TẾ

1.41. Từ thế kỷ 18, các nhà kinh tế của nước Anh như William Petty và Gregory King đã bắt đầu thử đo lường thu nhập quốc gia. Nhưng cấu trúc cơ bản của SNA ngày nay, bắt nguồn từ ý tưởng về phân tích tính toán các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Keynes<sup>4</sup> và phân tích vĩ mô các quá trình sản xuất bằng mô hình I/O của Leontief<sup>5</sup>, cũng như kết quả nghiên cứu của Kuznets<sup>6</sup> ở Mỹ và Richard Stone ở Anh. Ba nhà kinh tế kể trên đều được tặng thưởng giải Nobel về kinh tế. Richard Stone là nhân vật chính giúp soạn thảo SNA theo yêu cầu của LHQ.

1.42. Đóng góp chính của Keynes cho khoa học kinh tế là quan sát của ông về quan hệ ổn định giữa thu nhập của hộ gia đình và chi tiêu dùng của họ, đồng thời ghi nhận sự bất ổn định trong tích lũy, từ đấy đề xuất sự cần thiết có can thiệp của nhà nước bằng chính sách kinh tế, đặc biệt là sự lạm chi của nhà nước nhằm bù lại việc giảm tích lũy của tư nhân; nhằm điều chỉnh hoạt động kinh tế. Ý kiến của Keynes được nhà kinh tế Kuznets khẳng định lại bằng số liệu từ các cân đối quốc gia do chính ông tự biên soạn. Kuznets và các nhà kinh tế khác cũng đưa ra nhận xét quan trọng như sự giảm dần tỷ lệ giữa chi tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và thu nhập sử dụng của họ, cũng như sự tăng dần tỷ lệ để dành khi thu nhập cuối cùng tăng dần theo thời gian. Các phương trình vĩ mô sau thể hiện ý tưởng của Keynes:

$$(1) \quad C = aY + b$$

$$(2) \quad Y = C + G + I + (E - M)$$

3. Những ý niệm này là ý niệm gộp bao gồm cả khấu hao TSCĐ.

4. J.M. Keynes, *General Theory of Employment, Interest and Money*, Harcourt Brace, 1936.

5. Wassily Leontief, *The Structure of American Economy 1918-1939*, 1941.

6. Simon Kuznets, *National Income and its Composition, 1919-1938, 2 Volumes*, National Bureau of Economic Research, New York, 1941.

C: Chi tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình

Y: GDP

G: Chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước

I: Tích lũy

E: Xuất khẩu

M: Nhập khẩu

a, b: Hệ số ổn định

Phương trình (1) thể hiện ý tưởng của Keynes về sự ổn định trong liên hệ giữa thu nhập và tiêu dùng cuối cùng. Liên hệ (2) thể hiện sử dụng GDP.

1.43. Mô hình I/O của Leontief đã trở thành công cụ quan trọng cho phân tích, kế hoạch hóa kinh tế, khi ma trận sử dụng được coi như quan hệ ổn định giữa đầu vào và đầu ra của mọi hoạt động kinh tế. Mô hình I/O của Leontief thường được viết dưới dạng sau:

$$(3) \quad X = AX + C + G + I + (E - M)$$

X: Véc tơ giá trị sản xuất

A: Ma trận hệ số chi phí trực tiếp

Các biến khác giống như ở công thức (2).

Phương trình (3) có thể viết lại

$$(4) \quad X = (I-A)^{-1}[(C+G+I+(E-M))] = (I-A)^{-1}[C+G+I+(E-M)]$$

Phương trình (4) là mô hình đơn giản nhất để tính giá trị sản xuất khi biết được sử dụng cuối cùng. Nó cũng là mảng cấu thành trong mô hình kế hoạch hóa vĩ mô nền kinh tế.

## SƠ ĐỒ A

### HỆ THỐNG BẢNG I/O THEO SNA

#### 1. Bảng cung ứng sản phẩm vật chất và dịch vụ

	Ngành kinh tế		Giá trị sản phẩm sản xuất theo giá sản xuất	Nhập c.i.f	Thuế hải quan hàng nhập	Phí lưu thông	Tổng nguồn sản phẩm vật chất và dịch vụ theo giá tiêu dùng
	(1)	(2)					
	(1)	(2)	(3) =(1)+(2)	(4)	(5)	(6)	(7) =(3)+(4)+(5)+(6)
(1) Sản phẩm vật chất	45	0	45	46	7	8	106
(2) Dịch vụ	15	30	45	3	3	-8	43
(3) Chi của thường trú ở nước ngoài				1			1
(4) Giá trị sản xuất ngành theo giá sản xuất (hàng 1+...+hàng 3)	60	30	90	50	10	0	

## 2. Bảng sử dụng sản phẩm vật chất và dịch vụ

	Ngành kinh tế		Chi sử dụng cuối cùng	Xuất f.o.b	Thuế hải quan hàng nhập	Phí lưu thông	Tổng sử dụng sản phẩm vật chất dịch vụ theo giá tiêu dùng
	(1)	(2)					
	Theo giá tiêu dùng						= (1) + ..... + (6)
(1) Sản phẩm vật chất	20	5	72	9			106
(2) Dịch vụ	10	5	20	8			43
(3) Chi của người không thường trú			-3	3			0
(4) Chi của người thường trú ở nước ngoài			1				1
(5) TỔNG CHI PHÍ TRUNG GIẢN theo giá tiêu dùng (hàng 1 + ... + hàng 4)	30	10	90	20			
(6) Giá trị tăng thêm (hàng 7 - hàng 5)	30	20			10		GDP = = 60 (cột 1 + ... + cột 5)
(7) Giá trị sản xuất ngành theo giá sản xuất (lấy từ hàng 4 bảng nguồn)	60	30	90	20			

### Giải thích sơ đồ A

#### Bảng nguồn

(i) Đọc theo cột 1-2, bảng cung ứng thể hiện các sản phẩm vật chất và dịch vụ được sản xuất ra trong từng ngành của nền kinh tế. Giá dùng để đánh giá các sản phẩm vật chất và dịch vụ này là giá sản xuất. Ngành 1 sản xuất cả hai loại sản phẩm, ngành 2 chỉ sản xuất dịch vụ. Dòng 4 giữa cột 1 và 2 là giá trị sản xuất của từng ngành.

(ii) Ngang theo dòng 1-2 bảng cung ứng thể hiện từng loại sản phẩm vật chất và dịch vụ được sản xuất ở từng ngành và phân nguồn từ nước ngoài. Cột 3 là giá trị sản xuất từng ngành theo giá sản xuất. Cột 4 là giá trị nhập khẩu theo từng loại sản phẩm. Nhập khẩu tính theo giá cif, tương đương với giá cơ bản. Thuế hải quan hàng nhập khẩu ở cột 5 được cộng với cột 4 để có được nhập khẩu theo giá sản xuất. Tổng cung về sản phẩm vật chất theo giá tiêu dùng tính bằng cách cộng giá sản xuất với phí thương nghiệp, vận tải của chúng. Tổng cung của sản phẩm vật chất và dịch vụ nằm ở cột 7.

(iii) Ma trận nằm ở giữa dòng 1-2 và cột 1-2 được gọi là ma trận sản xuất trong các sách giáo khoa kinh tế.

### **Bảng sử dụng**

(i) Đọc theo cột 1-2, dòng 1-2 của bảng sử dụng thể hiện việc sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ được từng ngành sử dụng làm đầu vào của mình cho quá trình sản xuất. Cũng ở hai cột này, dòng 6 là giá trị tăng thêm của từng ngành, được tính bằng cách lấy giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian. Phần này của bảng thể hiện công nghệ sản xuất được dùng trong từng ngành, và nó được gọi là ma trận sử dụng trong các giáo trình kinh tế.

(ii) Ngang theo dòng 1-2, bảng sử dụng thể hiện việc chi phí từng loại sản phẩm vật chất và dịch vụ trong sản xuất (giữa cột 1,2) cho sử dụng cuối cùng gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và Nhà nước và tích lũy gộp theo các ngành (cột 3), xuất khẩu (cột 5), chúng đều được tính theo giá sử dụng. Toàn bộ sử dụng sản phẩm vật chất và dịch vụ của nền kinh tế được tính theo giá trị tiêu dùng nằm ở cột 7. Tổng sử dụng phải bằng tổng nguồn trong hệ thống này. Hãy xem cột 7 của 2 bảng trên.

(iii) Phí thương nghiệp, vận tải lại được ghi trong dòng 2 cột 6. Sở dĩ có điều chỉnh này vì phí thương nghiệp, vận tải không vào riêng biệt trong đầu vào của quá trình sản xuất thể hiện trong ma trận sử dụng vì nó đã là một bộ phận trong giá tiêu dùng.

(iv) Thông thường chi sử dụng cuối cùng của các đơn vị thường trú trong một nước không tính được nếu không có điều tra trực tiếp, vì vậy thường bao gồm cả chi của các đơn vị không thường trú tại nước đó và không bao gồm chi của thường trú ở nước ngoài. Mục tiêu của SNA là tính chi tiêu dùng của các đơn vị thường trú, vì vậy cần có điều chỉnh đối với số liệu, có thể điều chỉnh phần mua của các đơn vị không thường trú trên lãnh thổ như sử quán, dân du lịch... bằng cách trừ khỏi chi tiêu dùng cuối cùng ở lãnh thổ phần thu mua của các đơn vị không thường trú (-3 ở dòng 3, cột 3 của bảng sử dụng) và cộng nó vào xuất khẩu. Có thể điều chỉnh phần mua của thường trú ở nước ngoài bằng cách tăng chi tiêu dùng trong nước, coi chúng là nhập khẩu (xem dòng 4, cột 3 bảng sử dụng).

### **Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô tổng hợp quan trọng**

(i)  $GDP = \text{Tổng giá trị tăng thêm} = 30 + 20 + 10 = 60$

Cần chú ý rằng thuế hải quan hàng nhập được coi như giá trị tăng thêm từ khu vực nước ngoài.

(ii) Cán cân thương mại = Xuất khẩu - Nhập khẩu =  $20 - 50 = -30$

(iii)  $GDP + \text{Nhập khẩu} = \text{Chi sử dụng cuối cùng} + \text{Xuất khẩu}$

$$60 + 50 = 90 + 20$$

## SƠ ĐỒ B

## HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA TỔNG HỢP THEO SNA

		Nhà nước		Phi nhà nước		Toàn nền kinh tế		Nước ngoài	
		Sử dụng	Nguồn	Sử dụng	Nguồn	Sử dụng	Nguồn	Sử dụng	Nguồn
Tài khoản sản xuất	Giá trị sản xuất, giá sản xuất	-	15	-	75	-	90		
	Tiêu dùng trung gian, giá sử dụng	7	-	33	-	40	-		
	Giá trị tăng thêm		8		42		50		
	Thù lao lao động	7	-	20	-	27	-		
	Thuế hàng hóa sản xuất trừ thuế hải quan hàng nhập	0	-	10	-	10	-		
	Thặng dư	1	-	12	-	13	-		
	GDP					60			
	Giá trị tăng thêm					50			
	Thuế hải quan hàng nhập					10			
Cân đối ngoại thương	NGOẠI THƯƠNG								
	Nhập khẩu Cif								50
	Xuất khẩu Fob							20	
	Cán cân thương mại								30
Tài khoản thu chi	PHÂN PHỐI THU NHẬP								
	Thù lao lao động	-	-		27		27		
	Thuế hàng hóa và sản xuất kể cả thuế hải quan hàng nhập	-	20		-		20		
	Giá trị thặng dư	-	1		12		13		
	Chuyển nhượng hiện hành	15	2	2	10	17	12	10	15
	THU NHẬP SỬ DỤNG		8		47		55		
	Chi tiêu dùng cuối cùng	20		50		70			
Để dành gộp		-12		-3		-15			
	CÂN ĐỐI THANH TOÁN THƯỜNG XUYÊN VỚI NƯỚC NGOÀI								35

(Tiếp sơ đồ B)

		Nhà nước		Phi nhà nước		Toàn nền kinh tế		Nước ngoài	
		Sử dụng	Nguồn	Sử dụng	Nguồn	Sử dụng	Nguồn	Sử dụng	Nguồn
Tài khoản vốn tài chính	TÍCH LŨY								
	Đề dành gộp		-12		-3		-15		35
	Chuyển nhượng tư bản		3		-		3		3
	Thay đổi giá trị của cái do đề dành và chuyển nhượng tư bản		-9		-3		-12		32
	Tích lũy gộp	5		15		20			
Bảng Tổng kết tài sản	Cho vay thuần (+) đi vay thuần (-)		-14		-18		-32		32
	GIAO LƯU TÀI CHÍNH	Tích sản		Tích sản		Tích sản		Tích sản	
		Tiêu sản		Tiêu sản		Tiêu sản		Tiêu sản	
	Tăng tích sản tài chính	2		9		11		32	
	Tăng tiêu sản tài chính		16		27		43		0
Tiền tệ	2		9	11	11	11	-	-	
Các khoản vay		16		16	0	32	32	-	
Bảng Tổng kết tài sản	ĐẦU KỲ								
	Tài sản cố định	40		140		180			
	Tài sản tài chính	10		60		70		6	
	Tiêu sản tài chính		20		90		110		
	Giá trị thuần của cái đầu kỳ		30		110		140		6
	CUỐI KỲ								
	Tài sản cố định	45		155		200			
	Tài sản tài chính	12		69		81		38	
	Tiêu sản tài chính		36		117		153		-
	Trị giá TS thuần của cái cuối kỳ		21		107		128		38
THAY ĐỔI GIÁ TRỊ CỦA CÁI THUẦN TRONG KỲ		-9		-3		-12		32	

### Chú thích về sơ đồ B

1. Tài khoản chữ T dưới đây chỉ cách đọc hệ thống tổng hợp, nó thể hiện một phần hệ thống tài khoản tổng hợp SNA, tài khoản thu chi của khu vực Nhà nước ở sơ đồ B. Trong TK này, nguồn thu nhập nhận được là thuế gián thu (tức là thuế hàng hóa và thuế sản xuất), giá trị thặng dư của các xí nghiệp thuộc cơ quan Nhà nước, một phần sản phẩm sản xuất đem bán, như tài liệu cơ quan Nhà nước xuất bản và các chuyển nhượng hiện hành nhận được như đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội, thuế lợi tức, v.v... Khu vực nhà nước cũng chuyển nhượng cho các khu vực thể chế khác như chi trợ cấp xã hội cho hộ gia đình. Cán cân của TK này là 8 (23-15) được gọi là thu nhập sử dụng và trở nên nguồn thu cho các TK tiếp theo. Để tính giá trị của cán cân, trong trường hợp này là thu nhập sử dụng, ta lấy tổng nguồn trừ đi tổng sử dụng:

	Sử dụng	Nguồn
Thuế gián thu	20	
Giá trị thặng dư	1	
Chuyển nhượng	15	2
Tổng số	15	23
Thu nhập sử dụng		8

2. Trong thí dụ đơn giản ở sơ đồ B, thay đổi giá trị của cải thuần do thay đổi của giá và thay đổi về lượng do khám phá thêm về tài nguyên thiên nhiên hoặc do tai họa được giả định bằng 0. Như vậy, thay đổi giá trị của cải thuần ở đây chỉ là do để dành và chuyển nhượng tư bản tạo ra.

3. Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng khác

(i) Thu nhập quốc gia = Tổng số thu nhập sử dụng của các khu vực thể chế  
 $= 8 + 47 = 55$

(ii) Tiêu dùng cuối cùng = Tổng số tiêu dùng cuối cùng của nhà nước và tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình

$= 20 + 50 = 70$

(iii) Để dành gộp = Thu nhập quốc gia - tiêu dùng cuối cùng

$= 55 - 70 = -15$

= Tổng số để dành gộp của các khu vực thể chế

$= (-12) + (-3) = -15$

(iv) Cán cân thanh toán thường xuyên = Cán cân thương mại + Chuyển nhượng thường xuyên thuần với nước ngoài

$= -30 + (-5) = -35$

(v) Cán cân thanh toán = Cán cân thanh toán thường xuyên thuần + chuyển nhượng tư bản thuần

$= -35 + 3 = -32$

(vi) Tích lũy tài sản gộp = Để dành gộp + chuyển nhượng tư bản thuần + đi vay thuần

$= (-15) + 3 + 32 = 20$

(vii) Đi vay thuần = Tăng tích sản tài chính - Tăng tiêu sản tài chính =  $11 - 43 = -32$

(viii) Thay đổi giá trị của cải thuần = Giá trị của cải thuần cuối kỳ - giá trị của cải thuần đầu kỳ  
 $= 128 - 140 = -12$

Khi đọc khu vực thể chế nước ngoài cần lưu ý là giá trị dương đối với khu vực nước ngoài trở thành giá trị âm đối với nội bộ nền kinh tế.

## CHAPTER I

# BASIC FEATURES OF THE SYSTEM OF NATIONAL ACCOUNTS

1.1. In the world today, there exist two different systems of national accounting which are used to describe the process of production, the generation and distribution of income, the use of income for consumption and capital formation, and the financing of capital formation through the creation and destruction of financial instruments inside the domestic economy and with the rest of the world. These systems are the Material Product System (MPS) which is utilized only in the socialist countries and the System of National Accounts (SNA) which is utilized in other economies.

1.2. The MPS is based on the Marxian concept of production which in turn is drawn from the work of Adam Smith, the author of the classic *The Wealth of Nations* published in 1784. Adam Smith and Marx considered only material production as the source of income, service activities only live off the wealth created by material production. The MPS expands the boundary of production by also including service activities that contribute directly to material production. Thus goods transport is included in the production boundary but passenger transport is not, postal and communication services serving production are included but the same services serving households are not. Most other services like banking services, housing services, insurance services, education and health services, national defense services, cultural activities, etc. are excluded by the MPS from the production boundary.

1.3. In the SNA, production is any activity which produces goods and services which are capable of being delivered to other economic units. These produced goods and services may or may not enter market transactions, and may or may not be legal. Thus all economic activities that are excluded by the MPS are included in the SNA. There are however some activities that are excluded from the production boundary due to convention and the difficulty of valuation. Excluded from the production boundary are:

- The cleaning, decoration and maintenance of the dwellings occupied by households;
- "Do it yourself" repairs of durable goods at home;
- The cooking at home;
- The caring, teaching of children and other family members at home;
- The transportation of members of the households or their goods using household vehicles;

1.4. The SNA production boundary should also be restricted by the boundary of an economy. The boundary of an economy is not determined by the territorial demarcation lines but by its center of economic interest. An individual, a household, an enterprise are considered residents of the economy if they plan to have long-term commitment there and are subject to its legal system. Normally at least a year of residence or activity is required in the economy. Only economic activities of residents are included in the production boundary. By this definition, all enterprises even fully owned by foreigners but active in the economy for at least one year are regarded as residents of the economy. Embassies and international organizations are not residents of the economy. Workers who work less than one year outside the economy are residents of the economy and workers who work more than one year outside the economy are considered non-residents. Expenditures of non-residents such as tourists, foreign

embassies inside the economy are treated as exports and expenditures of residents outside the economy are treated as imports.

## A. THE SYSTEM OF NATIONAL ACCOUNTS AND ITS BASIC OBJECTIVES

### I. OVERALL DESCRIPTION OF THE SYSTEM

1.5. The SNA is a set of accounts, tables and balance sheets that are integrated to provide a consistent accounting framework for compiling macro-economic data for an accounting period, normally a year in a format that may contain micro-economic data of individual sectors and activities in the economy in order to serve the needs of economic analysis, policy making and decision making.

1.6. The SNA traces the result of production by compiling the outputs and the cost of production of each economic activity. The result of production, which is called value added, is also traced to the institutional sector of the economy from where it is generated. That sector can either be the business sector, the government sector, the household sector or the rest of the world sector. The value added generated in each sector is then distributed among sectors to pay for the provision of factors of production such as labor, capital, land and as taxes to the government. They are also redistributed among sectors as current transfers. The term "current transfers" is used to denote "redistributed incomes to differentiate them from factor incomes that are payments to owners of factors of production. The income finally received by sectors is spent for final consumption of goods and services. The residual after final consumption is saving. Saving, together with finances from net<sup>1</sup> capital transfers and from net borrowing, is then used to finance capital formation. The financing of capital formation occurs through the creation and destruction of financial instruments, resulting in each sector finally having a portfolio of additional financial and non-financial assets and financial liabilities in terms of buildings, equipment, money, loans, shares, bank deposits. These additional values of assets and liabilities are then added to the values of assets and liabilities available at the beginning of the accounting period to yield the balance sheets at the end of the period. The net balance of assets and liabilities of each sector shows the net worth of each sector, and together the net worth of the economy as a whole. The assets and liabilities available at the beginning of the period have to be revalued to take into account price changes, discovery and destruction of fixed assets. Each account for each sector may be compiled separately but when integrated through the SNA framework, all missing data and errors may be discovered and balanced.

1.7. From the above accounts, important economic aggregates or indicators such as gross domestic product (GDP), savings, capital formation, net lending/net borrowing, net worth can be consistently derived. These indicators are not the only information that the integrated SNA provides, in fact, it is able to provide much more important information on the production process and the transactions inside the economy and with the rest of the world as described above. These information are crucial for many types of economic analysis.

### II. CLASSIFICATION

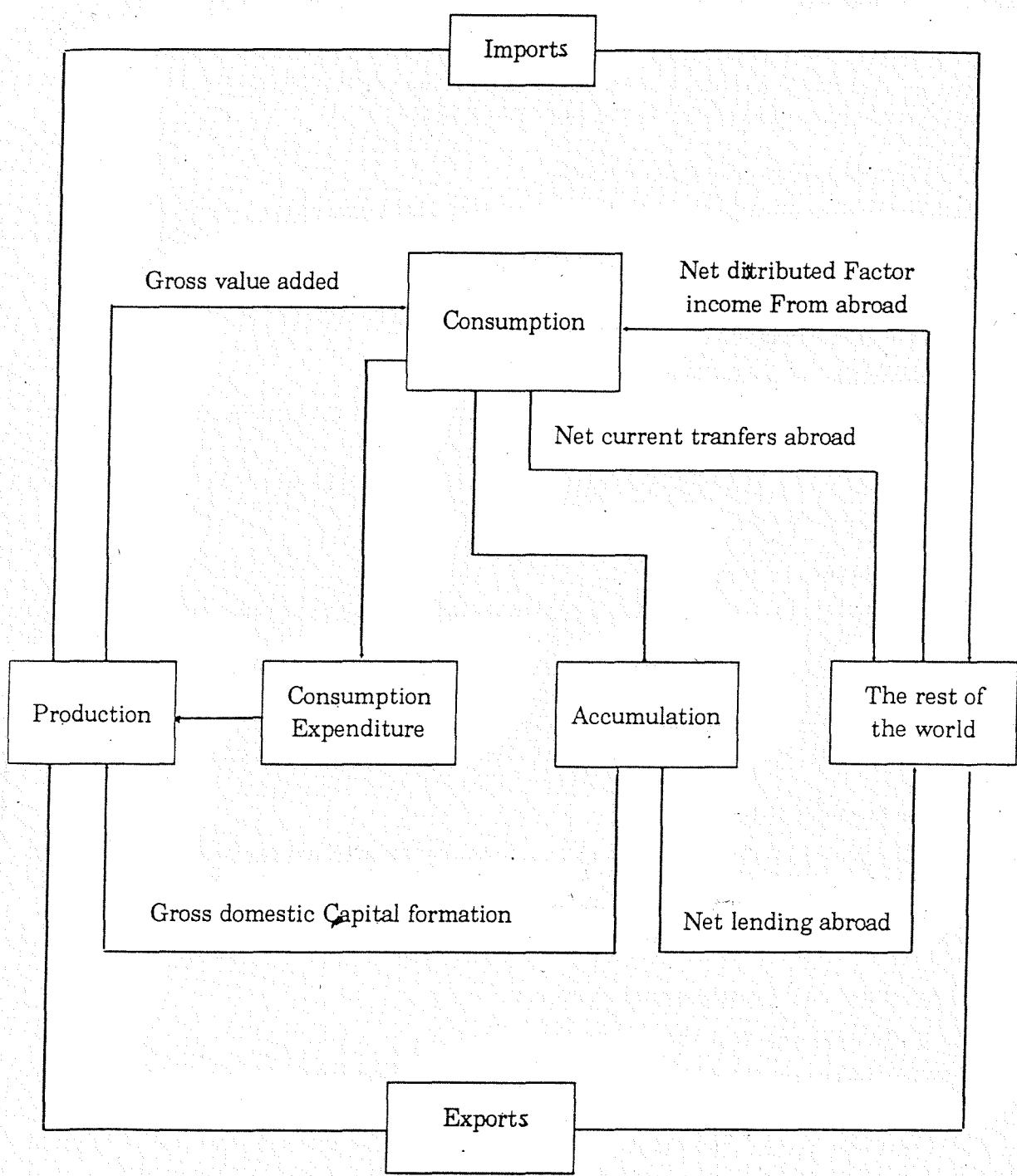
1.8. The SNA uses four schemes of classification to reflect the actual operation of an economy:

- The classification of economic activities;
- The classification of products (i.e. goods and services);
- The classification of institutional sectors that make economic and financial decisions and;
- The classification of transactions.

1.9. The latter two schemes of classification are used in the balance of payments, banking statistics, public finance statistics. The former two schemes are used in other fields of statistics such as the trade statistics, transport statistics, industrial statistics, etc.. For every country, the adoption of standard

1. "Net" is meant to be equal to receipts minus disbursements.

© 2000 by the Board of Governors of the Federal Reserve System



classification in every field of statistics is important for the integration of statistics in the SNA. In addition, the compatibility of national schemes of classification with the United Nations' schemes are also crucially important for international comparison.

1.10. The classification of products and the classification of economic activities are used to relate goods and services used by economic activities to produce goods and services. The classification of products and the classification of institutional sectors are used to relate final consumption, capital formation, exports and imports classified by kind of products to various economic decision makers of the economy. And finally the classification of transactions and institutional sectors are used to trace the financial interaction among institutional sectors of the economy.

### **1. Classification of economic activities**

1.11. The classification of economic activities used by the SNA is the recently revised International Standard Industrial Classification of All Economic Activities (1990). Activities are grouped into 4 broad categories:

- The activities that extract or exploit goods from natural resources such as agriculture, fishery, forestry and mining activities;
- The activities that process and manufacture goods;
- Construction activity which engages partly in goods production, partly in services production and;
- The service production activities that produce electricity, gas, water, transport; banking, education, health, internal security, national defense services, etc..

### **2. Classification of products**

1.12. The classification of products is similar to the classification of economic activities although there is no one-to-one correspondence between the two classification schemes. For example the central banking activity corresponds to many products, namely deposit services, supervisory services, reserve management service, currency issue services or hotel activity includes hotel lodging services, restaurant services, trade and transport services, etc.. International standards for product classification are included in the United Nations' Provisional Central Product Classification (1991).

### **3. Classification of transactions**

1.13. The classification of transactions is included in the SNA and describes both financial transactions and imputed transactions. A transaction may take the form of buying and selling of products, payments or receipts of wages and salaries, interests, dividends, net casualty premiums, income taxes, contributions to non-profit institutions, remittances of emigrants, etc..

### **4. Classification of institutional sectors**

1.14. Institutional sectors in the SNA include:

- The non-financial sector which includes all non-financial incorporated enterprises that produce goods and services;
- The financial sector which includes all financial enterprises that play the role of financial intermediary such as banks, financial corporations, insurance companies and pension funds;
- The government sector which includes all government units, local or central, dealing with the legislative, judicial and executive authority to provide goods and services such as public administration,

n  
e  
e  
f  
l

law enforcement, national defense, non-market health and education services, and other non-market services to the public; also included are the production units that produce goods mostly not for sale such as arms, ammunition, documents, books, etc. but not legally separated from the government.

- The non-profit institutions sector serving households which includes religious, political, social, scientific organizations;

- The household sector which includes individuals and households as consumers, small private and household production enterprises, retail businesses, etc.;

- The rest of the world sector which represents all other economies.

1.15. An enterprise, a household, an individual, a government unit may engage in one or more economic activities producing one or more kind of goods and services. The SNA has also suggested the classification of ownership in terms of public, private and foreign ownership as sub-classifications of institutional sectors. In the present Vietnamese SNA, four types of ownership are used: centrally managed state enterprises, locally managed state enterprises, cooperatives and private enterprises. In the future, foreign-owned enterprises might be introduced.

### III. PRICES AND VALUATION IN THE SNA

1.16. Any system of economic accounting measured in money needs to deal with the problem of valuation. Current market prices are used to measure goods and services at the actual prices used in transactions. However when values are compared over time, constant prices must be used.

#### 1. Current market prices

1.17. There are three kinds of current market prices for goods and services with which transactions take place:

1.18. (a) Purchasers' prices: Purchasers' price of a good or service is the price the buyer actually pays for it. Normally it includes taxes on product, trade and transport margins. A purchasers' price for a particular product may vary from one buyer to another depending on whether or not the buyers have to pay product taxes and whether or not the buyers live closer or farther from the location where the product is produced. Thus it is not possible to have volume comparison by using the purchasers' prices.

1.19. (b) Producer prices: Producer price is the price of a good or service that exits the factory gate. It may include taxes on products. For a particular good, the difference between purchasers' price and producer price is trade and transport margins. In the Vietnamese SNA, gross outputs are measured in producer prices.

1.20. (c) Basic prices: Basic price of a product is the producer price minus taxes on products.

1.21. The SNA uses all three types of prices in the system and measures goods and services at the prices at which actual transactions take place. Thus as gross outputs are normally reported by their producers either at producer prices or at basic prices, gross outputs are measured in the SNA by either one of these prices. As intermediate inputs, goods and services that are used for final consumption, gross capital formation and for exports are normally reported in purchasers' prices, they are measured in purchasers' prices by the SNA. Imports are normally reported in c.i.f. which is equivalent to basic prices.

#### 2. Constant prices

1.22. For the purposes of measuring changes in volumes, values of goods and services must be compiled in constant prices by using price indexes to convert values at current prices to the values at constant prices of a base year to eliminate the fluctuation in unit price. All current prices listed above may have different price indexes. Price indexes are normally prepared for a group of products using

the base year for which censuses of production and household surveys are carried out, using the composition of the group of products of the base year as weights, but over time, the composition of a group of products changes, i.e. more or less of one product is produced than the others, a new base year has to be prepared.

1.23. Similarly, for the consumer price index, the basket of goods and services consumed by the households changes, a new base year is required. Normally, a base year needs to change every five years as censuses and surveys to set up a new base year are very expensive to carry out more frequently and as changes within the 5 year period are not too drastic to be unacceptable. For the Vietnamese SNA the year 1989 is chosen as the base year since reported data and surveys, though still incomplete, allow the compilation of the composition of various groups of products and the basket of consumers' goods and services of the household sector.

#### IV. CONTENT AND OBJECTIVES OF THE SNA

1.24. The SNA includes the following set of accounts: production accounts, the income and outlay accounts, the capital finance accounts and the balance sheets that are all linked together.

##### 1. The SNA input-output framework: Production account of economic activities

1.25. The production accounts are the most important accounts of the system that always get the priority for compilation. They provide macro-indicators such as GDP, capital formation, exports and imports. Production accounts are compiled for both economic activities and for institutional sectors from which goods and services are produced.

1.26. Central to the production account compiled for economic activities are the input-output framework (see diagram A) which are made up of the supply table and the use table. The supply table includes gross outputs of goods and services that are produced by each economic activity and goods and services that are imported. The use table shows the uses of goods and services by every economic activity and by domestic institutional units for final consumption, capital formation, and by the rest of the world sector as exports. The difference between the values of outputs produced and the values of goods and services used in production (which are called intermediate inputs) by each economic activity is value added. Value added is newly created income by the domestic economy. The sum of value added<sup>2</sup> created in all economic activities in the domestic economy is gross domestic product (GDP). GDP is then distributed as income among institutional sectors. Income is in turn used for final expenditures which include final consumption and gross capital formation. However, income needed for final expenditures may be smaller than the value added created by the domestic economy, the difference is made up for by running down the international reserve or from income transferred from abroad. This income is expressed as the difference between imports and exports of goods and services. (An example of an SNA input-output framework is shown in diagram A).

1.27. Thus the following relationships, which describe three approaches to measure GDP, can be written as follows:

- (1) (a) Value added =  $\frac{\text{Gross output}}{\text{in producer prices}} - \frac{\text{Intermediate inputs}}{\text{in purchasers' prices}}$
- (b) GDP = Total value added of all economic activities + Import duties
- (2) GDP = Incomes generated within the domestic economy
- (3) GDP + (Imports - Exports) = Final expenditures

1.28. In the relationships (1a) and (1b), value added can also be broken into the following components:

2. Value added should also include import duties which are regarded as value added generated by imports from the rest of the world sector.

- Compensation of employees which includes wages and salaries, bonuses, employers' contribution to social security funds, pension funds and casualty and life insurance for the benefit of employees, and unfunded payment of pensions and benefits including health care, entertainment, housing, etc. spent directly to benefit employees;

- Taxes on products and production;
- Consumption of fixed capital;
- Net operating surplus.

All the above components except Net operating surplus can be compiled directly from available data for each economic activity. Net operating surplus has to be calculated residually given total value added and its other components.

1.29. (i) **The production approach:** The production approach calculates the value added of each economic activity by relationships (1a) and (1b) and sums all value added of all economic activities together to obtain GDP.

1.30. (ii) **The income approach:** The income approach measures income directly as shown in relationship (2) as the sum of:

- Compensation of employees;
- Taxes on products and production;
- Consumption of fixed capital;
- Profits;
- Interest and dividends paid minus interest and dividends received<sup>3</sup>.

The income approach can only be used to calculate GDP for the economy as a whole and for each institutional sector, but it cannot be used to calculate value added by each economic activity since it is not possible to allocate profits to each activity.

1.31. (iii) **The final expenditure approach:** The final expenditure approach uses relationship (3) to calculate GDP as the sum of:

- Final consumption of the household sector and of the government sector;
- Gross capital formation which includes gross fixed capital formation and changes in stocks of all institutional sectors;
- Exports minus imports.

1.32. The three approaches in theory should yield the same result. In practice, they can only be consistently balanced by the use of the input-output framework. Countries may use only the income approach to compile GDP if the input-output framework is not available. Rarely any country uses the final expenditure approach alone since data on final consumption collected by the household expenditure survey are not as reliable as other statistics and they are not entirely consistent with the SNA concepts, for example payment of interest, insurance premiums are not all expenditures on goods and services, only the service charges of the intermediaries which can be banks or insurance companies are treated as final consumption of services, the residuals are only transfers.

1.33. As the production approach shows, GDP at constant prices can be calculated as the difference between gross outputs and intermediate inputs at constant prices. This is the double inflation approach. On the other hand GDP at constant price can also be calculated using the final expenditure approach. As mentioned before this approach is less reliable if the input-output framework is not available.

---

3. *For the economy as a whole, only net interest and dividend paid to the rest of the world are taken into account, since transactions among domestic institutional sectors cancel each other out.*

## **2. The SNA as an integrated system of accounts of institutional sectors**

1.34. Institutional sectors are by definition the economic and legal entities that make economic and financial decisions, thus in order to understand their economic behavior, production data have to be reclassified by institutional sectors to see how goods and services are produced by them, from where institutional sectors receive their income, how they use their income, how they finance their capital formation and what are their assets and liabilities, i.e. what is their net worth.

1.35. The full SNA is organized in a matrix form, each account in the integrated SNA is organized in T-accounts. On the left hand side of the account are uses and on the right hand side are resources. The net balance of an account which is the difference between resources and uses of the account provides net resources to the next account. The sum of the uses and resources of all institutional sectors of the domestic economy are respectively the total uses and total resources of the national economy. When uses of the national economy are more than resources provided by its own production, the difference must be balanced by net resources from the rest of the world and vice versa. (An example of the integrated SNA accounts of institutional sectors in which data are compatible with data in the SNA input-output framework of diagram A is given in diagram B).

### **(a) The production accounts of institutional sectors**

1.36. An individual, a household or an enterprise as an institution may engage in different activities. Outputs, intermediate inputs and value added grouped by kind of economic activities can also be grouped by the institutional sectors of origin. By doing this, value added generated by each institutional sector can be derived. These accounts are the basis of the compilation of income and outlay accounts of institutional sectors. The production accounts classified by institutional sectors however cannot be used for the study of structural changes or technical relationships like the production account compiled for economic activities.

### **(b) Income and outlay accounts**

1.37. The main purpose of the income and outlay accounts is the compilation of the disposable income, the final consumption expenditures and the saving of every domestic institutional sector. Income received by each institutional sector comes from three different sources: direct participation in the production process as employees, indirect participation in the production process as share owners of capital or providers of loans, and voluntary contribution in terms of current transfers. The net balance of income received and income paid is called disposable income. Gross saving is obtained by subtracting final consumption expenditures from disposable income.

### **(c) Capital finance accounts**

1.38. Capital finance accounts show the capital formation by every institutional sector and the sources of funds for accumulation either from saving, net capital transfers, or net borrowing/net lending from other institutional sectors and from the rest of the world. Net lending/net borrowing can also be explained by the flow of funds, i.e. as the net balance of the total of financial assets acquired and the total of financial liabilities incurred.

### **(d) Balance sheets**

1.39. Balance sheets accounts show assets on one side and liabilities on the other side. The net balance of the account is net worth. The balance sheets of the closing period are equal to the balance sheets of opening period plus the acquisition of assets and minus the incurrence of liabilities during the period. The opening balance sheets, i.e. the balance sheets at the beginning of the period must also be revalued to take account of the effects of price changes during the accounting period on both assets and liabilities, and volume changes due to destruction of assets by accidents, wars, calamities or discovery of natural resources. Thus change in net worth is brought about by three different sources: (i) change in net worth due to net saving and net capital transfers, (ii) change in net worth due to volume change, (iii) change in net worth due to price changes.

1.40. Following are some of the important concepts such as gross national product (GNP), gross national income (GNI) (gross national income is normally called national income for short<sup>4</sup>) derived from the SNA in addition to GDP:

$$\text{GNP} = \text{GDP} + \text{Factor income received from non-residents}$$

$$- \text{Factor income paid to non-residents}$$

$$\text{GNI} = \text{GNP} + \text{Current transfers received from non-residents}$$

$$- \text{Current transfers paid to non-residents}$$

Factor income include compensation of employees, entrepreneurial incomes, interest and dividends, land rent, royalties i.e. payments to factors of production. Transfers include income other than factor income. GNI is the sum of disposable incomes of all domestic institutional sectors.

## B. SNA AS AN ECONOMIC MODEL

1.41. The attempt by economists to measure national income has started in the eighteen century by William Petty and Gregory King of England, but the basic structure of the present SNA system, which reflects both Keynesian ideas of analyzing and measuring macro-economic aggregates<sup>5</sup> and Leontief's micro analysis of the production processes by an input-output model<sup>6</sup>, was the works of the principal movers like Simon Kuznets<sup>7</sup> of the United States and Richard Stone of the United Kingdom. The three latter major economists were all awarded with the Nobel Prizes in Economics. Richard Stone was the main one behind the creation of the SNA under the mandate of the United Nations.

1.42. Keynes' major contribution to economics was his observation of the stable relationship between aggregate household income and aggregate household final consumption and the unstable nature of capital formation which led him to recommend government intervention in economic policy, particularly government deficit spending to compensate for the reduction in private capital formation, to effect economic performance. Keynes' ideas were later confirmed by the works of Kuznets using his own compiled national accounts data, and by the works of other economists. Other important observations are also made by Kuznets and other economists such as the decline in the ratio of household final consumption over disposable income and the increase in saving rate as income rises over time. The following macro relationships reflect Keynes' ideas:

$$(1) \quad C = aY + b$$

$$(2) \quad Y = C + G + I + (E-M)$$

where C is household final consumption, Y is GDP, G is government final consumption, I is capital formation, E is exports and M is imports, a and b are constants. The first relationship reflects Keynesian ideas of stable income and final consumption relationship and the second one is the national income identity. These two relationships have become building blocks for most every economic models that exist nowadays.

1.43. The input-output model of Leontief has also become an important tool for economic analysis and economic planning when the use matrix in the use table has been converted to stable relationships between inputs and the output of every economic activity. Leontief model is normally written as follows:

$$(3) \quad X = AX + C + G + I + (E-M)$$

where X is the vector of gross outputs produced in the economy, A is the input-output coefficient matrix and other variables are similar to those defined above. Equation (3) can then be written as:

$$(4) \quad X = (I-A)^{-1} [C+G+I+(E-M)]$$

Equation (4) is the most simple model for estimating gross outputs produced given any change in final expenditure given in the brackets. This is also a building block for creating more sophisticated planning model.

4. A "gross" concept means that that concept also includes consumption of fixed capital

5. J.M. Keynes, *General Theory of Employment, Interest and Money*, Harcourt Bracc, 1936.

6. Wassily Leontief, *The Structure of American Economy, 1918-1939*, 1941.

7. Simon Kuznets, *National Income and Its Composition, 1919-1938*, 2 volumes, National Bureau of Economic Research, New York, 1941.

DIAGRAM A

THE SNA INPUT - OUTPUT FRAMEWORK

1. THE SUPPLY TABLE OF GOODS AND SERVICES

	Economic activities in producer prices		Domestic output of goods and services in producer prices	Imports c.i.f	Import duties	Trade, transport on products	Total supply of goods and services in purchasers prices
	(1)	(2)	(3) = (1)+(2)	(4)	(5)	(6)	(7) = (3)+(4)+(5)+
(1) Goods	45	0	45	46	7	8	106
(2) Services	15	30	45	3	3	-8	43
(3) Purchases abroad by residents				1			1
(4) INDUSTRY OUTPUT in producer prices (row 1 +...+ row 3)	60	30	90	50	10	0	

2. THE USE TABLE OF GOODS AND SERVICES

	Economic activities Intermediate inputs in purchasers prices		Final domestic expenditures	Exports f.o.b	Import duties		Total uses of goods and services in purchasers prices
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (1)+...+(6)
(1) Goods	20	5	72	9			106
(2) Services	10	5	20	8			43
(3) Purchases by non-residents			-3	3			0
(4) Purchases abroad by residents			1				1
(5) Total in intermediate uses in purchasers prices (row 1 +...+row 4)	30	10	90	20			
(6) Value added (row 7 - row 5)	30	20			10		GDP = 60 (Col.1+...+col.5)
(7) Industry output in producers prices (From row 4 of supply table)	60	30	90	20			

## NOTES ON DIAGRAM A

### The supply table

(i) Down columns 1-2, the supply table shows the goods and services produced by each economic activity in the economy. They are all valued at producers prices. In this economy activity 1 produces both product 1 and product 2, activity 2 produces only product 2. Row 4 between columns 1-2 shows the gross output of each economic activities.

(ii) Across rows 1-2, the supply table shows the values of each kind of good and service produced by all activities of the economy and supplied from abroad. Column 3 shows each kind of goods and services produced in the economy at producers prices. Column 4 shows each kind of goods and services imported. Imports are valued c.i.f, which is equivalent to basic values. Import duties in column 5 have to be added to have imports valued at producers prices. The total supply of goods at purchasers' prices is obtained by adding trade and transport margins on the values of the goods supplied. The total supply of goods and services is shown in column 7.

(iii) The matrix in between rows 1-2 and columns 1-2 is called the make matrix in economic textbooks.

### The use table

(i) Down columns 1-2, between rows 1-2, the use table shows the goods and services used by each economic activity as inputs into its production process. Within the same columns, in row 6, value added created by each economic activity is shown. This value added is obtained as the difference between gross outputs compiled in the supply matrix and intermediate inputs. This part of the table shows the technical process utilized by each economic activity, it is called the use matrix in economic textbooks.

(ii) Across rows 1-2, the use table shows the uses of each kind of goods and services: in production (between columns 1-2), for final expenditures which includes final consumption of the household sector, the government sector, gross capital formation by all sectors (in column 3), for exports (in column 5). All these values are measured at purchasers' prices. The total uses of goods and services in the economy in purchasers' prices are shown in column 7. In this system the total uses must equal the total supply column 7 of each table.

(iii) Trade and transport margins are again entered in row 2, column 6 of the supply table. The reason for this adjustment is that trade and transport margins are not included separately as inputs into the production process in the use matrix as they have already been included as part of the uses in purchasers' prices.

(iv) Normally, final expenditures by residents in the country are estimated without direct surveys, thus they also include expenditures of non-residents at home and do not include expenditures of residents abroad. The purpose of the SNA is to estimate final expenditures of residents, therefore it is necessary to make some adjustments to the data. The adjustment for the purchases in the domestic economy by non-residents such as tourists, foreign embassies, etc. is done by entering as negative the values of purchases by non-residents in the economy in the column of total final expenditures (-3 in row 3 column 3 of the use table) and also as exports in the export column. The adjustment for the purchases of residents abroad can be done by treating them as imports and an increase in final expenditures and an addition to imports (see row 3, column 4 of the supply table and row 4, column 3 of the use table).

### Important macro-economic aggregates

(i)  $GDP = \text{Total value added} = 30 + 20 + 10 = 60$ . It is important to note that import duties are treated as value added originating from the rest of the world sector.

(ii)  $\text{Balance of trade} = \text{Exports} - \text{Imports} = 20 - 50 = -30$ .

(iii)  $GDP + \text{Imports} = \text{Final expenditures} + \text{Exports}$ .  
 $60 + 50 = 90 + 20$

DIAGRAM B

## THE INTEGRATED SNA ACCOUNTING FRAMEWORK

		Government Sector		Non-government Sector		National Economy		Rest of the World	
		Uses	Resources	Uses	Resources	Uses	Resources	Uses	Resources
Production Accounts	Gross output at producers' prices		15		75		90		
	Intermediate consumption at purchasers prices	7		33		40			
	Value added		8		42		50		
	Compensation of employees	7		20		27			
	Indirect taxes except import duties	0		10		10			
	Operating surplus	1		12		13			
	GDP					60			
Production Accounts	Value added					50			
	Import duties					10			
Trade Accounts	EXTERNAL TRADE								
	Imports c.i.f								50
	Exports f.o.b							20	
	Balance of trade								30
Income and Outlay Accounts	DISTRIBUTION OF INCOME								
	Compensation of employees		-		27		27		
	Indirect taxes including import duties		20		-		20		
	Operating surplus		1		12		13		
	Current transfers	15	2	2	10	17	12	10	15
	GROSS DISPOSABLE INCOME		8		47		55		
	Final consumption	20		50		70			
GROSS SAVING		-12		-3		-15			

(DIAGRAM B - continue)

		Government Sector		Non-government Sector		National Economy		Rest of the World		
		Uses	Resources	Uses	Resources	Uses	Resources	Uses	Resources	
Capital Finance Accounts	CURRENT EXTERNAL ACCOUNT								35	
	ACCUMULATION									
	Gross saving		-12		-3		-15		35	
	Capital transfers		3				3		3	
	CHANGES IN NET WORTH due to saving and capital transfers		-9		-3		-12		32	
	Gross capital formation	5		15		20				
	NET LENDING (+)/NET BORROWING (-)		-14		-18		-32		32	
			Assets	Liabilities	Assets	Liabilities	Assets	Liabilities	Assets	Liabilities
	Net acquisition of financial asset	2			9		11		32	
	Net incurrence of financial liabilities			16		27		43		0
Money	2			9	11	11	11		-	
Loans			16		16		32	32	-	
Balance Sheets	OPENING BALANCE SHEETS									
	Fixed capital assets	40		140		180				
	Financial assets	10		60		70		6		
	Financial liabilities		20		90		110			
	OPENING NET WORTH		30		110		140		6	
	CLOSING BALANCE SHEETS									
	Fixed capital assets	45		155		200				
	Financial assets	12		69		81		38		
	Financial liabilities		36		117		153			
	CLOSING NET WORTH		21		107		128		38	
CHANGE IN NET WORTH		-9		-3		-12		32		

## NOTES ON DIAGRAM B

1. The following T-account shows how the integrated framework can be read. Thus it shows only a part of the system of the integrated SNA, the income and outlay account of the government sector, in Diagram B. In this account, resources received by the government sector are indirect taxes (i.e. taxes on products and production), operating surplus of some enterprises that operate inside the government sector with part of their output for sale (such as government publication), and current transfers such as contribution to social security, taxes on incomes, etc.. The government also makes current transfers to other institutional sectors such as payment of social assistance to the household sector. The net balance of the account is 8 (= 23-15) which is called disposable income and becomes resources to the next account. In order to obtain the value for the balancing item, in this case disposable income, uses are deducted from resources.

	Uses	Resources
Indirect taxes		20
Operating surplus		1
Current transfers	15	2
TOTAL	15	23
DISPOSABLE INCOME		8

2. In the simple example in diagram B, change in net worth due to changes in prices and changes in volumes brought about by discovery of natural resources or by calamities are assumed to be zero. Thus change in net worth here is due only to saving and capital transfers.

### 3. Other important macro-economic aggregates

(i) National income = Sum of disposable incomes of all institutional sectors =  $8 + 47 = 55$ .

(ii) Final consumption = Sum of government final consumption and household final consumption =  $20 + 50 = 70$

(iii) Gross saving = National income - Final consumption =  $55 - 70 = -15$ .

= Sum of gross savings of all institutional sectors

=  $(-12) + (-3)$ .

(iv) Balance of current external account = Balance of trade + Net current transfer with the rest of the world

=  $(-30) + (-5) = -35$ . (v) Balance of payment = Balance of current external account + Net capital transfers

=  $-35 + 3 = -32$ .

(vi) Gross capital formation = Gross saving + Net capital transfers + Net borrowing

=  $(-15) + 3 + 32 = 20$

(vii) Net borrowing = Gross saving + Net capital transfers - Gross capital formation

=  $(-15) + 3 - 20$

= Net acquisition of financial assets - Net incurrence of liabilities

=  $11 - 43 = -32$

(viii) Change in Net worth = Closing net worth - Opening net worth

=  $128 - 140 = -12$

When reading the rest of the world sector, it is necessary to take note of the fact that what is positive to the rest of the world is negative to the national economy.

## Chương II

# PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ 1986-1990

2.1. Các số liệu về tài khoản quốc gia đã được thu thập theo Hệ thống tài khoản quốc gia của LHQ (SNA) và được trình bày trong báo cáo này cho phép có những nhận xét quan trọng về quá trình phát triển kinh tế Việt Nam trong thời kỳ 1986-1990. Thời kỳ này có tầm quan trọng đặc biệt đối với nền kinh tế Việt Nam vì đây là thời kỳ nền kinh tế được đổi mới toàn diện nhằm chuyển nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế theo thị trường có kế hoạch. Thực hiện chính sách giao khoán ruộng đất và sản phẩm cho hộ nông dân bắt đầu từ tháng 4-1988. Cải cách giá cả bắt đầu từ giữa năm 1988 và thực hiện đầy đủ từ đầu năm 1989. Cải cách giá cả bao gồm:

- (i) Xóa bỏ việc qui định hầu hết giá cả trừ giá điện, dầu, vận tải, xi măng và sắt thép, và sau này chỉ còn giá điện là còn bị kiểm soát.
- (ii) Phá giá đồng tiền Việt Nam.
- (iii) Nâng lãi suất vượt tỷ lệ lạm phát, xóa bỏ trợ giá cho các hàng hóa tiêu dùng và xóa bỏ hầu hết các trợ cấp cho các xí nghiệp Nhà nước, ngoại trừ việc lãi suất cho vay vẫn còn bị giữ thấp hơn lãi suất tiết kiệm.

Dưới đây là một số đánh giá quan trọng về tình hình phát triển kinh tế Việt Nam trong thời kỳ 1986-1990.

### Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế

2.2. Mặc dù kinh tế Việt Nam vẫn chưa ra khỏi tình trạng khủng hoảng kéo dài, tỷ lệ lạm phát đã giảm xuống tuy vẫn còn ở mức cao và sản xuất đã phát triển. Từ 1988, nhờ những chính sách kinh tế mới, khu vực kinh tế tư nhân đã được mở rộng đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ, nó đã có vai trò quan trọng đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế theo ý niệm tổng sản phẩm trong nước của SNA tức là GDP (xem bảng 2.1). GDP xuất phát từ khu vực dịch vụ đã tăng 8,9% năm 1988; 17,7% năm 1989 và 10,4% năm 1990 (xem bảng 2.1). Tốc độ phát triển kinh tế theo phạm vi GDP các năm 1988, 1989 đều cao hơn năm 1987, đạt tới một tỷ lệ phát triển cao đáng kể là 8,0% năm 1989, nhưng sau đó chậm lại với mức 5,1% năm 1990 và dự ước 4,0% năm 1991.

2.3. Khi tính tốc độ phát triển theo ý niệm thu nhập quốc dân (NMP) của Hệ thống cân đối sản xuất vật chất (MPS), cho đến gần đây được sử dụng ở Liên Xô và các nước kế hoạch tập trung khác- chỉ tiêu này gần tương đương với chỉ tiêu GDP của SNA- tỷ lệ phát triển kinh tế thấp hơn nhiều so với tỷ lệ tính theo SNA, đặc biệt các năm 1989-1990 (so sánh giữa dòng 3 và dòng 2 của bảng 2.1). Sự khác nhau trên là do chỉ tiêu thu nhập quốc dân (NMP) không tính đến sự đóng góp của nhiều hoạt động dịch vụ không được coi là sản xuất. Sở dĩ có đặc điểm trên vì như đã trình bày ở đoạn 2.2, các hoạt động dịch vụ đã phát triển đáng kể từ sau khi thực hiện đổi mới giữa năm 1988, và do đó làm cho tỷ lệ phát triển theo GDP cao hơn tỷ lệ phát triển NMP. Trên cơ sở hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), đã cho phép đánh giá được là sự đổi mới của kinh tế Việt Nam đạt được nhiều thắng lợi hơn so với các báo cáo trước đây của Tổng cục Thống kê dựa trên cơ sở MPS.

**Bảng 2.1 - Chỉ số phát triển liên hoàn -%**

	1987	1988	1989	1990	1991*
1. Tổng giá trị sản xuất	5,1	6,4	6,8	4,8	4,5
2. GDP	3,9	5,1	8,0	5,1	4,0
- Sản xuất sản phẩm vật chất	3,2	3,4	3,2	2,0	2,1
- Sản xuất dịch vụ	5,6	8,9	17,7	10,4	7,1
3. NMP	2,7	4,2	3,8	3,7	2,5
4. Chỉ số bán lẻ hàng hóa dịch vụ <sup>1</sup>					
- Bình quân năm	316,7	310,9	76,0	29,0	80,0
- So với tháng đầu năm	-	408,0	35,3	67,4	67,6
5. Xuất khẩu	3,8	21,6	87,4	23,5	-18,1

2.4. GDP xuất phát từ khu vực sản xuất sản phẩm vật chất<sup>2</sup> có tốc độ phát triển chậm hơn nhiều so với GDP xuất phát từ khu vực sản xuất dịch vụ trong thời kỳ 1989-1990. Trong năm 1989, GDP xuất phát từ hoạt động công nghiệp giảm 4% so với năm 1988 (Biểu 9 Phần B); GDP xuất phát từ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp cũng giảm dần, năm 1990 chỉ phát triển 1,5% so với mức đã đạt 6,9% năm 1989 do hai nguyên nhân: Thời tiết không thuận lợi và vốn đầu tư thấp. Những khác nhau về nhịp độ phát triển giữa hoạt động sản xuất dịch vụ và sản xuất sản phẩm vật chất cần được các nhà lãnh đạo Việt Nam quan tâm, như cần có những biện pháp cải cách kinh tế thích hợp trong hoạt động công nghiệp, một khu vực mà các xí nghiệp quốc doanh chiếm phần lớn và trong hoạt động nông nghiệp khi tác động nhất thời của việc giao khoán đất và sản phẩm không còn.

#### Những thay đổi trong cán cân ngoại thương

2.5. Việc phá giá đồng tiền Việt Nam, thả nổi giá sát với tỷ giá thị trường tự do (chợ đen) và phá bỏ tập trung trong ngoại thương đã làm thay đổi nhanh chóng bức tranh cán cân ngoại thương từ sau 1988. Xuất khẩu đã tăng 87% năm 1989 và 23% năm 1990 trong khi nhập khẩu năm 1989 giảm xuống thấp hơn năm 1988<sup>3</sup>, dẫn đến thiếu hụt trong cán cân ngoại thương từ 1,7 tỷ Đôla-Rúp năm 1988 xuống còn 350 triệu Đôla-Rúp trong năm 1990<sup>4</sup>. Đáng chú ý là xuất khẩu sang khu vực kinh tế thị trường (khu vực II) năm 1989 tăng lên 2,6 lần.

\* Số liệu năm 1991 là số liệu ước tính sơ bộ.

- Chỉ số thay đổi giá (bình quân năm) được tính theo giá trung bình của cả năm sau so với giá trung bình của cả năm trước. Chỉ số thay đổi giá (từ đầu năm) tính theo thay đổi giá cuối năm so với đầu năm. Hai cách tính đưa đến những khác biệt đáng kể bởi vì mốc tính khác nhau, nhất là khi lạm phát bắt đầu giảm từ những tháng đầu năm của năm sau. Trong trường hợp này chỉ số thay đổi giá (bình quân năm) cao hơn chỉ số thay đổi giá (từ đầu năm). Ngược lại, khi lạm phát tăng trở lại chỉ số thay đổi giá (bình quân năm) thấp hơn so với chỉ số thay đổi giá (từ đầu năm). Hiện tượng này xảy ra năm 1989, 1990. Để tính giá trị sản xuất theo giá so sánh chỉ số thay đổi giá (bình quân năm) trong mỗi ngành kinh tế tương ứng đã được sử dụng.
- GDP xuất phát là giá trị tăng thêm, có sự phân biệt này là vì:  $GDP = \text{giá trị tăng thêm} + \text{thuế hải quan hàng nhập}$ .
- Nhập khẩu giảm còn do nguyên nhân Liên Xô cắt viện trợ.
- Xuất khẩu và nhập khẩu (bảng 2.1 và 2.2) chỉ gồm sản phẩm vật chất được buôn bán thông qua các công ty xuất nhập khẩu Nhà nước (còn được gọi là xuất nhập khẩu mậu dịch). Xuất nhập khẩu với khu vực có đồng tiền không chuyển đổi được, được đo bằng đồng Rúp. Chúng tôi không chuyển đổi từ đồng Rúp sang Đôla vì khá phức tạp. Tuy nhiên, khi biên soạn SNA cho năm 1989, xuất nhập khẩu bao gồm cả sản phẩm vật chất và dịch vụ, cả mậu dịch và phi mậu dịch, kể cả hàng lậu. Chúng tôi đo bằng đồng tiền Việt Nam. Thí dụ năm 1989 xuất khẩu là 1674 triệu Đôla khi lấy xuất khẩu bằng đồng tiền Việt Nam thì chia cho hối suất: 4000 đồng VN=1\$US.

**Bảng 2.2. Cán đối ngoại thương**

(Triệu Đôla-Rúp)

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>1. Hàng xuất khẩu</b>	<b>822,9</b>	<b>854,2</b>	<b>1038,4</b>	<b>1946,0</b>	<b>2404,0</b>
- Hàng hóa có thể chuyển đổi ra đôla (khu vực II)	384,0	361,5	434,7	1138,2	1292,5
- Hàng hóa không thể chuyển đổi ra đôla (khu vực I)	438,9	487,9	590,7	807,5	1111,5
<b>2. Hàng nhập khẩu</b>	<b>2155,1</b>	<b>2455,1</b>	<b>2756,7</b>	<b>2565,8</b>	<b>2752,4</b>
- Hàng hóa có thể chuyển đổi ra đôla (khu vực II)	495,7	501,3	728,2	839,9	1306,7
- Hàng hóa không thể chuyển đổi ra đôla (khu vực I)	1659,4	1953,8	2028,5	1725,9	1445,7
<b>Cán cân (1-2)</b>	<b>-1332,2</b>	<b>-1600,9</b>	<b>-1718,3</b>	<b>-619,8</b>	<b>-348,4</b>
- Hàng hóa có thể chuyển đổi ra đôla (khu vực II)	-111,7	-139,8	-293,5	298,3	-14,2
- Hàng hóa không thể chuyển đổi ra đôla (khu vực I)	-1220,5	-1465,9	-1437,8	-918,4	-334,2

**Những thay đổi về cơ cấu kinh tế**

2.6. Trong thời kỳ này, cơ cấu nền kinh tế Việt Nam đã chuyển từ nền kinh tế hầu hết là sở hữu công cộng (sở hữu Nhà nước hoặc sở hữu tập thể) sang nền kinh tế nhiều thành phần. Năm 1989, thành phần kinh tế tư nhân đã đóng góp vào 2/3 tổng sản lượng và 70% GDP. Phải ghi nhận rằng trong các hoạt động bán buôn bán lẻ các cơ sở tư nhân đã đóng góp tới 50% giá trị tăng thêm.

2.7. Hoạt động của ngành nông nghiệp và công nghiệp vẫn còn là hai ngành quan trọng của nền kinh tế. Giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp vẫn chiếm 40% GDP, còn ngành công nghiệp vẫn là 19% GDP (Xem bảng 7 phần B).

2.8. GDP xuất phát từ các ngành sản xuất sản phẩm vật chất (gồm nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng) chiếm tỷ lệ 63-64% GDP; GDP xuất phát từ sản xuất dịch vụ chiếm 36-37% GDP. Các năm sau, GDP xuất phát từ ngành sản xuất dịch vụ đã tăng nhanh hơn ngành sản xuất sản phẩm vật chất (Xem bảng 2.1)

2.9. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người được tính bằng cách lấy tổng sản phẩm trong nước chia cho dân số. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người bằng USD của Việt Nam trong năm 1989 là 95 USD nếu dùng hối suất do Ngân hàng Nhà nước quy định, và là 196 USD nếu dùng tỷ giá xuất khẩu fob (tức là bằng giá trị xuất khẩu fob bằng tiền Việt Nam chia cho giá trị xuất khẩu fob tính bằng USD). Sự khác biệt lớn giữa hai con số trên là kết quả của tình hình chưa có thị trường ngoại tệ. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người được tính như trên chỉ phản ánh khả năng tài chính trung bình của một hộ thường trú. Nó không phản ánh sức mua. Hiện nay, vẫn chưa có khả năng tính sức mua của đồng tiền Việt Nam khi dùng USD làm cơ bản vì thiếu thông tin. Việc tính sức mua đòi hỏi thông tin về giá hàng và giá cả của từng mặt hàng ở Việt Nam và ở các nước khác trên thế giới. Sự hợp tác giữa Tổng cục Thống kê Việt Nam với Cục Thống kê Liên Hợp Quốc trong chương trình tính sức mua trên toàn thế giới sẽ cho phép tính chỉ số này trong thời gian sắp tới.

## Những vấn đề kinh tế chung

### Ngân sách Nhà nước thiếu hụt

2.10. Trong thời gian viết báo cáo này, nền kinh tế vẫn còn trong tình trạng khủng hoảng, tỷ lệ lạm phát đã được ngăn chặn nhưng còn ở mức độ cao đáng lo ngại. Ngân sách Nhà nước vẫn còn phải đối đầu với sự thiếu hụt trầm trọng. Sự thiếu hụt ngân sách có thể thấy ở dòng 2 bảng 2.3. Đã có dấu hiệu giảm bớt từ 11,4% so với GDP 1989 xuống 7,9% năm 1990 mặc dù vẫn còn cao. Sự thiếu hụt này một phần được tài trợ bằng viện trợ và vay nước ngoài. Phần thiếu hụt ngân sách còn lại cũng còn rất lớn phải lấy từ các nguồn trong nước-hoặc vay nợ, hoặc phát hành thêm giấy bạc (Xem bảng 2.3). Tuy các tỷ lệ thiếu hụt ấy cao, song nếu đã biết hạn chế tín dụng, thì chúng không gây nên tình trạng lạm phát quá mức 400% như ở thời kỳ 1987-1988. Thật vậy, 1989 tỷ lệ thiếu hụt ngân sách đạt tới mức cao nhất của toàn bộ thời kỳ, song lạm phát lại giảm đi rõ rệt vì tín dụng không còn được cấp một cách tự do như trước nữa. Điều này được thể hiện ở việc hạ tỷ lệ tăng cấp tín dụng từ 329% năm 1988 xuống còn 33% năm 1990 (Xem dòng 2 bảng 2.7).

Bảng 2.3. Thu-Chi của Chính phủ - %<sup>5</sup>

	1986	1987	1988	1989	1990
1. Chi/Thu <sup>(6)</sup>	144,0	134,8	161,4	171,1	149,3
2. Thiếu hụt ngân sách/GDP <sup>(7)</sup> (Phần thu không kể thu của nước ngoài)	7,25	5,4	8,1	11,4	7,9
3. Thiếu hụt ngân sách/GDP <sup>(8)</sup>	4,5	3,6	5,4	7,0	3,0

2.11 Một trong những nhân tố gây nên tình trạng thiếu hụt ngân sách không lồ nhiều năm là tỷ lệ thu thuế thấp so với GDP. Bảng 2.4 cho thấy đã nhiều năm nay tỷ lệ thu thuế tính trên GDP khoảng 10%. Những tỷ lệ này khá thấp so với tỷ lệ thu thuế ở các nước đang phát triển khác.

2.12 Sự phân bổ thuế không đồng đều cho từng thành phần kinh tế. Năm 1989, khu vực quốc doanh tạo ra 30% GDP, nhưng lại đóng góp 70% tổng số thuế mà Nhà nước thu được, trong khi ấy khu vực ngoài quốc doanh tạo ra 70% GDP song chỉ đóng góp 30% số thuế Nhà nước thu được. Tất nhiên tỷ lệ phân bổ thuế này sẽ thay đổi chút ít khi tính đến bao cấp lãi suất cho khu vực quốc doanh. Tính bình quân thì khu vực quốc doanh góp 22% giá trị tăng lên của mình cho thuế, trong khi đó, khu vực ngoài quốc doanh chỉ góp 4,5% giá trị tăng lên của mình cho thuế.

Bảng 2.4. Phân bổ thuế thời kỳ 1986 - 1990

(Phần trăm thuế tính theo GDP)

	1986	1987	1988	1989	1990
Tổng nền kinh tế	11,1	7,4	4,6	10,5	11,1
a. Khu vực ngoài quốc doanh	...	...	...	4,5	...
b. Khu vực quốc doanh	...	...	...	22,9	...

2.13 Tỷ lệ thuế trên GDP năm 1989 ở Việt Nam như trong bảng 2.5 có thể tương đương với tỷ lệ ở các nước Á Châu có GDP đầu người thấp. Tuy nhiên, việc so sánh này cần làm sáng tỏ thêm vì thuế, như trong tập nghiên cứu này, được định nghĩa là gồm tất cả thu quốc doanh thuần của các xí nghiệp quốc doanh mà trên nguyên tắc bao gồm cả phí sử dụng tư bản do Nhà nước cung cấp. Để tính được số thuế thực thu, cần ước lượng phí sử dụng này và trừ khỏi số thuế thu trên. Việc tính toán này đòi hỏi tính lại được giá trị tài sản cố định của các xí nghiệp quốc doanh, và như vậy số thuế thực thu sẽ thấp

5. Nguồn tài liệu: Kinh tế và Tài chính Việt Nam, Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 1991.

đi nhiều. Dù sao tỷ lệ thuế thu hiện nay mặc dù tăng năm 1989 và 1990 nhưng do lạm phát tăng trở lại (coi bảng 2.4). Hơn nữa, tiềm năng thu vẫn còn cao vì theo các cuộc điều tra sơ bộ, 30% doanh số phải chịu thuế đã trốn thuế, nhiều cơ sở quốc doanh còn nợ thuế Nhà nước, và hầu hết các xí nghiệp quốc doanh địa phương nhỏ đều lỗ vốn và được Nhà nước tài trợ bằng tín dụng với lãi suất thấp hơn lãi suất tiền gửi, cũng như nhiều địa phương vẫn chưa nộp hết thuế đã thu cho Trung ương.

**Bảng 2.5. So sánh tỷ lệ thuế so với GDP của Việt Nam và một số nước**  
Tỷ lệ thuế tính trên GDP, 1989<sup>(9)</sup> - %

Việt Nam	Thái Lan	Indônêsi	Đài Loan	Băng-la-đét
10,5	16,9	17,4	15,1	7,1

**Bảng 2.6. Tỷ lệ lạm phát và lãi suất**  
(Tỷ lệ hàng tháng)

	Tỷ lệ lạm phát	Lãi suất tiền gửi ngân hàng <sup>(10)</sup>	Sự khác biệt giữa (1) và (2)	Tỷ lệ lãi vay <sup>(11)</sup>	Sự khác biệt giữa (2) và (4)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1988-I	19,50	6,0	-13,0	3,0	-3,0
1988-II	8,55	8,0	-0,55	3,0	-5,0
1989-I	3,45	9,7	6,25	10,8	1,1
1989-II	1,40	7,1	5,70	3,3	-3,8
1990-I	2,55	4,4	1,85	2,1	-2,3
1990-II	6,30	4,0	-2,30	1,8	-2,2
1991-I	5,40	4,0	-1,40	2,4	-1,6

**Bảng 2.7. Tín dụng ngân hàng<sup>(12)</sup>**

	1986	1987	1988	1989	1990
1. Tổng số tín dụng ngân hàng (tỷ đồng)	118	420	1803	3353	4463
2. Tỷ trọng:					
a. XN quốc doanh %	88	87,4	84,5	85,4	88,6
b. HTX %	11	10,2	13,1	9,4	7,6
c. Hộ gia đình %	1	2,4	2,4	5,2	3,8
3. Tỷ lệ tăng %	-	256	329	86	33

(6) Thu của Chính phủ là tổng số thu của Nhà nước từ nền kinh tế trong nước không kể thu từ viện trợ hay vay mượn ở nước ngoài.

(7) Thiếu hụt ngân sách = Tổng chi - Tổng thu (Chỉ gồm phần thu từ kinh tế trong nước không có vay nợ, viện trợ của nước ngoài).

(8) Thiếu hụt ngân sách = Tổng chi - Tổng thu (Trong tổng thu bao gồm cả vay mượn và viện trợ của nước ngoài).

(9) Ngoài Việt Nam ra, số liệu các nước khác được tính từ các số liệu trong cuốn "Các chỉ tiêu chủ yếu của các nước đang phát triển châu Á - Thái Bình Dương", ADB, 7 - 1991.

(10) Bình quân giá đơn của lãi suất hàng tháng trong 3 tháng của khu vực hộ gia đình trong thời kỳ 6 tháng.

### Để dành và tích lũy

2.14. Để dành là chỉ tiêu quan trọng để phân tích nền kinh tế, nhưng cho tới gần đây chỉ tiêu này chưa hề được tính toán. Năm 1989, là năm đầu tiên Việt Nam ứng dụng SNA với số liệu khá hoàn chỉnh được thu thập từ hệ thống báo cáo thống kê và điều tra thống kê. Cơ sở số liệu này cho phép tính toán được các tài khoản thu chi của các khu vực thể chế khác nhau và thông qua các tài khoản này sẽ tính được số liệu về để dành của từng khu vực thể chế.

Bảng 2.8 Cho thấy để dành của cả nước và của mỗi khu vực thể chế, rút gọn từ biểu 23,24 trong phần B.

**Bảng 2.8 Để dành thuần phân theo các khu vực thể chế**

	Năm 1989 (Tỷ đồng)
Toàn bộ nền kinh tế	88
- Khu vực phi tài chính <sup>(13)</sup>	617
- Khu vực tài chính	1053
- Khu vực dịch vụ nhà nước	-2088
- Khu vực hộ gia đình	505

2.15. Để dành thuần (tức tiết kiệm trừ phần khấu hao tài sản cố định) năm 1989 trong cả nước chỉ có 88 tỷ đồng hơn 0% so với GDP một ít. Để dành thuần của các khu vực thể chế trừ khu vực nhà nước là dương. Để dành thuần của khu vực tài chính là 1053 tỷ đồng cao nhất trong khu vực thể chế. Con số để dành này cao là kết quả tổng hợp của lãi suất cao và phát hành tiền quá mức. Để dành của hộ gia đình khoảng 505 tỷ đồng, tương đương với 126 triệu đôla Mỹ.

2.16. Mức để dành thuần thấp như trên nên chỉ đảm bảo một phần không đáng kể nguồn tài chính cho tích lũy tài sản cố định. Vì vậy, nguồn tài chính cung cấp chi tích lũy là do vay mượn từ nước ngoài. Tích lũy tài sản cố định thuần là 1160 tỷ, đạt khoảng 4.8% GDP. Tích lũy tài sản cố định gộp được vào khoảng 10% GDP. Tỷ lệ này chưa bằng 1/2 tỷ lệ đã đạt được ở thời kỳ 1988 - 1989 của Indônêsi (26-27%), Thái Lan (27-30%) và Đài Loan (20-22%)<sup>(14)</sup> là những nước có tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao. Để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, cần phải thúc đẩy tích lũy tài sản cố định. Song để có thể đạt tới tỷ lệ tăng hợp lý mà vẫn đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của dân cư, thì Việt Nam phải khuyến khích một cách có hiệu quả sự tham gia của các thành phần kinh tế kể cả thành phần tư nhân và các nhà đầu tư nước ngoài trong toàn bộ mọi hoạt động kinh tế và thu hút sự giúp đỡ đáng kể từ nước ngoài. Đồng thời phải áp dụng các biện pháp hữu hiệu hơn để giảm bớt lạm phát nhằm tạo ra môi trường ổn định cho đầu tư. Cũng cần tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ như du lịch chẳng hạn, vì nó đang chiếm phần nhỏ bé trong tổng số xuất khẩu (7,12%).

### Kết luận

2.17. Mặc dù 3 năm gần đây nền kinh tế Việt Nam đã được ổn định một bước đáng kể; đã có những cải cách cơ bản trong lĩnh vực tài chính nhà nước lẫn trong hệ thống ngân hàng; luật thuế mới, luật đầu tư nước ngoài thậm chí cả bản Hiến pháp (sửa đổi) đã được công bố nhằm bảo vệ quyền sở hữu tư nhân và tạo môi trường thuận lợi cho cả các nhà đầu tư nước ngoài lẫn thành phần kinh tế tư nhân trong nước hoạt động. Song, Việt Nam vẫn còn phải đương đầu với những khó khăn nghiêm trọng: Thu của nhà nước không đủ bù chỉ trong khi tiền lương và tiền công ở cả khu vực nhà nước lẫn khu vực tư nhân đều còn thấp một cách vô lý; Do đó tình trạng lạm phát cao vẫn còn đe dọa làm mất ổn định nền kinh tế vốn dĩ đang gặp nhiều khó khăn. Vì thế, cần đổi mới ngay các xí nghiệp quốc doanh mà hiện đang chiếm một phần lớn giá trị tài sản cố định toàn quốc, sử dụng 84-90% tín dụng ngân hàng và còn nhận thêm các khoản bao cấp gián tiếp và trực tiếp khác của Nhà nước.

(11) Bình quân đơn giản lãi suất hàng tháng cho các khoản nợ ưu đãi đối với các hoạt động công nghiệp, vận tải tính trên cả thời kỳ 6 tháng.

(12) Nguồn: Kinh tế và Tài chính Việt Nam, Tổng cục Thống kê, Hà Nội 1991.

(13) Năm 1989, khu vực phi tài chính chỉ gồm các cơ sở quốc doanh vì lúc đó chưa có các xí nghiệp tư nhân có quyền pháp nhân. Tất cả các xí nghiệp tư nhân nhỏ của hộ gia đình đều được coi là bộ phận của khu vực hộ gia đình.

(14) Các tỷ lệ tích lũy tài sản cố định gộp của các nước (trừ Việt Nam) đều từ số liệu trong "Các chỉ tiêu chủ yếu của các nước đang phát triển châu Á - Thái Bình Dương" (ADB) 7-91.

## Chapter II

# ANALYSIS OF THE DEVELOPMENT OF THE VIETNAMESE ECONOMY DURING THE 1986- 1990 PERIOD

2.1. National accounts statistics compiled according to the United Nations' System of National accounts (SNA) and reported in this booklet have allowed some important observations on the development of the Vietnamese economy during the 1986-1990 period. This period is of great importance to the Vietnamese economy as comprehensive economic reforms were implemented to change the Vietnamese economy from a central command economy to a planned market economy. The reform in the agricultural sector through the contract system was implemented in April 1988. Price reform was initiated in the middle of 1988 and fully operational by the beginning of 1989. The price reform effort included:

- (i) The lifting of controls over most prices except for the prices of electricity, gasoline, transport services, cement and steel, subsequently only price of electricity is under control;
- (ii) The devaluation of the Vietnamese dong;
- (iii) The raising of interest rates above inflation rates, the end of all direct subsidies for consumer goods and the end of most subsidies to state-owned enterprises, except for interest rates for which borrowing rates remained lower than deposit rates.

Following are some of the important observations on the development of the Vietnamese economy during the 1986-1990 period:

### A. RATES OF ECONOMIC GROWTH

2.2. Although the Vietnamese economy has not yet exited from a prolonged crisis, production has increased and the rate of inflation has subsided, though it is still at very high level. Since 1988, thanks to the new economic policies, the private sector has greatly expanded, particularly in the production of services, which contributed to the acceleration of the rate of growth in gross domestic product (GDP) (see table 2.1). GDP originating from service activities grew at 8.9% in 1988, 17.7% in 1989 and 10.4% in 1990 (see table 8 in part B). The rates of economic growth measured by GDP in 1988 and 1989 were higher than that of 1987, reaching an impressive rate of 8.0% in 1989 but then decelerating in 1990 to 5.1%.

2.3. When national income produced domestically is measured as net material product (NMP), a concept in the MPS (System of Material Products) that was used until recently in the Soviet Union and other centrally planned countries, the rates of economic growth were substantially lower than those measured by the SNA, especially for the year 1989-1990 (compare line 3 to line 2 of table 2.1). The differences in the rates of economic growth are caused by the fact that NMP excludes the contribution to national income of many service activities that it deems un-productive. But as pointed out in para 2.2, because service activities expanded substantially after the implementation of reforms from the middle of 1988, GDP grew at much a faster rate than the NMP. The measurement of national accounts on the basis of the SNA has shown that economic reform in Vietnam was more successful than previously reported by the General Statistical Office of Vietnam, as its reports were based on the MPS.

**Table 2.1. Indexes of economic growth  
(Percentage change from the previous year)**

	1987	1988	1989	1990	1991
1. Gross output	5.1	6.4	6.8	4.6	4.5
2. GDP	3.9	5.1	8.0	5.1	4.0
Goods production	3.2	3.4	3.2	2.0	2.1
Service production	5.6	8.9	17.7	10.4	7.1
3. NMP	2.7	4.2	3.8	3.7	2.5
4. Price (mid-year) <sup>1</sup>	316.7	310.9	76.0	29.0	79.5
5. Price (beginning of year)	n.a	408.0	35.3	67.4	67.6
6. Exports	3.8	21.6	87.4	23.5	-18.1

2.4. The rates of growth in GDP originating from goods production were much lower than those originating from service production during the 1988- 1990 period. In 1989, GDP originating from manufacturing activities even declined by 4% in comparison to the level of 1988 (see table 8 in part B); GDP originating from agriculture and forestry also slowed down substantially, growing at 1.5% in 1990 as compared to 69% in 1989 due to both unfavorable weather and low capital investment. The differences in the rates of growth between the goods-production sector and the service-production sector should be of great concern to economic decision makers in Vietnam, as appropriate economic reform measures must be taken in the sphere of manufacturing which is still dominated by state-owned enterprises and in the sphere of agriculture as the immediate impact of privatization has run out of steam.

## B. CHANGES IN THE BALANCE OF FOREIGN TRADE

2.5. The devaluation of the Vietnamese currency and its floating at about the black market rate and the decentralization of foreign trade did change the picture of the foreign trade balance drastically after 1988. Exports increased 87% in 1989, 23% in 1990, while imports declined in 1989<sup>2</sup> and had not yet reached the 1988 level of imports, bringing the deficit in the balance of trade from 1.7 billion USD/RB in 1988 down to about 350 million USD/RB in 1990<sup>3</sup>

Remarkable was the increase in exports to market economies; in 1989 these increased by 2.6 times.

1. Price change in a year identified as "price (mid-year)" is calculated as change in the average price of the following year from the average price of the beginning year. Price change in a year identified as "price (beginning of the year)" is calculated as change in prices at the end of the year compared to prices at the beginning of the year. There are significant differences in price changes between two types of indexes because the base period is different especially when inflation is declining from the early months of the following year. In this case, the first index is higher than the second index, on the contrary, it is lower when inflation is peaking up. This phenomenon happened in 1989, 1990. For the purpose of deflating total yearly output, the first index reflecting change in average price of the year is used.
2. The decline imports was also affected by the cut of foreign assistance from the Soviet Union.
3. Exports and imports used here, in table 2.1 and table 2.2 include only goods that were traded through government trading companies. Exports and imports traded with the non-convertible measured in roubles. The conversion of roubles to US dollars (USD) is quite complicated and not attempted here. However for compiling the SNA, exports and imports include both goods and services traded through government and non-government channels, including estimates of smuggling. They are all value in VN dong (VND). For instance, exports in 1989 reached 1674 million USD by converting exports in VND to USD using the exchange rate of 4000 VND/USD.

**Table 2.2. Foreign trade balance in merchandise  
(Million USD or Rouble)**

	1986	1987	1988	1989	1990
1. Exports	822.9	854.2	1038.4	1946.0	2404.0
a. Convertible	384.0	361.5	434.7	1138.2	1292.5
b. Non-convertible	438.9	487.9	590.7	807.5	1111.5
2. Imports	2155.1	2455.1	2756.7	2565.8	2752.4
a. Convertible	495.7	501.3	728.2	839.9	1306.7
b. Non-convertible	1659.4	1953.8	2028.5	1725.9	1445.7
3. Balance	-1332.2	-1600.9	-1718.3	-619.8	-348.4
a. Convertible	-111.7	-139.8	-293.5	298.3	-14.2
b. Non-convertible	-1220.5	-1465.9	-1437.8	-918.4	-334.2

### C. CHANGES IN THE ECONOMIC STRUCTURE

2.6. Structurally, during the period under study, the economy of Vietnam has been steered away from an economy of almost complete public ownership (either state ownership or co-operative ownership) to that with diverse types of ownership. In 1989, private activities contributed two-third of total gross output and 70% of GDP. It is note-worthy that in wholesale and retail trade activities, private enterprises made up 50% of value added originating from these activities.

2.7. Agricultural and manufacturing activities were still the two most dominant sectors of the economy: value added originating from the former made up about 40% of GDP; value added originating from the latter made up about 19% of GDP (see table 7, part B).

2.8. Value added (GDP) originating from goods-production activities (including agriculture, manufacturing, construction) made up 63-64% of GDP; those originating from service-production activities made up 36-37% of GDP. In the last few years, value added originating from service-production activities grew at a faster rate than that originating from goods-production activities (see table 2.1).

### D. PER CAPITA INCOME IN US DOLLARS (USD)

2.9. Per capita income is calculated by dividing GDP over population. Per capita income in USD in Vietnam for 1989 was 95 USD if the exchange rate of the State Bank of Vietnam is used as a conversion rate, and 196 USD if the f.o.b. export exchange rate (i.e. values of exports f.o.b in Vietnamese currency divided by value of exports f.o.b. in USD) is used. The large difference between the two figures was the result of the non-existence of a market for foreign currencies. Per capita income calculated as above reflects only the financial capability of an average resident, it does not in any way reflect his purchasing power. Unfortunately, at present it is not yet possible to calculate the purchasing power of the Vietnamese currency in USD because of a lack of information. The co-operation of the General Statistical Office of Vietnam with the United Nations' Statistical Division in the on-going program for calculating purchasing power parity worldwide will provide the information in the near future.

### E. OVERALL ECONOMIC PROBLEMS

#### 1. Government budget deficit

2.10. At the time of this writing, the economy is still in crisis, inflation rates have been restrained but are still at a seriously high level. The government is still facing a large budget deficit. The government

deficit shown in row 2 of table 2.3 declined rather significantly from 11.4% of GDP in 1989 to 7.9% of GDP in 1990 though the latter rate was still very high. Part of these deficits was covered by foreign aid and foreign borrowing. The remaining significant government budget deficit must be financed by internal resources — either by domestic borrowing or fiat money printing (see line 3 of table 2.3). Though these ratios of deficit were high, they would not have generated hyper-inflation of over 400% in the 1987-1988 period if credits had been restrained. In fact in 1989, the budget deficit ratio reached the highest level for the entire period but inflation went down noticeably because credits were no longer provided freely as before; this is shown in the decline in the rate of increase in the credit supply from 329% in the year 1988 to 33% in the year 1990 (see row 2 of table 2.7).

**Table 2.3. Government revenues and expenditures<sup>4</sup>**  
(%)

	1986	1987	1988	1989	1990
1. Expenditures/Revenues <sup>5</sup>	144.0	134.8	161.4	171.1	149.3
2. Budget deficit/GDP <sup>6</sup>	7.2	5.4	8.1	11.4	7.3
3. Budget deficit/GDP (alternative definition) <sup>7</sup>	4.5	3.6	5.4	7.0	4.2

2.11. One of the factors that led to the huge government budget deficits over the years was the low rate of taxes collected as compared to GDP. Table 2.4 shows that for many years, the ratios of taxes over GDP were approximately 10%. These ratios are quite low as compared to those of other developing countries.

2.12. Sectorally, tax contribution was not distributed evenly. In 1989, the state-owned enterprises contributed 30% of GDP and paid 70% of the total taxes collected by the government while the non-state owned enterprises created 70% of GDP but paid only 30% of the total taxes. Of course, these shares of tax contribution might change to some degree when subsidies on interest rates to the state-owned sector are taken into account. On average, the state-owned sector paid 22.9% of its value added in taxes while the private sector paid 4.5% of its value added in taxes.

**Table 2.4. Taxes contribution 1986-1990**  
Percentage of taxes over GDP originating

	1986	1987	1988	1989	1990
Total economy	11.1	7.4	4.6	10.5	11.1
a. Private sector				4.5	
b. State sector				22.9	

4. Source: **Economy and Finance of Vietnam**, General Statistical Office, Hanoi, 1991.

5. Government revenues are defined as total government revenues collected within the domestic economy; government revenues from foreign aid and borrowing are excluded.

6. Total revenues include only revenues from domestic sources, aids and borrowing from abroad were excluded.

7. Total revenues include revenues from domestic sources, aids and borrowing abroad.

7.99 2.13. Taxes as percentage of GDP in Vietnam in 1989 as it appears in table 2.5 might be comparable to other countries with a low level of per capita income in Asia. However, the comparison needs qualification because the tax study are defined to include net transfers from state enterprises which principle also includes the implicit payment of user fees of capital provided the state. To get the true tax contribution, an estimate of this implicit payment must be made and deducted from the present estimate of tax contribution. This estimate has not been attempted because it would require the re-valuation of capital stocks of state enterprises, as a consequence, real tax revenues could be much lower. In any case, this rate of tax collection though increased in 1989, declined in 1990 as inflation accelerated (see table 2.4). In addition, the potential for tax collection is still high as initial surveys revealed that 30% of sales subjected to taxation escaped assessment, that many state-owned enterprises still owed taxes to the government, that most small locally managed state enterprises suffered losses and got subsidies from governments through loans with interest rates set below deposit rates and that many local authorities did not fully turn over taxes collected to the central authority.

**Table 2.5. Comparison of taxes between Vietnam and other countries  
Percentage of taxes over GDP, 1989<sup>8</sup>**

Vietnam	Thailand	Indonesia	Taiwan	Bangladesh
10.5	16.9	17.4	15.1	7.1

**Table 2.6. Rates of inflation and interest rates  
Monthly rate**

	Rate of inflation	Term deposit interest rate <sup>10</sup>	Difference (1) & (2)	Interest on loans <sup>9</sup>	Difference (2) & (4)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1988-I	19.50	6.0	-13.00	3.0	-3.0
1988-II	8.55	8.0	-5.5	3.0	-5.0
1989-I	3.45	9.7	6.25	10.8	1.1
1989-II	1.40	7.1	5.70	3.3	-3.8
1990-I	2.55	4.4	1.85	2.1	-2.3
1990-II	6.30	4.0	-2.30	1.8	-2.2
1991-I	5.40	4.0	-1.40	2.4	-1.6

8. Statistics for countries other than Vietnam were calculated from information given in *Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries*, Asian Development Bank, July 1991.

9. Simple average of monthly on priority loans for industry and transport activities over a period of 6 months.

10. Simple average of monthly interest rates on 3-month term household deposits over a period of 6 months.

Table 2.7. Bank credits<sup>11</sup>

	1986	1987	1988	1989	1990
1. Total bank credits (billion dong)	118	420	1803	3353	4463
by shares					
a. State-owned enterprises	88%	87.4%	84.5%	85.4%	88.6%
b. Cooperatives	11%	10.2%	13.1%	9.4%	7.6%
c. Households	1%	2.4%	2.4%	5.2%	3.8%
2. Rate of increase in bank credit (%)		256%	329%	86%	33%

## 2. Saving and capital formation

2.14. Saving is an important indicator for analyzing the economy, but until recently it had never been calculated. 1989 was the first year Vietnam implemented the SNA with quite comprehensive data collected from both administrative reports and statistical surveys. This database allowed the compilation of the income and outlay accounts of various institutional sectors through which statistics on savings by these institutions can be obtained. Table 2.8 shows the savings of the whole country and of each institutional sector as a summary of the tables 20-23 in part B.

Table 2.8 Net savings by institutional sectors, 1989

Net savings	Billion dong
The whole economy	88
- The non-financial sector <sup>12</sup>	617
- The financial sector	1053
- The government sector	-2088
- The household sector	505

2.15. The net saving (saving minus consumption of fixed capital) for the whole country in 1989 was only 88 billion dong which was a little over 0% of GDP. The net savings for all institutional sectors except the government sector were positive. The net saving of the financial sector calculated at 1,053 billion dong was the highest among all institutional sectors. This high value of net saving of the financial sector was the combined result of high interest rates and money printing excess. The net saving of the household sector was also insignificant, about 505 billion dong which was equivalent to 126 million USD at market exchange rate.

2.16. The low rate of net saving provided little internal finance for fixed capital formation. Thus most of the financial capital needed for capital formation came from borrowing from abroad. Net capital

11. Source: *Economy and Finance of Vietnam*, General Statistical Office, Hanoi, 1991.

12. The non-financial sector for the year of 1989 included only state-owned enterprises as private corporate enterprise did not yet exist. All small private enterprises which were family-owned were classified as part of the household sector.

formation was 1160 billion dong, about 4.8 percent of GDP. Gross fixed capital formation amounted to 10% of GDP. The latter ratio was less than half of what was achieved in the 1988-1989 period in Indonesia (26-27%), Thailand (27-30%), and Taiwan (20-22%)<sup>13</sup>, the countries with high rates of economic growth. In order to speed up economic growth, there is a need for the acceleration of fixed capital formation. But to be able to attain a reasonable rate of growth and still be able to meet the growing needs of the population, Vietnam would have to effectively encourage the participation of all economic strata including the private sector and foreign investors in all economic activities and to attract significant foreign assistance. It would have to implement more effective measures to reduce inflation in order to create a stable environment for investment. It needs to encourage further exports, particularly export of services such as tourism which was still a minor part of total exports (7.7%).

## F. CONCLUSION

2.17. Though in the last three years, the Vietnamese economy has been stabilized to a significant extent, major reforms in both public finance and the banking system have been implemented; new tax law, labor and foreign investment laws, even a re-written constitution of the country have been issued to guarantee private property and to create an appropriate environment for both foreign investors and the private sector inside the country, Vietnam is still facing serious difficulties: government revenues do not yet cover expenses, while wages and salaries in both the government and the private sector are still absurdly low; thus high inflation is still threatening to destabilize the fragile economy. Therefore there is an urgent need for the reform of state-owned enterprises which owned a larger share of the nation's fixed capital stocks, received 84-90% of credits from the banking system and substantial explicit and implicit subsidies from the government.

---

13. The rates of gross fixed capital formation for countries other than Vietnam were calculated from the information given in **Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries**, Asian Development Bank, July 1991.

PHẦN B

**BIỂU MẪU THEO HỆ THỐNG  
TÀI KHOẢN QUỐC GIA  
(SNA)**

PART B

**TABLES ACCORDING TO SNA**

# CHÚ THÍCH VỀ SNA Ở VIỆT NAM

## I. VỀ PHÂN NGÀNH

1. Có một số khác biệt giữa phân ngành quốc tế (ISIC) do LHQ ấn hành năm 1990 và phân ngành Việt Nam trong ấn phẩm này. Điều không may là đã có những khác biệt này, song có thể chỉnh lý chúng theo phân ngành mới của Việt Nam. Bảng phân ngành này được xây dựng dựa trên ISIC và sẽ được phê duyệt trong thời gian tới. Phân ngành trong ấn phẩm này cũng khác với phân ngành trong các ấn phẩm mà TCTK dùng trong các ấn phẩm trước đây, vì các ấn phẩm này đều dựa trên MPS. Chúng ta đã có thể khái quát những khác biệt như sau:

### 1. Phân ngành kinh tế của hệ thống tài khoản quốc gia Việt Nam

2. Ngành nông, lâm nghiệp bao gồm: trồng trọt: cây lương thực, cây ăn quả, cây công nghiệp...; chăn nuôi: gia súc, gia cầm (gồm cả đánh cá sông, cá hồ ao). Lâm nghiệp gồm: trồng rừng và khai thác lâm sản. Các hoạt động dịch vụ cho ngành nông nghiệp, lâm nghiệp. Đánh cá biển chưa tổng hợp vào ngành này, mà vẫn để trong ngành công nghiệp.

3. Ngành công nghiệp bao gồm tất cả hoạt động công nghiệp thuộc ISIC và các hoạt động khác như đánh cá biển, khai thác mỏ, điện, khí đốt và khai thác cung cấp nước. Đánh cá biển đáng lẽ phải nhập với đánh cá sông hồ; khai thác mỏ lẽ ra phải tách ra thành một ngành riêng. Sản xuất điện, khí đốt, sản xuất nước đáng lẽ phải tách ra và coi là ngành dịch vụ sản xuất... nhưng chưa tách ra được mà vẫn tính vào ngành công nghiệp.

4. Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ thì giống như ISIC. Ngành vật tư thực hiện chức năng phân phối vật tư của Nhà nước cho các xí nghiệp quốc doanh trước đây, được tách ra thành ngành riêng, hiện nay ngành này vẫn tồn tại trong thời kỳ cải cách kinh tế. Ngành thương nghiệp bao gồm cả hoạt động về ăn uống công cộng. Đáng lẽ ngành thương nghiệp bao gồm cả hoạt động về khách sạn, nhà trọ nhưng hiện nay vẫn để chung với nhóm ngành: bảo hiểm, ngân hàng, tài chính.

5. Vận tải bao gồm cả vận tải hành khách và hàng hóa như ISIC.

6. Bưu điện bao gồm cả bưu điện phục vụ sản xuất vật chất và bưu điện phục vụ sản xuất phi vật chất.

7. Tài chính, bảo hiểm, ngân hàng bao gồm cả dịch vụ gia đình, nhà trọ, khách sạn. Dịch vụ nhà ở công cộng, khách sạn lẽ ra phải tách ra theo ISIC.

8. Dịch vụ cá nhân công cộng khác giống như ISIC nhưng bao gồm cả dịch vụ nhà ở cá nhân.

### 2. Phân ngành thể chế của hệ thống tài khoản quốc gia Việt Nam

9. Ở Việt Nam phân ngành thể chế gồm:

- Phi tài chính bao gồm các xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh.

- Tài chính bao gồm ngân hàng, bảo hiểm.

- Nhà nước bao gồm hoạt động sản xuất, dịch vụ quản lý Nhà nước và các dịch vụ khác như giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học và nghiên cứu khoa học.

- Hộ gia đình: bao gồm sản xuất nhỏ của tư nhân, cá thể, tiểu thương, hộ gia đình là đơn vị tiêu dùng và các đơn vị vô vị lợi phục vụ hộ gia đình, kể cả Đảng, các tổ chức xã hội, các đơn vị này nguồn kinh phí để hoạt động có thể dựa hoàn toàn vào ngân sách Nhà nước.

### 3. Phân loại theo sở hữu

10. Trong SNA Việt Nam, giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm phân theo ngành kinh tế cũng được phân loại theo sở hữu. Có bốn loại sở hữu được dùng: quốc doanh trung ương, quốc doanh địa phương, tập thể và cá thể.

## II. NGUỒN THÔNG TIN

### 1. Nguồn thông tin sẵn có

11. Đối với các xí nghiệp quốc doanh Trung ương, dựa vào báo cáo quyết toán năm gửi cho TCTK. Các xí nghiệp quốc doanh địa phương gửi báo cáo quyết toán về Cục thống kê tỉnh; Cục Thống kê tỉnh tổng hợp gửi lên TCTK.

12. Đối với các đơn vị ngân sách dựa vào báo cáo quyết toán thu chi ngân sách của Bộ Tài chính.

13. Ngoài ra chúng ta còn có thông tin từ Ngân hàng Nhà nước, thông tin của các cuộc điều tra toàn diện, điều tra điển hình, kể cả điều tra dân số, điều tra thu, chi hộ gia đình, điều tra tiểu thủ công nghiệp, tiểu thương, vận tải hàng hóa, hành khách, xây dựng... Các báo cáo về cân đối theo MPS của 53 tỉnh cũng là nguồn thông tin hết sức quan trọng.

### 2. Thông tin từ điều tra bổ sung

14. Mặc dù đã sử dụng toàn bộ các nguồn thông tin sẵn có khác nhau, những thông tin này vẫn không đủ đáp ứng theo yêu cầu của SNA. Dự án đã tổ chức điều tra đặc biệt để có thêm thông tin về tổng sản lượng, chi phí sản xuất, giá trị tăng thêm của cả hoạt động sản xuất chính và sản xuất phụ thuộc các đơn vị sản xuất của tất cả các ngành, thành phần, các cấp quản lý. Điều tra tiến hành trong 10 tỉnh và thành phố trong đó 7 tỉnh đặc trưng cho 7 vùng, 3 thành phố thuộc trung ương quản lý. Ở mỗi tỉnh, đã chọn một số huyện đại diện; ở mỗi huyện chọn mẫu các đơn vị sản xuất thuộc tất cả các thành phần: quốc doanh, hợp tác xã và kinh doanh hộ gia đình. Cỡ mẫu điều tra là 10.000 đơn vị. Đơn vị mẫu được chọn chưa dựa vào việc lựa chọn ngẫu nhiên mà dựa vào ý kiến chuyên gia. Cỡ mẫu lớn và phân tầng, và do không chọn ngẫu nhiên mà số mẫu lớn và độ chính xác của kết quả điều tra chưa cao.

15. Đối với thống kê nông nghiệp, đã tiến hành điều tra trong 5 tỉnh đặc trưng cho các vùng sản xuất nông nghiệp của Việt Nam. Cỡ mẫu chọn 6.754 hộ. Các hộ trong cuộc điều tra này không nằm trong các hộ đã kể ở trên.

16. Nếu 2 cuộc điều tra vừa nêu chỉ dùng cho lập SNA cho cả nước và áp dụng kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên thì cỡ mẫu chỉ cần khoảng 1.500 đơn vị.

### 3. Giá cả

17. Hàng hóa vật chất và dịch vụ được xác định giá trị theo giá thực tế bán trên thị trường. Trường hợp hàng hóa và dịch vụ không giao lưu trên thị trường, dựa vào chi phí sản xuất là cơ sở để xác định giá thay cho giá thực tế. Do vậy:

- Giá dùng để xác định giá trị của sản phẩm nông nghiệp là giá bình quân của những sản phẩm do người nông dân bán ra ở các chợ khác nhau với các giá khác nhau. Đối với sản phẩm nông nghiệp là tự sản tự tiêu như: tiêu dùng và làm giống, thức ăn gia súc, được đánh giá theo giá ở thị trường nông thôn.

- Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp được xác định theo giá bán buôn công nghiệp, giá này ở Việt Nam tương đương với giá sản xuất.

- Công trình xây dựng đã hoàn thành được xác định giá trị theo giá bàn giao; còn phần xây dựng dở dang dùng giá thành để đánh giá.

- Giá trị sản xuất của ngành vận tải, bưu điện và các dịch vụ khác được xác định giá trị theo tổng doanh số bán.
- Giá trị sản xuất của dịch vụ thương nghiệp được xác định giá trị theo phí lưu thông cộng với lãi, thuế - (trừ) cước phí vận tải thuê ngoài.
- Dịch vụ tự sản tự tiêu được xác định theo chi phí sản xuất.

#### 4. Một vài chú ý về những thông tin thu được từ các điều tra bổ sung

18. Phạm trù sản xuất trong đề án SNA rộng hơn so với MPS, do vậy đánh giá chỉ tiêu GDP và các chỉ tiêu khác hoàn thiện hơn trước. Trên cơ sở thông tin từ báo cáo chính thức và thông tin từ điều tra bổ sung đã dùng để ngoại suy giá trị các hoạt động sản xuất phụ (hay kinh tế ngầm) của tất cả các ngành hoạt động như: sản xuất phụ của nông dân trong thời gian nhàn rỗi, hoạt động dịch vụ của các đơn vị kinh doanh, các cơ quan Nhà nước, tổ chức vô vị lợi. Dưới đây là một vài kết quả:

Sản xuất phụ thêm của nông dân so với giá trị sản xuất của ngành trồng trọt và chăn nuôi bình quân là 18%. Tổng thu thêm về dịch vụ khác so với kinh phí ngân sách cấp trong các cơ quan quản lý Nhà nước Trung ương là 139,7%; trong các cơ quan quản lý Nhà nước địa phương là 101,2%; ngành khoa học và nghiên cứu khoa học là 169,5%; ngành y tế, văn hóa, giáo dục, TDTT là 129,7%; vô vị lợi là 168%...

### III. CHÚ THÍCH ĐẶC BIỆT

19. Dấu “-” có nghĩa là không có.

Dấu “...” có nghĩa là có phát sinh nhưng không thu được thông tin.

# NOTES

## NATIONAL ACCOUNTS OF VIETNAM ACCORDING TO THE SNA

### I. CLASSIFICATION

1. There are some differences between the United Nations' **International Standard Industrial Classification of All Economic Activities (ISIC)** published by the United Nations in 1990 and the classification adopted by Vietnam and used in this publication. These differences are unfortunate but they can only be corrected until the new Vietnamese classification is adopted on the basis of the United Nations' ISIC and applied throughout the country. The classification used in this publication is also different from that used in the previous publications of the General Statistical Office of Vietnam (GSO) which is based on the MPS. The differences are noted in the following paragraphs:

#### 1. Classification of economic activities of the Vietnamese SNA

2. The agriculture and forestry activities include cereal and fruit production, husbandry, on-land fishery, forestry and agricultural activities, forestry and fishery services. Ocean fishery is not included here but in manufacturing activities.

3. Manufacturing activities include all activities included by the United Nations ISIC and other activities such as ocean fishery, mining, production of electricity, gas and water. Ocean fishery should have been included with on-land fishery. Mining should have been shown separately. The production of electricity, gas, and water should have been identified as service-production activities.

4. Retail and wholesale trade are similar to the United Nations ISIC. "Material supply" activity, a special government trading function to supply materials to state enterprises, has ceased to exist in the recently reformed economy. This group of activities should include restaurants and hotels which are now included together with finance, insurance and banking services.

5. Transport activities which include both goods and passenger transport services are similar to the UN's ISIC.

6. Postal and communication activities which include both services to production activities and to non-production activities are similar to the UN's ISIC.

7. Finance, insurance and banking services also include public housing services, restaurants and hotels. Public housing services, restaurant and hotel should have been separated to be compatible to the UN's ISIC.

8. Other private and public services are similar to the UN's ISIC, but with owner-occupied housing services included:

#### 2. Classification of Institutional Sectors of the Vietnamese SNA

9. Institutional sectors in the Vietnamese SNA include:

- The non-financial sector which includes state owned enterprises, private owned enterprises and private-public joint ventures;

- The financial sector which includes banks, insurance companies;

- The government sector includes activities producing government services and other services such as education, health, cultural, sport, scientific activities that are financed almost fully by the governments;

- The household sector includes small private and household production enterprises, retail businesses and the households as consumers and non-profit institutions serving the households including the party and social organizations which may be entirely financed by the government.

### 3. Classification by type of ownership

10. In the Vietnamese SNA, gross output, intermediate consumption and value added by kind of activity are also cross-classified by type of ownership. Four types of ownership are used: centrally managed state enterprises, locally managed state enterprises, cooperatives and private enterprises.

## II. SOURCES OF INFORMATION

### 1. Information collected from available sources

11. For state enterprises which were centrally managed, official accounting reports submitted directly to GSO by enterprises were utilized. For state enterprises which were locally managed, reports of the provincial and city statistical offices were utilized.

12. For organizations that were financed by the government budgets, reports on the budgets of all government levels of the Ministry of Finance were utilized.

13. In addition, there were information from the state banks, from specialized census and surveys including the population survey, the household income and expenditure survey and the survey on small private establishments in handicraft production, retail trade, goods and passenger transportation, construction, etc.. Also important were data from integrated regional balances prepared according to the MPS by 44 provinces and cities.

### 2. Data collection by supplementary surveys

14. Although available data from various sources were fully utilized, these information would not be sufficient for the requirement of the SNA. A special survey was conducted for the project to collect additional information on gross outputs, costs of production and value added of both principal and secondary activities of establishments representing all spheres of economic activities, all types of ownership, and types of management (central or local state enterprises). The survey was carried out in 10 provinces and cities, with the 7 provinces representing the 7 regions of the country and the 3 cities managed by the central government. In each province, a sample of districts was selected. In each district, a sample of establishments reflecting the enterprises, cooperatives and entrepreneurial households in the district was selected. The sample size of the survey was 10,000 units. Sample units were not based on random selection but on expert selection. The stratified and large size of the sample compensated for errors generated by the non-random selection.

15. On agricultural statistics, a survey was conducted in 5 provinces representing all agricultural production regions of Vietnam. The sample size was 6,754 households. The rural households did not overlap those of the survey mentioned above.

16. The sample size of the two surveys mentioned above can be much reduced around 1500 units if the results serve only the purpose of the SNA compilation for the nation as a whole and if truly random sampling techniques are used.

### 3. Prices

17. Goods and services were valued at the actual current prices at which these goods and services were transacted. Only in cases that they were not transacted on the market that costs of production were used instead. Thus:

- The prices used for agricultural products were the average prices of the products sold by farmers in different markets at different prices or kept for own consumption and as seeds. The part that was used for own consumption and seeds were valued at prices at rural markets;
- Manufacturing goods were valued at wholesale prices which in Vietnam are equivalent to producers prices;
- Construction works were valued by either delivery prices when completed or costs of production for the part of the works that have been completed in the accounting period;
- Outputs of the transport, postal and communication and other services were valued by their sales;
- Outputs of trade services were valued by trade mark-ups;
- Non-market services were valued at production costs.

### 4. Some important observations on data provided by supplementary surveys

18. The boundary of production covered by the SNA project was greatly expanded and thus made estimates of GDP and other indicators more complete than before. On the basis of the data officially reported the data from supplementary surveys have been used to extrapolate values of secondary activities (the underground economy) from most activities such as the supplementary activities of farmers off season, the service activities at enterprises, government offices, and non-profit institutions. Following are some of the results:

- The secondary production by farmers in fruit and vegetable growing, and in husbandry was 13% of main activities;
- The secondary production of services, off official record, was estimated at 139.7% of output officially calculated at central government offices, 101.2% at provincial and local government offices, 169.5% at scientific research centers, 129.7% at the health, education, cultural and sport institutions, 168% at non-profit institutions, etc.

### III. SPECIAL NOTATIONS

18. Sign "-" stands for none.

Sign "..." stands for not available.

**1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN 1986-1990**  
**IMPORTANT INDICATORS OF THE NATIONAL ECONOMY, 1986-1990**

Chỉ tiêu - Indicator	Đ.v.tính Units	1986	1987	1988	1989	1990
1. Tổng giá trị sản xuất (theo giá thực tế)	Tỷ đồng	879,9	4 184,3	22 404,9	42 895,4	65 484,4
Gross output (at current prices)	Bill. dongs					
2. Tổng sản phẩm trong nước						
Gross domestic product						
a) Theo giá thực tế (at current prices)	Tỷ đồng	521,4	2 468,9	13 266,3	24 307,6	38 167,0
b) Tốc độ phát triển liên hoàn (giá SS 1989)	%		103,9	105,1	108,0	105,1
Percentage change from the previous year						
3. Chênh lệch xuất, nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ (theo giá thực tế)	Tỷ đồng	59,7	252,4	1 705,4	2 871,4	4 061,8
Balance of external trade (at current prices)	Bill. dongs					
4. Tổng tích lũy tài sản gộp (theo giá thực tế)	Tỷ đồng	60,1	270,3	1 905,8	2 816,9	4 796,2
Gross capital formation (at current prices)	Bill. dongs					
5. Tổng tiêu dùng cuối cùng (giá thực tế)	Tỷ đồng	525,0	2 520,0	13 290,9	24 357,9	38 177,0
Total final consumption expenditure (at current prices)	Bill. dongs					
a) Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước	Tỷ đồng	27,2	232,9	880,0	2 204,4	2 617,6
Government final consumption expenditure	Bill. dongs					

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN 1986-1990**  
**IMPORTANT INDICATORS OF THE NATIONAL ECONOMY, 1986-1990**

Chỉ tiêu - Indicator	Đ.v.tính Units	1986	1987	1988	1989	1990
b) Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình		497,8	2 287,1	12 410,9	22 153,5	35 559,4
Final household consumption expenditure						
6. Tỷ lệ động viên tài chính vào Ngân sách Nhà nước						
a) Tổng thu Ngân sách trong nước so với GDP	%	16,3	15,5	13,2	16,0	16,1
Budget revenues/GDP						
b) Thu thuế (-) Ngân sách cấp bù so với GDP	%	11,1	7,4	4,6	10,5	11,1
(Taxes-Subsidies)/GDP						
7. Tổng vốn đầu tư XD CB tập trung của NN (theo giá 1982)	Tỷ đồng	20,5	16,0	16,8	17,5	18,1
State investment capital (1982 price)	Bill. dong					
8. Tiêu dùng cuối cùng so với tổng sản phẩm trong nước	%	102,45	102,07	100,18	100,21	100,03
Total final consumption expenditure/GDP						
9. Tiêu dùng cuối cùng so với tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản gộp	%	89,73	90,31	87,46	89,63	88,84
Total final consumption expenditure/(Total final consumption expenditure + Capital formation)						

**2. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1986-1990**  
**PER CAPITA INDICATORS, 1986-1990**

	D.v.tính Units	1986	1987	1988	1989	1990
1. Tổng sản phẩm trong nước Gross domestic product						
a) Theo giá thực tế (at current prices)	đồng/người	8 387	39 566	208 262	375 697	576 535
b) Theo giá 1989 (at 1989 prices)	đồng/người	336 752	342 868	353 187	375 697	385 770
2. Tiêu dùng cuối cùng (theo giá thực tế) Final consumption expenditure (at current prices)	đồng/người	8 593	40 385	208 649	376 475	576 692
3. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu Gross output of some major products						
- Lương thực qui thóc Grains	kg/người	301	281	307	332	324
- Thịt hơi xuất chuồng Meat (live weights)	kg/người	13,6	14,3	14,1	15,2	15,7
Trong đó: Thịt lợn Of which: Pork	kg/người	10,2	10,7	10,4	11,0	11,6
- Điện phát ra Electric power	kwh/người	93	99	109	123	134
- Xi măng - Cement	kg/người	25,0	26,7	30,7	32,2	38,5
- Giấy các loại - Paper	kg/người	1,5	1,4	1,4	1,0	1,2
- Đường kết tinh - Sugar	kg/người	5,7	5,2	5,7	5,8	5,7
- Cá biển - Sea fish	kg/người	9,2	9,5	9,9	10,6	10,4
- Vải các loại - Fabrics	mét/người	5,8	5,8	6,0	5,2	4,7
4. Tổng sản phẩm trong nước tính bằng đôla Mỹ GDP in US\$						
a) Theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng 1989 In exchange rate of State Bank (1989) 1 US\$ = 3 938 đ	đôla/người	86	87	90	95	98
b) Theo tỷ giá fob khu vực năm 1989: 1 US\$ = 1 912 đ In fob export exchange rate (1989)	đôla/người	176	179	185	196	202

### 3a. TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO NGÀNH KINH TẾ 1986-1990

(theo giá thực tế)

#### GROSS OUTPUT BY KIND OF ACTIVITY, 1986-1990

(at current prices)

*Triệu đồng - Million dong*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Tổng số - Total</b>	<b>879 907</b>	<b>4 184 298</b>	<b>22 404 926</b>	<b>42 395 451</b>	<b>66 682 033</b>
1. Nông nghiệp và lâm nghiệp Agriculture and forestry	268 783	1 400 287	8 562 742	14 667 661	22 260 100
2. Công nghiệp - Industry	311 559	1 452 335	6 822 635	12 363 187	18 823 028
3. Xây dựng - Construction	36 323	146 768	903 502	2 270 435	3 968 339
4. Sản xuất vật chất khác Other material production	8 038	28 292	169 772	250 244	393 188
5. Thương nghiệp, ăn uống công cộng Trade, restaurants	97 516	408 841	1 869 353	4 021 043	6 842 309
6. Vận tải, bưu điện Transport, postal and communication	13 404	65 103	537 718	1 214 760	2 575 289
7. Tài chính, tín dụng, bảo hiểm và kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch Finance, insurance, real estate, hotels and tourism	42 713	212 467	1 128 861	2 218 085	3 456 153
8. Dịch vụ công cộng và dịch vụ tư nhân Public and other private services	101 571	470 205	2 411 343	5 390 036	8 363 627

**3b. TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN  
1986-1990**

(theo giá 1989)

**GROSS OUTPUT BY KIND OF ACTIVITY 1986-1990  
(at 1989 prices)**

*Triệu đồng - Mill. dong*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Tổng số - Total</b>	<b>35 474 185</b>	<b>37 288 994</b>	<b>39 689 671</b>	<b>42 395 451</b>	<b>44 447 416</b>
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp Agriculture, forestry	12 935 768	13 188 504	13 696 356	14 667 661	14 902 344
2. Công nghiệp Industry	10 622 075	11 454 609	12 452 298	12 363 187	12 894 804
3. Xây dựng Construction	2 098 895	2 207 092	2 192 269	2 270 435	2 349 900
4. Sản xuất vật chất khác Other material production	227 666	233 586	249 470	250 244	259 753
5. Thương nghiệp, ăn uống công cộng Trade, restaurants	3 482 028	3 623 050	3 804 203	4 021 043	4 258 284
6. Vận tải, bưu điện Transport, postal and communication	1 155 463	1 206 304	1 212 335	1 214 760	1 275 498
7. Tài chính, tín dụng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, khách sạn và du lịch Finance, insurance, real estate, hotels and tourism	1 551 596	1 638 486	1 781 035	2 218 085	2 475 383
8. Dịch vụ công cộng và dịch vụ tư nhân Public and other private services	3 400 694	3 737 363	4 301 705	5 390 036	6 031 450

#### 4a. GIÁ TRỊ TĂNG THÊM THEO NGÀNH KINH TẾ 1986-1990

(theo giá thực tế)

VALUE ADDED BY KIND OF ACTIVITY, 1986-1990

(at current prices)

*Triệu đồng - Million dong*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Tổng số - Total</b>	<b>512 461</b>	<b>2 468 906</b>	<b>13 266 309</b>	<b>24 307 591</b>	<b>38 166 613</b>
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp Agriculture, forestry	185 047	966 363	5 927 547	9 841 079	14 716 337
2. Công nghiệp - Industry	133 570	631 498	2 774 666	4 567 717	7 267 020
3. Xây dựng - Construction	13 627	59 059	352 346	872 273	1 467 886
4. Sản xuất vật chất khác Other material production	6 857	23 695	142 781	215 205	329 138
5. Thương nghiệp, ăn uống công cộng Trade, restaurants	72 195	302 987	1 370 874	2 995 275	5 055 782
Trong đó: Thuế hải quan hàng nhập Of which: Import duties	6 171	17 441	94 988	240 633	441 640
6. Vận tải, bưu điện Transport, postal and communication	6 953	33 294	274 570	599 096	1 233 048
7. Tài chính, tín dụng, bảo hiểm và kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch Finance, insurance, real estate, hotels and tourism	38 437	191 350	981 880	1 956 799	3 054 135
8. Dịch vụ công cộng và dịch vụ tư nhân Public and other private services	55 775	260 660	1 441 645	3 260 147	5 043 267

**4b. GIÁ TRỊ TĂNG THÊM THEO NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN 1986-1990**  
(theo giá 1989)

**VALUE ADDED BY KIND OF ACTIVITY 1986-1990**  
(at 1989 prices)

*Triệu đồng - Mill. dong*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Tổng số - Total</b>	<b>20 579 468</b>	<b>21 395 309</b>	<b>22 496 865</b>	<b>24 307 591</b>	<b>25 535 827</b>
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp Agriculture, forestry	8 899 542	8 850 024	9 201 827	9 841 079	9 986 985
2. Công nghiệp Industry	4 148 520	4 605 944	4 758 038	4 567 717	4 681 910
3. Xây dựng Construction	824 620	868 300	841 127	872 273	913 270
4. Sản xuất vật chất khác Other material production	196 094	200 164	211 192	215 205	223 167
5. Thương nghiệp, ăn uống công cộng Trade, restaurants	2 586 596	2 692 647	2 829 972	2 995 275	3 152 982
6. Vận tải, bưu điện Transport, postal and communication	548 401	596 112	597 900	599 096	627 852
7. Tài chính, tín dụng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, khách sạn và du lịch Finance, insurance, real estate, hotels and tourism	1 378 232	1 452 657	1 538 364	1 956 799	2 193 571
8. Dịch vụ công cộng và dịch vụ tư nhân Public and other private services	1 997 463	2 129 461	2 518 445	3 260 147	3 756 090

## 5. CHI PHÍ TRUNG GIAN THEO NGÀNH KINH TẾ 1986-1990

(theo giá thực tế)

### INTERMEDIATE CONSUMPTION BY KIND OF ACTIVITY, 1986-1990

(at current prices)

*Triệu đồng - Million dong*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Tổng số - Total</b>	<b>367 446</b>	<b>1 715 392</b>	<b>9 138 617</b>	<b>18 087 860</b>	<b>28 515 420</b>
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp Agriculture, forestry	83 763	433 924	2 635 195	4 866 582	7 543 763
2. Công nghiệp - Industry	177 989	820 837	4 047 969	7 795 470	11 556 008
3. Xây dựng - Construction	22 696	87 709	550 156	1 398 162	2 500 453
4. Sản xuất vật chất khác Other material production	1 181	4 597	26 991	35 039	64 050
5. Thương nghiệp, ăn uống công cộng Trade, restaurants	25 321	105 854	498 479	1 025 768	1 786 527
6. Vận tải, bưu điện Transport, postal and communication	6 451	31 809	263 148	615 664	1 342 241
7. Tài chính, tín dụng, bảo hiểm và kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch Finance, insurance, real estate, hotels and tourism	4 276	21 117	146 981	261 286	402 018
8. Dịch vụ công cộng và dịch vụ tư nhân Public and other private services	45 796	209 545	969 698	2 129 888	3 199 513

**6. TỶ LỆ CHI PHÍ TRUNG GIAN TRONG TỔNG GIÁ TRỊ  
SẢN XUẤT, 1986-1990**

(theo giá thực tế)

PROPORTION OF INTERMEDIATE CONSUMPTION OVER GROSS OUTPUT, 1986-1990  
(at current prices)

	%				
	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Tổng số - Total</b>	<b>41,76</b>	<b>40,99</b>	<b>40,79</b>	<b>42,66</b>	<b>42,76</b>
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp Agriculture, forestry	31,15	30,99	30,91	32,91	33,89
2. Công nghiệp - Industry	57,13	56,52	59,33	63,05	61,39
3. Xây dựng - Construction	62,48	59,76	60,96	61,58	63,01
4. Sản xuất vật chất khác Other material production	14,69	16,25	15,90	14,00	16,29
5. Thương nghiệp, ăn uống công cộng Trade, restaurants	25,96	25,89	26,67	25,51	26,11
6. Vận tải, bưu điện Transport, postal and communication	48,13	48,86	48,94	50,68	52,12
7. Tài chính, tín dụng, bảo hiểm và kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch Finance, insurance, real estate, hotels and tourism	10,01	9,94	13,02	11,78	11,64
3. Dịch vụ công cộng và dịch vụ tư nhân Public and other private services	45,09	44,56	40,21	39,52	39,70

## 7. CƠ CẤU GIÁ TRỊ TĂNG THÊM THEO NGÀNH KINH TẾ 1986-1990

(theo giá thực tế)

### STRUCTURE OF VALUE ADDED BY KIND OF ACTIVITY, 1986-1990

(at current prices)

	%				
	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Tổng số - Total</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp Agriculture, forestry	36,11	39,14	44,68	40,49	38,56
2. Công nghiệp - Industry	26,06	25,58	20,91	18,79	19,04
3. Xây dựng - Construction	2,66	2,39	2,66	3,59	3,85
4. Sản xuất vật chất khác Other material production	1,34	0,96	1,08	0,89	0,86
5. Thương nghiệp, ăn uống công cộng Trade, restaurants	14,09	12,27	10,33	12,32	13,25
6. Vận tải, bưu điện Transport, postal and communication	1,36	1,35	2,07	2,46	3,23
7. Tài chính, tín dụng, bảo hiểm và kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch Finance, insurance, real estate, hotels and tourism	7,50	7,75	7,40	8,05	8,00
8. Dịch vụ công cộng và dịch vụ tư nhân Public and other private services	10,88	10,56	10,87	13,41	13,21

## 8. TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, 1986-1990

(tính theo giá so sánh năm 1989)

PERCENTAGE CHANGE FROM THE PREVIOUS YEAR OF GROSS OUTPUT, 1986-1990

(at 1989 prices)

	%			
	1987/1986	1988/1987	1989/1988	1990/1989
<b>Tổng số - Total</b>	<b>105,1</b>	<b>106,4</b>	<b>106,8</b>	<b>104,8</b>
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp Agriculture, forestry	101,9	103,8	107,1	101,6
2. Công nghiệp - Industry	107,8	108,7	99,3	104,3
3. Xây dựng - Construction	105,1	99,3	103,5	103,5
4. Sản xuất vật chất khác Other material production	102,6	106,8	100,3	103,8
5. Thương nghiệp, ăn uống công cộng Trade, restaurants	104,0	105,0	105,7	105,9
6. Vận tải, bưu điện Transport, postal and communication	104,4	100,5	100,2	105,0
7. Tài chính, tín dụng, bảo hiểm và kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch Finance, insurance, real estate, hotels and tourism	105,6	108,7	124,5	111,6
Dịch vụ công cộng và dịch vụ tư nhân Public and other private services	109,9	115,1	125,3	111,9

## 9. TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA GIÁ TRỊ TĂNG THÊM

(tính theo giá so sánh năm 1989)

### PERCENTAGE CHANGE FROM THE PREVIOUS YEAR OF VALUE ADDED

(at 1989 prices)

	%			
	1987/1986	1988/1987	1989/1988	1990/1989
<b>Tổng số - Total</b>	<b>103,9</b>	<b>105,1</b>	<b>108,0</b>	<b>105,1</b>
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp Agriculture, forestry	99,4	103,9	106,9	101,5
2. Công nghiệp - Industry	111,0	103,3	96,0	102,5
3. Xây dựng - Construction	105,2	96,9	103,7	104,7
4. Sản xuất vật chất khác Other material production	102,0	105,5	101,9	103,7
5. Thương nghiệp, ăn uống công cộng Trade, restaurants	104,1	105,1	105,8	105,3
6. Vận tải, bưu điện Transport, postal and communication	108,7	100,3	100,2	104,8
7. Tài chính, tín dụng, bảo hiểm và kinh doanh bất động sản, khách sạn và du lịch Finance, insurance, real estate, hotels and tourism	105,4	105,9	127,2	112,1
8. Dịch vụ công cộng và dịch vụ tư nhân Public and other private services	106,6	118,3	129,4	115,2

## 10. GIÁ TRỊ TĂNG THÊM NĂM 1989

(theo giá thực tế)

VALUE ADDED IN 1989

(at current prices)

*Triệu đồng - Million dong*

	Giá trị tổng sản xuất  Gross output	Chi phí trung gian Intermediate Consumption			Giá trị tăng thêm  Value added
		Tổng số Total	Chia ra - Of which		
			Sản phẩm vật chất Goods	Dịch vụ Services	
<b>Tổng số-Total</b>	<b>42 395 451</b>	<b>18 087 860</b>	<b>16 578 451</b>	<b>1 508 409</b>	<b>24 307 591</b>
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp Agriculture, forestry	14 667 661	4 826 582	4 749 095	77 478	9 841 079
2. Công nghiệp-Industry	12 363 187	7 795 470	7 460 330	335 140	4 567 717
3. Xây dựng-Construction	2 270 435	2 398 162	1 335 537	62 625	872 273
4. Sản xuất vật chất khác Other material production	250 244	35 039	31 149	3 890	215 205
5. Thương nghiệp, ăn uống công cộng Trade, restaurants	4 021 043	1 025 768	773 389	252 379	2 995 275
- Trong đó: Thuế hải quan hàng nhập khẩu - Of which: Import duties					240 633
1. Cung ứng vật tư Material supply	677 417	155 806	94 794	61 012	521 611
2. Thương nghiệp, ăn uống công cộng Trade, restaurants	3 343 626	869 962	678 595	191 367	2 473 664
Vận tải, bưu điện Transport, postal and communication	1 214 760	615 664	598 806	16 858	599 096
1. Vận tải-Transport	1 088 232	580 026	565 679	14 347	508 206
2. Bưu điện-Postal and communication	126 528	35 638	33 127	2 511	90 890
Tài chính, tín dụng, bảo hiểm và kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch Finance, insurance, real estate, hotels and tourism	2 218 085	261 286	232 113	19 173	1 956 799
Dịch vụ công cộng và dịch vụ tư nhân Public and other private services	5 390 036	2 129 889	1 399 032	730 857	3 260 147

**11. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, CHI PHÍ TRUNG GIAN, GIÁ TRỊ TĂNG THÊM NĂM 1989  
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**

(theo giá thực tế)

**GROSS OUTPUT, INTERMEDIATE CONSUMPTION, VALUE ADDED 1989 BY TYPE OF OWNERSHIP**

(at current prices)

*Triệu đồng-Million dong*

	Giá trị sản xuất Gross output	Chi phí trung gian Interme- diate con- sumption	Giá trị tăng thêm Value added	CHIA RA-OF WHICH					
				Thu của người lao động Compen- sation of employees	CHIA RA - OF WHICH		Thuế hàng hóa và thuế sản phẩm, thuần Taxes on products and production, net	Khấu hao TSCĐ Consump- tion of fixed capital	Thặng dư thuần Net operating surplus
					Lương và BHXH Wages, salaries and social security	Thu nhập hỗn hợp Mixed income			
<b>TỔNG SỐ-TOTAL</b>	<b>42 395 451</b>	<b>18 087 860</b>	<b>24 307 591</b>	<b>14 435 928</b>	<b>3 800 819</b>	<b>10 635 109</b>	<b>2 759 516</b>	<b>1 657 238</b>	<b>5 454 909</b>
- Trung ương (QĐ) Central (State)	10 646 093	5 617 234	5 028 859	2 475 191	2 475 191	0	739 391	871 513	942 764
- Địa phương Local	31 749 358	12 470 626	19 278 732	11 960 737	1 325 628	10 635 109	2 020 125	785 725	4 512 145
+ Quốc doanh State	5 881 629	2 946 695	2 934 934	1 325 628	1 325 628	0	402 424	264 781	942 101
+ Tập thể Cooperative	12 596 546	4 618 522	7 978 024	5 776 226	0	5 776 226	612 252	145 194	1 444 352
+ Cá thể Private	13 271 183	4 905 409	8 365 774	4 858 883	0	4 858 883	1 005 449	375 750	2 125 692
1. Nông nghiệp Agriculture	13 309 414	4 493 654	8 815 760	6 666 614	54 428	6 612 186	594 072	116 213	1 438 861
- Trung ương (QĐ) Central (State)	206 447	95 297	111 150	31 362	31 362	0	19 814	10 998	48 976
- Địa phương Local	13 102 967	4 398 357	8 704 610	6 635 252	23 066	6 612 186	574 258	105 215	1 389 885
+ Quốc doanh State	215 852	137 694	78 158	23 066	23 066	0	10 023	8 294	36 775
+ Tập thể Cooperative	9 859 533	3 264 615	6 594 918	4 862 703	0	4 862 703	452 003	71 645	1 208 567
+ Cá thể Private	3 027 582	996 048	2 031 534	1 749 483	0	1 749 483	112 232	25 276	144 543

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, CHI PHÍ TRUNG GIAN, GIÁ TRỊ TĂNG THÊM NĂM 1989  
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**

(theo giá thực tế)

**GROSS OUTPUT, INTERMEDIATE CONSUMPTION, VALUE ADDED 1989 BY TYPE OF OWNERSHIP**

(at current prices)

*Triệu đồng-Million dong*

	Giá trị sản xuất Gross output	Chi phí trung gian Intermediate consumption	Giá trị tăng thêm Value added	CHIA RA - OF WHICH					
				Thu của người lao động Compensation of employees	CHIA RA-OF WHICH		Thuế hàng hóa và thuế sản phẩm, thuần Taxes on products and production, net	Khấu hao TSCĐ Consumption of fixed capital	Thặng dư thuần Net operating surplus
					Lương và BHXH Wages, salaries and social security	Thu nhập hỗn hợp Mixed income			
<b>2. Lâm nghiệp - Forestry</b>	<b>1 358 247</b>	<b>332 928</b>	<b>1 025 319</b>	<b>430 555</b>	<b>26 594</b>	<b>403 961</b>	<b>236 859</b>	<b>122 319</b>	<b>235 586</b>
- Trung ương (QĐ) Central (State)	56 255	27 405	28 850	4 446	4 446	0	4 058	6 935	13 411
- Địa phương Local	1 301 992	305 523	996 469	426 109	22 148	403 961	232 801	115 384	222 175
+ Quốc doanh State	146 102	40 815	105 287	22 148	22 148	0	36 874	17 926	28 339
+ Tập thể Cooperative	410 340	105 331	305 009	209 212	0	209 212	68 235	10 161	17 401
+ Cá thể Private	745 550	159 377	586 173	194 749	0	194 749	127 692	87 297	176 435
<b>3. Công nghiệp - Industry</b>	<b>12 363 187</b>	<b>7 795 470</b>	<b>4 567 717</b>	<b>2 375 159</b>	<b>905 107</b>	<b>1 470 052</b>	<b>802 991</b>	<b>610 231</b>	<b>779 336</b>
- Trung ương (QĐ) Central (State)	4 630 923	3 078 791	1 552 132	589 819	598 819	0	408 131	401 106	153 076
- Địa phương Local	7 732 264	4 716 679	3 015 585	1 785 340	315 288	1 470 052	394 860	209 125	626 260
+ Quốc doanh State	2 248 777	1 605 527	679 250	315 288	315 288	0	157 044	53 325	153 593
+ Tập thể Cooperative	1 438 270	897 286	540 984	338 737	0	338 737	57 952	22 597	121 698
+ Cá thể Private	4 009 217	2 213 866	1 795 351	1 131 315	0	1 131 315	179 864	133 203	350 969

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, CHI PHÍ TRUNG GIAN, GIÁ TRỊ TĂNG THÊM NĂM 1989  
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**

(theo giá thực tế)

**GROSS OUTPUT, INTERMEDIATE CONSUMPTION, VALUE ADDED 1989 BY TYPE OF OWNERSHIP  
(at current prices)**

*Triệu đồng-Million dong*

	Giá trị sản xuất Gross output	Chi phí trung gian Inter-mediate consumption	Giá trị tăng thêm Value added	CHIA RA-OF WHICH					
				Thu của người lao động Compensation of employees	CHIA RA-OF WHICH		Thuế hàng hóa và thuế sản phẩm, thuần Taxes on products and production, net	Khấu hao TSCĐ Consumption of fixed capital	Thặng dư thuần Net operating surplus
					Lương và BHXH Wages, salaries and social security	Thu nhập hỗn hợp Mixed income			
4. Xây dựng - Construction	2 270 435	1 398 162	872 273	717 978	344 526	373 452	15 812	46 236	92 247
- Trung ương (QĐ) Central (State)	884 238	549 076	335 162	259 502	259 502	0	5 259	23 965	46 436
- Địa phương Local	1 386 197	849 086	537 111	458 476	85 024	373 452	10 553	22 271	45 811
+ Quốc doanh State	432 107	286 892	145 215	85 024	85 024	0	3 802	10 752	45 637
+ Tập thể Cooperative	142 553	87 869	54 684	44 024	0	44 024	3 118	7 368	174
+ Cá thể Private	811 537	474 325	337 212	329 428	0	328 428	3 633	4 151	0
5. Sản xuất vật chất khác Other material production	250 244	35 039	215 205	207 721	7 961	199 760	20	1 724	5 740
- Trung ương (QĐ) Central (State)	20 123	11 473	8 650	4 735	4 735	0	8	1 006	2 901
- Địa phương Local	230 121	23 566	206 555	202 986	3 226	199 760	12	718	2 839
+ Quốc doanh State	13 872	7 077	6 795	3 226	3 226	0	12	718	2 839
+ Tập thể Cooperative	164 349	13 843	150 506	150 506	0	150 506	0	0	0
+ Cá thể Private	51 900	2 646	49 254	49 254	0	49 254	0	0	0

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, CHI PHÍ TRUNG GIAN, GIÁ TRỊ TĂNG THÊM NĂM 1989  
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**

(theo giá thực tế)

**GROSS OUTPUT, INTERMEDIATE CONSUMPTION, VALUE ADDED 1989 BY TYPE OF OWNERSHIP  
(at current prices)**

*Triệu đồng-Million dong*

	Giá trị sản xuất Gross output	Chi phí trung gian Intermediate consumption	Giá trị tăng thêm Value added	CHIA RA-OF WHICH					
				Thu của người lao động Compensation of employees	CHIA RA-OF WHICH		Thuế hàng hóa và thuế sản phẩm, thuần Taxes on products and production, net	Khấu hao TSCĐ Consumption of fixed capital	Thặng dư thuần Net operating surplus
					Lương và BHXH Wages, salaries and social security	Thu nhập hỗn hợp Mixed income			
6. Thương nghiệp - Trade	3 343 626	869 962	2 473 664	999 286	201 694	797 592	549 833	88 955	835 590
- Trung ương (QĐ) Central (State)	265 049	72 839	192 210	31 501	31 501	0	9 211	14 606	136 892
- Địa phương Local	3 078 577	797 123	2 281 454	967 785	170 193	797 592	540 622	74 349	698 698
+ Quốc doanh State	1 015 930	243 001	772 929	170 193	170 193	0	95 125	26 075	481 536
+ Tập thể Cooperative	215 501	124 875	90 626	42 537	0	42 537	3 545	11 628	32 916
+ Cá thể Private	1 847 146	429 247	1 417 899	755 055	0	755 055	441 952	36 646	184 246
7. Vật tư Material supply	677 417	155 806	521 611	111 554	111 554	0	15 019	61 331	333 707
- Trung ương (QĐ) Central (State)	522 932	118 628	404 304	33 379	33 379	0	10 908	31 205	328 812
- Địa phương (QĐ) Local (State)	154 485	37 178	117 307	78 175	78 175	0	4 111	30 126	4 895
8. Vận tải - Transport	1 088 232	580 026	508 206	253 420	206 116	47 304	89 193	108 649	56 944
- Trung ương (QĐ) Central (State)	678 890	400 493	278 397	170 561	170 561	0	40 972	48 492	18 372
- Địa phương Local	409 342	179 533	229 809	82 859	35 555	47 304	48 221	60 157	38 572

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, CHI PHÍ TRUNG GIAN, GIÁ TRỊ TĂNG THÊM NĂM 1989  
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**

(theo giá thực tế)

**GROSS OUTPUT, INTERMEDIATE CONSUMPTION, VALUE ADDED 1989 BY TYPE OF OWNERSHIP  
(at current prices)**

*Triệu đồng-Million dong*

	Giá trị sản xuất Gross output	Chi phí trung gian Intermediate consumption	Giá trị tăng thêm Value added	CHIA RA-OF WHICH					
				Thu của người lao động Compensation of employees	CHIA RA-OF WHICH		Thuế hàng hóa và thuế sản phẩm, thuần Taxes on products and production, net	Khấu hao TSCĐ Consumption of fixed capital	Thặng dư thuần Net operating surplus
					Lương và BHXH Wages, salaries and social security	Thu nhập hỗn hợp Mixed income			
+ Quốc doanh State	193 162	109 403	83 759	35 555	35 555	0	8 647	22 086	17 471
+ Tập thể Cooperative	95 003	30 451	64 552	27 296	0	27 296	5 118	11 037	21 101
+ Cá thể Private	121 177	39 679	81 498	20 008	0	20 008	34 456	27 034	0
9. Bưu điện Postal and communication	126 528	35 638	90 890	36 435	36 435	0	12 420	17 250	24 785
10. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Finance, bank, insurance	467 397	81 187	386 210	63 387	52 349	11 038	227 711	34 797	60 315
- Trung ương (QĐ) Central (State)	390 987	64 346	326 641	49 214	49 214	0	219 094	33 271	25 062
- Địa phương Local	76 410	16 841	59 569	14 173	3 135	11 038	8 617	1 526	35 253
+ Quốc doanh State	21 893	5 799	16 094	3 135	3 135	0	1 332	135	11 492
+ Tập thể Cooperative	54 517	11 042	43 475	11 038	0	11 038	7 285	1 391	23 761
+ Cá thể Private	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11. Quản lý nhà nước Government management	1 532 232	652 129	880 103	720 943	720 943	0	689	151 427	7 044
- Trung ương (QĐ) Central (State)	1 315 875	580 553	735 322	596 088	596 088	0	0	139 234	0

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, CHI PHÍ TRUNG GIAN, GIÁ TRỊ TĂNG THÊM NĂM 1989  
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**

(theo giá thực tế)

**GROSS OUTPUT, INTERMEDIATE CONSUMPTION, VALUE ADDED 1989 BY TYPE OF OWNERSHIP  
(at current prices)**

*Triệu đồng-Million dong*

	Giá trị sản xuất Gross output	Chi phí trung gian Intermediate consumption	Giá trị tăng thêm Value added	CHIA RA-OF WHICH					
				Thu của người lao động Compensation of employees	CHIA RA-OF WHICH		Thuế hàng hóa và thuế sản phẩm, thuần Taxes on products and production, net	Khấu hao TSCĐ Consumption of fixed capital	Thặng dư thuần Net operating surplus
					Lương và BHXH Wages, salaries and social security	Thu nhập hỗn hợp Mixed income			
- Địa phương Local	216 357	71 576	144 781	124 855	124 855	0	689	12 193	7044
12. Khoa học Science	392 974	199 107	193 867	151 017	151 017	0	89	25 070	17 691
- Trung ương (QĐ) Central (State)	370 029	186 135	183 894	144 742	144 742	0	0	23 207	15 945
- Địa phương Local	22 945	12 972	9 973	6 275	6 275	0	89	1 863	1 746
13. Văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao Culture, public health, education, sport	1 907 069	542 050	1 365 019	866 259	866 259	0	84 926	159 478	254 356
- Trung ương (QĐ) Central (State)	945 705	254 310	691 395	471 602	471 602	0	5 354	93 602	120 837
- Địa phương Local	961 364	287 740	673 624	394 657	394 657	0	79 572	65 876	133 519
14. Nhà ở, KS, DL Real estate, hotels, tourism	1 750 688	180 099	1 570 589	245 822	45 702	200 120	39 858	42 897	1 242 012
- Trung ương (QĐ) Central (State)	87 009	44 054	42 955	22 081	22 081	0	4 162	9 453	7 259
- Địa phương Local	1 663 679	136 045	1 527 634	223 741	23 621	200 120	35 696	33 444	1 234 753
+ Quốc doanh State	76 192	25 978	50 214	23 621	23 621	0	3 736	11 142	11 715

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, CHI PHÍ TRUNG GIAN, GIÁ TRỊ TĂNG THÊM NĂM 1989  
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**

(theo giá thực tế)

**GROSS OUTPUT, INTERMEDIATE CONSUMPTION, VALUE ADDED 1989 BY TYPE OF OWNERSHIP  
(at current prices)**

*Triệu đồng-Million dong*

	Giá trị sản xuất Gross output	Chi phí trung gian Intermediate consumption	Giá trị tăng thêm Value added	CHIA RA-OF WHICH					
				Thu của người lao động Compensation of employees	CHIA RA-OF WHICH		Thuế hàng hóa và thuế sản phẩm, thuần Taxes on products and production, net	Khấu hao TSCĐ Consumption of fixed capital	Thặng dư thuần Net operating surplus
					Lương và BHXH Wages, salaries and social security	Thu nhập hỗn hợp Mixed income			
+ Tập thể Cooperative	60 106	14 764	45 342	27 009	0	27 009	4 463	3 271	10 599
+ Cá thể Private	1 527 381	95 303	1 432 078	173 111	0	173 111	27 497	19 031	1 212 439
15. Sửa chữa PTSH Reparing personel instrument	1 286 067	563 364	722 703	519 644	0	519 644	88 656	49 208	65 195
- Trung ương (QĐ) Central (State)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Địa phương Local	1 286 067	563 364	722 703	519 644	0	519 644	88 656	49 208	65 195
+ Quốc doanh State	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Tập thể Cooperative	156 374	68 446	87 928	63 164	0	63 164	10 533	6 096	8 135
+ Cá thể Private	1 129 693	494 918	634 775	456 480	0	456 480	78 123	43 112	57 060
16. Các tổ chức vô vị lợi Non-profit institutions	271 694	173 239	98 455	70 134	70 134	0	1 368	21 453	5 500
- Trung ương (QĐ) Central (State)	145 103	98 196	46 907	29 724	29 724	0	0	17 183	0
- Địa phương (QĐ) Local	126 591	75 043	51 548	40 410	40 410	0	1 368	4 270	5 500

## 12. GIÁ TRỊ TĂNG THÊM PHÂN THEO YẾU TỐ NĂM 1989

(theo giá thực tế)

### COST COMPONENTS OF VALUE ADDED IN 1989

(at current prices)

*Triệu đồng-Million dong*

	TỔNG SỐ TOTAL	CHIA RA - OF WHICH					
		Thù lao của người lao động Compensation of employees	Chia ra - Of which		Thuế hàng hóa và thuế sản xuất, thuần Taxes on products & production, net	Khấu hao TSCĐ Consumption of fixed capital	Thặng dư thuần Net operating surplus
			Tiền lương và BHXH Wages, salaries & social security	Thu nhập hỗn hợp Mixed income			
<b>Tổng số - Total</b>	<b>24 307 591</b>	<b>14 435 928</b>	<b>3 800 819</b>	<b>10 635 109</b>	<b>2 759 516</b>	<b>1 657 238</b>	<b>5 454 909</b>
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp Agriculture, forestry	9 841 079	7 097 169	81 022	7 016 147	830 931	238 532	1 674 447
2. Công nghiệp - Industry	4 567 717	2 375 159	905 107	1 470 052	802 991	610 231	779 336
3. Xây dựng - Construction	872 273	717 978	344 526	373 452	15 812	46 236	92 247
4. Sản xuất khác Other material production	215 205	207 721	7 961	199 760	20	1 724	5 740
5. Thương nghiệp, AUCC Trade, restaurants, material supply	2 995 275	1 110 840	313 248	797 592	564 852	150 286	1 169 297
Trong đó: Thuế hải quan hàng nhập Of which: Import duties	0	0	0	0	240 633	0	0
5.1. Cung ứng vật tư Material supply	521 611	111 554	111 554	0	15 019	61 331	333 707

**GIÁ TRỊ TĂNG THÊM PHÂN THEO YẾU TỐ NĂM 1989**  
(theo giá thực tế)

**COST COMPONENTS OF VALUE ADDED IN 1989**  
(at current prices)

*Triệu đồng-Million dong*

	TỔNG SỐ TOTAL	CHIA RA - OF WHICH					
		Thù lao của người lao động Compensation of employees	Chia ra - Of which		Thuế hàng hóa và thuế sản xuất, thuần Taxes on products & production, net	Khấu hao TSCĐ Consumption of fixed capital	Thặng dư thuần Net operating surplus
			Tiền lương và BHXH Wages, salaries & social security	Thu nhập hỗn hợp Mixed income			
5.2. Thương nghiệp, AUCC Trade, restaurants	2 473 664	999 286	201 694	797 592	549 833	88 955	835 590
6. Vận tải, bưu điện Transport, postal & communication	599 096	289 855	242 551	47 304	101 613	125 899	81 729
6.1. Vận tải - Transport	508 206	253 420	206 116	47 304	89 193	108 649	56 944
6.2. Bưu điện Postal and communication	90 890	36 435	36 435	0	12 420	17 250	24 785
7. Tài chính, tín dụng, BH và kinh doanh BĐS, KS, DL Finance, insurance and real estate, hotels, tourism	1 956 799	309 209	98 051	211 158	267 569	77 694	1 302 327
8. Dịch vụ công cộng và DVTN Public and other private services	3 260 147	2 327 997	1 808 353	519 644	175 728	406 636	349 786

**13. BẢNG CÂN ĐỐI TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC  
THEO NGUỒN VÀ SỬ DỤNG**

(theo giá thực tế)

**ACCOUNT OF GROSS DOMESTIC PRODUCT (GDP) BY RESOURCES AND USES  
(at current prices)**

*Triệu đồng - Million dong*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>Nguồn</b> <b>Resources</b>	<b>611 872</b>	<b>2 893 585</b>	<b>15 580 111</b>	<b>33 874 709</b>	<b>53 312 447</b>
1. Tổng sản phẩm trong nước GDP	512 461	2 468 906	13 266 309	24 307 591	38 166 613
2. Nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ Imports of goods and services	99 411	424 679	2 313 802	9 567 118	15 145 834
<b>Sử dụng</b> <b>Uses</b>	<b>611 872</b>	<b>2 893 585</b>	<b>15 580 111</b>	<b>33 874 709</b>	<b>53 312 447</b>
1. Tích lũy tài sản gộp Gross capital formation	60 099	270 294	1 905 817	2 816 971	4 796 163
2. Tiêu dùng cuối cùng Total final consumption expenditure	525 013	2 520 020	13 290 941	24 357 962	38 177 030
3. Xuất khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ Exports of goods and services	39 669	172 241	608 365	6 699 776	11 083 974
4. Sai số Statistical discrepancy	-12 909	-68 970	-225 012	-	-744 720

**14. BẢNG CÂN ĐỐI CHI TIẾT TỔNG SẢN PHẨM  
TRONG NƯỚC NĂM 1989**

(theo giá thực tế)

**ACCOUNT OF GROSS DOMESTIC PRODUCT AND EXPENDITURE  
ON THE GROSS DOMESTIC PRODUCT  
(at current prices)**

**A- CÁC KHOẢN SỬ DỤNG GDP  
USES OF GDP**

*Triệu đồng - Million dong*

1. Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước Government final consumption expenditure	2 204 405
2. Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình Final consumption expenditure of households	22 153 557
3. Tích lũy tài sản gộp Gross capital formation	2 816 971
a) Tích lũy tài sản lưu động Changes in stock	411 200
b) Tích lũy tài sản cố định gộp Gross fixed capital formation	2 405 771
- Tích lũy TSCĐ là công trình xây dựng Buildings and other constructions	1 007 185
- Tích lũy TSCĐ là phương tiện và thiết bị vận tải Transport vehicles and equipment	220 686
- Tích lũy TSCĐ là máy móc thiết bị và sản phẩm lâu bền Machinery and equipment	1 094 802
- Tích lũy TSCĐ khác Others	83 089
4. Xuất khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ Exports of goods and services	6 699 776
5. Nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ Imports of goods and services	9 567 118
6. Sai số - Statistical discrepancy	0
<b>Bảng tổng sản phẩm trong nước - Equal to Gross Domestic Product</b>	<b>24 307 591</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI CHI TIẾT TỔNG SẢN PHẨM  
TRONG NƯỚC NĂM 1989**

(theo giá thực tế)

**ACCOUNT OF GROSS DOMESTIC PRODUCT AND EXPENDITURE  
ON THE GROSS DOMESTIC PRODUCT**

(at current prices)

**B. CÁC KHOẢN CHI PHÍ CỦA GDP  
RESOURCES OF GDP**

(at current prices)

*Triệu đồng - Million dong*

1. Thuế gián thu, thuần - Indirect taxes, net	2 759 516
a) Thuế gián thu - Indirect taxes	2 924 188
b) Các khoản trợ cấp - Subsidies	-164 672
2. Khấu hao tài sản cố định - Consumption of fixed capital	1 657 238
3. Lương, BHXH, thù lao khác của người lao động	14 435 928
Wages and salaries, social insurance and other compensation of employees	
4. Giá trị thặng dư - Operating surplus	5 454 909
a) Phi tài chính (xí nghiệp có tư cách pháp nhân và bán tư cách pháp nhân)	1 563 720
Non - Financial sector	
b) Hộ gia đình và vô vị lợi	3 551 783
Household and non profit sector	
c) Nhà nước - Government	279 091
d) Tài chính - Financial sector	60 315
5. Sai số thống kê - Statistical discrepancy	
<b>Tổng sản phẩm trong nước - Gross Domestic Product</b>	<b>24 307 591</b>

## 15. BIỂU TỔNG HỢP VỀ GDP, GNP VÀ NDI SỬ DỤNG NĂM 1989

(giá thực tế)

### CONSOLIDATED TABLE ON GDP, GNP AND NDI

(at current prices)

*Triệu đồng - Million dong*

		Liên hệ Relationship
1. GDP (Gross Domestic Product)	24 307 591	
2. Thu nhập và chi trả về nhân tố sản xuất thuần túy với nước ngoài Net factor income from the rest of the world	-497 809	(a)-(b)
a) Thu nhập về nhân tố sản xuất từ nước ngoài Factor income received from the rest of the world	234 425	
Thu về lao động từ nước ngoài Compensation of employees received	16 976	
Thu về tiền thuê đất, quyền sử dụng Rent on land and other rents received	66 449	
Thu về tiền lãi từ nước ngoài Interest received	151 000	
b) Chi trả nhân tố sản xuất ra nước ngoài Factor income paid to the rest of the world	732 234	
Chi về thù lao lao động cho nước ngoài Compensation of employees paid	13 708	
Chi trả về thu nhập cổ phần và kinh doanh Property and entrepreneurial income paid	435 322	
Chi trả lãi tiền vay cho nước ngoài Payment of interest	242 844	
Chi trả quyền thuê đất, sử dụng đất Rent on land and other rents paid	40 360	
3. GNP (Gross National Product)	23 809 782	(1)+(2)
4. Khấu hao tài sản cố định - Consumption of fixed capital	1 657 238	
5. Thu nhập quốc gia - National income (NI)	22 152 544	(3)-(4)
6. Chênh lệch chuyển nhượng thường xuyên khác với nước ngoài Other current transfers from residents. net	2 293 251	
7. Thu nhập quốc gia sử dụng National disposable income (NDI)	24 445 795	(5)+(6)

**16. TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG PHÂN THEO  
KHU VỰC THỂ CHẾ NĂM 1989**

(giá thực tế)

**TOTAL FINAL CONSUMPTION BY INSTITUTIONAL SECTORS IN 1989**  
(at current prices)

*Triệu đồng - Million dong*

I. Tiêu dùng cuối cùng chung của xã hội Government final consumption expenditure for serving collective needs	2 204 405
II. Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình Househol final consumption expenditure	22 153 557
1. Chi tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình Household final consumption own expenditures	20 144 285
2. Tiêu dùng cuối cùng phục vụ trực tiếp hộ gia đình Government and non-profit institutions final consumption expenditure that benefits households directly	2 009 272
<b>Tiêu dùng cuối cùng</b>	<b>24 357 962</b>
<b>Total final consumption</b>	

**17. TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG NĂM 1989 PHÂN THEO  
LOẠI HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ**

(tính theo giá thực tế)

**FINAL CONSUMPTION BY KIND OF GOODS AND SERVICES  
(at current prices)**

*Triệu đồng-Million dong*

Tên các loại hàng hóa và dịch vụ (by kind of goods and services)	Giá trị Value
1. Lương thực, thực phẩm, thức uống và thuốc hút Food, beverages and tobacco	12 282 836
2. Quần áo, vải vóc, len dạ dùng cho may mặc Clothes, clothing materials	1 169 764
3. Tiêu dùng về nhà ở, điện nước và chất đốt Gross rent, water charges, fuel and power	1 843 562
4. Đồ đạc dụng và các trang thiết bị dùng cho sinh hoạt cá nhân và gia đình Furniture, furnishing, and household equipment	3 697 260
5. Y tế, sức khỏe, chữa bệnh, văn hóa, giáo dục, vui chơi giải trí và các hoạt động dịch vụ tiêu khiển khác Medical care, health expenses, cultural activities and education, recreation and entertainment services	2 311 785
6. Giao thông đi lại và bưu điện, liên lạc Transport, postal and communication	483 423
7. Các sản phẩm vật chất và dịch vụ khác Other goods and services	2 569 332
<b>Tiêu dùng cuối cùng</b>	<b>24 357 962</b>
<b>Total final consumption</b>	

## 18. TÍCH LŨY TÀI SẢN GỘP 1989

(giá thực tế)

GROSS CAPITAL FORMATION 1989

(at current prices)

*Triệu đồng-Million dong*

Theo loại tài sản - Kind of goods	Số tiền Value
<b>I. Tích lũy tài sản cố định</b> <b>Gross fixed capital formation</b>	<b>2 405 771</b>
1. Tích lũy TSCĐ là công trình xây dựng Buildings and other constructions	1 007 185
2. Tích lũy do cải tạo đất, phát triển đồn điền vườn cây ăn quả Land improvement, plantation and orchard development	35 753
3. Tích lũy TSCĐ là phương tiện và thiết bị vận tải Transport vehicles and equipment	220 686
4. Tích lũy TSCĐ là máy móc thiết bị và sản phẩm lâu bền của người sản xuất Machinery and equipment	1 094 802
5. Tích lũy TSCĐ là gia súc cày kéo, gia súc sinh sản Breeding stock, draught animals, dairy cattle and the like	47 345
<b>II. Tích lũy tài sản lưu động</b> <b>Changes in stock</b>	<b>411 200</b>
1. Tích lũy tại các ngành sản xuất vật chất Goods producing industries Chia ra - Of which:	311 775
+ Vật tư nguyên liệu Material and supplies	80 971
+ Sản phẩm dở dang Work-in-progress	89 205
+ Thành phẩm Finished goods	141 094
+ Gia súc gia cầm Livestock except breeding stock, dairy cattle and the like	505
2. Tích lũy TSLĐ ở khâu thương nghiệp, lưu thông At trade and transport enterprises	81 889
3. Tích lũy tại các ngành khác At other industries	15 523
4. Tích lũy TSLĐ tại khu vực dịch vụ nhà nước At establishments producing government services	2 013
<b>Tổng tích lũy tài sản (I+II)</b> <b>Gross capital formation</b>	<b>2 816 971</b>

**19. BẢNG CÂN ĐỐI XUẤT NHẬP KHẨU SẢN PHẨM  
VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ 1989**

(giá thực tế)

**EXTERNAL TRADE BALANCE 1989**

(at current prices)

**A. CÁC LOẠI XUẤT-BY KIND OF EXPORTS**

*Triệu đồng-Million dong*

	<b>Số tiền-Value</b>
1. Xuất khẩu sản phẩm vật chất theo giá f.o.b Exports of goods, f.o.b	6 161 512
2. Xuất dịch vụ giao thông, vận tải và bưu điện Exports of transport and communication services	245 274
- Liên quan đến nhập khẩu sản phẩm vật chất In respect imports of goods	171 055
- Các hoạt động GTVT và BD khác-Others	74 219
3. Hoạt động dịch vụ bảo hiểm Insurance service charges	43 776
- Liên quan đến nhập khẩu sản phẩm vật chất In respect imports of goods	10 479
- Hoạt động bảo hiểm khác-Others	33 297
4. Xuất khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ khác Other exports of goods and services	249 214
<b>Tổng xuất khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ</b> <b>Exports of goods and services</b>	<b>6 699 776</b>
Chia ra - Of which:	
a) Sản phẩm vật chất - Goods	6 222 106
b) Dịch vụ - Services	477 670

**BẢNG CÂN ĐỐI XUẤT NHẬP KHẨU SẢN PHẨM  
VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ 1989**

(giá thực tế)

**EXTERNAL TRADE BALANCE 1989**

(at current prices)

**B. CÁC LOẠI NHẬP-KIND OF IMPORTS**

*Triệu đồng-Million dong*

	<b>Số tiền-Value</b>
1. Nhập khẩu sản phẩm vật chất theo giá c.i.f Imports of goods, c.i.f	7 017 374
1.1. Nhập khẩu sản phẩm vật chất theo giá f.o.b Imports of goods, f.o.b	6 882 724
1.2. Nhập khẩu dịch vụ vận tải về nhập khẩu sản phẩm vật chất Imports of transport services in respect of imports of goods	120 400
1.3. Nhập khẩu dịch vụ bảo hiểm về nhập khẩu sản phẩm vật chất Insurance service charges in respect of imports of goods	14 250
2. Nhập dịch vụ vận tải, bưu điện và bảo hiểm khác Other imports of transport and communication and insurance services	2 542 196
<b>Tổng nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ</b> <b>Total imports of goods and services</b>	<b>9 567 118</b>
Chia ra - Of which:	
a) Sản phẩm vật chất - Goods	9 424 920
b) Dịch vụ - Services	142 198
<b>Chênh lệch xuất, nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ</b> <b>(tổng xuất-tổng nhập)</b>	<b>-2 867 342</b>
<b>External trade balance</b>	
<b>(Total exports - Total imports)</b>	
a) Sản phẩm vật chất - Goods	-3 202 814
b) Dịch vụ - Services	+335 472

## 20. TÀI KHOẢN THANH TOÁN HIỆN HÀNH VỚI NƯỚC NGOÀI NĂM 1989

### EXTERNAL TRANSACTIONS ACCOUNT 1989

Triệu đồng - Million dong

Mục - Item	Tổng số - Total
<b>I. THU THƯỜNG XUYÊN TỪ NƯỚC NGOÀI</b> CURRENT RECEIPTS FROM THE REST OF THE WORLD	
<b>1. Xuất khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ</b> Exports of goods and services	<b>6 699 776</b>
- Xuất khẩu sản phẩm vật chất theo f.o.b Exports of merchandise, f.o.b	6 161 512
- Xuất khẩu khác Exports of other goods and services	535 852
- Chi tiêu của đơn vị không thường trú trong nước Direct purchases in the domestic market	2 412
<b>2. Thu nhập về nhân tố sản xuất từ nước ngoài</b> Factor income from the rest of the world	<b>234 425</b>
- Thu thù lao lao động từ nước ngoài Compensation of employees	16 976
- Thu về thu nhập cổ phần và kinh doanh Property and entrepreneurial income	0
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng Interest receipts from the foreign banks	151 000
- Thu lãi tiền cho vay nợ khác Other interest on loans	0
- Thu về cho sử dụng bản quyền, sáng chế Royalty income	0
- Thu tiền cho thuê đất, quyền sử dụng <sup>(1)</sup> Rent on land and other rents received	66 449
<b>3. Thu chuyển nhượng thường xuyên từ nước ngoài</b> Current transfers from the rest of the world	<b>2 326 442</b>
- Thu tiền bồi thường bảo hiểm từ nước ngoài Claim on casualty insurance from the rest of the world	0

# TÀI KHOẢN THANH TOÁN HIỆN HÀNH VỚI NƯỚC NGOÀI NĂM 1989

## EXTERNAL TRANSACTIONS ACCOUNT 1989

Triệu đồng - Million dong

Mục - Item	Tổng số - Total
- Thu viện trợ từ tổ chức quốc tế Aids from international organizations	337 240
- Thu viện trợ từ nước ngoài Aids from foreign countries	497 433
- Thu chuyển nhượng của lao động Việt Nam và kiều bào <sup>(2)</sup> Currents transfers from Vietnamese workers overseas	1 486 105
- Thu thuế của người lao động Việt Nam Taxes on income of Vietnamese workers overseas	5664
<b>- Tổng thu thường xuyên</b> <b>Total current receipts</b>	<b>9 260 643</b>
<b>II. CHI THƯỜNG XUYÊN RA NƯỚC NGOÀI</b> <b>CURRENT DIBURSEMENT</b>	
<b>1. Nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ</b> <b>Imports of goods and services</b>	<b>9 567 118</b>
- Nhập khẩu sản phẩm vật chất theo c.i.f Imports of merchandise, c.i.f	7 017 374
- Nhập khẩu khác Other imports	2 534 972
- Chi tiêu của đơn vị thường trú ở nước ngoài Direct purchases abroad, resident household and government services	14 772
<b>2. Chi trả về nhân tố sản xuất ra nước ngoài</b> <b>Factor income to the rest of the world</b>	<b>732 234</b>
- Chi trả thù lao lao động cho người nước ngoài Compensation of employees	13 708
- Chi trả về thu nhập cổ phần và kinh doanh Property and entrepreneurial income	435 322
- Chi trả lãi tiền gửi ngân hàng Interest paid to foreign banks	242 844

# TÀI KHOẢN THANH TOÁN HIỆN HÀNH VỚI NƯỚC NGOÀI NĂM 1989

## EXTERNAL TRANSACTIONS ACCOUNT 1989

Triệu đồng - Million dong

Mục - Item	Tổng số - Total
- Chi trả về lãi tiền vay nợ khác Other interest to the rest of the world	0
- Chi trả về sử dụng bản quyền, sáng chế Rent on intangible assets to the rest of the world	0
- Chi trả tiền thuê đất, quyền sử dụng <sup>(1)</sup> Rent on land and other rents paid	40 360
<b>3. Chi chuyển nhượng thường xuyên ra nước ngoài Current transfers casualty insurance to the rest of the world</b>	<b>33 191</b>
- Tiền đóng bảo hiểm rủi ro cho nước ngoài Premiums on casualty insurance to the rest of the world	0
- Chi trả bồi thường bảo hiểm rủi ro cho nước ngoài Claims on casualty insurance to the rest of the world	0
- Đóng tiền cho tổ chức quốc tế Fees to international organizations	928
- Viện trợ cho nước ngoài Aids to the foreign countries	32 263
- Chuyển nhượng của người Việt Nam ra nước ngoài <sup>(2)</sup> Transfers of Vietnamese residents to the rest of the world	0
<b>4. Chênh lệch thanh toán hiện hành với nước ngoài Net current transfers to the rest of the world</b>	<b>-1 071 900</b>
<b>TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN TOTAL CURRENT DISBURSEMENTS</b>	<b>9 260 900</b>

(1) Thu tiền thuê xe cộ, máy móc, nhà cửa tính vào sản lượng.

(2) Chuyển nhượng ngoại tệ, vàng bạc, đá quý của kiều bào và người lao động Việt Nam ở nước ngoài. Những chuyển nhượng này nếu là của đơn vị kinh doanh và Nhà nước là chuyển nhượng tư bản.

**21. BIỂU TỔNG HỢP VỀ GDP, GNP, NI, NDI, ĐỂ DÀNH,  
TÍCH LŨY TÀI SẢN NĂM 1989**

**CONSOLIDATED TABLE ON GDP, GNP, NI, NDI,  
SAVING, CAPITAL FORMATION IN 1989**

*Triệu đồng- Million dong*

		<b>Tổng số Total</b>
	<b>TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GDP</b>	24 307 591
Cộng +	Thu nhập về nhân tố từ nước ngoài Property income and entrepreneurial income received from non-residents	234 425
Trừ -	Chi trả về nhân tố ra nước ngoài Property income and entrepreneurial income paid to non-residents	732 234
Bằng =	<b>TỔNG SẢN PHẨM QUỐC GIA GNP</b>	23 809 782
Trừ -	Khấu hao tài sản cố định Consumption of fixed capital	1 657 238
Bằng =	<b>THU NHẬP QUỐC GIA NATIONAL INCOME (NI)</b>	22 152 544
Cộng +	Thu chuyển nhượng thường xuyên từ nước ngoài Other current transfers received from non-residents	2 326 442
Trừ -	Chi chuyển nhượng thường xuyên ra nước ngoài Other current transfers paid to non-residents	33 191
Bằng =	<b>THU NHẬP QUỐC GIA SỬ DỤNG NATIONAL DISPOSABLE INCOME (NDI)</b>	24 445 795
Trừ -	Tiêu dùng cuối cùng Final consumption expenditure	24 357 962
Bằng =	<b>ĐỂ DÀNH THUẦN NET SAVING</b>	87 833
Trừ -	Chênh lệch thanh toán thường xuyên với nước ngoài Net current transfers to the rest of the world	-1 071 900
Bằng =	<b>TÍCH LŨY THUẦN NET CAPITAL FORMATION</b>	1 159 733
Cộng +	Khấu hao tài sản cố định Consumption of fixed capital	1 657 238
Bằng =	<b>TÍCH LŨY TÀI SẢN GROSS CAPITAL FORMATION</b>	2 816 971
	<b>ĐỂ DÀNH (để dành thuần+khấu hao tài sản cố định) SAVING (net saving+consumption of fixed capital)</b>	1 745 071

## 22. TÀI KHOẢN SẢN XUẤT THEO KHU VỰC THỂ CHẾ NĂM 1989

(theo giá thực tế)

### PRODUCTION ACCOUNT BY INSTITUTIONAL SECTORS IN 1989

(at current prices)

*Triệu đồng-Million dong*

	Tổng số Total	CHIA RA - OF WHICH			
		Nhà nước Government	Phi tài chính Non-financial	Tài chính Financial	Hộ gia đình và vô vị lợi Household and non-profit
1. Tổng giá trị sản xuất Gross output	42 395 451	3 832 275	12 010 873	467 397	26 084 906
2. Chi phí trung gian Intermediate consumption	18 087 860	1 393 286	6 927 259	81 187	9 686 128
3. Giá trị tăng thêm Value added	24 307 591	2 438 989	5 083 614	386 210	16 398 778
<i>Chia ra- Of which:</i>					
a. Tiền lương và BHXH Wages, salaries, and social security	3 800 819	1 738 219	1 940 117	52 349	70 134
b. Thu nhập khác (của người lao động) Other income	10 635 109	0	0	11 038	10 624 071
c. Thuế hàng hóa và thuế sản xuất Taxes on products and production	2 759 516	85 704	834 317	227 711	1 611 784
d. Khấu hao TSCĐ Consumption of fixed capital	1 657 238	335 975	745 460	34 797	541 006
e. Thặng dư thuần Net operating surplus	5 454 909	279 091	1 563 720	60 315	3 551 783

## CHÚ THÍCH (Biểu 22)

### NOTES

#### Biểu giá trị tăng thêm theo yếu tố năm 1989 (giá thực tế)

#### Cost components of value added in 1989 (at current prices)

##### 1- Thù lao của người lao động, bao gồm:

- a) Lương và bảo hiểm xã hội: bao gồm các khoản tiền lương thuộc quỹ lương, trả công lao động cho xã viên hợp tác xã, thu nhập của lao động trong hộ tư nhân, cá thể và các khoản trợ cấp thay lương do đau ốm, tai nạn.
- b) Các khoản thù lao khác của người lao động: bao gồm các khoản người lao động nhận được ngoài lương và BHXH thay lương như: tiền ăn trưa, ca 3, tiền thưởng sáng kiến, phong bao, phụ cấp lương chờ hưu, nghỉ việc, phụ cấp hiếu hỷ.

- Thuế hàng hóa và thuế sản xuất gồm các khoản mà đơn vị sản xuất kinh doanh nộp cho Nhà nước như thuế hoặc thu quốc doanh.

- Khấu hao tài sản cố định.

- Giá trị thặng dư thuần.

##### 1- Compensation of employees, including:

- a) Wages, salaries and social security, including: all kinds of benefit payments from salary's fund, payment in cash and in kind from productive cooperatives, from small private producers; health, and accident benefits paid to employees.
- b) Other income: allowances for meals of working time, rewards for initiatives, stipends for wedding, funeral and others.

2- Taxes on product and production, including all kinds of payments of enterprises to the Government such as indirect taxes and turnover taxes from state firms.

3- Consumption of fixed capital.

4- Net operating surplus.

## 23. TÀI KHOẢN CHI TIÊU CỦA TỪNG KHU VỰC THỂ CHẾ NĂM 1989

## OUTLAY ACCOUNTS OF INSTITUTIONAL SECTORS 1989

Triệu đồng-Million dong

Chi tiêu Outgoing	Nhà nước Government	Phi tài chính Non- financial	Tài chính Financial	Hộ gia đình Households and non-profit	Tổng chi Total outlay	Tổng thu Total income	Sai số Statistical error
<b>1. Tiêu dùng cuối cùng</b> <b>Final consumption expenditure</b>	<b>4 213 677</b>			<b>20 144 285</b>	<b>24 357 962</b>		
<b>2. Chi trả về thu nhập sở hữu và kinh doanh trong nước</b> <b>Property income and entrepreneurial income paid to residents</b>	<b>20 695</b>	<b>949 665</b>	<b>0</b>	<b>130 000</b>	<b>1 100 360</b>	<b>1 100 360</b>	<b>0</b>
Chi trả về thu nhập cổ phần và kinh doanh Entrepreneurial income					0	0	0
Chi trả lãi tiền gửi ngân hàng Interest to banks	20 695	949 665		130 000	1 100 360	1 100 360	0
Chi trả về lãi tiền vay nợ khác Other interest				0	0	0	0
Chi trả về sử dụng bản quyền, sáng chế Royalties				0	0	0	0
Chi trả tiền thuê đất, quyền sử dụng <sup>(1)</sup> Net land rent				0	0	0	0
<b>3. Chi trả về nhân tố ra nước ngoài</b> <b>Property income and entrepreneurial income paid to non-residents</b>	<b>548 446</b>	<b>100 360</b>	<b>83 428</b>	<b>0</b>	<b>732 234</b>		

## TÀI KHOẢN CHI TIÊU CỦA TỪNG KHU VỰC THỂ CHẾ NĂM 1989

### OUTLAY ACCOUNTS OF INSTITUTIONAL SECTORS 1989

Triệu đồng-Million dong

Chi tiêu Outgoing	Nhà nước Government	Phi tài chính Non- financial	Tài chính Financial	Hộ gia đình Households and non-profit	Tổng chi Total outlay	Tổng thu Total income	Sai số Statistical error
Chi trả thù lao lao động cho người nước ngoài	13 708				13 708		
Compensation of employees							
Chi trả về thu nhập cổ phần và kinh doanh	435 322				435 322		
Entrepreneurial income							
Chi trả lãi tiền gửi ngân hàng	99 416	60 000	83 428		242 844		
Interest to banks							
Chi trả về lãi tiền vay nợ khác					0		
Other interest							
Chi trả về sử dụng bản quyền, sáng chế					0		
Royalties							
Chi trả tiền thuê đất, quyền sử dụng <sup>(1)</sup>		40 360			40 360		
Net land rent							
<b>4. Chi nộp thuế trực thu và phí</b>	<b>0</b>	<b>56 021</b>	<b>0</b>	<b>341 672</b>	<b>397 693</b>	<b>397 693</b>	<b>0</b>
<b>Taxes on income and wealth</b>							
Thuế lợi tức					0	0	0
Taxes on income							

## TÀI KHOẢN CHI TIÊU CỦA TỪNG KHU VỰC THỂ CHẾ NĂM 1989

## OUTLAY ACCOUNTS OF INSTITUTIONAL SECTORS 1989

Triệu đồng-Million dong

Chi tiêu Outgoing	Nhà nước Government	Phi tài chính Non- financial	Tài chính Financial	Hộ gia đình Households and non-profit	Tổng chi Total outlay	Tổng thu Total income	Sai số Statistical error
Phí (qua cầu, hộ chiếu, đăng ký xe, nộp phạt) <sup>(2)</sup> Tax-type fees		56 021			56 021	56 021	0
Phí chuyển nhượng tài sản Taxes on wealth and capital transfers				341 672	341 672	341 672	0
<b>5. Đóng bảo hiểm xã hội Social contributions</b>				<b>387 985</b>	<b>387 985</b>	<b>387 985</b>	<b>0</b>
<b>6. Chi chuyển nhượng thường xuyên khác trong nước Other current transfers to residents</b>	<b>1 733 977</b>	<b>457 864</b>	<b>25 006</b>	<b>452 670</b>	<b>2 669 517</b>	<b>2 669 517</b>	<b>0</b>
Tiền đóng BH rủi ro trừ phí dịch vụ BH Casualty insurance claims liability	569	457 864		22 303	480 736	480 736	0
Đóng góp vào tổ chức vô vị lợi Transfers to private non - profit institution serving households				97 025	97 025	97 025	0
Đóng góp cho Nhà nước (ủng hộ đất nước) Transfers to Government				38 000	38 000	38 000	
Đóng góp, trợ cấp vào mục đích xã hội khác Social assistance grants	1 261 104				1 261 104	1 261 104	0

## TÀI KHOẢN CHI TIÊU CỦA TỪNG KHU VỰC THỂ CHẾ NĂM 1989

### OUTLAY ACCOUNTS OF INSTITUTIONAL SECTORS 1989

Triệu đồng-Million dong

Chi tiêu Outgoing	Nhà nước Government	Phi tài chính Non- financial	Tài chính Financial	Hộ gia đình Households and non-profit	Tổng chi Total outlay	Tổng thu Total income	Sai số Statistical error
Chi trả bồi thường bảo hiểm rủi ro Payment to casualty insurance claims			25 006		25 006	25 006	0
Đóng vào quỹ hưu trí Payment to pension fund					0	0	0
Chi trả tiền hưu trí, bảo hiểm xã hội Payment of pension and social securities	472 304				472 304	472 304	0
Chi mua xổ số, trừ phí dịch vụ Payment to lotto				295 342	295 342	295 342	0
<b>7. Chi chuyển nhượng thường xuyên khác ra nước ngoài</b>	<b>33 191</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>33 191</b>		
<b>Other current transfers to non-residents</b>							
Tiền đóng bảo hiểm rủi ro cho nước ngoài Casualty insurance claims liability					0		
Chi trả bồi thường BH rủi ro cho nước ngoài Payment of casualty insurance claims					0		
Đóng tiền cho tổ chức quốc tế Contribution to international organizations	928				928		

## TÀI KHOẢN CHI TIÊU CỦA TỪNG KHU VỰC THỂ CHẾ NĂM 1989

## OUTLAY ACCOUNTS OF INSTITUTIONAL SECTORS 1989

Triệu đồng-Million dong

Chi tiêu Outgoing	Nhà nước Government	Phi tài chính Non- financial	Tài chính Financial	Hộ gia đình Households and non-profit	Tổng chi Total outlay	Tổng thu Total income	Sai số Statistical error
Viện trợ cho nước ngoài <sup>(3)</sup> Foreign aid for current consumption	32 263				32 263		
Chuyển nhượng của người Việt Nam ra nước ngoài <sup>(4)</sup> Remittances in cash and in kind by emigrants, guest workers						0	
<b>8. Sai số</b> <b>Discrepancy</b>							
<b>9. Tổng số = (1+2+....+8)</b> <b>Total</b>	<b>6 549 986</b>	<b>1 563 910</b>	<b>108 434</b>	<b>21 456 612</b>	<b>29 678 942</b>		
<b>10. Để dành thuần</b> <b>Net saving</b>	<b>-2 087 801</b>	<b>617 367</b>	<b>1 052 977</b>	<b>505 290</b>	<b>87 833</b>		
<b>11. Tổng chi tiêu = (9+10)</b> <b>Total uses</b>	<b>4 462 185</b>	<b>2 181 277</b>	<b>1 161 411</b>	<b>21 961 902</b>	<b>29 766 775</b>		

(1) Chi trả tiền thuê xe cộ, máy móc, nhà cửa tính vào tiêu dùng cuối cùng hoặc chi phí trung gian.

(2) Đối với hộ gia đình phí này là thuế trực thu, đối với hoạt động sản xuất phí này là thuế gián thu.

(3) Chỉ gồm viện trợ để chi tiêu thường xuyên. Viện trợ đầu tư là chuyển nhượng tư bản.

(4) Chuyển nhượng ngoại tệ, vàng bạc, đá quý của kiều bào và người lao động Việt Nam ở nước ngoài là chuyển nhượng hiện hành.

Những chuyển nhượng này nếu là của đơn vị kinh doanh và Nhà nước là chuyển nhượng tư bản.

## 24. TÀI KHOẢN THU NHẬP CỦA TỪNG KHU VỰC THỂ CHẾ NĂM 1989

### INCOME ACCOUNTS OF INSTITUTIONAL SECTORS 1989

*Triệu đồng-Million dong*

Thu nhập Incoming	Nhà nước Government	Phi tài chính Non- financial	Tài chính Financial	Hộ gia đình Households and non-profit	Tổng thu Total income	Tổng chi Total outlay	Sai số Statistical error
<b>1. Thặng dư sản xuất</b> Operating surplus	279 091	1 563 720	60 315	-	1 903 126		
<b>2. Thặng dư và thu nhập của hộ gia đình</b> Operating surplus and mixed income of households				14 186 892	14 186 892		
<b>3. Lương, thù lao và BHXH</b> Compensation of employees	13 708	0	0	3 787 111	3 800 819		
Của người trong nước Of residents				3 787 111	3 787 111		
Của người nước ngoài Of non-residents	13 708				13 708		
<b>4. Thu về thu nhập sở hữu và kinh doanh trong nước</b> Property income and entrepreneurial income received from residents	760	379 240	620 360	100 000	1 100 360	1 100 360	0
Thu về thu nhập cổ phần và kinh doanh Entrepreneurial income					0	0	0
Thu lãi tiền gửi ngân hàng Interest from banks	760	379 240	620 360	100 000	1 100 360	1 100 360	0
Thu lãi tiền vay nợ khác Other interest					0	0	0

## TÀI KHOẢN THU NHẬP CỦA TỪNG KHU VỰC THỂ CHẾ NĂM 1989

## INCOME ACCOUNTS OF INSTITUTIONAL SECTORS 1989

Triệu đồng-Million dong

Thu nhập Incoming	Nhà nước Government	Phi tài chính Non- financial	Tài chính Financial	Hộ gia đình Households and non-profit	Tổng thu Total income	Tổng chi Total outlay	Sai số Statistical error
Thu về cho sử dụng bản quyền, sáng chế Royalties					0	0	0
Thu tiền cho thuê đất, quyền sử dụng <sup>(1)</sup> Net land rent					0	0	0
<b>5. Thu về thu nhập nhân tố từ nước ngoài Property income and entrepreneurial income received from non-residents</b>	<b>0</b>	<b>217 449</b>	<b>0</b>	<b>16 976</b>	<b>234 425</b>		
Thu thù lao lao động của nước ngoài Compensation of employees				16 976	16 976		
Thu về thu nhập cổ phần và kinh doanh Entrepreneurial income					0		
Thu lãi tiền gửi ngân hàng Interest from banks		151 000			151 000		
Thu lãi tiền vay nợ khác Other interest					0		
Thu về cho sử dụng bản quyền, sáng chế Royalties					0		
Thu về cho thuê đất, quyền sử dụng <sup>(1)</sup> Net land rent		66 449			66 449		
<b>6. Thu thuế trực thu và phí Taxes on incomes and wealth</b>	<b>397 693</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>397 693</b>	<b>397 693</b>	<b>0</b>

**TÀI KHOẢN THU NHẬP CỦA TỪNG KHU VỰC THỂ CHẾ NĂM 1989**

**INCOME ACCOUNTS OF INSTITUTIONAL SECTORS 1989**

*Triệu đồng-Million dong*

Thu nhập Incoming	Nhà nước Government	Phi tài chính Non- financial	Tài chính Financial	Hộ gia đình Households and non-profit	Tổng thu Total income	Tổng chi Total outlay	Sai số Statistical error
Thuế lợi tức Taxes on income					0	0	0
Phí (qua cầu, hộ chiếu, đăng ký xe, nộp phạt) <sup>(2)</sup> Tax-type fees	56 021				56 021	56 021	0
Phí chuyển nhượng tài sản Taxes on wealth and capital transfers	341 672				341 672	341 672	0
<b>7. Thu thuế gián thu Taxes on products and production</b>	<b>2 759 516</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2 759 516</b>		
Thuế sản xuất, thuế hàng hóa Taxes on products and production, net	2 618 408				2 618 408		
Bù giá, bù lỗ sản xuất Subsidies	-164 672				-164 672		
Phí (qua cầu, hộ chiếu, đăng ký xe, nộp phạt) <sup>(2)</sup> Tax-type fees	305 780				305 780		
<b>8. Thu đóng quỹ bảo hiểm xã hội Social contributions</b>				387 985	387 985	387 985	0
<b>9. Thu chuyển nhượng thường xuyên khác trong nước Other current transfers from residents</b>	<b>38 000</b>	<b>20 868</b>	<b>480 736</b>	<b>2 129 913</b>	<b>2 669 517</b>	<b>2 669 517</b>	<b>0</b>

## TÀI KHOẢN THU NHẬP CỦA TỪNG KHU VỰC THỂ CHẾ NĂM 1989

## INCOME ACCOUNTS OF INSTITUTIONAL SECTORS 1989

Triệu đồng-Million dong

Thu nhập Incoming	Nhà nước Government	Phi tài chính Non- financial	Tài chính Financial	Hộ gia đình Households and non-profit	Tổng thu Total income	Tổng chi Total outlay	Sai số Statistical error
Thu tiền đóng BH rủi ro trừ phí dịch vụ BH			480 736		480 736	480 736	0
Casualty insurance claims liability							
Thu trợ cấp từ tổ chức vô vị lợi				97 025	97 025	97 025	0
Social assistance grants from non-profit institutions serving households							
Thu đóng góp Nhà nước (ủng hộ đất nước)	38 000				38 000	38 000	0
Other current transfers to Government							
Thu trợ cấp xã hội khác (bù giá của Nhà nước)				1 261 104	1 261 104	1 261 104	0
Other social transfers							
Thu tiền bồi thường bảo hiểm rủi ro		20 868		4 138	25 006	25 006	0
Casualty insurance claims liability							
Thu tiền đóng vào quỹ hưu trí					0	0	0
Pension fund contributions							
Thu tiền hưởng hưu trí, bảo hiểm xã hội				472 304	472 304	472 304	0
Pension, social security benefits							
Thu tiền trúng thưởng xổ số				295 342	295 342	295 342	0
Lotto rewards							
<b>10. Thu chuyển nhượng thường xuyên khác từ nước ngoài</b>	<b>973 417</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1 353 025</b>	<b>2 326 442</b>		
<b>Other current transfers from non-residents</b>							

## TÀI KHOẢN THU NHẬP CỦA TỪNG KHU VỰC THỂ CHẾ NĂM 1989

### INCOME ACCOUNTS OF INSTITUTIONAL SECTORS 1989

*Triệu đồng-Million dong*

Thu nhập Incoming	Nhà nước Government	Phi tài chính Non- financial	Tài chính Financial	Hộ gia đình Households and non-profit	Tổng thu Total income	Tổng chi Total outlay	Sai số Statistical error
Thu tiền bồi thường bảo hiểm từ nước ngoài					0		
Casualty insurance claims liability							
Thu viện trợ từ tổ chức quốc tế <sup>(3)</sup>	337 240			0	337 240		
Foreign aid for current consumption from international organizations							
Thu viện trợ từ nước ngoài <sup>(3)</sup>	497 433				497 433		
Other foreign aid for current consumption							
Thu chuyển nhượng của lao động Việt Nam và kiều bào <sup>(4)</sup>	133 080			1 353 025	1 486 105		
Remittances in cash and in kind from emigrants, guest workers							
Thu thuế của người lao động Việt Nam	5 664				5 664		
Taxes on Vietnamese employed in foreign countries							
<b>11. Sai số</b>						<b>0</b>	
<b>Discrepancy</b>							
<b>12. Tổng thu nhập</b>	<b>4 462 185</b>	<b>2 181 277</b>	<b>1 161 411</b>	<b>21 961 902</b>	<b>29 766 775</b>		
<b>Total revenues</b>							

(1) Thu tiền thuê xe cộ, máy móc, nhà cửa tính vào sản lượng và tiêu dùng trung gian.

(2) Đối với hộ gia đình phí này là thuế trực thu, đối với hoạt động sản xuất phí này là thuế gián thu.

(3) Chỉ gồm viện trợ để chi tiêu thường xuyên. Viện trợ đầu tư là chuyển nhượng tư bản.

(4) Chuyển nhượng ngoại tệ, vàng bạc, đá quý của kiều bào, và người lao động Việt Nam ở nước ngoài là chuyển nhượng hiện hành. Những chuyển nhượng này nếu là của đơn vị kinh doanh và Nhà nước là chuyển nhượng tư bản.

PHẦN C

**BIỂU MẪU**  
**THEO HỆ THỐNG CÂN ĐỐI**  
**KINH TẾ QUỐC DÂN**  
**(MPS)**

PART C

**TABLES ACCORDING TO MPS**

## **CHÚ THÍCH VỀ MPS Ở VIỆT NAM**

1. Phân ngành kinh tế theo MPS chỉ liên quan tới các hoạt động sản xuất ra sản phẩm vật chất.
2. Toàn bộ sản phẩm phụ là dịch vụ của các đơn vị sản xuất vật chất không tính vào.
3. Toàn bộ những hoạt động sản xuất dịch vụ khác như: bất động sản, dịch vụ tài chính, ngân hàng, y tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học, vui chơi giải trí, du lịch, khách sạn, hành chính công cộng, quốc phòng... không tính vào.
4. Ăn uống công cộng gộp vào ngành thương nghiệp.
5. Giao thông vận tải chỉ bao gồm vận tải hàng hóa.
6. Bưu điện thông tin liên lạc chỉ gồm phần phục vụ sản xuất.
7. Sự khác nhau giữa GDP, tổng giá trị sản xuất lập theo SNA và thu nhập quốc dân, tổng sản phẩm xã hội lập theo MPS được biểu thị trong bảng 34.
8. Phạm vi, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu TSPXH, THVC, TNQD, Quý Tích lũy, Quý Tiêu dùng, Xuất, Nhập khẩu... theo đúng phương pháp luận của MPS.
9. Chỉ tiêu TSPXH, THVC, TNQD, Quý Tiêu dùng từ 1986-1990 có điều chỉnh do tính thêm phần sản xuất phụ về tiểu thủ công nghiệp trong nông dân vào ngành công nghiệp và tiêu dùng cá nhân trên cơ sở kết quả điều tra trong dự án VIE 88/032.

## **NOTES NATIONAL ACCOUNTS OF VIETNAM ACCORDING TO THE MPS**

1. The classification of economic activities is based on the MPS in which only activities relating to the production of goods are included, thus;
2. All secondary production of services of the characteristic activities are excluded;
3. All other activities producing services such as real estate, banking and financial services, health, education, scientific research, recreation, entertainment, tourism, hotels, public administration, defense, etc. are excluded;
4. Restaurants are included in the trade sector;
5. Transport includes only transport of goods;
6. Postal and communication includes only the part that supports production;
7. The differences between GDP, gross outputs compiled according to the SNA and national income, gross social products compiled according to the MPS are shown on table 34.
8. The boundary, contents and methods used to calculate gross social product, material intermediate consumption, net material product, final consumption, capital formation, export, import, etc. follow the methodology of the MPS.
9. Gross social product, net material product and final consumption during the 1986-1990 period were adjusted by including products of activities in agriculture and manufacturing that produced handicraft secondary products using the results of the surveys of the VIE/88/032 project.

## 25. TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI-THU NHẬP QUỐC DÂN 1986-1990

(theo giá thực tế)

### GROSS SOCIAL PRODUCT AND NET MATERIAL PRODUCT (NMP) 1986-1990

(at current prices)

*Triệu đồng-Million dong*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>I. Tổng sản phẩm xã hội</b>	<b>730 609</b>	<b>3 479 032</b>	<b>18 642 572</b>	<b>34 182 359</b>	<b>53 606 053</b>
<b>Gross social product</b>					
1. Công nghiệp-Industry	311 559	1 452 335	6 822 635	12 363 187	18 823 028
2. Xây dựng cơ bản Construction	36 323	146 768	902 502	2 270 435	3 968 339
3. Nông nghiệp-Agriculture	234 275	1 225 608	7 701 810	13 309 414	20 541 806
4. Lâm nghiệp-Forestry	34 508	174 679	860 932	1 358 247	1 718 294
5. Thương nghiệp-Trade	97 516	408 841	1 869 353	4 021 043	6 842 309
6. Vận tải-Transport	8 210	41 128	306 245	588 925	1 278 763
7. Bưu điện Postal and communication	180	1 381	9 323	20 864	40 326
8. Sản xuất vật chất khác Other material production	8 038	28 292	169 772	250 244	393 188
<b>II. Thu nhập quốc dân</b>	<b>404 926</b>	<b>1 956 188</b>	<b>10 260 230</b>	<b>17 981 267</b>	<b>27 513 518</b>
<b>Net material product</b>					
1. Công nghiệp-Industry	120 996	582 246	2 520 964	4 198 617	6 348 164
2. Xây dựng cơ bản Construction	13 315	58 198	343 827	847 142	1 285 533
3. Nông nghiệp-Agriculture	159 466	832 810	5 082 886	8 411 550	12 818 087
4. Lâm nghiệp-Forestry	24 672	124 809	609 199	976 444	1 238 719
5. Thương nghiệp-Trade	75 766	317 004	1 421 719	3 078 351	4 950 651
6. Vận tải-Transport	3 705	16 398	133 913	248 821	524 923
7. Bưu điện Postal and communication	109	918	4 451	10 387	18 539
8. Sản xuất vật chất khác Other material production	6 897	23 805	143 271	209 955	328 902

**26. TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI-THU NHẬP QUỐC DÂN 1986-1990**  
(theo giá so sánh 1989)

**GROSS SOCIAL PRODUCT AND NET MATERIAL PRODUCT (NMP) 1986-1990**  
(at 1989 prices)

*Triệu đồng-Million dong*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>I. Tổng sản phẩm xã hội</b>	<b>29 921 530</b>	<b>31 311 339</b>	<b>33 002 875</b>	<b>34 182 359</b>	<b>35 818 654</b>
<b>Gross social product</b>					
1. Công nghiệp-Industry	10 622 075	11 454 609	12 452 298	12 363 187	12 868 660
2. Xây dựng cơ bản	2 098 895	2 207 092	2 192 269	2 270 435	2 844 481
Construction					
3. Nông nghiệp-Agriculture	11 840 941	11 850 979	12 387 326	13 309 414	13 507 724
4. Lâm nghiệp-Forestry	1 094 827	1 337 525	1 309 030	1 358 247	1 406 872
5. Thương nghiệp-Trade	3 482 028	3 623 050	3 804 203	4 021 043	4 261 125
6. Vận tải-Transport	539 855	586 284	588 336	588 925	648 252
7. Bưu điện	13 500	17 182	19 943	20 864	21 802
Postal and communication					
8. Sản xuất vật chất khác	229 409	234 618	249 470	250 244	259 738
Other material production					
<b>II. Thu nhập quốc dân</b>	<b>16 189 131</b>	<b>16 628 731</b>	<b>17 331 554</b>	<b>17 981 267</b>	<b>18 653 662</b>
<b>Net material product</b>					
1. Công nghiệp-Industry	3 711 430	4 107 551	4 265 710	4 198 617	4 357 095
2. Xây dựng cơ bản	805 561	852 621	821 132	847 142	1 019 137
Construction					
3. Nông nghiệp-Agriculture	7 783 389	7 477 502	7 920 477	8 411 550	8 511 647
4. Lâm nghiệp-Forestry	772 657	943 748	941 116	976 444	1 015 058
5. Thương nghiệp-Trade	2 683 572	2 789 574	2 915 105	3 078 351	3 256 571
6. Vận tải-Transport	229 064	248 075	248 448	248 821	265 654
7. Bưu điện	6 653	8 691	9 669	10 387	10 842
Postal and communication					
8. Sản xuất vật chất khác	196 805	200 969	209 897	209 955	217 658
Other material production					

**27. TỶ LỆ TIÊU HAO VẬT CHẤT SO VỚI TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI  
1986-1990**

(theo giá thực tế)

**PROPORTION OF THE MATERIAL INPUT OVER GROSS SOCIAL PRODUCTS 1986-1990**  
(at current prices)

	%				
	1986	1987	1988	1989	1990
<b>I. Tổng số</b>	<b>44,58</b>	<b>43,77</b>	<b>45,97</b>	<b>47,40</b>	<b>48,67</b>
<b>Total</b>					
1. Công nghiệp	61,16	59,91	63,05	66,04	66,27
Industry					
2. Xây dựng cơ bản	63,34	60,35	61,90	62,69	67,61
Construction					
3. Nông nghiệp	31,93	32,05	34,00	36,80	37,60
Agriculture					
4. Lâm nghiệp	28,50	28,55	29,24	28,11	27,91
Forestry					
5. Thương nghiệp	22,30	22,46	23,95	23,44	27,65
Trade					
6. Vận tải	54,87	60,13	56,27	57,75	58,95
Transport					
7. Bưu điện	39,44	33,53	52,26	50,22	54,02
Postal and communication					
8. Sản xuất vật chất khác	14,20	15,86	15,61	16,10	16,35
Other material production					

## 28. CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI VÀ THU NHẬP QUỐC DÂN 1986-1990

(theo giá thực tế)

STRUCTURE OF GROSS SOCIAL PRODUCT AND NET MATERIAL PRODUCT (NMP) 1986-1990  
(at current prices)

	%				
	1986	1987	1988	1989	1990
<b>I. Tổng sản phẩm xã hội</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Gross social product</b>					
1. Công nghiệp-Industry	42,64	41,75	36,60	36,17	35,11
2. Xây dựng cơ bản Construction	4,97	4,22	4,84	6,64	7,40
3. Nông nghiệp-Agriculture	32,07	35,23	41,31	38,94	38,32
4. Lâm nghiệp-Forestry	4,72	5,02	4,62	3,97	3,21
5. Thương nghiệp-Trade	13,35	11,75	10,03	11,76	12,76
6. Vận tải-Transport	1,12	1,18	1,64	1,72	2,39
7. Bưu điện Postal and communication	0,02	0,04	0,05	0,06	0,08
8. Sản xuất vật chất khác Other material production	1,11	0,81	0,91	0,74	0,73
<b>II. Thu nhập quốc dân</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Net material product</b>					
1. Công nghiệp-Industry	29,88	29,76	24,57	23,35	23,07
2. Xây dựng cơ bản Construction	3,29	2,98	3,35	4,71	4,67
3. Nông nghiệp-Agriculture	39,38	42,57	49,54	46,78	46,59
4. Lâm nghiệp-Forestry	6,09	6,38	5,94	5,43	4,50
5. Thương nghiệp-Trade	18,71	16,21	13,86	17,12	17,99
6. Vận tải-Transport	0,91	0,84	1,31	1,38	1,91
7. Bưu điện Postal and communication	0,03	0,05	0,04	0,06	0,07
8. Sản xuất vật chất khác Other material production	1,71	1,21	1,40	1,17	1,20

## 29. TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI VÀ THU NHẬP QUỐC DÂN

(theo giá so sánh 1989)

INDEX NUMBERS OF GROSS SOCIAL PRODUCT AND NET MATERIAL PRODUCT (NMP)  
(at 1989 prices)

	%			
	1987/1986	1988/1987	1989/1988	1990/1989
<b>I. Tổng sản phẩm xã hội</b>	<b>104,64</b>	<b>105,40</b>	<b>103,57</b>	<b>104,79</b>
<b>Gross social product</b>				
1. Công nghiệp-Industry	107,84	108,71	99,28	104,09
2. Xây dựng cơ bản-Construction	105,15	99,33	103,57	125,28
3. Nông nghiệp-Agriculture	100,08	104,53	107,44	101,49
4. Lâm nghiệp-Forestry	122,17	97,87	103,76	103,58
5. Thương nghiệp-Trade	104,05	105,00	105,70	105,97
6. Vận tải-Transport	108,60	100,35	100,10	110,07
7. Bưu điện	127,27	116,07	104,62	104,50
Postal and communication				
8. Sản xuất vật chất khác	102,27	106,33	100,31	103,79
Other material production				
<b>II. Thu nhập quốc dân</b>	<b>102,72</b>	<b>104,23</b>	<b>103,75</b>	<b>103,74</b>
<b>Net material product</b>				
1. Công nghiệp-Industry	110,67	103,85	98,43	103,77
2. Xây dựng cơ bản-Construction	105,84	96,31	103,17	120,30
3. Nông nghiệp-Agriculture	96,07	105,92	106,20	101,19
4. Lâm nghiệp-Forestry	122,14	99,72	103,75	103,95
5. Thương nghiệp-Trade	103,95	104,50	105,60	105,79
6. Vận tải-Transport	108,30	100,15	100,15	106,76
7. Bưu điện	130,63	111,25	107,43	104,38
Postal and communication				
8. Sản xuất vật chất khác	102,12	104,44	100,03	103,67
Other material production				

### 30. QUỸ TÍCH LŨY 1986-1990

(theo giá thực tế)

### NET CAPITAL FORMATION 1986-1990

(at current prices)

*Triệu đồng - Million dong*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>TỔNG QUỸ TÍCH LŨY</b>	<b>34 881</b>	<b>159 140</b>	<b>1 118 000</b>	<b>1 446 000</b>	<b>3 204 322</b>
<b>TOTAL NET CAPITAL FORMATION</b>					
- Cho sản xuất	19 539	100 557	663 000	842 000	2 169 339
Material production					
- Cho không sản xuất	15 342	58 583	455 000	604 000	1 034 983
Non-material production					
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>9 687</b>	<b>44 193</b>	<b>181 000</b>	<b>569 415</b>	<b>1 245 868</b>
<b>Net fixed capital formation</b>					
- TSCĐ cho sản xuất	6 132	31 150	42 000	343 824	711 812
Material production					
- TSCĐ cho không sản xuất	3 555	13 043	139 000	225 591	534 056
Non-material production					
<b>II. Tài sản lưu động</b>	<b>25 194</b>	<b>114 947</b>	<b>937 000</b>	<b>876 585</b>	<b>1 958 454</b>
<b>Changes in stocks</b>					
- TSLĐ cho sản xuất	13 407	69 407	621 000	498 176	1 457 527
Material production					
- TSLĐ cho không sản xuất	11 787	45 540	316 000	378 409	500 927
Non-material production					

### 31. QUỸ TÍCH LŨY 1986-1990

(theo giá so sánh 1989)

#### NET CAPITAL FORMATION 1986-1990

(at 1989 prices)

*Triệu đồng - Million dong*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>TỔNG QUỸ TÍCH LŨY</b>	<b>1 633 277</b>	<b>1 687 011</b>	<b>1 850 491</b>	<b>1 446 000</b>	<b>2 220 572</b>
<b>TOTAL NET CAPITAL FORMATION</b>					
- Cho sản xuất	1 031 160	1 106 047	988 935	842 000	1 332 340
Material production					
- Cho không sản xuất	602 117	580 964	861 556	604 000	888 232
Non-material production					
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>654 062</b>	<b>700 876</b>	<b>551 379</b>	<b>569 415</b>	<b>890 342</b>
<b>Net fixed capital formation</b>					
- TSCĐ cho sản xuất	453 193	494 021	127 944	343 824	498 686
Material production					
- TSCĐ cho không sản xuất	200 869	206 855	423 435	215 591	391 656
Non-material production					
<b>II. Tài sản lưu động</b>	<b>979 215</b>	<b>986 135</b>	<b>1 299 112</b>	<b>876 585</b>	<b>1 330 230</b>
<b>Changes in stocks</b>					
- TSLĐ cho sản xuất	577 967	612 026	860 991	498 176	833 654
Material production					
- TSLĐ cho không sản xuất	401 248	374 109	438 121	378 409	496 576
Non-material production					

## 32. QUỸ TIÊU DÙNG 1986-1990

(theo giá thực tế)

### FINAL CONSUMPTION 1986-1990

(at current prices)

*Triệu đồng - Million dong*

	1986	1987	1988	1989	1990
<b>TỔNG QUỸ TIÊU DÙNG</b>	<b>407 050</b>	<b>1 966 744</b>	<b>10 345 261</b>	<b>18 582 988</b>	<b>28 003 178</b>
<b>TOTAL FINAL CONSUMPTION</b>					
<b>I. Tiêu dùng cá nhân</b>	<b>395 904</b>	<b>1 883 531</b>	<b>10 025 261</b>	<b>18 000 988</b>	<b>27 163 988</b>
<b>Private consumption</b>					
- Tiêu dùng sản phẩm hàng hóa	322 225	1 396 424	5 903 831	10 677 000	15 674 861
Goods					
- Tiêu dùng sản phẩm tự túc	62 313	386 262	3 759 234	6 594 988	10 382 068
Own-account goods					
- Tiêu dùng sản phẩm ở các cơ quan văn hóa, y tế, xã hội...	7 378	41 020	112 062	291 000	450 423
Consumption of goods in culture, health, social... organization					
- Tiêu dùng khác	3 988	59 825	250 134	438 000	656 636
Other materials					
<b>II. Tiêu dùng xã hội</b>	<b>11 146</b>	<b>83 213</b>	<b>320 000</b>	<b>582 000</b>	<b>839 190</b>
<b>Social-consumption</b>					
- Tiêu dùng sản phẩm ở các cơ quan quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng	9 007	68 197	250 044	457 000	640 000
Consumption of goods for public administration, defence					
- Tiêu dùng xã hội khác	2 139	15 016	70 374	125 000	199 190
Other materials					

### 33. QUỸ TIÊU DÙNG 1986-1990

(theo giá so sánh 1989)

#### FINAL CONSUMPTION 1986-1990

(at 1989 prices)

	<i>Triệu đồng - Million dong</i>				
	1986	1987	1988	1989	1990
<b>TỔNG QUỸ TIÊU DÙNG</b>	<b>16 580 068</b>	<b>17 121 412</b>	<b>17 939 624</b>	<b>18 582 988</b>	<b>18 985 339</b>
<b>TOTAL FINAL CONSUMPTION</b>					
<b>I. Tiêu dùng cá nhân</b>	<b>16 069 729</b>	<b>16 514 528</b>	<b>17 376 031</b>	<b>18 000 988</b>	<b>18 390 166</b>
<b>Private consumption</b>					
- Tiêu dùng sản phẩm hàng hóa	9 346 418	9 719 854	10 393 039	10 677 000	10 910 179
Goods					
- Tiêu dùng sản phẩm tự túc	6 195 747	6 231 753	6 356 081	6 594 988	6 731 660
Own-account goods					
- Tiêu dùng sản phẩm ở các cơ quan văn hóa, y tế, xã hội...	252 283	266 021	281 008	291 000	296 330
Consumption of goods in culture, health, social... organization					
- Tiêu dùng khác	275 281	296 900	345 903	438 000	451 997
Other materials					
<b>II. Tiêu dùng xã hội</b>	<b>510 339</b>	<b>606 884</b>	<b>563 593</b>	<b>582 000</b>	<b>595 173</b>
<b>Social-consumption</b>					
- Tiêu dùng sản phẩm ở các cơ quan quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng	442 361	535 606	464 596	457 000	464 127
Consumption of goods in public administration, defence					
- Tiêu dùng xã hội khác	67 978	71 278	98 997	125 000	131 046
Other materials					

PHẦN E

# **CÁC BẢNG I/O 1989**

PART E

**INPUT - OUTPUT TABLES IN 1989**

## CHÚ THÍCH

### BẢNG I/O TRONG SNA Ở VIỆT NAM

1. Trong chương I: "Những vấn đề cơ bản của SNA" sơ đồ I/O theo SNA đã được giới thiệu kỹ, vì thế phần này chỉ tập trung giải quyết vấn đề tính ma trận chi phí trực tiếp Leontief theo cả 2 giá: giá tiêu dùng và giá cơ bản, vì nó là công cụ cho công tác kế hoạch hóa và phân tích kinh tế.

2. Sơ đồ I/O theo SNA là tập hợp các bảng cân đối phản ánh việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ từ nguồn sản xuất trong nước và nhập khẩu, cũng như việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ, chi phí nhân tố sản xuất của quá trình sản xuất trong cả nền kinh tế đất nước, cũng như giao lưu với nước ngoài. Để chuyển tập hợp các bảng này thành mô hình kinh tế Leontief, chúng ta phải xử lý hàng loạt vấn đề.

3. Trong mô hình kinh tế này, Leontief giả thiết một ngành sản xuất chỉ sản xuất ra một sản phẩm (một sản phẩm vật chất hoặc một sản phẩm dịch vụ) và mỗi sản phẩm được sản xuất theo một qui trình công nghệ, tức là cùng cơ cấu chi phí trung gian, chi phí nhân tố. Giả thiết đơn giản này làm cho mô hình kinh tế Leontief có sức thuyết phục đối với phân tích kinh tế.

#### I. MÔ HÌNH I/O LEONTIEF

4. Mô hình I/O Leontief dựa trên mối quan hệ liên ngành trong đó mỗi ngành chỉ sản xuất một sản phẩm:

BẢNG 1: BẢNG I/O TỔNG CHI PHÍ

	Sản phẩm 1	Sản phẩm 2	Chi sử dụng cuối cùng	Nhập khẩu	Giá trị sản phẩm sản xuất (đầu ra)
Sản phẩm 1	30	20	67	-17	100
Sản phẩm 2	10	30	56	-16	80
Giá trị tăng thêm	60	30			
Chi phí đầu vào	100	80			

Trong thí dụ trên, mỗi cột là đầu vào, tổng theo cột phải bằng tổng theo dòng tương ứng, và là đầu ra. Vì ta giả thiết cơ cấu chi phí không thay đổi khi sản xuất một sản phẩm, nên ma trận hệ số chi phí trực tiếp Leontief, ma trận A được tính bằng cách lấy từng chi phí trong mỗi cột chia cho giá trị sản phẩm của cột đó. Trong thí dụ trên

$$A = \begin{bmatrix} 0,300 & 0,250 \\ 0,100 & 0,375 \end{bmatrix}$$

Đối với cả hệ thống ta có thể biểu thị bằng biểu thức sau:

$$(1) \quad X = AX + Y$$

Trong đó: X là véc tơ giá trị sản phẩm,

A là ma trận hệ số chi phí trực tiếp

Y là chi sử dụng cuối cùng

I là ma trận chỉ có số 1 ở đường chéo.

Ta có thể tính X bằng ma trận nghịch đảo Leontief  $(I-A)^{-1}$ . Từ phương trình (1) ta có:

$$(2) \quad X = (I - A)^{-1} Y$$

Nếu cho trước Y, ta có thể tính được giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, lao động, tích lũy... Công thức (2) là mô hình I/O Leontief cơ bản.

## II. TÍNH MA TRẬN HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO BẢNG I/O

5. Ma trận hệ số chi phí trực tiếp, ma trận A có thể tính được từ ma trận sản xuất và ma trận sử dụng, trong bảng cung ứng và bảng sử dụng của sơ đồ I/O theo SNA đã được giới thiệu trong chương I phần A. Ma trận sản xuất trình bày giá trị sản xuất từng sản phẩm được sản xuất ra trong các ngành kinh tế. Ma trận sử dụng lại biểu thị đầu vào (chi phí), cả chi phí trung gian và chi phí nhân tố sản xuất trong các ngành kinh tế. Để tính ma trận hệ số chi phí trực tiếp, sản phẩm phụ và chi phí sản xuất liên quan đến sản phẩm phụ này phải được đưa về nơi mà những sản phẩm chính tương tự (như sản phẩm phụ này) được sản xuất bằng cách dùng các thông tin chi tiết từ các cuộc điều tra. Nếu không có các thông tin trên, ta có thể dùng các phương pháp có tính máy móc. Hai phương pháp được sử dụng rộng rãi nhất hiện nay là giả thuyết công nghệ sản phẩm và giả thuyết công nghệ kỹ nghệ.

### 1. Giả thuyết công nghệ sản phẩm

6. Giả thuyết công nghệ sản phẩm đã được dùng để tính ma trận hệ số chi phí trực tiếp.

Giả thuyết công nghệ sản phẩm giả thiết rằng mỗi sản phẩm, bất kể nó được sản xuất ra ở đâu, thì vẫn cùng dùng một qui trình công nghệ, có cùng cơ cấu chi phí. Cụ thể:

$$(3) \quad U_{ij} = \sum_{k=1}^n a_{ik} m_{kj} \text{ đối với mọi } i \text{ và } j$$

Trong đó:  $U_{ij}$  là các phần tử của ma trận sử dụng U, mỗi phần tử nói lên ngành j đã sử dụng sản phẩm i

$a_{ik}$  là hệ số chi phí trực tiếp của ma trận hệ số chi phí trực tiếp A, mỗi phần tử nói lên sản phẩm trực tiếp i cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm k.

$m_{kj}$  là phần tử của ma trận sản xuất M, nói lên sản phẩm loại k đã được sản xuất tại ngành j.

Công thức (3) có thể viết dưới dạng ma trận như sau:

$$(4) \quad U = AM' \text{ Từ đây}$$

$$(5) \quad A = U(M')^{-1}$$

7. Ma trận A tính được theo công thức (5) có thể có một số phần tử âm, nguyên nhân có hệ số âm này là do giả thiết cùng một sản phẩm thì được sản xuất theo cùng một công nghệ, nhưng trong thực tế không phải bao giờ cũng đúng thế vì cơ cấu chi phí dùng để biểu hiện một công nghệ không sạch, mà lại là tập hợp của nhiều công nghệ khác nhau<sup>1</sup>. Đối với các hệ số âm, số liệu gốc được kiểm tra lại và phân tích kỹ, nếu cơ cấu chi phí tổng hợp đại diện cho ngành sản phẩm bao gồm chi phí của nhiều sản phẩm thì tách chi phí tổng hợp đó ra, tách cả phần chi phí và giá trị sản xuất, sau đó dùng cơ cấu chi phí hợp lý hơn cho ngành sản phẩm chuẩn. Đối với các hệ số âm quá bé thì cho nó bằng 0 và cân đối lại bằng phương pháp RAS<sup>2</sup>. Ở Việt Nam hầu hết các số âm đều rất bé, nên chúng ta có thể cho chúng bằng 0.

## 2. Giả thuyết công nghệ kỹ nghệ

8. Giả thuyết công nghệ kỹ nghệ giả thiết rằng tất cả các sản phẩm khác nhau sản xuất trong một hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ giống nhau, tức là sử dụng cùng một tỷ lệ chi phí. Sử dụng các ký hiệu toán ở trên ta có thể viết

$$(6) \quad \sum_{k=1}^n (U_{ik}/XI_k)(m_{jk}/XC_j) = a_{ij}$$

$XC$  là véc tơ giá trị sản phẩm (giá trị sản phẩm là tổng giá trị của một loại sản phẩm ở tất cả các ngành kinh tế) và  $XI$  là véc tơ giá trị sản xuất ngành (giá trị sản xuất là tổng giá trị của tất cả các sản phẩm được một ngành kinh tế sản xuất ra). Công thức (6) có thể được viết dưới dạng ma trận như sau:

$$(7) \quad U\hat{X}I^{-1}(M\hat{X}C^{-1}) = A$$

“ $\hat{\quad}$ ”: chỉ ma trận đường chéo

“ $^{-1}$ ”: chỉ chuyển vị

Ma trận hệ số Leontief được in trong bản báo cáo này là được tính bằng giả thuyết công nghệ kỹ nghệ. Giả thuyết công nghệ kỹ nghệ luôn đưa tới ma trận  $A$  dương nhưng nó có một nhược điểm là giả thuyết trên không có ý nghĩa kinh tế, mặc dù giả thuyết này vẫn được nhiều nước sử dụng rộng rãi.

## III. TÍNH BẢNG I/O THEO GIÁ SẢN XUẤT

9. Giá tiêu dùng được dùng trong sơ đồ I/O theo SNA không có tính đồng nhất. Cùng giá tiêu dùng nhưng lượng có thể khác nhau, vì đối với từng nơi sử dụng phí lưu thông, cũng như thuế có sự khác nhau. Vì thế việc đánh giá theo giá cơ bản, hay ít ra cũng theo giá sản xuất là rất cần thiết cho phân tích I/O. Ở Việt Nam có cả 2 loại: Các bảng theo giá sản xuất và giá cơ bản đều có lập. Trong bảng theo giá sản xuất cả đầu ra lẫn đầu vào đều được đánh giá theo giá sản xuất. Phí lưu thông được tách bóc ra khỏi từng nhân tố và đưa vào dòng các ngành lưu thông, và coi đó như là chi phí đầu vào dịch vụ lưu thông mà các ngành sản xuất sử dụng. Trong bảng theo giá cơ bản, thuế hàng hóa, sản xuất cũng được tách ra từ từng phần tử của đầu vào, và gộp chúng lại cho vào dòng thuế hàng hóa, sản xuất trong ô III. Khi ta nhìn vào giá trị trong bảng sử dụng của sơ đồ I/O theo giá sản xuất hay giá cơ bản, giá trị này không tương ứng với chi phí mà họ phải trả (chi phí họ phải trả có trong bảng sử dụng theo giá tiêu dùng của sơ đồ I/O theo SNA). Vì vậy khi ta dùng ma trận hệ số chi phí trực tiếp I/O để phân tích theo công thức (2), thì ta phải tính chuyển số liệu về chi sử dụng cuối cùng sang giá cơ bản hay giá sản xuất. Nhưng tổng trị giá của sử dụng cuối cùng không đổi, vì ta đã loại phí lưu thông ở các dòng khác nhau sau đó lại gộp lại và đưa chúng vào dòng phí lưu thông và coi đây là sử dụng cuối cùng dịch vụ phí lưu thông.

10. Sau khi có ma trận sử dụng và ma trận sản xuất theo giá sản xuất, ta dùng công thức (5) hoặc (7) để tính ma trận hệ số chi phí trực tiếp cho bảng I/O theo giá sản xuất, sau đó dùng véc tơ giá trị sản xuất để tính ngược lại bảng I/O theo giá sản xuất. Bảng I/O theo giá cơ bản được tính từ bảng I/O theo giá sản xuất.

## IV. PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI KINH TẾ TRONG NƯỚC BẢNG I/O

11. Công thức (2) là phương trình được sử dụng chỉ nhằm mô phỏng cân đối giữa giá trị sản phẩm sản xuất (đầu ra) và đầu vào, không thể dùng công thức này để tính toán ảnh hưởng của chi sử dụng cuối cùng đối với nền kinh tế trong nước vì hai lý do: thứ nhất, một phần của chi sử dụng cuối cùng được nhập khẩu; thứ hai, một phần của chi phí trung gian trong ma trận  $A$  cũng được nhập khẩu; những sản phẩm vật chất và dịch vụ được nhập khẩu không được sản xuất trong nước vì vậy không cần đến đầu vào nội địa và do đó không tạo ra được thu nhập trong nội địa, ngoại trừ những dịch vụ cần thiết để giao sản phẩm nhập khẩu cho người sử dụng.

12. Để có được mô hình I/O dùng được cho việc phân tích ảnh hưởng của véc tơ chi sử dụng cuối cùng (gồm chi tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản gộp và xuất khẩu) đối với nền kinh tế nội địa, cần phải có thông tin về phân tiêu dùng trung gian và sử dụng cuối cùng được nhập khẩu. Những thông tin này được trình bày ở bảng 2 dưới đây:

BẢNG 2: MA TRẬN NHẬP KHẨU

	Sản phẩm 1	Sản phẩm 2	Chi sử dụng cuối cùng
Sản phẩm 1	5	2	10
Sản phẩm 2	3	8	5

Bảng 3 chỉ trình bày đầu vào do nền kinh tế nội địa cung cấp. Từng phần tử đầu vào này được tính bằng cách lấy từng phần tử tổng đầu vào ở bảng 1 trừ đi phần được nhập khẩu tương ứng ở bảng 2.

BẢNG 3: BẢNG I/O NỘI ĐỊA

	Sản phẩm 1	Sản phẩm 2	Chi sử dụng cuối cùng	Giá trị sản phẩm sản xuất
Sản phẩm 1	25	18	57	100
Sản phẩm 2	7	22	51	80
Nhập khẩu	8	10	15	
Giá trị tăng thêm	60	30		
Chi phí đầu vào	100	80		

Nhập khẩu dùng cho chi phí trung gian và cho sử dụng cuối cùng được ghi ở hàng 3 của bảng 3. Bảng ma trận I/O nội địa được ghi ở dòng 1-2, cột 1-2. Véc tơ chi sử dụng cuối cùng cho sản phẩm nội địa,  $Y^d$ , được ghi ở cột 3, hàng 1-2. Ma trận hệ số chi phí trực tiếp,  $A^d$ , được tính bằng cách lấy từng phần tử đầu vào trong từng cột của ma trận I/O chia cho giá trị chi phí đầu vào (cũng bằng giá trị sản phẩm sản xuất).

$$A^d = \begin{bmatrix} .250 & .225 \\ .070 & .275 \end{bmatrix}$$

13. Từ bảng 3, ta có thể viết phương trình sau:

$$(8) \quad X = A^d X + Y^d$$

hoặc

$$(9) \quad X = (I - A^d)^{-1} Y^d$$

Phương trình (9) có thể được sử dụng để tính toán ảnh hưởng kinh tế của chi sử dụng cuối cùng

cho sản phẩm nội địa đối với giá trị sản xuất của nền kinh tế nội địa và qua đó tính ảnh hưởng của nó đối với việc làm, thu nhập, thuế. Cần nhớ rằng  $Y^d$  không bao gồm các sản phẩm được nhập khẩu cho sử dụng cuối cùng.

## V. CẤU TRÚC SỐ LIỆU TRONG BẢNG I/O CỦA VIỆT NAM

14. Trong điều tra do Dự án tổ chức, các công xưởng là đơn vị điều tra, nhưng các xí nghiệp mà các công xưởng đó trực thuộc, cũng được ghi nhận rõ. Vì vậy có thể phân tổ những công xưởng này theo cả ngành kinh tế và khu vực thể chế. Các bảng sản xuất, sử dụng được tính riêng biệt cho các thành phần:

- Quốc doanh
- HTX
- Tư nhân, cá thể.

Các ma trận này rất cần cho việc lập các bảng cân đối sản xuất theo khu vực thể chế.

15. Các bảng I/O của Việt Nam bao gồm 54 ngành và 55 sản phẩm. Bao gồm:

- Bảng ma trận sản xuất theo SNA, giá sản xuất
- Ma trận sử dụng theo cả 2 giá: giá sản xuất, giá sử dụng
- Các bảng giá trị phí thương nghiệp, phí vận tải, thuế hàng hóa và sản xuất
- Ma trận nhập khẩu
- Bảng I/O theo giá sản xuất và giá cơ bản
- Ma trận hệ số chi phí trực tiếp theo cả giá sản xuất và giá cơ bản
- Bảng I/O nội địa theo giá cơ bản
- Ma trận Leontief của bảng I/O trên. Chỉ có một vài ma trận được in trong bản báo cáo này.

## VI. NGUỒN SỐ LIỆU VÀ VIỆC XỬ LÝ CHÚNG

16. Nguồn số liệu cơ bản gồm:

- Kết quả điều tra 16.754 đơn vị sản xuất kinh doanh
- Báo cáo chính thức của các đơn vị quốc doanh, báo cáo ngân sách nhà nước, thông tin từ hải quan và các bộ chủ quản khác.

17. Phần tiêu dùng cuối cùng theo từng nhóm hàng dựa vào báo cáo "Doanh số bán lẻ theo mặt hàng" của Vụ Thống kê Thương nghiệp, TCTK và một số kết quả điều tra đời sống nhân dân do ngân sách nhà nước Việt Nam đài thọ.

18. Phí lưu thông được tính bằng cách lấy phí lưu thông theo mặt hàng phân bổ theo cơ cấu sử dụng mặt hàng đó. Phí vận tải cũng tính theo cách tương tự. Phí thương nghiệp được tách ra làm 4 loại:

- Phí vật tư
- Phí nội thương phục vụ sản xuất
- Phí nội thương phục vụ tiêu dùng
- Phí ngoại thương, tính riêng cho hàng hóa xuất và nhập khẩu.

---

1. *Phê phán các phương pháp tính ma trận A: hãy xem "Practices in Input - Output Table Compilation" do Vũ Quang Việt viết trong Journal of Urban Economics, 1992.*  
2. *Hãy xem "Input- Output Tables and Analysis" do LHQ xuất bản n 1972.*

## NOTES

### THE SNA INPUT-OUTPUT TABLES OF VIETNAM

1. In chapter I of Part A, "Basic Features of the System of National Accounts", the SNA I/O framework has been discussed in depth therefore this part will focus only on the derivation of the Leontief I/O table in both purchasers' prices and producer prices, which can be used as a tool for economic planning and economic analysis.

2. The SNA I/O framework is only an accounting system that traces the supply of goods and services to the economy from domestic production and from imports, and the uses of goods and services and other factors of production in the economy and the rest of the world. To convert this system into the Leontief economic model which is an economic model itself many necessary steps need to be taken.

3. In his model, Leontief assumes that each economic activity produces only one product, i.e. one good or one service, and that each product is produced by only one technology<sup>1</sup>, i.e. by a fixed proportion of intermediate inputs and other factors of production. It is this simple assumption that makes the Leontief economic model powerful and elegant tool for economic analysis.

#### I. THE LEONTIEF I/O MODEL

4. The basic Leontief I/O model is based on the following accounting scheme in which one economic activity produces only one product:

TABLE 1: I/O TABLE OF TOTAL INPUTS

	Product 1	Product 2	Final expenditures	Imports	Gross output
Product 1	30	20	67	-17	100
Product 2	10	30	56	-16	80
Value added	60	30			
Gross input	100	80			

In this system, the sum of each column representing total inputs of a product technology must equal the sum of the corresponding row showing its total output. As a fixed proportion of inputs is assumed to be used to produce a single product, the I/O coefficient matrix, matrix A, is derived by dividing inputs in each column by the gross output produced in that column, thus:

$$A = \begin{bmatrix} .300 & .250 \\ .100 & .375 \end{bmatrix}$$

and the whole system can be written in the following formula:

$$(1) \quad X = AX + Y$$

where X is the vector of outputs, A is the coefficient matrix and Y is final expenditures minus

<sup>1</sup> This assumption is not restrictive as it seems since if the same product is produced by another technology it should be treated as a different product.

imports,  $I$  is the identity matrix. Thus  $X$  can be calculated by the use of the Leontief inverse,  $(I-A)^{-1}$ , derived from equation (1) as follows:

$$(2) \quad X = (I-A)^{-1} Y$$

gross output, value added and employment, capital formation, etc. can then be calculated given  $Y$ . Equation (2) is the basic Leontief I/O model.

## II. THE DERIVATION OF THE I/O COEFFICIENT MATRIX

5. The coefficient matrix, matrix  $A$ , can be derived from the use and make matrices in the supply and use tables of the SNA I/O framework presented in chapter I of Part A by using the make and use matrices in these tables. The make matrix shows outputs produced by every kind of economic activity, which is normally called industry and the use matrix shows the use of intermediate inputs and value added in every kind of economic activity. To derive the I/O coefficient matrix, secondary outputs and their associated inputs may be moved to where principal products are produced by using detailed surveyed information. When this fails, mechanical methods may be used. The two most frequently used mechanical methods are the commodity technology assumption and the industry technology assumption.

### 1. The commodity technology

6. The commodity technology assumes that each commodity of the same kind, no matter in which industry it is produced, is produced by the same technology, that is, by the same proportion of inputs. Thus:

$$(3) \quad U_{ij} = \sum_{k=1}^n a_{ik} m_{kj} \text{ for every } i, j$$

where  $u_{ij}$  stands for an element of the use matrix, matrix  $U$ , showing the use of product  $i$  in industry  $j$ ;  $a_{ik}$  stands for an element of the I/O coefficient matrix, matrix  $A$ , showing the use of product  $i$  in producing a unit of product  $k$ ;  $m_{kj}$  stands for an element of the make matrix, matrix  $M$ , showing the value of product  $k$  produced by industry  $j$ . The relationship in equation (3) can be written in the matrix form as follows:

$$(4) \quad U = AM'$$

Thus:

$$(5) \quad A = U(M')^{-1}$$

7. Matrix  $A$  as derived from equation (5) may contain some negative coefficients, which are due to the fact that some of the commodity technology assumed to be the same are in fact not the same<sup>2</sup>. In these cases, original data are checked and analyzed, in the cases that the input structure used to represent a technology is an aggregate of the input structures of many diverse products, the more desegregate and appropriate input structure is used to separate inputs and output in advance. Other very small negatives are replaced by zeros and the whole system is balanced by the RAS method<sup>3</sup>. In the case of Vietnam, almost all negatives are very small and can be considered zero.

### 2. The industry technology

8. The industry technology assumes that all different commodities that are produced in an industry

<sup>2</sup> For the review of various methods used in deriving matrix  $A$ , see "Practices in Input-Output table Compilation by Vu Quang Viet, *Journal of Urban Economics*, 1992

<sup>3</sup> See *Input-Output Tables and Analysis* published by the United Nation, 1972

(i.e. an economic activity) uses the same technology, or in other words, the same proportion of inputs. Using the same notation as above, then:

$$(6) \quad a_{ij} = \sum_{k=1}^n (u_{ik}/XI_k)(m_{jk}/XC_j) \text{ for every } i, j$$

where XC is the vector of commodity output (a commodity output is the aggregate value of a commodity produced in all economic activities, and XI is the vector of industry output (an industry output is the sum of all outputs produced by an industry). (6) can be written in matrix form as follows:

$$(7) \quad A = U \hat{X}I^{-1} (M \hat{X}C)^{-1}$$

$\hat{\phantom{x}}$  denotes diagonalization.

' denotes transposition.

The Leontief I/O coefficient matrix shown in this report is the table derived on the basis of the industry technology assumption. The industry technology always produces positive A matrix but it has a drawback that the assumption does not make much economic sense, however, this assumption is still used widely by many countries.

### III. THE DERIVATION OF THE I/O TABLE IN PRODUCER PRICES AND BASIC PRICES

9. Purchasers' prices used in the SNA I/O framework are non-homogeneous, the same value of a product in purchasers' price may represent different volumes because trade margins and taxes are different for different consumers, thus the use of basic prices or at least producer prices are necessary in I/O analysis. In the case of Vietnam, the tables in both producer prices and basic prices are prepared. In this table all outputs and inputs are measured by producer prices. Trade margins on every input used by an activity are removed and treated as input of trade services paid directly by the producer. Thus when a producer or a final consumer look at the input flows in the I/O table in producer prices, the values there do not correspond to the values they actually paid (the actual values can be observed in the use table in purchasers' prices of the SNA I/O framework). Because of this treatment, all analyses using the I/O model in equation (2) must convert data of final expenditures from purchases prices into producer prices before they can be used, the total value of final expenditures must remain the same as trade margins on products removed and then treated as the final expenditures on trade services.

10. The I/O coefficient matrix in producer prices is derived by using either formula (5) or formula (4) provided that the use matrix and the make matrix in producer prices are available. The I/O table in producer prices is then derived by the use of the I/O coefficient matrix and the vector of gross outputs in producer prices. The I/O table in basic prices is derived from the I/O table in producer prices.

### IV. ANALYSIS OF IMPACT ON DOMESTIC ECONOMY BY I/O TABLE

11. Formula (2) is an equation utilized only to show the balance between outputs and inputs and cannot be used to assess the impact of final expenditures on domestic economy. There are two reasons to explain this: firstly, a part of final expenditures is imported; secondly, a part of intermediate inputs in the matrix A is also imported; these imported goods and services would not generate any impact on the domestic economy.

12. To formulate an I/O model for analyzing the impact of a vector of final expenditures (which include final consumption, capital formation, and exports) on the domestic economy, it is necessary to have information on imports for intermediate consumption and final expenditures. These information are shown in table 2 below.

TABLE 2: IMPORT MATRIX

	Product 1	Product 2	Final expenditures
Product 1	5	2	10
Product 2	3	8	5

Table 3 showing separately domestic inputs is derived by subtracting the value of each cell in table 2 from the corresponding cell in table 1.

TABLE 3: I/O TABLE OF DOMESTIC INPUTS

	Product 1	Product 2	Final expenditures	Gross output
Product 1	25	18	57	100
Product 2	7	22	51	80
Imports	8	10	15	
Value added	60	30		
Gross input	100	80		

Imports used for intermediate consumption and for final expenditures are now shown in row 3. The domestic I/O matrix is shown in rows 1-2, columns 1-2. The vector of final expenditures on domestic products,  $Y^d$ , is shown in column 3, rows 1-2. The domestic I/O coefficient matrix,  $A^d$ , is calculated by dividing input in each column by gross output.

$$A^d = \begin{bmatrix} .250 & .225 \\ .070 & .275 \end{bmatrix}$$

13. From table 3, one can write the following I/O equation:

$$(8) \quad X = A^d X + Y^d$$

$$(9) \quad X = (I - A^d)^{-1} Y^d$$

Equation (9) is the one that is used to assess economic impacts of final expenditures on domestic products on gross outputs of the economy and through which impacts on employment, incomes, taxes can also be assessed. Remember that  $Y^d$  does not include products imported for final expenditures.

## V. DATA STRUCTURE FOR THE I/O TABLES OF VIETNAM

14. Production survey carried out for the project used the establishment as the statistical unit but with the enterprise to which the establishment belongs clearly identified. Thus establishments can be classified both by kind of economic activity and by kind of institutional sector. Make and use matrices were separately prepared for:

- State-owned enterprises;
- Cooperatives;

- Private un-incorporated enterprises.

These matrices are useful for compiling the production accounts classified by institutional sectors.

15. The I/O table of Vietnam in 1989 include 55 commodities and 54 industries. They include:

- The SNA make table in producer prices;
- The use table in both purchasers' prices and producer prices;
- The table showing values of products in producer prices, trade and transport margins on products, and taxes on products;
- The import matrix;
- The I/O tables in both producer prices and basic prices;
- The I/O coefficient matrices in both producer prices and basic prices;
- The I/O domestic coefficient matrix;
- The Leontief inverses for all I/O coefficient matrices mentioned above. Only some tables are reproduced in this report.

## VI. DATA SOURCES AND DATA ALLOCATION

16. The basic data for inputs were supplied by the production survey of 16,754 production units, data reported by state-owned enterprises and data on government budgets, data from the custom, government ministries.

17. Final consumption was broken down into kind of products by the use of the report on "Retail sale by Commodities" of the Department of Trade Statistics of GSO and limited survey on household expenditures and itemized expenditures in government budgets.

18. Trade margins were obtained by getting total trade margins for each kind of product and allocating them proportionally to the value of the goods. Transport margins were similarly treated. Trade margins were divided into four types: material supply margin for production materials supplied by the government, internal trade margins for other types of goods used in production, internal trade margins for final consumption goods and external trade margins for exported and imported goods.

**DANH MỤC NGÀNH VÀ MỘT SỐ PHÂN TỔ TRONG CÁC  
BẢNG I/O NĂM 1989**

**CLASSIFICATION IN 1989 INPUT-OUTPUT TABLES**

1. Điện	1. Electricity
2. Than	2. Coal
3. Khai khoáng	3. Mineral mining
4. Khai thác mỏ	4. Other mining
5. Luyện kim đen	5. Manufacture of ferrous metals
6. Luyện kim màu	6. Manufacture of non-ferrous metals
7. Chế tạo máy	7. Equipment, machinery
8. Điện, điện tử	8. Electrical and electronic products
9. Sản phẩm khác bằng kim loại	9. Other metallic products
10. Hóa chất	10. Chemical products
11. Phân bón, thuốc trừ sâu	11. Fertilizer, insecticide
12. Cao su, sản phẩm từ cao su	12. Rubber, rubber products
13. Xà bông, chất tẩy	13. Soap and cleaning materials
14. Dược phẩm	14. Pharmaceuticals
15. Chất dẻo, sản phẩm từ chất dẻo	15. Plastic, plastic products
16. Hóa chất khác	16. Other chemical products
17. Xi măng	17. Cement
18. Gạch, ngói	18. Bricks, tiles
19. Vật liệu xây dựng khác	19. Other construction materials
20. Chế biến gỗ, lâm sản	20. Wood processing, wood products
21. Giấy, sản phẩm từ giấy	21. Paper, paper products
22. Sành, sứ, gốm, thủy tinh	22. Ceramics, glass, porcelain
23. Xay sát, chế biến lương thực	23. Milling and grain products
24. Khai thác hải sản, thủy sản	24. Fishing
25. Đường	25. Sugar
26. Chế biến rau, quả	26. Vegetable, fruit canning
27. Chế biến chè, cà phê	27. Tea, coffee processing
28. Thuốc lá, thuốc lào	28. Tobacco, cigarettes
29. Chế biến hải sản	29. Aquatic products
30. Rượu, bia, nước giải khát	30. Alcoholic, other beverages
31. Thực phẩm khác	31. Other food stuff
32. Dệt vải, dệt kim	32. Manufacture of textiles
33. Dệt thảm, dệt khác	33. Carpets and rugs

34. Da, may, nhuộm, sản phẩm từ da	34. Leather, footwear, bleaching, dyeing of fabrics
35. Nước, cung cấp nước	35. Water
36. Công nghiệp khác	36. Other industry
37. Trồng trọt	37. Agriculture (except 38)
38. Chăn nuôi	38. Animal husbandry
39. Lâm nghiệp	39. Forestry
40. Xây dựng cơ bản	40. Construction
41. Vận tải hàng hóa	41. Freight transport
42. Vận tải hành khách	42. Passenger transport
43. Bưu điện	43. Communication
44. Thương nghiệp	44. Trade
45. Ăn uống công cộng	45. Restaurants
46. Vật tư	46. Material supply
47. Sản xuất vật chất khác	47. Other materials
48. Tài chính, t/dụng, ng/hàng, bảo/h	48. Finance, insurance
49. Q/ly nhà nước, an/n, quốc phòng	49. Public administration, defence
50. Khoa học, nghiên cứu khoa học	50. Science, reseach
51. Văn hóa, y tế, g/dục, thể dục TT	51. Culture, health, education, sport
52. Nhà ở, du lịch, khách sạn	52. Dwellings, other per.services
53. Sửa chữa phương tiện sinh hoạt	53. Personnal repairs
54. Đảng, mặt trận, không vi lợi	54. Other non-profit services
55. Xăng, dầu mỏ, khí đốt	55. Petroleum, natural gas
56. Khấu hao tài sản cố định	56. Depreciation
57. Thù lao lao động	57. Compensation of employees
58. Lợi nhuận	58. Operating surplus
59. Thuế sản xuất và thuế hàng hóa	59. Indirect taxes (taxes on products and production)
101. Tiêu dùng cá nhân	101. Private final consumption expenditure
102. Tiêu dùng xã hội	102. Government final consumption expenditure
103. Tích lũy tài sản lưu động	103. Change in stocks
104. Tích lũy tài sản cố định	104. Fixed capital formation
105. Xuất khẩu	105. Export
106. Nhập khẩu	106. Import
190. Sản phẩm trong nước	190. GDP
200. Giá trị sản xuất ngành	200. Gross industry output
201. Giá trị sản xuất sản phẩm	201. Gross product output

## NGÀNH SẢN PHẨM TRONG BẢNG I/O

Mã ngành	Ngành	Sản phẩm ngành
1	2	3
01	Điện	- Điện thủy, điện diezen và điện khác
02	Than các loại	- Than cốc, than cám, than khác
03	Khai khoáng	- Hơi ga, các sản phẩm từ luyện cốc, từ dầu mỏ, củi, trấu, rơm, rạ... - Khai thác quặng kim loại đen các loại (quặng sắt, mangan, crom...) Khai thác quặng kim loại màu các loại: Bôxít, manhê, titan, volfram, đồng, nhôm, chì, kẽm, ăngtimon, vàng, bạc, bismetan, thiếc, kim cương, kim loại màu khác.
04	Khai thác mỏ	- Than khai thác, khí tự nhiên khai thác, dầu thô khai thác, nguyên liệu sành sứ khai thác: cao lanh các loại và các sản phẩm chế biến từ khai thác mỏ. Sản phẩm công nghiệp khai thác mỏ hóa chất: quặng apatít nguyên khai, quặng Sepatin, quặng phốt phát, muối mỏ.
05	Luyện kim đen	- Gang luyện, thép thường các loại luyện, thép chế tạo, thép lá, thép tấm, thép lò xo, thép đặc biệt, giầy cán thép, ống thép, thép khác, điện cực bằng thép v.v..
06	Luyện kim màu	- Đồng luyện, nhôm luyện, chì, kẽm, vàng, bạc, thiếc platin, niken kim cương, các kim loại màu khác luyện, chất hàn, sản phẩm điện cực, cực dương than, điện cực than và các sản phẩm điện cực khác chế tạo từ than, các sản phẩm điện cực chế tạo từ graphit, vật liệu nửa dẫn điện.
07	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị	<p>a) <i>Cơ khí chế tạo máy năng lượng:</i> Động cơ nổ các loại và phụ tùng của nó</p> <p>b) <i>Công nghiệp chế tạo máy gia công kim loại:</i> Máy rèn ép, máy tiện, máy cắt, máy bào kim loại, máy khoan kim loại, máy mài, máy phay, máy đột dập, máy búa, máy làm đinh, v.v.. bàn ren, tarô, đá mài, dao phay, búa kim các loại, cờ lê, cưa các loại, mũi khoan, dụng cụ giữ đỡ và phụ trợ cho chế tạo máy, thiết bị đo kích thước dùng trong chế tạo máy, các dụng cụ mài và đánh bóng, dụng cụ mài, vật liệu mài, giấy nháp các loại, bột mài các loại v.v...</p> <p>c) <i>Công nghiệp chế tạo máy nông, lâm nghiệp thủy lợi:</i> Máy kéo, máy cày, máy bừa, máy gặt đập, nhô gốc, máy vun luống, máy tuốt lúa, bơm thuốc trừ sâu, máy chế biến thức ăn gia súc, các máy móc thiết bị chăn nuôi, máy bơm nước, máy đóng mở các cống, đập, các máy thu hoạch và sơ chế chè, các máy chăm sóc và bảo vệ cây trồng v.v...</p> <p>d) <i>Công nghiệp chế tạo phương tiện vận tải:</i> Sản phẩm ngành CN chế tạo phương tiện vận tải bộ: trang bị điều khiển giao thông, ô tô các loại, rơ moóc các loại, nhà nghỉ lưu động, cầu lặn quay tay, các phương tiện khác.</p> <p>- Sản phẩm CN chế tạo phương tiện vận tải đường sắt: ghi đường sắt, xe hỏa, toa xe hỏa, xe điện, toa xe điện, xe goòng, các phương tiện vận tải khác.</p> <p>- Sản phẩm CN chế tạo phương tiện vận tải thủy: Tàu thủy, ca nô, xà lan các loại, tàu kéo các loại.</p> <p>Thuyền thép và thuyền xi măng, lưới thép, thuyền gỗ lắp máy, tàu hoa tiêu, phà, cầu phao, tàu thuyền đánh cá các loại, thuyền nan, gỗ các loại.</p>

1	2	3
08	Công nghiệp kỹ thuật điện và điện tử	<p>- Sản phẩm CN chế tạo phương tiện vận tải thô sơ các loại: xe trâu, xe ba gác, xe cải tiến, xe gom rác.</p> <p><i>e) Công nghiệp chế tạo máy cho qui trình công nghệ :</i></p> <p>- Sản phẩm CN chế tạo thiết bị máy móc ngành khai thác mỏ, máy khoan quặng, búa khoan; máy nghiền sàng than, quặng than, máy móc đào hầm lò.</p> <p>- Thiết bị máy móc ngành địa chất: dàn khoan máy mài mẫu, máy trộn dung tích, prekhốt các loại ống selem, khơ muet kẹp kim bấm mài, máy khoan địa chất, dụng cụ công trình khác.</p> <p>- Thiết bị máy móc ngành CN hóa chất: hệ thống sấy quặng, máy cán cao su, máy làm que hàn, máy cán ép ni lông, máy mài lõi pin, thiết bị sản xuất đất đèn, máy móc thiết bị ngành CN hóa chất khác.</p> <p>- Thiết bị máy móc sản xuất vật liệu xây dựng: máy nghiền nhào đất, máy ép gạch, máy nghiền xi măng, máy đập ngói, máy nghiền đá, lò luyện đá, lò nung vôi, máy móc thiết bị sản xuất vật liệu XD khác.</p> <p>- Thiết bị gia công gỗ, giấy các loại: Máy khoan gỗ, máy sửa mộng, máy bào, máy mài lưỡi cưa, máy nghiền rơm, giấy vụn, thùng nghiền bột giấy, thiết bị sản xuất gỗ dán, thiết bị sản xuất diêm, máy xé gỗ, thiết bị gia công gỗ khác.</p> <p>- Thiết bị máy ngành luyện kim: máy đúc, thiết bị chuẩn bị làm khuôn và sản xuất hỗn hợp, cấu kiện của lò cốc, máy sản xuất khuôn vào lõi, máy làm khuôn kim loại, máy tháo dỡ và làm sạch vật ủ, thiết bị máy móc để mạ kim loại, máy cán ép và tạo phôi, thiết bị máy móc khác của ngành luyện kim.</p> <p>- Thiết bị máy móc cho CN sành, sứ, thủy tinh: Máy khuấy các loại, máy nhào đất làm gốm, máy dập ép thủy tinh, máy sản xuất chai, máy in hoa, máy móc khác của CN sành sứ thủy tinh.</p> <p>- Thiết bị máy móc ngành CN lương thực, CN thực phẩm: máy cán cắt mỳ sợi, máy trộn bột, máy nghiền bột, máy sát gạo, ngô, thóc, máy sát sắn, máy ép lọc, máy thái khoai, thiết bị máy móc cho sản xuất đường; thiết bị máy móc cho sản xuất kẹo, bánh ngọt, thiết bị sản xuất cà phê, thiết bị máy móc sản xuất rượu, bia, nước uống không có cồn, thiết bị máy móc cho sản xuất đồ hộp thực phẩm, thiết bị máy móc để giết mổ chế biến cá, gia súc gia cầm, thiết bị chế biến rau quả hộp, thiết bị sản xuất sữa, sản xuất kem, thiết bị máy móc sản xuất đầu hương liệu và bơ mỡ thực vật, thiết bị sản xuất công nghiệp chè, thiết bị máy móc sản xuất thuốc lá, thiết bị máy móc sản xuất muối, thiết bị máy móc sản xuất lương thực và thực phẩm khác.</p> <p>- Thiết bị máy móc ngành dệt, may: máy dệt vải các loại, máy ươm tơ, máy dệt len, máy làm sạch bông, máy kéo sợi, máy và thiết bị dệt kim các loại, thiết bị nhuộm, thiết bị máy móc cho công nghiệp dệt may khác.</p> <p>- Thiết bị máy móc cho công nghiệp in: máy in các loại, máy đúc bản chì, máy cắt xén, các thiết bị khác của công nghiệp in.</p> <p>- Máy phát điện các loại, dụng cụ kỹ thuật điện, các loại dây điện, chế tạo biến thế...</p> <p>- Sản phẩm công nghiệp điện tử, sản phẩm vô tuyến, tầng âm các loại, máy bán dẫn các loại, ra đi ô các loại, máy ghi âm các loại, máy phát sóng các loại, các dụng cụ điện tử khác.</p> <p>- Sản phẩm kỹ thuật điện tử, lượng tử: Laze các loại, máy phát laze và máy khuếch đại laze.</p>

1	2	3
9	Công nghiệp sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại	<p>- Các thiết bị lượng tử cao tần: thiết bị khuếch đại lượng tử thân từ, máy phát lượng tử micro mô đun, các dụng cụ điện cao tần, các dụng cụ Ronghen, các dụng cụ quang điện.</p> <p>a) Công nghiệp sản xuất ô tô, xe máy, mô tô, xe đạp và phụ tùng của nó: Ô tô, xe máy, mô tô các loại, xe đạp các loại, phụ tùng mô tô, xe đạp các loại, bi, xích, lốp, nan hoa v.v</p> <p>b) Công nghiệp sản xuất sản phẩm tiêu dùng trong gia đình bằng kim loại:</p> <p>- Các bộ phận dự trữ để sửa chữa thường xuyên tủ lạnh, máy khâu, máy giặt và máy rửa phục vụ cho tiêu dùng.</p> <p>- Máy và dụng cụ điện phục vụ đời sống: bàn là, máy hút bụi, lò sưởi điện, bếp điện, các dụng cụ phục vụ cho ăn uống, sinh hoạt trong gia đình: bếp ga, bếp than, bếp dầu, bếp điện, quạt điện, tông đơ cắt tóc, máy cạo râu, đồ sắt tây, thùng gánh nước, chậu xô tròn, đèn dầu, bát lúa, thước xếp, bàn ghế sắt, giường tủ sắt, kiềng gang, bếp đun, chậu tròn, bấm móng tay, dao cạo, lọ hoa bằng đồng, phéc motuya, vỏ phích sắt, đèn pin, kim băng, kim khâu, bàn lè, vòi nước, chậu bằng sắt, nhôm, sắt tráng men, cặp lông, khóa các loại, đinh các loại, vít sắt, nôi các loại, dao các loại,...</p> <p>- Các phụ tùng bằng kim loại phục vụ vệ sinh gia đình: thiết bị điều hòa khí, dụng cụ thông nước, chứa nước.</p> <p>c) Công nghiệp sửa chữa máy móc, thiết bị: Gồm công tác sửa chữa tất cả các máy móc phụ tùng trong sản xuất.</p> <p>d) Công nghiệp cơ khí khác:</p> <p>- Sản phẩm của ngành chế tạo dụng cụ thiết bị chính xác, bơm chân không, bơm thủy lực, kính hiển vi, la bàn, thước kỹ thuật đo các loại.</p> <p>- Sản phẩm công nghiệp ổ trục: vòng bi các loại, viên bi các loại, ổ lăn, ổ trục các loại.</p> <p>- Bình cứu hỏa, máy nén khí, bể xăng, xe đẩy thức ăn, thang máy.</p> <p>- Thiết bị nâng vận chuyển băng chuyền, băng tải các loại, băng lăn các loại, xe con đẩy tay, các phương tiện vận tải trên sàn không có đường ray, thiết bị đường dây cáp treo, các máy xếp dỡ khác, Pa lăng các loại, thiết bị cơ khí hóa toàn bộ nhà kho.</p> <p>- Sản phẩm là đồ dùng dạy học bằng sắt, dụng cụ thể thao bằng sắt.</p>
10	Công nghiệp hóa chất cơ bản	<p>- Sản phẩm công nghiệp hóa xây dựng cơ bản: xút các loại, NaOH, axit các loại, hydroxit các loại, muối hóa học các loại (<math>\text{Na}_2\text{CO}_3</math>...), muối hóa học công nghệ, muối hóa học tinh khiết.</p> <p>- Sản phẩm công nghệ hóa hữu cơ cơ bản, hóa chất cơ bản công nghệ: ôxyt kẽm, ôxyt manhê, ôxyt sắt <math>\text{Fe}_2\text{O}_3</math>, quặng bôxyt, axelen...</p>
11	Công nghiệp phân bón, thuốc trừ sâu	<p>- Phân bón, đạm urê, lân, phốt phát nghiền, apatit nghiền, phân hữu cơ, phân trộn NPK, đá vôi nghiền vò ốc, vò sò nghiền v.v</p> <p>- Các loại thuốc trừ sâu, côn trùng và các chất kích thích sinh trưởng khác.</p> <p>- Basulin, kitozin, ĐT, subrôn, brôtô cili 50 ND v.v</p> <p>- Thuốc thú y: Vắc xin các loại, dược độc wêhôpin, podovit, (không kể thuốc kháng sinh chứa cho gia súc lấy từ ngành dược phẩm)</p>

1	2	3
12	Công nghiệp cao su và sản phẩm từ cao su	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Săm lốp các loại: săm lốp ô tô, xe máy, mô tô, máy kéo các loại, săm lốp xe đạp các loại.</li> <li>- Phụ tùng máy móc thiết bị bằng cao su: ống nghe cao su, má phanh ô tô, xe đạp bằng cao su, dụng cụ thiết bị lặn...</li> <li>- Cao su tấm các loại.</li> <li>- Thiết bị dụng cụ gia đình cao su: dép, ủng cao su, ống nước bằng cao su, găng tay cao su v.v...</li> <li>- Sản phẩm khác chế tạo từ cao su.</li> </ul>
13	Công nghiệp xà phòng, chất tẩy và hương phẩm trang điểm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xà phòng các loại: xà phòng giặt các loại, xà phòng thơm các loại, xà phòng đánh răng các loại, dầu gội đầu.</li> <li>- Chất tẩy các loại: Các chất tẩy rửa tổng hợp và bán thành phẩm của nó.</li> <li>- Hương phẩm trang điểm: kem xoa mặt, kem chống nẻ, phấn rôm v.v.</li> </ul>
14	Công nghiệp dược phẩm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc kháng sinh các loại: penicilin, streptomixin, tetraxilin, cloroxit, APC, thuốc mỡ penicilin v.v.</li> <li>- Thuốc bổ các loại: pilatop, hefapot, Vitamin B12, Vitamin B1, v.v., rượu bổ các loại, cao đơn hoàn tán các loại.</li> <li>- Thuốc bắc các loại</li> <li>- Thuốc nam các loại</li> </ul>
15	CN chất dẻo và sản phẩm từ chất dẻo	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất dẻo và hắc ín tổng hợp, các chất dẻo và vật liệu tổng hợp, hắc ín fenolfomafit, bột eplamra từ hắc ín fenolfomrit, hắc ín các-bamit, hắc ín eporit, hắc ín chofolivinyl và chất đồng chung hợp nylo, rolidopin, hắc ín tổng hợp và bán thành phẩm để sản xuất sợi tổng hợp, hắc ín tổng hợp để sản xuất sơn v.v.</li> <li>- Các sản phẩm từ chất dẻo</li> <li>- Các thiết bị dụng cụ dùng trong sản xuất kinh doanh làm bằng chất dẻo: các chi tiết máy, các cụm máy và các linh kiện để sản xuất các sản phẩm công nghiệp, linh kiện xây dựng.</li> <li>- Các dụng cụ tiêu dùng của nhân dân làm bằng chất dẻo: dép nhựa túi ni lông hàng không, mặt ghế nhựa, féc mớ tuya nhựa, ống nhựa túi móc, gong kính, chỉ cước, thùng (trạc) bằng ni lon, v.v.</li> </ul>
16	Công nghiệp hóa chất khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sợi thủy tinh dẻo và các sản phẩm từ nó</li> <li>- Sản phẩm công nghiệp sơn: sơn các loại, thuốc màu các loại, bột màu khoáng vật dùng cho sơn và thuốc màu, men trắng trên nhựa ngưng tụ và trùng hợp, chất dung môi và chất rửa trên vật liệu sơn, bột màu các loại, thuốc màu in, dầu sơn vec ni.</li> <li>- Các sản phẩm thuốc sơn khác: thành phần sếp, các thành phần dùng trong tẩy rửa, bột nhào đánh bóng, mài nhẵn</li> <li>- Thuốc màu tổng hợp: thuốc tẩy rửa len, bông, sản phẩm dùng trong việc nhuộm nitotol, diazol v.v., thuốc màu axít,, thuốc màu dùng để nhuộm da, thuốc màu hòa tan trong chất hữu cơ, thuốc dùng cho sợi hóa học, nửa thành phẩm dùng cho sơn tổng hợp analim, ghicozin, metafin v.v...</li> <li>- Vật liệu phụ ngành dệt (thuốc định hình v.v...)</li> <li>- Các chất phụ hóa dùng cho cao su tự nhiên, cao su nhân tạo và chất dẻo (xúc tác DM).</li> <li>- Rượu tổng hợp: etyl, metyl, các rượu đa phân tử (gheol, ghiexi, exili v.v...)</li> </ul>

1	2	3
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các sản phẩm phụ của rượu tổng hợp.</li> <li>- Fenol, axit, cacbonat, xetin, acetôn, axit hữu cơ v.v.</li> <li>- Mực các loại: mực in tipô các loại, mực in rônêđ, mực ốp xết, mực viết các loại.</li> <li>- Keo dán các loại: keo vá xe, keo da lợn, bò, trâu, keo dán mây, tre, keo dán gỗ.</li> <li>- Sản xuất phim, băng từ, đĩa hát v.v.</li> <li>- Sản xuất ốc quy các loại; pin các loại.</li> <li>- Các sản phẩm của công nghiệp hóa chất khác.</li> </ul>
17	Xi măng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xi măng màu, xi măng trắng và các loại xi măng khác.</li> </ul>
18	Gạch ngói	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gạch các loại: Gạch nung, gạch chịu axit, gạch men sứ, gạch lát hoa, gạch xi măng, gạch silicát, gạch vôi si v.v.</li> <li>- Ngói các loại: ngói nung, tấm lợp xi măng...</li> </ul>
19	Công nghiệp VLXD khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyên liệu phi quặng khai thác: đá học, đá granhit, đá hoa, sỏi xô, cát các loại, gạch tổ ong, nguyên liệu để sản xuất vật liệu chịu lực</li> <li>- Vôi cục, vôi luyện, vật liệu kết dính, thạch cao.</li> <li>- Sản phẩm công nghiệp sản xuất các cấu kiện bê tông, các vật liệu ngăn cách trong xây dựng, vật liệu cách nhiệt, nước, tà vẹt bê tông, cột ống amiăng, ván sợi ép, tấm lợp xi măng, tấm trần bê tông, cột bua điện, cột hàng rào, các vật liệu chịu lửa: gạch chịu lửa các loại, bột đất sét sống, bột xi lanh, bột CaO nhôm v.v.</li> </ul>
20	Công nghiệp chế biến gỗ, làm sàn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mái lợp nhà mèm: giấy dầu, giấy nhựa, chống thấm.</li> <li>- Sản phẩm chế biến gỗ: gỗ xẻ các loại, gỗ litô, gỗ ván sàn, tà vẹt, gỗ dán, gỗ lạng xuất khẩu v.v.</li> <li>- Sản phẩm công nghiệp sản xuất đồ gỗ: giường các loại, bàn, ghế, tủ các loại, quan tài, thoi dẹt, khuôn cửa, góóc các loại, bao bì bằng gỗ v.v.</li> <li>- Sản phẩm từ tre nứa, song mây.</li> </ul>
21	Công nghiệp xenlulô, giấy và sản phẩm từ giấy	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồ dùng dạy học dụng cụ thể thao bằng gỗ, tre, nứa.</li> <li>- Sản phẩm của sản xuất xenlulô: giấy và các tông các loại, hòm giấy các loại, bột giấy.</li> <li>- Sản phẩm từ giấy và các tông: giấy viết các loại, giấy poluya, giấy in báo, vở học sinh, bia các loại, cặp ba dây;</li> <li>- Giấy vẽ kỹ thuật, an bom v.v.</li> </ul>
22	Công nghiệp sành sứ, gốm, thủy tinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm sành sứ gốm dùng cho sản xuất và xây dựng: các thiết bị bằng sành, sứ, gốm, sứ cách điện, các tam ngư gốm làm trần nhà, sàn nhà, các sản phẩm gốm để ốp mặt trước cửa nhà v.v.</li> <li>- Sản phẩm sành sứ, gốm dùng cho dân dụng bát đĩa: tách chén các loại, chum vại, tiểu các loại v.v.</li> <li>- Sản phẩm thủy tinh dùng cho kỹ thuật, xây dựng.</li> <li>- Kính kỹ thuật và xây dựng; kính cửa, kính định hình.</li> <li>- Sợi thủy tinh xây dựng và cách nhiệt.</li> <li>- Bao bì thủy tinh khác, các thiết bị khác bằng thủy tinh v.v.</li> <li>- Các dụng cụ thí nghiệm hóa.</li> </ul>

1	2	3
23	Công nghiệp xay xát, chế biến lương thực	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thủy tinh các loại.</li> <li>- Sản phẩm tiêu dùng chế tạo từ thủy tinh: cốc, chén, gương, phích, các sản phẩm pha lê, đèn pha, các sản phẩm nghệ thuật chế tạo từ kính v.v.</li> <li>- Sản phẩm lương thực xay sát: gạo, mì, ngô xay, bột sắn v.v.</li> <li>- Sản phẩm lương thực chế biến: bột gạo, bột dinh dưỡng, bún, bánh phở, bánh mì, bánh đa nem, tinh bột, bánh các loại từ ngô, gạo, mì v.v.</li> </ul>
24	Công nghiệp khai thác hải sản và thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hải sản: cá biển, tôm biển, mực, sò huyết, các hải sản khác.</li> <li>- Các loại thủy sản: cá sông, tôm sông v.v.</li> </ul>
25	Công nghiệp đường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường các loại, đường glucô các loại, mật, đường nha.</li> </ul>
26	Công nghiệp chế biến rau quả	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rau quả hộp, rau quả muối.</li> <li>- Nước hoa quả các loại: nước dưa, nước cam, nước chanh v.v.</li> <li>- Sản phẩm của công nghiệp chế biến rau quả: dưa các loại, rau khô các loại, đậu phụ v.v.</li> </ul>
27	Công nghiệp chè, cà phê	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chè các loại: chè xanh, chè hương các loại.</li> <li>- Cà phê các loại: cà phê rang xay, cà phê hòa tan.</li> </ul>
28	Công nghiệp thuốc lá, thuốc Lào	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc lá các loại: thuốc lá điếu các loại, thuốc lá xuất khẩu.</li> <li>- Thuốc Lào các loại.</li> </ul>
29	Công nghiệp chế biến hải, thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồ hộp các loại: cá ướp đông lạnh, cá hộp v.v.</li> <li>- Nước đá, đá cây.</li> <li>- Các dạng chế biến khác: tôm nõn, cá khô, bột cá, gia súc, đầu gan cá, mắm tôm v.v.</li> <li>- Muối sản xuất từ nước biển.</li> </ul>
30	Công nghiệp rượu bia, nước giải khát	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm công nghiệp nước uống có cồn tinh chế 100°, rượu các loại, bia các loại, men khô, men ép v.v.</li> <li>- Nước uống không có cồn: nước giải khát các loại; nước chanh, sô da, nước cam, kem các loại, sừng sa, sừng sào v.v.</li> </ul>
31	Công nghiệp thực phẩm khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm công nghiệp sữa: sữa hộp các loại, sữa khô, sữa bánh các loại.</li> <li>- Sản phẩm công nghiệp mỡ thực vật: dầu dừa, dầu lạc, dầu đỗ tương, tinh dầu hồi, tinh dầu chuối, dầu ngô, dầu cám v.v.</li> <li>- Sản phẩm công nghiệp nước chấm và gia vị, mì chính các loại, bột canh, nước chấm, ma ri, xì dầu, ngũ vị hương, tương ớt, hương liệu trái cây.</li> <li>- Sản phẩm bánh kẹo, bánh phồng tôm, bánh kem, bánh hương thảo, bánh đậu xanh, mứt các loại, mè xừng, kẹo các loại, bánh bích quy v.v.</li> <li>- Sản phẩm công nghiệp đông lạnh: thịt đông lạnh, bảo quản hải sản đông lạnh, bảo quản rau quả tươi, công bảo quản hàng đông lạnh khác.</li> <li>- Sản phẩm công nghiệp thịt: thịt lợn mảnh đông, thịt nạc đông, thịt bò đông, thịt gia cầm đông, thịt lợn, bò khô, da lợn khô, giết mổ gia súc, gia cầm, lạp sườn, ruột gan lợn khô v.v...trứng muối, củ cải muối.</li> </ul>
32	Công nghiệp dệt vải, dệt kim	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm công nghiệp dệt thoi: vải sợi bông các loại, vải phin các loại, vải màu, vải chéo các loại, vải bông, ka ki các loại, vải KT, vải sợi tổng hợp dệt thoi, lụa các loại, vải bạt các loại, len các loại.</li> </ul>

1	2	3
33	Công nghiệp dệt thảm, dệt khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm công nghiệp dệt kim: vải valize các loại, vải tuyn các loại, dệt quần áo may ô, bít tất, quần áo lót, sản phẩm công nghiệp chế biến nguyên vật liệu phục vụ cho vải dệt kim: sợi bông, sợi pha, sợi len, sợi tơ v.v.</li> <li>- Sản phẩm dệt thảm: thảm len các loại, thảm đay, thảm cói, thảm ngô, thảm bã mía v.v.</li> <li>- Sản phẩm dệt khác, áo len các loại, chân các loại, chiếu, thêu, sản phẩm đan các loại, túi móc, tua cờ, nhãn hiệu găng tay, khăn mặt, bao bì, dây thừng.</li> <li>- Sản phẩm công nghiệp gia công chế biến nguyên vật liệu cho dệt khác: sợi đay, gai lạnh, sợi cói, sợi dừa v.v.</li> </ul>
34	Công nghiệp da, may, nhuộm, sản phẩm từ da	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm công nghiệp da: da cứng các loại, da mềm các loại, da công nghiệp, vải giả da v.v...</li> <li>- Sản phẩm bằng da và bằng giả da dùng trong kỹ thuật sản xuất: dây cu roa, tấm, màng, đệm v.v...</li> <li>- Sản phẩm sản xuất từ da và giả da dùng trong tiêu dùng cá nhân và xã hội: túi, cặp, yên ngựa, quần áo da, bóng chuyền, bóng đá, bao da, găng tay v.v..</li> <li>- Sản phẩm công nghiệp giày dép: giày dép da, giả da các loại, vỏ chân, mào các loại, mũ, ô, dây bằng vải các loại v.v...</li> <li>- Sản phẩm công nghiệp nhuộm: nhuộm vải, tơ, lụa, sợi đay các loại, nhuộm quần áo các loại v.v...</li> </ul>
35	Công nghiệp sản xuất nước và cung cấp nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nước cho sinh hoạt, đời sống</li> <li>- Nước cho sản xuất.</li> </ul>
36	Công nghiệp khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm công nghiệp in: trang sắp chữ, bản chì, ảnh kẽm, báo các loại, intipo, in ốp sét, chụp ảnh, tô màu, kẻ giấy, xén giấy, đóng sách, làm phong bì các loại v.v...</li> <li>- Sản phẩm công nghiệp chế biến thức ăn gia súc các loại.</li> <li>- Sản phẩm công nghiệp sản xuất các loại, sản phẩm nghệ thuật và các sản phẩm văn hóa..</li> <li>- Nhân bản phim điện ảnh, phim đèn chiếu, ghi âm từ và quang học cho truyền thanh, truyền hình.</li> <li>- Nhạc cụ, đồ dùng dạy và học, đồ chơi trẻ em, đồ dùng văn phòng: bút các loại, bút chì các loại, đinh ghim, hồ dán, kẹp tài liệu, quân bút, ngòi bút các loại v.v...</li> <li>- Đồ trang sức, mỹ nghệ bằng vàng bạc, kim cương, sừng, đá quý...</li> <li>- Đồ mỹ nghệ bằng gỗ, tre: mảnh trúc, mảnh tre, đĩa mây, tranh sơn mài v.v.</li> <li>- Đồ mỹ nghệ mỹ thuật khác: sản xuất than grafit.</li> <li>- Các sản phẩm giả: chân tay giả, sản phẩm công nghiệp chính hình:</li> <li>- Sản phẩm chế từ lông vũ, tóc và lông vũ khác.</li> <li>- Sản phẩm các dạng hoạt động công nghiệp khác chưa tính ở trên: đánh bóng mạ kền các loại, mạ phụ tùng xe đạp, máy khâu v.v...</li> <li>- Tăm tre, đũa gỗ các loại, bàn chải giặt v.v...</li> </ul>

1	2	3
37	Ngành trồng trọt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây lương thực: thóc, ngô, khoai lang, khoai tây, dong riềng, sắn, cao lương, mì, mạch, các loại khoai khác.</li> <li>- Cây thực phẩm + rau các loại: rau muống, rau cải v.v + rau quả cũ; xu hào, bí xanh v.v...</li> <li>- Đậu các loại: đậu xanh, đậu đen, đậu Hà Lan v.v...</li> <li>- Cây công nghiệp: bông, đay, mía, lạc, đỗ tương, thuốc lá, thuốc Lào, chè, cà phê, cao su, gai, cói, vừng, thầu dầu, hạt trấu, hạt lanh, hạt sỏ, hạt dộc, hạt kiêng lang, hạt bướng, hạt ken, hồ tiêu, sơn ta, dứa quâ, lá sả tươi.</li> <li>- Cây ăn quả: cam, vải, nhãn, chôm chôm, sầu riêng, xoài, dưa hấu, chuối, các loại quả khác v.v...</li> <li>- Cây làm thuốc các loại: ý dĩ, hạt me, kim anh tử, bạch chì, đương qui v.v... ngải cứu, cúc hoa, long nhãn, ô mai, bạch phiến v.v...</li> <li>- Các loại cây khác + cây thức ăn gia súc: cỏ trồng, ngô lấy cây, khoai nước, dây khoai lang v.v...</li> <li>- Hoa và cây cảnh: cây bóng mát, cây phi lao, cây hàng rào, cây hoa v.v...</li> <li>- Sản phẩm sản xuất giống cây trồng: hạt trấu, hạt sỏ, hạt chè, thóc giống, hạt giống các loại.</li> <li>- Cây nông nghiệp khác: cây phân xanh, bèo dầu, cây đặc sản, cau tươi, bò kết, lá cọ, lá nón, lá dừa nước, nhựa thông...</li> <li>- Sản phẩm phụ trồng trọt: rơm, rạ, dây lạc, dây lang, thân cây đậu, lá mía, cây đay, cói biến v.v...</li> </ul>
38	Chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm là gia súc, gia cầm: trâu, bò, lợn, gia cầm, ngựa, thịt trâu hơi, thịt lợn hơi, thịt gia cầm, sữa tươi.</li> <li>- Sản phẩm nuôi cá và thủy hải sản khác, cá giống, cá loại, cá thịt các loại, tôm các loại v.v...</li> <li>- Trứng các loại</li> <li>- Sản phẩm phụ chăn nuôi: da trâu, bò, lợn tươi, phân lợn nguyên chất, phân trâu bò nguyên chất, phân bắc, nước giải, phân gà, vịt v.v...</li> <li>- Sản phẩm nuôi ong: mật ong, sáp ong, sữa ong chúa.</li> <li>- Sản phẩm chăn nuôi các loại khác: chim bồ câu, thỏ, dê, kén tằm.</li> </ul>
39	Ngành lâm nghiệp (kể cả khai thác lâm sản)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm phục vụ chăn nuôi.</li> <li>- Khai thác gỗ: gỗ trụ mô, gỗ cánh nhọn, gỗ bút chì v.v...</li> <li>- Sản phẩm khai thác lâm sản khác: tre, luồng nứa, củi, song, mây sợi móc, cây nguyên liệu v.v...</li> <li>- Trồng và nuôi rừng, chăm sóc tu bổ cải tạo rừng; <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trồng rừng: thông các loại, nứa, tre, luồng, bạch đàn, phi lao, bồ đề, mít, các loại cây trồng ở khu rừng khác.</li> <li>+ Chăm sóc, tu bổ, cải tạo.</li> <li>+ Chăm sóc rừng năm thứ 1, năm thứ 2, năm thứ 3, năm thứ 4; tỉa thưa rừng, chuẩn bị rừng cho khai thác, vệ sinh rừng sau khi khai thác, chuyển hóa rừng.</li> </ul> </li> <li>- Tiền bán khoán lâm sản, tiền thu nhật lâm sản (quả cây, sản bản...) nấm, măng, mộc nhĩ.</li> <li>- Lâm nghiệp khác: hạt giống các loại cây trồng rừng, cây con (cây lá kim, cây lá rộng).</li> </ul>

1	2	3
40	Ngành xây dựng cơ bản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm của xây dựng công trình công nghiệp: xây dựng nhà máy, hầm mỏ, lắp ráp tháo gỡ thiết bị máy móc, lắp đặt hệ thống điện nước, xây dựng hệ thống đường dây dẫn điện.</li> <li>- Sản phẩm của xây dựng công trình nông lâm nghiệp, thủy lợi: hoạt động khai hoang hoặc mở rộng các nông lâm trường, khu kinh tế..., xây dựng và lắp đặt thiết bị, máy móc cho các công trình, xây dựng các hệ thống tưới tiêu cải tạo đất, làm đường phục vụ khai thác và bãi chứa lâm sản.</li> <li>- Sản phẩm của xây dựng công trình giao thông: xây dựng hệ thống đường giao thông (kể cả làm cầu, kể cả cảng, đường ống, sân bay); sản phẩm của những hoạt động xây dựng các công trình bưu điện, hệ thống truyền thanh, truyền hình.</li> <li>- Sản phẩm của xây dựng các công trình phục vụ thương nghiệp, vật tư, sản phẩm của xây dựng công trình công cộng, xây dựng nhà ở.</li> <li>- Xây dựng khác: hoạt động về san lấp mặt bằng phục vụ công trình xây dựng.</li> <li>- Thăm dò địa chất, khảo sát, đo đạc và khoan sâu.</li> </ul>
41	Vận tải hàng hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát, thiết kế phục vụ cho tất cả các công trình xây dựng.</li> <li>- Vận tải đường sắt về hàng hóa, vận tải đường bộ về hàng hóa, vận tải đường biển, đường sông về hàng hóa, vận tải đường không về hàng hóa, vận tải đường ống hoạt động về kho bãi, xếp dỡ, hoạt động của các cảng sông, cảng biển, bảo dưỡng phương tiện và vận tải, sân bay, bến xe, nhà ga.</li> </ul>
42	Vận tải hành khách	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận tải đường sắt về hành khách, vận tải đường bộ về hành khách, vận tải đường biển, đường sông, hàng không về hành khách.</li> <li>- Hoạt động của các cảng sông, cảng biển, sân bay, bến xe, nhà ga phục vụ hành khách.</li> </ul>
43	Bưu điện	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hoạt động thông tin qua đường dây điện thoại, điện báo, in chữ và hệ thống vô tuyến tại các trung tâm, các trạm đầu mối, hoạt động chuyển thư, tiền, bưu phẩm tại các cơ quan bưu điện.</li> <li>- Hoạt động quản lý và bảo quản an toàn hệ thống thiết bị kỹ thuật và đường dây thông tin.</li> </ul>
44	Thương nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>a) <i>Nội thương</i>: Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ, ăn uống công cộng v.v...</li> <li>b) <i>Ngoại thương</i>: Thu mua nông lâm sản, hải sản và các thu mua khác, hoạt động về xuất nhập khẩu: chọn lọc, đóng gói, bảo quản, hoạt động của các trạm kiểm tra.</li> </ul>
45	Ăn uống công cộng	
46	Vật tư	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung ứng vật tư kỹ thuật, dự trữ nhà nước: hoạt động của các tổ chức quản lý vật tư, hàng hóa thuộc diện dự trữ lâu dài của nhà nước.</li> </ul>
47	Sản xuất vật chất khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm của nhà xuất bản, tạp chí, báo chí v.v..., các trạm máy tính.</li> <li>- Sản phẩm của các ngành sản xuất phim, dựng phim các loại, sản xuất băng quốc tế, sản xuất đĩa hát, băng cassette.</li> <li>- Thu thanh phim tiếng tổng hợp, thu thanh hòa âm các phim, lồng tiếng các phim.</li> </ul>

1	2	3
48	Tài chính ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động của các ngân hàng; hoạt động của các quỹ tín dụng hợp tác xã,</li> <li>- Hoạt động của quỹ tiết kiệm, quỹ xổ số kiến thiết, kho bạc (ngân khố),</li> <li>- Hoạt động về bảo hiểm thân thể cá nhân, như: bảo hiểm tai nạn đi tàu xe, máy bay; bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thăm dò dầu khí, bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu...</li> </ul>
49	Quản lý nhà nước quốc phòng, an ninh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động về quản lý nhà nước của: Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp; Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban nhân dân các cấp (bao gồm các cơ quan trực thuộc và cơ quan giúp việc của các tổ chức trên),</li> <li>- Hoạt động của các cơ quan Quốc phòng, an ninh.</li> </ul>
50	Khoa học, nghiên cứu khoa học	<p>a) <i>Nghiên cứu khoa học tự nhiên</i>: Hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản, ứng dụng và triển khai trong lĩnh vực: toán, điều khiển, vật lý, hóa, sinh vật, địa lý, địa vật lý thiên văn,...</p> <p>b) <i>Nghiên cứu khoa học kỹ thuật</i>: Nghiên cứu khoa học cơ bản trong các lĩnh vực: năng lượng, kỹ thuật điện, điện tử, kỹ thuật vô tuyến, tự động và điều khiển từ xa, kỹ thuật tính toán, mô, luyện kim, chế tạo máy, kỹ thuật hạt nhân, công nghệ hóa học, kỹ thuật in, điện ảnh, kỹ thuật dệt, da, khai thác và chế biến gỗ, chế biến lương thực, thực phẩm, kỹ thuật xây dựng, giao thông, bưu điện...</p> <p>c) <i>Nghiên cứu khoa học nông, lâm, ngư nghiệp</i>: Hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản, ứng dụng và triển khai trong các lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, thủy lợi.</p> <p>d) <i>Nghiên cứu y học</i>: Hoạt động nghiên cứu cơ bản ứng dụng và triển khai trong lĩnh vực y học, dược học, y tế, thể dục, thể thao.</p> <p>e) <i>Nghiên cứu khoa học xã hội</i>: Hoạt động nghiên cứu trong các lĩnh vực triết học, chính trị, kinh tế, văn học, lịch sử, ngôn ngữ, khảo cổ, luật, quản lý, văn hóa và nghệ thuật, giáo dục và đào tạo.</p> <p>f) <i>Các dạng nghiên cứu khoa học khác</i>.</p> <p>g) <i>Điều tra tài nguyên và điều kiện thiên nhiên</i>: Hoạt động về thăm dò địa chất; hoạt động điều tra khí tượng thủy văn; hoạt động về điều tra đo đạc và vẽ bản đồ.</p> <p>h) <i>Phục vụ khoa học</i>: Hoạt động về thông tin khoa học kỹ thuật; hoạt động về thư viện, bảo tàng, lưu trữ, phục vụ nghiên cứu, các dạng khoa học khác.</p>
51	Văn hóa, giáo dục, nghệ thuật, y tế, TĐTT và bảo hiểm xã hội	<p>a) <i>Văn hóa</i>: Hoạt động của các rạp, đội chiếu phim, câu lạc bộ, nhà văn hóa quần chúng, nhà thông tin triển lãm, các vườn bách thú, bách thảo; hoạt động các thư viện, nhà bảo tàng; hoạt động về truyền thanh, truyền hình.</p> <p>b) <i>Nghệ thuật</i>: Hoạt động các đội, đoàn văn công chuyên nghiệp (ca, múa, nhạc, xiếc, kịch); hoạt động của các cơ sở biểu diễn cố định.</p> <p>c) <i>Giáo dục và đào tạo</i>: - Hoạt động giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo và trong các trường chuyên môn dạy trẻ có tật (ở độ tuổi đó). - Hoạt động giáo dục trẻ em trong các trường phổ thông cơ sở; hoạt động giáo dục trẻ em trong các trường năng khiếu (ca, múa, nhạc, ngoại ngữ, thể thao,...) có chương trình học văn hóa theo hệ phổ thông cơ sở; hoạt động giáo dục trong các trường thanh, thiếu niên dân tộc, trường con em cán bộ. ...có chương trình tương đương hệ phổ thông cơ sở.</p>

1	2	3
		<p>- Hoạt động giáo dục trong các trường phổ thông trung học: Hoạt động giáo dục trong các trường năng khiếu (ca, múa, nhạc, ngoại ngữ, thể thao,...) có chương trình học văn hóa theo hệ phổ thông trung học; hoạt động giáo dục trong các trường thanh niên vừa học vừa làm, thanh niên dân tộc vùng cao...có chương trình tương đương hệ phổ thông trung học.</p> <p>- Hoạt động giáo dục, bổ túc văn hóa tập trung và tại chức cho các đối tượng: cán bộ, học sinh, nhân dân; hoạt động giáo dục thanh toán mù chữ.</p> <p>- Hoạt động về đào tạo mới và bổ túc tay nghề trong các trường dạy nghề.</p> <p>- Hoạt động về đào tạo mới và nâng cao trình độ trong các trường trung cấp.</p> <p>- Hoạt động về đào tạo mới và nâng cao trình độ trong các trường đại học, các học viện, các trường cao đẳng.</p> <p>- Hoạt động về đào tạo và nâng cao trình độ trong các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể, tôn giáo...</p> <p>d) Y tế:</p> <p>- Hoạt động của các cơ sở phòng bệnh phòng dịch;</p> <p>- Hoạt động của các cơ sở khám chữa bệnh (đông và tây y);</p> <p>- Hoạt động của các nhà hộ sinh, nhà trẻ;</p> <p>- Hoạt động về điều dưỡng.</p> <p>e) Thể dục thể thao :</p> <p>- Hoạt động của các tổ chức, các đội, các câu lạc bộ thể dục, thể thao;</p> <p>- Hoạt động của các sân vận động, bể bơi, khu luyện tập thể dục thể thao...</p> <p>f) Bảo hiểm xã hội:</p> <p>- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng người già, thương binh, trẻ mồ côi, người tàn tật.</p> <p>- Hoạt động của các cơ sở nghỉ dưỡng sức, hoạt động của các trại cải tạo.</p> <p>- Hoạt động của các tổ chức quản lý phân phối nhà ở công cộng.</p> <p>- Hoạt động về quản lý và cho thuê khách sạn, nhà trọ, phục vụ công cộng.</p> <p>- Phục vụ công cộng: Hoạt động về quản lý các công trình công cộng (vệ sinh, chăm sóc công viên, cây trồng trong thành phố...), hoạt động về mai táng, nghĩa trang; hoạt động của các tổ chức chữa cháy, hoạt động về bảo dưỡng đường nội thành.</p> <p>- Phục vụ sinh hoạt: hoạt động về cắt tóc, chụp ảnh, cho thuê...</p> <p>- Hoạt động du lịch: hoạt động về tổ chức, hướng dẫn khách tham quan, nghỉ ngơi giải trí.</p>
52	Sự nghiệp nhà ở, phục vụ công cộng, phục vụ sinh hoạt, du lịch, khách sạn	<p>- Hoạt động sửa chữa gia công đồ dùng gia đình:</p> <p>+ Thiết bị điện tử, tủ đá, tủ lạnh</p> <p>+ Các dụng cụ đồ gỗ gia đình</p> <p>+ Các dụng cụ gia đình khác</p> <p>- Hoạt động sửa chữa gia công phương tiện vận tải phục vụ cá nhân: xe đạp, xe máy, mô tô, xích lô...</p> <p>- Hoạt động sửa chữa gia công các phương tiện sinh hoạt khác: kính, bút, giày, dép, mũ, nón...</p>
53	Sửa chữa gia công vật phẩm tiêu dùng	<p>- Hoạt động của các tổ chức Đảng; Hoạt động của mặt trận và tổ chức đoàn thể;</p> <p>- Hoạt động của các hội và các tổ chức khác không sản xuất vật chất chưa xếp ở các ngành trên.</p>
54	Các ngành không sản xuất vật chất khác	<p>- Xăng ô tô, máy bay, xăng công nghệ</p> <p>- Dầu lửa</p> <p>- Dầu TC1, TC2, dầu mazut, dầu nhờn, dầu công nghiệp các loại</p> <p>- Mỡ các loại</p>
55	Xăng, dầu, mỡ, khí đốt	

### 35. BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989

theo giá tiêu dùng

USE TABLE 1989  
in purchasers' prices

*Triệu đồng - Million dong*

	1	2	3	4	5	6
1	37 956	10 178	0	17 666	13 258	1 819
2	51 379	6 137	0	3 061	14 716	1 314
3	0	0	11	0	573	0
4	0	0	0	0	0	0
5	3 931	2 799	366	0	51 435	1 305
6	4 064	190	0	0	1 017	40 561
7	140 212	25 297	15	0	313	4 951
8	2 481	2 148	52	561	361	499
9	1 074	3 182	34	24 582	422	373
10	476	40 113	0	31	319	194
11	0	0	0	0	0	0
12	61	4 127	3	138	244	335
13	210	5	0	31	41	49
14	33	654	0	0	0	184
15	310	36	0	0	0	459
16	465	12 797	0	227	268	216
17	753	1 210	212	0	0	17
18	78	754	0	0	6 129	9
19	509	482	197	0	3 252	78
20	316	382	34	1 453	477	295
21	338	652	0	1 150	12	30
22	570	75	7	0	28	28
23	22	138	0	0	0	0
24	55	0	0	0	0	0
25	127	82	0	0	29	150
26	6	0	0	0	0	0
27	50	458	60	691	108	52
28	78	891	150	1 065	157	152
29	11	10	0	0	0	0
30	83	472	259	0	33	119
31	44	231	2	250	116	178
32	72	647	25	2 999	55	197

# BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989

theo giá tiêu dùng

USE TABLE 1989  
in purchasers' prices

Triệu đồng - Million dong

	1	2	3	4	5	6
33	11	0	0	6 323	0	1
34	305	56	0	913	113	14
35	452	489	0	0	585	304
36	127	753	0	356	225	116
37	6	0	617	0	0	5
38	28	0	29	0	0	0
39	17	1 933	0	34 963	6	93
40	33	18 874	0	0	0	0
41	0	0	0	0	0	0
42	0	0	0	0	0	0
43	72	145	0	731	168	113
44	0	0	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	6	40	0	0	0	22
48	1 443	1 599	207	40 032	2 540	2 028
49	0	0	0	0	0	0
50	39	327	0	0	18	102
51	198	1 215	0	0	193	141
52	833	12 969	214	17 568	555	812
53	0	0	0	0	403	0
54	0	0	0	0	0	0
55	134 609	16 651	1 566	83 418	6 264	677
56	117 278	28 908	85	25 779	3 549	3 306
57	17 520	49 407	4 095	154 770	19 223	13 840
58	125 053	3 745	422	26 679	8 498	6 224
59	22 905	2 036	152	3 247	4 651	2 402
190	282 756	84 096	4 754	210 475	35 921	25 773
200	666 698	253 292	8 813	448 684	140 352	83 762

**BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989**  
theo giá tiêu dùng

**USE TABLE 1989**  
in purchasers' prices

*Triệu đồng - Million dong*

	7	8	9	10	11	12
1	21 409	3 291	12 211	9 929	5 727	7 860
2	14 726	622	3 991	1 202	1 121	3 070
3	129	30	59	0	0	0
4	65	0	88	483	37 635	0
5	131 925	8 958	64 200	1 015	1 388	2 141
6	48 666	23 373	42 018	77	168	109
7	65 741	1 540	8 957	278	1 132	965
8	11 165	61 787	3 643	99	173	157
9	32 500	3 525	37 253	8	0	626
10	2 976	805	4 961	6 161	781	4 225
11	5	4	12	110	5 364	953
12	3 959	328	3 743	87	277	27 403
13	598	178	442	143	657	239
14	258	36	130	27	8	81
15	1 345	5 144	6 440	1 847	1 268	5 436
16	11 085	2 611	12 672	9 331	7	7 054
17	1 092	271	472	267	65	352
18	1 119	252	644	123	239	136
19	1 441	160	766	105	702	70
20	30 143	1 115	2 720	645	113	190
21	1 710	618	638	67	44	385
22	1 090	671	925	69	51	63
23	771	127	125	38	52	47
24	32	3	53	3 718	0	8
25	125	68	52	22	112	27
26	67	42	7	0	0	6
27	1 358	94	509	5	7	209
28	1 254	203	783	17	8	311
29	115	0	28	0	0	1
30	895	139	391	30	91	206
31	907	218	195	4	1 449	157
32	6 421	388	1 059	0	0	10 593

**BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989**

theo giá tiêu dùng

**USE TABLE 1989**  
in purchasers' prices

*Triệu đồng - Million dong*

	7	8	9	10	11	12
33	392	0	141	0	0	5 762
34	2 791	222	1 048	241	144	2 234
35	2 380	508	2 201	588	0	633
36	5 496	191	1 133	904	948	1 622
37	69	238	31	0	0	28 327
38	29	0	4	0	0	561
39	989	0	213	22	7	134
40	1 142	24	1 180	0	0	8
41	0	0	0	0	0	0
42	0	0	0	0	0	0
43	879	158	330	44	20	398
44	0	0	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	173	49	38	0	0	20
48	13 200	2 049	3 885	1 782	673	5 640
49	0	0	0	0	0	0
50	472	61	119	0	6	127
51	2 962	606	759	4	1	534
52	11 228	1 212	4 338	649	90	1 788
53	11	0	53	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	12 800	2 243	6 951	724	786	4 251
56	31 769	8 986	17 814	1 699	11 309	5 348
57	184 823	29 380	101 410	4 547	5 874	28 617
58	40 581	42 820	38 668	1 218	2 119	13 776
59	32 943	20 651	30 661	3 386	2 422	13 107
190	290 116	101 836	188 553	10 850	21 724	60 848
200	740 220	225 998	421 164	51 715	83 037	185 969

**BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989**

theo giá tiêu dùng

**USE TABLE 1989**  
in purchasers' prices

*Triệu đồng - Million dong*

	13	14	15	16	17	18
1	1 548	2 120	3 336	1 329	33 007	3 581
2	813	915	51	1 783	43 955	12 292
3	0	0	0	2 656	12	101
4	0	0	0	0	13 249	644
5	68	738	699	873	1 464	565
6	343	0	852	86	705	102
7	426	3 417	317	260	8 995	2 618
8	24	245	81	29	937	557
9	5 888	448	1 473	687	1 581	1 539
10	65 024	21 485	2 333	12 069	7 845	49
11	0	25	0	84	0	1
12	70	190	230	1 244	425	671
13	5 676	124	66	32	372	136
14	33	26 243	802	13	12	43
15	4 695	3 005	71 082	667	5	145
16	16 280	269	4 718	14 545	391	7 343
17	158	215	13	56	14 302	34 379
18	29	138	15	26	123	1 636
19	514	76	11	65	41 159	20 652
20	490	754	284	792	405	1 469
21	1 117	5 750	322	565	54 828	498
22	470	9 892	8	491	183	180
23	98	278	16	70	66	212
24	64	155	7	32	0	19
25	323	3 907	24	1 308	0	42
26	1	6	5	0	0	3
27	111	69	96	55	16	210
28	129	52	150	86	39	425
29	1	0	0	53	0	41
30	266	339	75	64	301	248
31	21 611	960	20	1 541	29	306
32	82	120	1 773	32	779	253

**BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989**

theo giá tiêu dùng

**USE TABLE 1989**  
(in 'purchasers' prices)

*Triệu đồng - Million dong*

	13	14	15	16	17	18
33	876	18	32	225	314	213
34	35	346	22	143	320	562
35	414	638	249	224	184	434
36	250	354	5 608	80	11 650	552
37	136	1 999	52	1 475	0	47
38	44	115	12	60	0	5 739
39	222	5	0	823	0	17 303
40	7	93	0	20	2 891	1 281
41	0	0	0	0	0	0
42	0	40	0	0	0	770
43	1 118	299	189	38	33	579
44	0	0	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	0	56	91	1	5	58
48	1 435	6 628	2 933	1 664	8 040	3 235
49	0	0	0	0	0	0
50	52	256	50	34	6	75
51	393	285	213	429	30	813
52	1 858	2 041	847	866	1 109	2 807
53	0	494	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	3 018	513	1 852	1 669	34 328	17 405
56	4 493	4 368	6 431	3 570	44 778	12 160
57	15 814	20 600	17 469	11 090	22 871	56 900
58	9 281	14 000	6 505	4 931	44 513	18 689
59	9 167	5 427	7 853	3 608	64 163	14 435
190	38 755	44 396	38 258	23 198	176 324	102 183
200	174 964	140 510	139 266	72 540	460 423	245 018

## BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989

theo giá tiêu dùng

USE TABLE 1989  
in purchasers' prices

*Triệu đồng - Million dong*

	19	20	21	22	23	24
1	8 561	12 468	6 792	1 855	10 580	950
2	55 314	2 501	10 966	4 552	7 476	1 624
3	587	43	0	25	0	0
4	62	0	25	2 730	0	0
5	16 197	1 580	1 826	2 354	1 218	2 427
6	796	345	481	883	393	186
7	4 527	7 027	12 915	128	4 005	25 202
8	482	942	811	1 766	873	1 062
9	6 046	10 704	5 335	1 903	2 374	1 994
10	2 915	3 435	5 477	5 375	307	2 119
11	0	1 304	1	2	174	0
12	1 790	8 318	1 133	164	3 659	292
13	368	736	75	11	208	160
14	347	205	45	19	44	293
15	155	4 121	3 403	323	9 156	13 201
16	1 379	11 500	5 330	1 580	2 948	1 648
17	21 784	579	424	242	215	338
18	19 659	309	145	196	131	132
19	73 777	4 510	601	1 792	166	176
20	2 505	224 910	347	502	944	3 660
21	906	3 577	45 839	980	602	985
22	362	3 989	297	6 821	846	330
23	371	818	914	24	189 729	38
24	26	17	1	1	338	13 002
25	183	221	259	22	2 394	33
26	1	54	0	10	85	5
27	635	648	114	90	1 775	183
28	998	1 264	59	124	4 231	165
29	2	106	433	57	1 546	342
30	611	562	128	133	2 396	4 048
31	889	650	1 083	86	4 790	24 638
32	985	3 047	423	34	890	496

**BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989**  
theo giá tiêu dùng

**USE TABLE 1989**  
in purchasers' prices

*Triệu đồng - Million dong*

	19	20	21	22	23	24
33	198	179	182	122	995	618
34	203	2 111	94	188	218	65
35	543	732	241	496	1 488	733
36	1 317	7 754	1 390	52	837	1 724
37	112	2 777	129	21	114 419	471
38	112	147	7	597	1 770	40
39	7 953	80 510	30 596	2 605	4 153	660
40	1 064	3 226	114	1 488	1 914	159
41	0	0	0	0	0	0
42	24	771	0	34	0	0
43	455	770	212	56	218	69
44	0	0	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	479	168	70	2	427	31
48	8 509	11 887	3 764	2 496	3 841	6 409
49	0	0	0	0	0	0
50	224	176	189	675	41	139
51	1 070	2 154	382	434	318	412
52	4 528	5 545	1 517	1 391	993	5 203
53	0	1 306	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	21 070	10 223	3 915	5 805	10 212	132 337
56	7 377	16 309	9 738	6 757	13 781	20 325
57	126 770	249 053	22 356	20 133	57 467	238 319
58	9 194	40 925	12 181	3 196	15 063	15 737
59	3 894	30 906	9 637	3 368	13 994	3 230
190	147 235	337 193	53 912	33 454	100 306	277 611
200.	418 318	778 119	202 605	84 701	496 647	526 412

**BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989**

theo giá tiêu dùng

**USE TABLE 1989**

in purchasers' prices

*Triệu đồng - Million dong*

	25	26	27	28	29	30
1	2 025	2 674	2 739	1 290	4 330	10 508
2	2 991	1 727	2 399	653	2 437	13 604
3	87	0	0	6	0	427
4	0	0	0	0	0	0
5	820	28 390	2	193	195	4 632
6	341	348	1 078	160	29	13 581
7	763	685	758	5 111	3 341	6 905
8	279	162	24	656	381	561
9	1 073	19	2 459	684	6 308	8 377
10	1 498	245	0	1 707	97	7 517
11	25	741	180	3	9	27
12	1 120	216	182	162	655	7 798
13	217	15	11	80	598	685
14	22	57	14	3	134	54
15	224	1 485	4 881	25 442	3 124	3 878
16	1 038	178	2 816	13 247	470	13 995
17	324	136	0	186	81	548
18	196	67	0	60	4	597
19	256	217	0	95	284	1 098
20	299	102	4 591	211	1 908	6 677
21	279	198	3 008	95 433	4 690	4 220
22	261	17	29	128	2 398	11 814
23	64	0	248	32	1 469	47 417
24	1 975	0	0	0	344 987	256
25	52 151	5 654	134	372	457	92 530
26	1	7 214	3	0	544	263
27	26	19	13 472	56	412	10 677
28	53	28	152	518	318	304
29	21	0	0	6	5 202	132
30	88	17	168	312	4 867	10 095
31	78	1	9 386	699	4 212	103 051
32	56	889	55	139	604	313

**BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989**  
theo giá tiêu dùng

**USE TABLE 1989**  
in purchasers' prices

*Triệu đồng - Million dong*

	25	26	27	28	29	30
33	128	20	289	417	1 042	8 758
34	84	144	0	1 255	124	269
35	425	714	29	691	1 162	1 471
36	514	168	1 031	6 063	961	2 411
37	64 586	33 010	136 623	158 103	10 359	50 566
38	1 246	0	346	1	536	8 099
39	415	0	1 123	75	1 904	3 834
40	1 229	0	2	190	721	14 579
41	0	0	0	0	0	0
42	0	0	0	0	0	51
43	74	90	160	56	338	151
44	0	0	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	27	0	3	0	29	15
48	1 381	1 793	5 532	2 119	8 172	4 047
49	0	0	0	0	0	0
50	156	113	0	37	40	63
51	427	548	1	189	525	383
52	467	406	599	1 172	2 363	2 203
53	0	0	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	8 540	2 502	1 882	2 756	9 075	8 091
56	13 850	4 869	3 032	24 765	20 487	39 864
57	27 862	21 918	99 779	20 796	57 228	128 030
58	8 731	8 307	11 119	43 640	27 086	44 844
59	12 747	1 204	3 621	155 670	20 656	190 046
190	63 189	36 299	117 551	244 871	125 457	402 784
200	211 537	127 310	313 960	565 636	557 355	890 313

## BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989

theo giá tiêu dùng

USE TABLE 1989  
(in purchasers' prices)

*Triệu đồng - Million dong*

	31	32	33	34	35	36
1	9 094	38 235	1 501	5 049	25 699	11 735
2	16 261	9 259	579	1 126	4	383
3	0	0	0	1	0	51
4	0	0	0	0	0	0
5	506	1 483	50	1 340	790	1 392
6	28 423	315	31	372	37	18 603
7	6 114	8 495	640	1 736	42	1 904
8	643	4 536	117	545	699	386
9	3 589	4 629	1 122	3 171	225	743
10	1 716	16 191	772	5 099	3 725	1 380
11	6	56	19	91	0	28
12	722	2 133	756	10 374	77	401
13	375	722	181	307	3	220
14	72	368	143	116	6	1 284
15	5 185	4 849	4 708	5 562	44	1 738
16	3 054	21 090	1 997	2 958	255	9 462
17	878	915	121	227	26	656
18	1 111	397	186	89	42	166
19	2 254	1 686	90	271	135	239
20	2 375	6 784	775	2 559	13	43 761
21	6 549	6 201	632	2 962	49	41 764
22	653	337	89	298	9	714
23	26 536	2 571	39	4 381	1	11 231
24	484	1 797	10	600	1	5 676
25	74 309	450	79	118	0	355
26	159	57	9	11	0	9
27	19 544	358	204	325	15	162
28	191	310	311	353	15	272
29	277	9	9	42	1	6 970
30	166	429	385	315	10	123
31	140 130	673	166	588	8	1 834
32	141	387 359	58 350	170 173	36	12 537

## BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989

theo giá tiêu dùng

USE TABLE 1989

in purchasers' prices

*Triệu đồng - Million dong*

	31	32	33	34	35	36
33	18 407	7 306	37 830	2 502	0	138
34	310	2 446	1 690	24 390	14	840
35	236	2 612	330	998	385	685
36	1 678	312	455	5 257	42	10 416
37	44 045	40 939	5 969	2 692	0	10 798
38	16 972	6 344	116	1 269	0	2 854
39	5 990	329	272	155	0	3 616
40	2 436	2 531	598	3 472	62	2 227
41	0	0	0	0	0	0
42	0	90	0	0	0	18
43	277	269	214	303	47	554
44	0	0	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	67
46	0	0	0	0	0	0
47	10	29	15	36	0	4 107
48	5 429	9 790	5 152	5 334	255	3 031
49	0	0	0	0	0	0
50	99	922	378	376	11	710
51	379	1 509	970	1 828	34	1 055
52	2 548	6 201	7 393	3 768	38	2 473
53	0	0	0	0	0	832
54	0	0	0	0	0	0
55	12 801	13 439	985	4 025	83	3 990
56	15 659	39 627	2 424	16 347	8 062	16 576
57	113 958	183 830	81 399	114 724	4 189	67 267
58	21 830	32 297	9 404	22 895	27 750	21 978
59	34 615	36 268	4 342	21 629	129	19 270
190	186 061	292 022	97 570	175 595	40 130	125 091
200	649 193	909 784	234 008	453 159	73 065	349 681

**BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989**  
theo giá tiêu dùng

**USE TABLE 1989**  
in purchasers' prices

*Triệu đồng - Million dong*

	37	38	39	40	41	42
1	94 862	5 494	4 879	16 047	2 079	2 709
2	419	591	410	20 022	1 683	291
3	0	0	0	5 303	0	0
4	0	2	0	2 591	0	0
5	1 016	446	1 867	134 178	4 847	6 274
6	212	84	964	12 057	150	98
7	2 210	2 473	29 832	16 902	14 702	23 495
8	113	2 467	993	20 610	622	8 574
9	79 600	4 611	4 243	42 529	41 362	65 329
10	2 217	54	7	3 215	511	4 493
11	1 138 130	3 371	37 257	518	269	0
12	6 609	380	8 915	3 884	13 554	55 256
13	58	789	273	533	171	509
14	274	4 196	1 678	1 230	116	256
15	269	1 195	753	26 772	675	62
16	227	52	133	22 028	3 724	136
17	2 315	1 015	555	222 551	446	1 031
18	1 056	1 635	679	189 232	476	670
19	2 872	1 861	481	273 973	1 726	265
20	5 665	6 150	2 192	82 537	2 574	1 788
21	291	1 200	1 448	12 408	560	569
22	1 284	1 015	410	24 767	385	132
23	768	25 955	2 700	12 667	1 355	18
24	12	32	54	2 485	132	62
25	20	153	108	785	419	0
26	0	12	20	719	38	0
27	118	56	472	5 374	375	57
28	243	133	1 733	8 125	662	71
29	0	3 039	0	172	4	0
30	314	115	2 350	9 007	686	140
31	238	1 366	491	8 582	450	30
32	644	433	902	1 856	876	564

**BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989**  
theo giá tiêu dùng

**USE TABLE 1989**  
in purchasers' prices

*Triệu đồng - Million dong*

	37	38	39	40	41	42
33	21	248	0	37	337	8
34	1 360	106	1 755	13 170	722	233
35	939	1 459	2	356	767	706
36	100	36 800	899	15 341	365	68
37	977 671	169 521	33 618	4 949	3 860	1
38	654 393	1 081 705	332	10 213	77	9
39	644	177	52 684	11 508	155	0
40	9 556	2 130	10 652	1 970	808	265
41	0	0	0	0	0	0
42	15	7	65	277	2	0
43	423	321	1 059	3 758	980	265
44	0	0	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	20 538	60	225	1 266	85	795
48	2 793	8 112	35 666	29 120	3 948	5 517
49	0	0	0	0	0	0
50	370	44	2 436	1 268	212	314
51	3 781	467	4 046	7 842	601	97
52	5 513	899	11 594	19 317	3 559	536
53	0	0	3	0	1	0
54	0	0	0	0	0	0
55	78 911	18 153	65 470	104 560	136 022	151 440
56	100 644	15 464	119 945	49 503	80 440	28 166
57	6 210 594	447 743	422 614	719 967	186 971	68 373
58	34 425	1 404 505	231 036	96 236	52 887	5 730
59	584 820	8 516	232 258	17 093	27 650	61 343
190	6 930 483	1 876 227	1 005 854	882 798	347 947	163 612
200	10 029 566	3 266 818	1 333 162	2 291 405	596 080	496 748

**BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989**

theo giá tiêu dùng

**USE TABLE 1989**

in purchasers' prices

*Triệu đồng - Million dong*

	43	44	45	46	47	48
1	820	23 057	5 039	6 914	497	9
2	0	4 400	6 550	9 285	312	5
3	0	1	0	22	0	0
4	0	0	0	1	0	0
5	0	604	23	2 213	3	0
6	1 006	59	14	281	192	0
7	10 227	2 343	511	6 928	140	1 077
8	10 871	2 583	636	840	144	56
9	783	8 033	1 286	3 121	101	4 646
10	145	1 354	35	229	658	0
11	0	271	3	149	0	0
12	115	3 268	150	4 367	84	2
13	5	1 755	1 299	423	40	0
14	0	3 955	79	721	2	0
15	0	6 742	685	2 033	5	3
16	0	2 052	147	1 040	1 437	10
17	200	1 249	63	2 716	4	2
18	119	1 561	145	1 802	0	2
19	31	1 351	248	4 575	31	3
20	37	11 391	2 102	2 896	34	30
21	715	32 683	1 318	10 096	8 732	422
22	38	5 139	12 976	393	18	276
23	11	15 954	22 189	290	0	15 601
24	0	3 871	2 191	.6	0	0
25	14	17 403	14 916	144	0	1
26	0	4 110	3 061	46	0	6
27	16	20 996	8 065	730	4	2 311
28	19	9 218	2 146	839	4	3 543
29	0	1 492	589	36	5	0
30	31	7 434	12 733	1 364	6	9 455
31	0	91 520	75 204	416	1	15 540
32	2 672	6 545	417	1 212	32	4 498

## BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989

theo giá tiêu dùng

USE TABLE 1989  
in purchasers' prices

*Triệu đồng - Million dong*

	43	44	45	46	47	48
33	294	3 905	196	1 247	7	0
34	226	631	119	424	0	24
35	34	5 445	2 413	1 835	79	1 203
36	0	4 640	918	704	3 425	523
37	0	17 042	14 809	330	0	0
38	0	16 365	27 279	716	2	2
39	0	3 981	3 119	463	0	0
40	0	14 810	1 591	26 325	0	7
41	0	0	0	0	0	0
42	0	1	0	177	0	0
43	917	4 470	436	1 422	335	2 408
44	0	0	0	0	0	0
45	0	0	0	47	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	0	875	415	93	14 707	2
48	11	159 449	10 294	18 502	1 431	637
49	0	0	0	0	0	0
50	42	3 835	623	1 155	30	5
51	806	8 998	1 183	957	206	220
52	1 634	50 054	5 055	33 857	2 233	53
53	0	15 537	1 302	1	0	5 181
54	0	0	0	0	0	0
55	3 799	30 909	2 533	11 101	102	13 423
56	17 250	71 962	18 763	61 089	1 724	34 797
57	36 436	780 307	225 041	116 066	207 722	63 387
58	24 785	702 608	132 406	331 031	5 743	60 315
59	12 420	453 063	95 728	15 105	20	227 711
190	90 890	2 007 940	471 938	523 291	215 208	386 210
200	126 528	2 641 279	719 044	688 776	250 249	467 397

**BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989**

theo giá tiêu dùng

USE TABLE 1989  
in purchasers' prices*Triệu đồng - Million dong*

	49	50	51	52	53	54
1	13 743	10 274	18 750	13 075	10 764	4 987
2	180	616	2 578	1 563	7 342	744
3	0	212	0	0	1	0
4	0	0	0	0	617	0
5	5 014	17 125	2 604	323	49 823	34
6	3 463	9 326	42	30	20 328	0
7	16 156	4 989	10 960	1 302	39 742	6 919
8	2 333	392	13 988	2 857	39 848	6 113
9	21 961	6 457	7 916	3 601	224 227	3 728
10	3 160	36 796	3 075	1 163	31 365	11
11	2	618	2 284	7	218	0
12	2 692	488	2 634	873	39 234	210
13	448	136	4 781	15 976	3 086	786
14	573	33	58 683	183	1 516	186
15	181	232	5 395	1 420	6 307	247
16	329	1 575	9 266	10 142	36 201	166
17	1 301	56 976	5 560	398	56	336
18	1 147	413	2 006	240	223	406
19	805	7 852	4 587	300	119	68
20	37 010	449	9 932	1 822	7 637	993
21	75 091	1 353	17 114	6 350	2 592	1 530
22	1 118	132	2 392	2 254	3 480	779
23	665	111	3 099	225	1 453	318
24	19	6	2 094	791	0	65
25	270	55	1 649	372	127	1 923
26	166	2	776	110	0	455
27	3 458	328	1 918	652	953	956
28	4 617	376	1 265	3 049	1 404	775
29	7 245	0	452	172	334	23
30	4 726	102	2 810	9 238	3	1 007
31	11 438	217	8 507	983	3 651	1 651
32	1 565	66	24 821	723	226	246

**BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989**  
theo giá tiêu dùng

**USE TABLE 1989**  
in purchasers' prices

*Triệu đồng - Million dong*

	49	50	51	52	53	54
33	748	0	1 111	127	3 494	64
34	2 638	17	1 238	2 925	2 638	460
35	3 148	2 152	541	882	252	893
36	24 766	1 200	18 300	7 420	454	2 445
37	1 550	969	3 088	1 579	52	50 605
38	2 200	10	2 871	2 909	116	268
39	44	0	105	550	2 942	31
40	2 286	492	15 151	65 564	991	374
41	0	0	0	0	0	0
42	0	0	0	0	0	0
43	26 492	1 575	8 890	456	3	6 496
44	0	0	0	0	0	0
45	209	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	1 088	6	27 502	1 002	283	210
48	971	323	550	1 837	559	1 056
49	0	0	0	0	0	0
50	67 924	7 477	57 521	141	40	15 190
51	90 216	3 638	49 446	1 181	473	1 884
52	0	3 537	6 637	9 553	1 258	8 378
53	183 069	20 001	78 870	31	0	37 960
54	0	0	0	0	0	0
55	23 901	2	28 575	5 153	19 190	3 449
56	151 430	25 070	156 619	43 044	49 362	20 486
57	720 943	151 017	850 436	247 755	520 258	66 971
58	7 041	17 691	250 091	1 243 317	65 915	5 252
59	689	89	83 404	40 833	89 027	1 306
190	880 103	193 867	1 340 550	1 574 948	724 561	94 015
200	1 532 233	392 974	1 872 884	1 756 455	1 290 184	259 443

## BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989

theo giá tiêu dùng

USE TABLE 1989  
in purchasers' prices

*Triệu đồng - Million dong*

	101	102	103	104	105	106	Tổng số
1	90 389	0	0	0	0	0	666 697
2	73 452	0	-107 771	0	95 734	-46 625	366 784
3	0	0	-10 008	0	12 426	0	12 754
4	0	0	-50 434	0	472 964	0	480 933
5	0	0	-287 138	0	458 227	-571 658	165 092
6	11 215	0	37 546	0	264 842	-495 689	94 955
7	717 959	0	334 414	533 613	34 275	-1 151 238	1 015 655
8	324 284	0	188 370	102 496	23 638	-551 161	301 589
9	1 122 660	0	29 250	745	27 184	-1 181 236	698 088
10	0	0	-22 695	0	21	-233 759	61 479
11	0	0	-35 607	0	0	-1 025 006	131 709
12	86 257	0	-33 969	0	2 364	-44 564	236 291
13	200 478	0	-1 710	0	0	-22 729	221 082
14	484 939	0	1 463	0	17 730	-382 634	226 962
15	244 185	0	3 168	0	52 003	-349 679	196 015
16	0	0	-129 796	0	118	-75 155	79 057
17	0	0	203 755	0	6 822	-81 877	506 989
18	0	0	30 814	0	0	-1 925	265 640
19	0	0	65 035	0	14 774	-21 096	517 743
20	73 647	0	16 656	16	263 596	-6 554	867 600
21	29 090	0	-189 831	0	555	-47 189	254 697
22	136 709	0	-130 377	0	0	-5 425	102 088
23	261 139	0	9 262	0	0	-50 466	611 258
24	212 886	0	1 462	0	1 930	0	601 412
25	138 887	0	25 594	0	23 326	-187 578	274 705
26	45 251	0	2 093	0	91 006	0	156 441
27	207 585	0	3 754	0	53 677	-693	364 033
28	723 446	0	2 982	0	386	-40 810	739 841
29	105 126	0	5 536	0	504 658	-3 277	641 024
30	921 352	0	1 492	0	21 996	-17 005	1 018 218
31	436 025	0	21 689	0	96 762	-279 206	816 731
32	840 058	0	175 505	0	168 303	-799 347	1 094 835

## BẢNG SỬ DỤNG NĂM 1989

Theo giá tiêu dùng

USE TABLE 1989  
(in purchasers' prices)

*Triệu đồng ~ Million dong*

	101	102	103	104	105	106	Tổng số
33	125 894	0	-3 197	0	131 772	-91 757	267 994
34	203 812	0	2 275	0	505 010	-236 460	547 278
35	25 706	0	0	0	0	0	73 064
36	31 358	0	-126 577	0	419 116	-69 207	445 803
37	6 806 455	0	22 993	0	1 841 753	-193 395	10 466 072
38	1 391 752	0	102 406	40 530	56 922	-5 291	3 432 863
39	712 819	0	0	30 846	412 265	-9 465	1 423 788
40	312 871	0	0	1 697 525	66 471	0	2 291 403
41	0	0	0	0	0	0	0
42	458 774	0	0	0	35 631	0	496 747
43	25 148	0	0	0	38 588	-7 545	126 527
44	0	0	0	0	0	0	0
45	618 681	0	0	0	100 040	0	719 044
46	0	0	0	0	0	0	0
47	22 434	0	-504	0	181 363	-12 005	266 446
48	0	0	0	0	12 912	-14 244	467 397
49	0	1 532 233	0	0	0	0	1 532 233
50	1 544	226 712	0	0	0	0	392 974
51	1 485 153	186 017	0	0	4 279	0	1 872 883
52	1 297 850	0	0	0	184 341	0	1 756 454
53	945 129	0	0	0	0	0	1 290 184
54	0	259 443	0	0	0	0	259 443
55	201 157	0	253 297	0	0	-1 254 166	478 437
<hr/>							
56	0	0	0	0	0	0	1 657 238
57	0	0	0	0	0	0	14 435 928
58	0	0	0	0	0	0	5 454 909
59	0	0	0	0	0	0	2 759 516
<hr/>							
190	0	0	0	0	0	0	
200	22 153 557	2 204 405	411 200 2 405 771	6 699 776	-9 567 116		

### 36. MA TRẬN SẢN XUẤT NĂM 1989

theo giá sản xuất

MAKE TABLE 1989  
in producer prices

Triệu đồng - Million dong

	1	2	3	4	5	6
1	666 698	0	0	0	0	0
2	0	253 292	0	0	0	0
3	0	0	8 813	0	0	0
4	0	0	0	448 684	0	0
5	0	0	0	0	140 352	0
6	0	0	0	0	0	83 762
7	0	0	0	0	3 748	0
8	5 337	0	0	0	0	0
9	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0
13	0	0	0	0	0	0
14	0	0	0	0	0	0
15	0	0	0	0	0	0
16	0	0	0	0	0	0
17	0	0	0	0	0	0
18	0	0	0	0	0	0
19	0	0	0	0	0	0
20	0	0	0	0	0	0
21	0	0	0	0	0	0
22	0	0	0	0	0	0
23	0	0	0	0	0	0
24	0	0	0	0	0	0
25	0	0	0	0	0	0
26	0	0	0	0	0	0
27	0	0	0	0	0	0
28	0	0	0	0	0	0
29	0	0	0	0	0	0
30	0	0	0	0	0	0
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	16 123	0	0	0	0	0
41	0	0	0	0	0	0
42	0	0	0	0	0	0
43	0	0	0	0	0	0
44	0	1 118	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	0	0	0	0	0	0
48	0	0	0	0	0	0
49	0	0	0	0	0	0
50	0	0	0	0	0	0
51	0	0	0	0	0	0
52	0	0	0	0	0	0
53	0	0	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
200	688 158	254 410	8 813	448 684	144 100	83 762

# MA TRẬN SẢN XUẤT NĂM 1989

theo giá sản xuất

MAKE TABLE 1989

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	7	8	9	10	11	12
1	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0
3	0	0	0	0	0	0
4	0	0	0	0	0	0
5	0	0	0	0	0	0
6	0	0	0	0	0	0
7	731 964	0	0	0	0	0
8	0	219 917	0	0	0	0
9	12 048	0	406 614	0	0	0
10	0	0	0	51 715	0	0
11	0	0	0	0	83 037	0
12	0	0	0	0	0	177 572
13	0	0	0	0	0	0
14	0	0	0	0	0	0
15	0	0	0	0	0	305
16	0	0	0	0	0	0
17	0	0	0	0	0	0
18	0	0	0	0	0	0
19	0	0	0	0	0	0
20	0	0	62	0	0	0
21	0	0	0	0	0	0
22	0	0	0	0	0	0
23	0	0	0	0	0	0
24	0	0	0	0	0	0
25	0	0	48	0	0	0
26	0	0	0	0	0	0
27	0	0	0	0	0	0
28	0	0	0	0	0	0
29	0	0	0	0	0	0
30	0	0	0	0	0	0
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	1	0
34	4 479	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	35	0	0	0	0	0
37	0	0	142	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	312
41	0	0	52	0	0	0
42	0	0	0	0	0	0
43	0	0	0	0	0	0
44	0	0	0	0	0	115
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	0	0	0	0	0	0
48	0	0	0	0	0	0
49	0	0	0	0	0	0
50	0	0	0	0	0	0
51	0	0	0	0	0	0
52	0	0	0	0	0	0
53	0	3 477	640	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
200	748 525	223 394	407 557	51 715	83 038	178 303

# MA TRẬN SẢN XUẤT NĂM 1989

theo giá sản xuất

MAKE TABLE 1989

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0
3	0	0	0	0	0	0
4	0	0	0	0	0	0
5	0	0	0	0	0	0
6	0	0	0	0	0	0
7	0	0	0	0	0	0
8	0	0	0	0	0	0
9	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0
13	173 276	0	0	0	0	0
14	0	137 133	0	0	0	0
15	0	0	138 961	0	0	0
16	0	0	0	69 146	0	0
17	0	0	0	0	460 423	0
18	0	0	0	0	0	243 868
19	0	0	0	0	1 853	2 571
20	0	0	0	0	0	0
21	0	0	0	0	0	0
22	0	0	0	0	0	0
23	0	0	0	0	0	0
24	0	0	0	0	0	0
25	0	0	0	2 267	0	0
26	0	0	0	0	0	0
27	0	0	0	0	0	0
28	0	0	0	0	0	0
29	0	0	0	0	0	0
30	0	0	0	0	0	0
31	105	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	5042	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	0
41	0	0	0	0	0	55
42	0	0	0	0	0	0
43	0	0	0	0	0	0
44	0	2 080	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	0	0	0	0	0	0
48	0	0	0	0	0	0
49	0	0	0	0	0	0
50	0	0	0	0	0	0
51	0	0	0	0	0	0
52	0	0	0	0	0	0
53	0	0	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
200	173 381	139 213	144 003	71 413	462 276	246 495

# MA TRẬN SẢN XUẤT NĂM 1989

theo giá sản xuất

MAKE TABLE 1989

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	19	20	21	22	23	24
1	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0
3	0	0	0	0	0	0
4	0	0	0	0	0	0
5	0	0	0	0	0	0
6	0	0	0	0	0	0
7	362	0	2 656	0	0	0
8	0	0	0	0	0	0
9	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0
13	0	0	0	0	0	0
14	0	0	0	0	0	0
15	0	0	0	0	0	0
16	0	0	0	0	0	0
17	0	0	0	0	0	0
18	94	0	0	0	0	0
19	409 694	0	0	0	0	0
20	0	749 074	0	0	0	0
21	0	0	201 971	0	0	0
22	0	0	0	83 524	0	0
23	0	0	0	0	496 642	0
24	0	0	0	0	0	526 405
25	0	0	0	0	0	0
26	0	0	0	0	0	0
27	0	0	0	0	0	0
28	0	0	0	0	0	0
29	0	0	0	0	0	0
30	0	0	0	0	0	0
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	10 469	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	1 582	0	0	0	0
40	381	0	0	0	0	0
41	0	746	0	0	0	5 052
42	0	0	0	0	0	0
43	0	0	0	0	0	0
44	708	0	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	0
46	15 592	373	610	0	0	0
47	0	0	0	0	0	0
48	0	0	0	0	0	0
49	0	0	0	0	0	0
50	0	0	0	0	0	0
51	0	0	0	0	0	0
52	0	0	0	0	0	0
53	0	0	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
200	426 831	751 775	205 236	83 524	507 112	531 457

# MA TRẬN SẢN XUẤT NĂM 1989

theo giá sản xuất

MAKE TABLE 1989

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	25	26	27	28	29	30
1	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0
3	0	0	0	0	0	0
4	0	0	0	0	0	0
5	0	0	0	0	0	0
6	0	0	0	0	0	0
7	0	0	0	0	0	0
8	0	745	0	0	0	0
9	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0
13	0	0	0	0	0	0
14	0	0	0	0	0	0
15	0	0	0	0	0	0
16	3 394	0	0	0	0	0
17	0	0	0	0	0	0
18	0	0	0	0	0	0
19	0	0	0	0	0	0
20	0	0	0	0	0	0
21	0	0	0	0	0	0
22	0	0	0	0	0	0
23	0	0	0	0	0	0
24	0	0	0	0	0	0
25	209 223	0	0	0	0	0
26	0	127 310	0	0	0	0
27	0	0	312 374	0	0	0
28	0	0	0	565 632	0	0
29	0	0	0	0	557 355	0
30	2 379	70	0	0	0	578 442
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	932	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	0	0	36
38	0	0	0	0	0	32
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	0	53
41	0	0	0	0	0	0
42	0	0	0	0	0	0
43	0	0	0	0	0	0
44	0	0	0	0	789	0
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	0	0	0	0	0	0
48	0	0	0	0	0	0
49	0	0	0	0	0	0
50	0	0	0	0	0	0
51	0	0	0	0	0	0
52	0	0	0	0	0	0
53	0	0	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
200	214 995	128 125	312 374	565 632	559 076	578 562

# MA TRẬN SẢN XUẤT NĂM 1989

theo giá sản xuất

MAKE TABLE 1989

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	31	32	33	34	35	36
1	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0
3	0	0	0	0	0	0
4	0	0	0	0	0	0
5	0	0	0	0	0	0
6	0	0	0	0	0	0
7	0	0	0	0	0	0
8	0	0	0	0	0	0
9	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0
13	1 688	0	0	0	0	0
14	0	0	0	0	0	0
15	0	0	0	0	0	0
16	0	0	0	0	0	0
17	0	0	0	0	0	0
18	0	0	0	0	0	1 055
19	0	0	0	0	0	0
20	0	0	0	0	0	0
21	0	635	0	0	0	0
22	0	0	0	0	0	0
23	0	0	0	0	0	0
24	0	0	0	0	0	0
25	0	0	0	0	0	0
26	0	0	0	0	0	0
27	0	0	0	0	0	0
28	0	0	0	0	0	0
29	0	0	0	0	0	0
30	308 105	0	0	0	0	0
31	649 089	0	0	0	0	0
32	0	909 784	0	0	0	0
33	0	987	227 978	0	0	0
34	249	0	0	436 493	0	0
35	0	0	0	0	73 065	0
36	0	0	0	0	0	328 889
37	0	45	0	0	0	0
38	0	0	0	0	0	0
39	0	0	0	0	0	0
40	0	0	0	0	1 231	1 381
41	0	0	0	0	0	0
42	0	0	0	0	0	0
43	0	0	0	0	0	0
44	0	142	0	368	0	65
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	0	0	0	0	0	0
48	0	0	0	0	0	0
49	0	0	0	0	0	0
50	0	0	0	0	0	0
51	0	0	0	0	0	0
52	0	0	0	0	0	0
53	0	0	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
200	959 130	911 592	227 978	436 861	74 296	331 390

# MA TRẬN SẢN XUẤT NĂM 1989

theo giá sản xuất

MAKE TABLE 1989

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	37	38	39	40	41	42
1	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0
3	0	0	0	0	0	0
4	0	0	0	0	0	0
5	0	0	0	0	0	0
6	0	0	0	0	0	0
7	0	0	0	0	0	1 491
8	0	0	0	0	0	0
9	0	0	0	0	1 253	0
10	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0
12	8 397	0	0	0	0	0
13	0	0	0	0	0	0
14	0	0	0	0	0	0
15	0	0	0	0	0	0
16	0	0	0	0	0	0
17	0	0	0	0	0	0
18	0	0	0	0	0	0
19	0	0	0	2 053	0	0
20	0	0	23 771	372	0	0
21	0	0	0	0	0	0
22	0	0	0	1 079	98	0
23	0	5	0	0	0	0
24	0	7	0	0	0	0
25	0	0	0	0	0	0
26	0	0	0	0	0	0
27	1 586	0	0	0	0	0
28	0	4	0	0	0	0
29	0	0	0	0	0	0
30	0	0	0	0	1 317	0
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	462	0	0	0	75	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	993	0
37	10 029 125	33	0	0	0	0
38	7 698	3 258 961	0	0	0	0
39	25	0	1 331 539	0	0	0
40	2 036	18	2 937	2 266 932	0	0
41	225	0	0	0	586 258	0
42	0	0	0	0	89	496 658
43	0	0	0	0	0	0
44	0	2	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	0
46	825	0	0	0	0	0
47	0	5	0	0	0	0
48	0	0	0	0	0	0
49	0	0	0	0	0	0
50	0	0	0	0	0	0
51	0	0	0	0	0	0
52	0	0	0	0	0	0
53	0	0	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
200	10 050 379	3 259 036	1 358 247	2 270 435	590 083	498 149

# MA TRẬN SẢN XUẤT NĂM 1989

theo giá sản xuất

MAKE TABLE 1989

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	43	44	45	46	47	48
1	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0
3	0	0	0	0	0	0
4	0	0	0	0	0	0
5	0	0	0	0	0	0
6	0	0	0	0	0	0
7	0	0	0	0	0	0
8	0	0	0	0	0	0
9	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0
13	0	0	0	0	0	0
14	0	0	0	0	0	0
15	0	0	0	0	0	0
16	0	0	0	0	0	0
17	0	0	0	0	0	0
18	0	0	0	0	0	0
19	0	0	0	2147	0	0
20	0	4840	0	0	0	0
21	0	0	0	0	0	0
22	0	0	0	0	0	0
23	0	0	0	0	0	0
24	0	0	0	0	0	0
25	0	0	0	0	0	0
26	0	0	0	0	0	0
27	0	0	0	0	0	0
28	0	0	0	0	0	0
29	0	0	0	0	0	0
30	0	0	0	0	0	0
31	0	0	0	0	0	0
32	0	0	0	0	0	0
33	0	0	0	0	0	0
34	0	0	0	0	0	0
35	0	0	0	0	0	0
36	0	0	0	0	0	0
37	0	0	0	185	0	0
38	0	0	127	0	0	0
39	0	0	0	15	0	0
40	0	0	0	0	0	0
41	0	0	0	3692	0	0
42	0	0	0	0	0	0
43	126 528	0	0	0	0	0
44	0	2 622 723	0	0	0	0
45	0	595	709 574	0	0	0
46	0	0	0	671 377	0	0
47	0	0	0	0	250 244	0
48	0	0	0	0	0	467 397
49	0	0	0	0	0	0
50	0	0	0	0	0	0
51	0	0	0	0	0	0
52	0	5 456	311	0	0	0
53	0	0	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
200	126 528	2 633 614	710 013	677 417	250 244	467 397

# MA TRẬN SẢN XUẤT NĂM 1989

Theo giá sản xuất

MAKE TABLE 1989

in producer prices

Triệu đồng - Million dong

	49	50	51	52	53	54	Tổng số
1	0	0	0	0	0	0	666 698
2	0	0	0	0	0	0	253 292
3	0	0	0	0	0	0	8 813
4	0	0	0	0	0	0	448 684
5	0	0	0	0	0	0	140 352
6	0	0	0	0	0	0	83 762
7	0	0	0	0	0	0	740 225
8	0	0	0	0	0	0	225 998
9	0	0	1 250	0	0	0	421 164
10	0	0	0	0	0	0	51 715
11	0	0	0	0	0	0	83 037
12	0	0	0	0	0	0	185 969
13	0	0	0	0	0	0	174 964
14	0	0	0	0	0	3 377	140 510
15	0	0	0	0	0	0	139 266
16	0	0	0	0	0	0	72 540
17	0	0	0	0	0	0	460 423
18	0	0	0	0	0	0	245 018
19	0	0	0	0	0	0	418 318
20	0	0	0	0	0	0	778 119
21	0	0	0	0	0	0	202 605
22	0	0	0	0	0	0	84 701
23	0	0	0	0	0	0	496 647
24	0	0	0	0	0	0	526 412
25	0	0	0	0	0	0	211 537
26	0	0	0	0	0	0	127 310
27	0	0	0	0	0	0	313 960
28	0	0	0	0	0	0	565 636
29	0	0	0	0	0	0	557 355
30	0	0	0	0	0	0	890 313
31	0	0	0	0	0	0	649 193
32	0	0	0	0	0	0	909 784
33	0	0	0	0	0	0	234 008
34	0	0	0	0	0	0	453 159
35	0	0	0	0	0	0	73 065
36	0	0	19 765	0	0	0	349 681
37	0	0	0	0	0	0	10 029 566
38	0	0	0	0	0	0	3 266 818
39	0	0	0	0	0	0	1 333 162
40	0	0	0	0	0	0	2 291 405
41	0	0	0	0	0	0	596 080
42	0	0	0	0	0	0	496 748
43	0	0	0	0	0	0	126 528
44	0	0	13 171	0	0	0	2 641 279
45	0	0	0	0	0	8 875	719 044
46	0	0	0	0	0	0	688 776
47	0	0	0	0	0	0	250 249
48	0	0	0	0	0	0	467 397
49	1 532 233	0	0	0	0	0	1 532 233
50	0	392 974	0	0	0	0	392 974
51	0	0	1 872 884	0	0	0	1 872 884
52	0	0	0	1 750 688	0	0	1 750 688
53	0	0	0	0	1 286 067	0	1 286 067
54	0	0	0	0	0	259 443	259 443
200	1 532 233	392 974	1 907 069	1 750 688	1 286 067	271 695	66 703 046

**37. BẢNG PHÍ LƯU THÔNG VÀ THUẾ NĂM 1989**  
theo sản phẩm

**TABLE OF TRADE, TRANSPORT MARGINS AND TAXES 1989**  
by products

*Triệu đồng - Million dong*

	1	2	3	4	5	6
1	0	371	0	644	483	66
2	10 133	409	0	604	2 988	259
3	0	0	2	0	150	0
4	0	0	0	0	0	0
5	117	84	11	0	1 058	39
6	67	3	0	0	17	658
7	13 192	2 417	1	0	30	448
8	99	85	2	21	14	19
9	67	206	2	1 555	28	24
10	20	1 718	0	1	13	8
11	0	0	0	0	0	0
12	7	510	0	15	29	36
13	29	1	0	4	6	7
14	1	19	0	0	0	5
15	15	2	0	0	0	22
16	16	483	0	8	10	8
17	144	232	40	0	0	3
18	10	99	0	0	807	1
19	99	93	38	0	631	15
20	24	29	3	110	36	22
21	32	29	0	52	1	1
22	26	2	0	0	2	1
23	4	23	0	0	0	0
24	1	0	0	0	0	0
25	7	4	0	0	2	8
26	0	0	0	0	0	0
27	1	11	1	17	3	1
28	20	233	39	279	41	40
29	1	0	0	0	0	0
30	18	103	56	0	7	26
31	3	13	0	14	7	11
32	3	24	1	111	2	7
33	0	0	0	218	0	0
34	18	3	0	53	7	1
35	1	1	0	0	1	1
36	5	28	0	13	9	4
37	1	0	92	0	0	1
38	1	0	1	0	0	0
39	3	376	0	6 805	1	18
40	0	141	0	0	0	0
41	0	0	0	0	0	0
42	0	0	0	0	0	0
43	7	13	0	68	16	11
44	0	0	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	0	1	0	0	0	0
48	683	757	98	18 951	1 203	960
49	0	0	0	0	0	0
50	0	0	0	0	0	0
51	9	56	0	0	9	6
52	19	303	5	411	13	19
53	0	0	0	0	28	0
54	0	0	0	0	0	0
55	39 174	4 846	456	24 277	1 821	197
200	64 078	13 731	850	54 233	9 469	2 954

# BẢNG PHÍ LƯU THÔNG VÀ THUẾ NĂM 1989

theo sản phẩm

## TABLE OF TRADE, TRANSPORT MARGINS AND TAXES 1989

by products

Triệu đồng - Million dong

	7	8	9	10	11	12
1	780	120	445	362	209	286
2	2 904	37	787	237	221	605
3	34	8	16	0	0	0
4	4	0	5	28	2 164	0
5	3 935	267	1 914	30	42	64
6	800	386	693	1	3	2
7	6 138	140	836	25	107	89
8	461	2 585	150	4	7	6
9	2 146	232	2 439	0	0	40
10	123	33	205	124	33	179
11	0	0	1	5	80	2
12	436	35	445	9	34	1 832
13	84	24	61	20	131	33
14	8	1	4	1	0	2
15	68	270	334	90	62	283
16	398	95	448	337	0	259
17	209	52	90	51	12	67
18	147	33	85	16	31	18
19	279	31	148	20	136	14
20	2 292	85	207	49	9	14
21	77	63	42	3	2	36
22	38	22	34	2	3	2
23	128	21	21	6	9	8
24	1	0	1	97	0	0
25	7	4	3	1	6	1
26	3	0	0	0	0	0
27	34	2	15	0	0	5
28	343	59	210	5	2	103
29	5	0	1	0	0	0
30	197	33	87	7	20	46
31	56	12	11	0	83	9
32	242	14	42	0	0	397
33	14	0	5	0	0	205
34	162	13	61	14	8	129
35	4	1	4	1	0	1
36	229	7	43	34	40	61
37	10	36	5	0	0	4 221
38	1	0	0	0	0	3
39	193	0	41	4	1	26
40	9	0	9	0	0	0
41	0	0	0	0	0	0
42	0	0	0	0	0	0
43	82	15	31	4	2	37
44	0	0	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	2	1	1	0	0	0
48	6 249	970	1 839	844	318	2 670
49	0	0	0	0	0	0
50	0	0	0	0	0	0
51	135	28	35	0	0	24
52	262	28	101	15	2	42
53	1	0	4	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	3 725	653	2 023	211	229	1 237
200	33 455	6 417	13 982	2 658	4 005	13 062

# BẢNG PHÍ LƯU THÔNG VÀ THUẾ NĂM 1989

theo sản phẩm

## TABLE OF TRADE, TRANSPORT MARGINS AND TAXES 1989

by products

Triệu đồng - Million dong

	13	14	15	16	17	18
1	56	77	122	48	1 202	130
2	160	181	10	352	8 669	2 424
3	0	0	0	696	3	26
4	0	0	0	0	762	37
5	2	22	21	26	44	17
6	6	0	14	1	12	2
7	40	310	29	25	855	238
8	1	10	3	1	40	22
9	410	31	97	43	102	100
10	2 703	907	99	497	322	2
11	0	1	0	4	0	0
12	7	21	29	132	47	78
13	630	19	9	4	73	19
14	1	494	27	0	0	1
15	230	154	2 408	32	0	7
16	604	10	169	333	14	268
17	30	41	2	11	120	6 584
18	4	18	2	3	16	47
19	100	15	2	13	7 982	3 998
20	37	57	22	60	31	112
21	50	259	40	25	7 555	22
22	16	325	0	16	6	6
23	16	46	3	12	11	35
24	2	4	0	0	0	0
25	17	210	1	70	0	2
26	0	0	0	0	0	0
27	3	2	2	1	0	5
28	36	14	45	25	10	121
29	0	0	0	3	0	2
30	58	75	16	14	67	66
31	1 246	55	1	88	2	17
32	3	4	66	1	29	9
33	30	1	1	8	12	8
34	2	20	1	8	18	33
35	1	1	0	0	0	1
36	10	13	212	3	441	21
37	20	298	8	220	0	7
38	0	2	0	1	0	124
39	43	1	0	160	0	3 368
40	0	1	0	0	22	10
41	0	0	0	0	0	0
42	0	5	0	0	0	95
43	104	28	18	4	3	54
44	0	0	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	0	1	1	0	0	1
48	679	3 138	1 388	788	3 806	1 532
49	0	0	0	0	0	0
50	0	0	0	0	0	0
51	18	13	10	20	1	37
52	43	48	20	20	26	66
53	0	34	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	878	149	539	486	9 990	5 065
200	8 299	7 115	5 438	4 254	42 296	24 820

# BẢNG PHÍ LƯU THÔNG VÀ THUẾ NĂM 1989

theo sản phẩm

## TABLE OF TRADE, TRANSPORT MARGINS AND TAXES 1989

by products

Triệu đồng - Million dong

	19	20	21	22	23	24
1	312	454	247	68	385	35
2	10 909	494	2 163	898	1 475	320
3	154	11	0	7	0	0
4	0	0	13	157	0	0
5	483	47	55	70	36	72
6	13	6	8	14	6	3
7	416	660	1 236	12	374	2 304
8	19	39	35	76	34	44
9	384	703	369	121	152	132
10	124	146	228	227	13	91
11	0	56	0	0	7	0
12	205	929	140	18	398	31
13	51	110	10	2	30	22
14	10	7	1	1	1	9
15	8	214	181	16	483	661
16	48	428	192	58	109	59
17	4 171	111	81	46	41	65
18	2 590	41	19	26	17	17
19	13 690	875	116	348	32	34
20	190	661	26	38	72	278
21	41	227	5 818	44	27	44
22	12	188	12	24	32	11
23	62	137	152	4	1 457	6
24	1	0	0	0	9	24
25	10	12	14	1	127	2
26	0	2	0	0	3	0
27	16	18	3	2	44	5
28	276	377	16	33	1 114	43
29	0	5	21	3	73	16
30	141	131	28	29	528	882
31	51	38	62	5	281	1 407
32	37	114	16	1	33	18
33	7	6	7	4	35	22
34	12	126	5	11	13	4
35	1	1	0	1	3	1
36	50	348	56	2	32	70
37	17	414	19	3	17 053	70
38	2	3	0	13	38	1
39	1 548	15 729	5 955	507	808	128
40	8	24	1	11	14	1
41	0	0	0	0	0	0
42	3	95	0	4	0	0
43	42	72	20	5	20	6
44	0	0	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	6	2	1	0	6	0
48	4 028	5 628	1 782	1 182	1 818	3 034
49	0	0	0	0	0	0
50	0	0	0	0	0	0
51	49	99	17	20	15	19
52	106	130	35	33	23	122
53	0	90	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	6 132	2 975	1 139	1 689	2 972	38 514
200	46 433	32 982	20 302	5 834	30 243	48 629

**BẢNG PHÍ LƯU THÔNG VÀ THUẾ NĂM 1989**  
theo sản phẩm

**TABLE OF TRADE, TRANSPORT MARGINS AND TAXES 1989**  
by products

*Triệu đồng - Million dong*

	25	26	27	28	29	30
1	74	97	100	47	158	383
2	590	341	473	129	481	2 683
3	1	0	0	1	0	112
4	0	0	0	0	0	0
5	25	850	0	6	6	137
6	6	6	18	3	0	68
7	70	64	71	484	321	650
8	11	7	1	28	16	21
9	69	1	160	46	419	527
10	64	10	0	72	4	309
11	1	32	0	0	0	1
12	137	23	19	19	70	827
13	33	2	2	11	102	94
14	1	2	0	0	4	2
15	11	72	237	1 350	152	188
16	37	7	106	486	17	489
17	62	26	0	36	15	105
18	26	9	0	8	0	43
19	49	42	0	18	55	14
20	23	8	353	16	145	507
21	14	9	659	24 071	222	190
22	9	1	1	5	79	389
23	12	0	41	5	245	8 415
24	52	0	0	0	9 020	2
25	1	311	7	20	25	4 890
26	0	0	0	0	22	10
27	1	0	0	1	10	267
28	16	10	54	17	84	81
29	1	0	0	0	0	5
30	21	5	38	68	1 070	377
31	4	0	545	40	241	6 221
32	2	33	2	5	22	12
33	4	1	10	14	36	132
34	5	8	0	73	7	16
35	1	1	0	1	2	3
36	21	6	39	230	36	91
37	9 626	4 920	20 362	23 563	1 544	7 536
38	27	0	7	0	12	33
39	81	0	219	15	371	746
40	9	0	0	1	5	109
41	0	0	0	0	0	0
42	0	0	0	0	0	6
43	7	8	15	5	31	14
44	0	0	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	0	0	0	0	0	0
48	654	849	2 619	1 003	3 869	1 916
49	0	0	0	0	0	0
50	0	0	0	0	0	0
51	20	25	0	9	24	18
52	11	9	14	27	55	52
53	0	0	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	2 486	728	548	802	2 641	610
200	14 370	8 522	26 720	52 736	21 640	39 301

# BẢNG PHÍ LƯU THÔNG VÀ THUẾ NĂM 1989

theo sản phẩm

## TABLE OF TRADE, TRANSPORT MARGINS AND TAXES 1989

by products

Triệu đồng - Million dong

	31	32	33	34	35	36
1	331	1 393	55	184	936	428
2	3 203	1 826	114	222	1	75
3	0	0	0	0	0	13
4	0	0	0	0	0	0
5	15	44	1	40	23	42
6	474	5	0	6	1	309
7	571	783	60	165	4	175
8	26	182	5	22	27	15
9	231	295	72	212	14	47
10	71	686	32	215	153	58
11	0	2	1	4	0	1
12	77	230	80	1 102	8	45
13	55	107	25	46	0	31
14	2	11	4	3	0	45
15	252	249	250	277	2	84
16	108	794	71	107	9	345
17	168	175	23	43	5	125
18	146	52	25	12	6	22
19	436	326	17	52	26	46
20	181	515	59	195	1	3 327
21	298	486	28	135	2	4 595
22	22	11	3	11	0	33
23	4 576	430	6	210	0	1 871
24	13	47	0	7	0	148
25	3 987	24	4	6	0	19
26	6	2	0	0	0	0
27	488	9	5	8	0	4
28	53	89	82	107	4	80
29	13	0	0	2	0	331
30	38	96	84	74	2	29
31	3	42	9	34	0	105
32	5	5 231	2 380	6 720	1	475
33	634	252	270	90	0	5
34	18	142	99	1 293	1	51
35	0	5	1	2	0	1
36	63	12	17	200	2	1
37	6 564	6 339	890	401	0	1 609
38	367	137	3	27	0	62
39	1 166	64	53	30	0	704
40	18	19	4	26	0	17
41	0	0	0	0	0	0
42	0	11	0	0	0	2
43	26	25	20	28	4	52
44	0	0	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	9
46	0	0	0	0	0	0
47	0	0	0	0	0	55
48	2 570	4 635	2 439	2 525	121	1 435
49	0	0	0	0	0	0
50	0	0	0	0	0	0
51	17	69	44	84	2	48
52	60	145	173	88	1	58
53	0	0	0	0	0	57
54	0	0	0	0	0	0
55	3 725	3 911	287	1 172	24	1 161
200	31 081	29 912	7 798	16 184	1 382	18 249

# BẢNG PHÍ LƯU THÔNG VÀ THUẾ NĂM 1989

theo sản phẩm

## TABLE OF TRADE, TRANSPORT MARGINS AND TAXES 1989

by products

Triệu đồng - Million dong

	37	38	39	40	41	42
1	3 456	200	178	585	76	99
2	82	116	81	3 975	332	57
3	0	0	0	1 388	0	0
4	0	0	0	149	0	0
5	30	13	55	4 007	145	186
6	3	1	16	201	2	2
7	203	226	2 829	1 592	1 366	2 167
8	4	95	38	871	25	334
9	5 001	290	266	2 853	2 882	4 289
10	93	2	0	136	21	185
11	48 974	144	1 596	22	12	0
12	709	41	1 039	430	1 652	6 295
13	8	109	38	88	24	80
14	8	123	53	42	4	8
15	13	58	37	1 308	34	3
16	8	2	5	779	135	5
17	443	194	106	42 577	85	197
18	139	215	89	24 974	63	88
19	556	361	93	53 129	335	51
20	431	468	167	6 283	196	136
21	13	54	85	1 010	42	27
22	42	34	19	878	13	4
23	128	4 326	450	2 110	226	3
24	0	1	1	65	3	2
25	1	8	6	42	22	0
26	0	0	1	29	1	0
27	3	1	12	134	11	1
28	77	42	527	2 326	326	20
29	0	144	0	8	0	0
30	78	30	666	2 011	151	32
31	14	78	28	493	26	2
32	24	16	33	70	33	21
33	1	9	0	1	12	0
34	79	6	101	763	42	14
35	2	3	0	1	1	1
36	4	1 393	34	585	14	3
37	6 231	25 265	5 010	738	575	0
38	14 170	5	7	221	2	0
39	125	34	15	2 240	30	0
40	71	16	80	0	6	2
41	0	0	0	0	0	0
42	2	1	8	34	0	0
43	39	30	99	351	91	25
44	0	0	0	0	0	0
45	0	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	273	1	3	17	1	11
48	1 322	3 840	16 885	13 785	1 869	2 612
49	0	0	0	0	0	0
50	0	0	1	0	0	0
51	173	21	185	359	27	4
52	129	21	271	452	83	13
53	0	0	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	22 966	5 283	19 053	30 430	39 587	44 074
200	106 129	43 322	50 266	204 537	50 484	61 051

**BẢNG PHÍ LƯU THÔNG VÀ THUẾ NĂM 1989**  
theo sản phẩm

**TABLE OF TRADE, TRANSPORT MARGINS AND TAXES 1989**  
by products

*Triệu đồng - Million dong*

	43	44	45	46	47	48
1	30	840	184	252	18	0
2	0	868	1 290	1 829	62	1
3	0	0	0	0	0	0
4	0	0	0	0	0	0
5	0	18	1	66	0	0
6	17	1	0	5	3	0
7	966	220	48	653	13	98
8	455	102	26	35	6	2
9	55	508	82	205	6	292
10	6	56	1	9	27	0
11	0	11	0	6	0	0
12	12	363	16	535	10	0
13	1	244	206	61	8	0
14	0	126	2	24	0	0
15	0	331	33	107	0	0
16	0	73	5	36	54	0
17	38	239	12	520	1	0
18	16	206	19	237	0	0
19	6	262	48	887	6	1
20	3	866	160	223	3	2
21	32	1 511	60	2 256	647	19
22	2	175	706	16	1	9
23	2	2 663	3 720	48	0	2 598
24	0	101	57	0	0	0
25	1	922	832	9	0	0
26	0	164	122	2	0	0
27	0	524	208	28	0	58
28	6	2 527	667	269	1	928
29	0	72	28	2	0	0
30	7	1 665	3 372	318	1	2 060
31	0	5 238	4 342	24	0	888
32	109	260	16	53	1	167
33	10	135	7	45	0	0
34	13	36	7	26	0	1
35	0	10	4	3	0	2
36	0	177	35	27	130	20
37	0	2 540	2 207	49	0	0
38	0	354	590	15	0	0
39	0	775	607	90	0	0
40	0	111	12	197	0	0
41	0	0	0	0	0	0
42	0	0	0	22	0	0
43	0	417	41	133	31	225
44	0	0	0	0	0	0
45	0	0	0	6	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	0	12	6	1	194	0
48	5	75 484	4 873	8 759	677	0
49	0	0	0	0	0	0
50	0	1	0	0	0	0
51	37	412	54	44	9	10
52	38	1 170	118	792	52	1
53	0	1 072	90	0	0	357
54	0	0	0	0	0	0
55	1 106	8 995	737	3 231	30	3 906
200	2 973	112 855	25 652	22 158	1 994	11 646

**BẢNG PHÍ LƯU THÔNG VÀ THUẾ NĂM 1989**  
theo sản phẩm

**TABLE OF TRADE, TRANSPORT MARGINS AND TAXES 1989**  
by products

Triệu đồng - Million dong

	49	50	51	52	53	54
1	501	374	683	476	392	182
2	35	121	509	308	1 448	147
3	0	55	0	0	0	0
4	0	0	0	0	35	0
5	149	507	78	10	1 486	1
6	57	152	1	1	337	0
7	1 463	452	1 021	122	3 725	627
8	89	15	574	121	1 659	234
9	1 379	405	505	238	14 961	244
10	130	1 510	127	48	1 306	0
11	0	26	96	0	9	0
12	285	52	279	94	4 373	22
13	62	19	657	2 646	443	138
14	16	1	1 912	7	44	5
15	9	11	262	70	315	12
16	11	55	341	369	1 305	6
17	249	10 907	1 064	76	11	64
18	151	54	264	32	29	54
19	156	1 523	890	58	23	13
20	2 814	34	755	139	581	76
21	3 379	61	3 966	1 706	282	69
22	37	4	94	77	163	28
23	111	18	516	37	242	53
24	0	0	55	21	0	2
25	14	3	87	20	7	102
26	7	0	31	4	0	18
27	86	8	48	16	24	24
28	1 209	99	430	1 102	393	203
29	343	0	21	8	16	1
30	1 030	22	612	2 012	1	219
31	653	12	486	56	221	94
32	58	2	921	29	8	10
33	26	0	38	4	121	2
34	153	1	72	170	153	27
35	6	4	1	2	0	2
36	937	45	692	281	17	92
37	231	144	460	235	8	7 542
38	48	0	62	63	3	6
39	9	0	20	107	573	6
40	17	4	113	489	7	3
41	0	0	0	0	0	0
42	0	0	0	0	0	0
43	2 471	147	829	43	0	606
44	0	0	0	0	0	0
45	28	0	0	0	0	0
46	0	0	0	0	0	0
47	14	0	366	13	4	3
48	460	153	260	870	265	500
49	0	0	0	0	0	0
50	16	0	13	0	0	4
51	4 126	166	0	54	22	86
52	0	83	155	0	29	196
53	12 632	1 380	5 442	2	0	2 619
54	0	0	0	0	0	0
55	6 956	0	8 316	1 500	5 585	1 004
200	42 611	18 633	34 125	13 736	40 626	15 344

**BẢNG PHÍ LƯU THÔNG VÀ THUẾ NĂM 1989**  
theo sản phẩm

**TABLE OF TRADE, TRANSPORT MARGINS AND TAXES 1989**  
by products

*Triệu đồng - Million dong*

	101	102	103	104	105	106	Tổng số
1	3 293	0	0	0	0	0	22 905
2	14 054	0	0	0	32 835	0	115 528
3	0	0	0	0	1 415	0	4 092
4	0	0	0	0	32 142	0	35 497
5	0	0	0	0	12 995	0	29 391
6	410	0	704	0	8 072	0	13 595
7	168 952	0	25 661	55 509	7 132	0	308 379
8	71 004	0	7 826	4 258	4 332	0	96 242
9	254 261	0	2 031	52	5 302	0	307 586
10	0	0	0	0	1	0	13 150
11	0	0	0	0	0	0	51 096
12	38 276	0	0	0	882	0	63 430
13	48 573	0	0	0	0	0	55 286
14	86 124	0	50	0	2 663	0	91 880
15	44 997	0	167	0	8 171	0	64 602
16	0	0	0	0	7	0	10 126
17	0	0	38 896	0	2 058	0	110 729
18	0	0	4 029	0	0	0	35 058
19	0	0	12 460	0	2 669	0	103 319
20	11 939	0	1 266	1	84 050	0	120 387
21	1 277	0	0	0	34	0	61 729
22	17 110	0	0	0	0	0	20 756
23	91 839	0	1 543	0	0	0	128 605
24	68 247	0	38	0	206	0	78 230
25	53 673	0	1 638	0	8 730	0	75 916
26	10 831	0	83	0	18 990	0	30 336
27	40 920	0	94	0	10 504	0	53 694
28	313 662	0	797	0	201	0	329 874
29	19 772	0	263	0	83 162	0	104 325
30	290 092	0	326	0	8 710	0	317 951
31	149 133	0	1 435	0	28 214	0	202 152
32	166 575	0	7 218	0	29 631	0	221 319
33	18 948	0	0	0	16 939	0	38 329
34	35 521	0	144	0	75 988	0	115 749
35	46	0	0	0	0	0	129
36	9 213	0	0	0	99 242	0	115 392
37	530 241	0	3 430	0	330 571	0	1 021 327
38	144 250	0	2 249	888	10 762	0	174 562
39	171 078	0	0	6 003	102 006	0	322 885
40	2 336	0	0	12 674	496	0	17 093
41	0	0	0	0	0	0	0
42	56 654	0	0	0	4 400	0	61 343
43	2 346	0	0	0	3 599	0	12 420
44	0	0	0	0	0	0	0
45	82 366	0	0	0	13 319	0	95 728
46	0	0	0	0	0	0	0
47	6 541	0	0	0	8 679	0	16 218
48	0	0	0	0	6 113	0	227 711
49	0	689	0	0	0	0	689
50	53	0	0	0	0	0	89
51	76 439	0	0	0	196	0	83 404
52	30 342	0	0	0	4 310	0	40 841
53	65 217	0	0	0	0	0	89 027
54	0	1 306	0	0	0	0	1 306
55	34 663	0	73 543	0	0	0	478 438
200	3 233 263	1 995	185 891	79 385	1 069 725	0	

38. BẢNG I/O NĂM 1989  
theo giá sản xuất

INPUT - OUTPUT TABLE 1989  
in producer prices

Triệu đồng - Million dong

	1	2	3	4	5	6
1	37 956	10 178	0	17 666	13 258	1 819
2	41 456	5 728	0	2 470	11 788	1 060
3	0	0	9	0	426	0
4	0	0	0	0	0	0
5	3 832	2 728	357	0	50 612	1 272
6	4 013	187	0	0	1 004	40 070
7	129 272	23 286	13	0	288	4 582
8	2 447	2 119	51	555	357	493
9	1 026	3 034	33	23 476	401	356
10	462	38 821	0	30	309	188
11	0	0	0	0	0	0
12	57	3 805	2	130	226	315
13	190	5	0	28	37	44
14	33	642	0	0	0	180
15	301	35	0	0	0	445
16	455	12 484	0	222	262	211
17	693	1 114	195	0	0	15
18	72	695	0	0	5 655	9
19	415	393	161	0	2 648	63
20	309	373	33	1 420	466	288
21	313	638	0	1 125	12	30
22	553	73	7	0	27	27
23	19	120	0	0	0	0
24	54	0	0	0	0	0
25	125	81	0	0	29	148
26	5	0	0	0	0	0
27	49	452	59	682	106	52
28	77	885	149	1 058	156	151
29	11	10	0	0	0	0
30	82	468	257	0	32	118
31	44	228	2	246	114	175
32	71	641	25	2 968	54	195

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	1	2	3	4	5	6
33	11	0	0	6 197	0	1
34	296	54	0	888	110	14
35	452	489	0	0	585	304
36	127	751	0	356	225	115
37	5	0	605	0	0	5
38	27	0	29	0	0	0
39	16	1 910	0	34 547	6	92
40	33	18 874	0	0	0	0
41	8 760	1 747	70	1 298	2 862	295
42	0	0	0	0	0	0
43	72	145	0	731	168	113
44	635	342	2	113	16	5
45	0	0	0	0	0	0
46	51 163	7 705	470	25 261	4 040	1 155
47	5	40	0	0	0	22
48	1 443	1 599	207	40 032	2 540	2 028
49	0	0	0	0	0	0
50	39	327	0	0	18	102
51	198	1 215	0	0	193	141
52	833	12 969	214	17 568	555	812
53	0	0	0	0	403	0
54	0	0	0	0	0	0
55	95 435	11 805	1 110	59 141	4 442	480
56	117 278	28 908	85	25 779	3 549	3 306
57	17 520	49 407	4 095	154 770	19 223	13 840
58	125 053	3 745	422	26 679	8 498	6 224
59	22 905	2 036	152	3 247	4 651	2 402
190	282 756	84 096	4 754	210 475	35 921	25 773
200	666 698	253 292	8 813	448 684	140 352	83 762

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	7	8	9	10	11	12
1	21 409	3 291	12 211	9 929	5 727	7 860
2	11 882	587	3 220	970	905	2 477
3	96	22	44	0	0	0
4	61	0	84	458	35 703	0
5	128 589	8 732	62 578	989	1 353	2 087
6	48 066	23 082	41 496	76	166	107
7	60 660	1 425	8 265	257	1 043	892
8	10 995	60 818	3 588	98	170	155
9	30 947	3 357	35 493	8	0	598
10	2 885	780	4 809	6 104	757	4 091
11	5	4	11	106	5 295	953
12	3 706	308	3 470	82	256	26 904
13	539	161	400	129	552	216
14	252	36	127	26	8	80
15	1 301	4 967	6 222	1 791	1 230	5 251
16	10 836	2 552	12 394	9119	7	6 889
17	1 006	250	435	246	60	324
18	1 033	232	594	113	221	126
19	1 173	131	624	85	571	57
20	29 477	1 090	2 660	631	111	186
21	1 674	569	611	66	43	357
22	1 069	659	905	68	49	62
23	669	110	108	33	45	41
24	31	3	52	3 644	0	8
25	123	67	51	22	110	26
26	65	42	7	0	0	5
27	1 340	93	500	5	7	206
28	1 226	194	770	17	8	280
29	114	0	28	0	0	1
30	885	134	385	30	91	203
31	891	215	192	4	1 429	155
32	6 353	384	1 045	0	0	10 483

## BẢNG I/O NĂM 1989

theo giá sản xuất

### INPUT - OUTPUT TABLE 1989

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	7	8	9	10	11	12
33	384	0	138	0	0	5 641
34	2 714	216	1 019	234	140	2 173
35	2 380	508	2 201	588	0	633
36	5 464	190	1 131	902	942	1 619
37	68	234	30	0	0	27 776
38	28	0	4	0	0	561
39	977	0	211	22	7	132
40	1 142	24	1 180	0	0	8
41	5 567	494	2 022	374	1 155	1 159
42	0	0	0	0	0	0
43	879	158	330	44	20	398
44	575	329	308	19	66	241
45	0	0	0	0	0	0
46	13 453	2 148	6 539	628	1 743	2 575
47	170	48	37	0	0	20
48	13 200	2 049	3 885	1 782	673	5 640
49	0	0	0	0	0	0
50	472	61	119	0	6	127
51	2 962	606	759	4	1	534
52	11 228	1 212	4 338	649	90	1 788
53	11	0	53	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	9 075	1 590	4 928	513	557	3 014
56	31 769	8 986	17 814	1 699	11 309	5 348
57	184 823	29 380	101 410	4 547	5 874	28 617
58	40 581	42 820	38 668	1 218	2 119	13 776
59	32 943	20 651	30 661	3 386	2 422	13 107
190	290 116	101 836	188 553	10 850	21 724	60 848
200	740 220	225 998	421 164	51 715	83 037	185 969

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	13	14	15	16	17	18
1	1 548	2 120	3 336	1 329	33 007	3 581
2	656	737	41	1 438	35 465	9 918
3	0	0	0	1 976	9	75
4	0	0	0	0	12 569	611
5	67	720	681	851	1 427	551
6	338	0	841	85	697	100
7	393	3 162	293	239	8 284	2 422
8	24	242	80	29	922	550
9	5 585	425	1 403	656	1 508	1 468
10	63 013	20 806	2 259	11 701	7 606	48
11	0	24	0	80	0	1
12	66	177	212	1 170	397	624
13	5 289	110	59	29	313	123
14	32	25 750	784	12	12	42
15	4 551	2 905	68 674	646	5	140
16	15 893	263	4 612	14 212	383	7 173
17	146	197	12	52	14 182	31 638
18	27	127	14	24	114	1 589
19	419	62	9	53	33 522	16 827
20	479	737	278	775	396	1 437
21	1 093	5 627	290	553	48 442	487
22	461	9 720	8	483	180	177
23	85	241	14	61	58	184
24	63	151	7	32	0	19
25	318	3 839	23	1 286	0	41
26	1	6	5	0	0	3
27	110	68	94	54	16	207
28	125	51	142	83	39	410
29	1	0	0	52	0	40
30	264	335	74	63	297	231
31	21 301	947	20	1 519	29	302
32	81	119	1 755	31	771	250

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	13	14	15	16	17	18
33	859	17	31	221	306	208
34	35	337	22	139	311	547
35	414	638	249	224	184	434
36	248	353	5 597	80	11 628	551
37	133	1 961	51	1 446	0	46
38	44	113	11	59	0	5 638
39	220	5	0	813	0	17 097
40	7	93	0	20	2 891	1 281
41	2 102	1 163	740	936	14 423	8 059
42	0	40	0	0	0	770
43	1 118	299	189	38	33	579
44	177	162	316	32	5 333	84
45	0	0	0	0	0	0
46	2 548	1 140	2 335	1 582	14 813	6 943
47	0	55	89	1	5	57
48	1 435	6 628	2 933	1 664	8 040	3 235
49	0	0	0	0	0	0
50	52	256	50	34	6	75
51	393	285	213	429	30	813
52	1 858	2 041	847	866	1 109	2 807
53	0	494	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	2 139	364	1 313	1 183	24 337	12 340
56	4 493	4 368	6 431	3 570	44 778	12 160
57	15 814	20 600	17 469	11 090	22 871	56 900
58	9 281	14 000	6 505	4 931	44 513	18 689
59	9 167	5 427	7 853	3 608	64 163	14 435
190	38 755	44 396	38 258	23 198	176 324	102 183
200	174 964	140 510	139 266	72 540	460 423	245 018

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	19	20	21	22	23	24
1	8 561	12 468	6 792	1 855	10 580	950
2	44 631	2 017	8 848	3 673	6 032	1 310
3	437	32	0	19	0	0
4	62	0	223	2 590	0	0
5	15 787	1 540	1 779	2 294	1 187	2 366
6	787	341	475	872	389	184
7	4 183	6 480	11 887	118	3 696	23 304
8	476	928	797	1 736	861	1 046
9	5 773	10 196	5 063	1 816	2 266	1 899
10	2 822	3 326	5 307	5 205	297	2 051
11	0	1 251	1	2	167	0
12	1 667	7 774	1 044	154	3 431	275
13	333	657	68	10	187	145
14	340	201	44	19	43	287
15	150	3 982	3 283	313	8 838	12 779
16	1 349	11 226	5 210	1 544	2 879	1 611
17	20 050	533	390	223	198	311
18	18 136	285	134	181	121	122
19	60 087	3 673	489	1 460	135	143
20	2 450	-224 248	339	490	923	3 579
21	887	3 433	40 021	959	589	964
22	356	3 862	290	6 797	828	324
23	322	708	793	21	188 272	33
24	26	17	1	1	331	12 977
25	180	217	255	22	2 355	32
26	1	52	0	9	83	5
27	627	638	113	88	1 752	181
28	972	1 193	58	122	4 195	163
29	2	105	429	56	1 530	338
30	597	547	127	132	2 370	4 017
31	877	640	1 068	84	4 717	24 299
32	975	3 015	418	34	881	491

## BẢNG I/O NĂM 1989

theo giá sản xuất

### INPUT - OUTPUT TABLE 1989

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	19	20	21	22	23	24
33	194	175	177	119	975	606
34	197	2 050	92	183	212	64
35	543	732	241	496	1 488	733
36	1 315	7 683	1 384	52	836	1 715
37	109	2 723	127	21	112 192	462
38	110	145	6	587	1 738	39
39	7 858	79 479	30 231	2 574	4 104	652
40	1 064	3 226	114	1 488	1 914	159
41	22 696	3 771	2 466	1 236	3 198	1 699
42	24	771	0	34	0	0
43	455	770	212	56	218	69
44	95	638	5 987	45	1 576	161
45	0	0	0	0	0	0
46	12 779	4 698	3 213	2 342	4 902	40 237
47	473	165	69	2	422	31
48	8 509	11 887	3 764	2 496	3 841	6 409
49	0	0	0	0	0	0
50	224	176	189	675	41	139
51	1 070	2 154	382	434	318	412
52	4 528	5 545	1 517	1 391	993	5 203
53	0	1 306	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	14 938	7 248	2 776	4 115	7 240	93 823
<hr/>						
56	7 377	16 309	9 738	6 757	13 781	20 325
57	126 770	249 053	22 356	20 133	57 467	238 319
58	9 194	40 925	12 181	3 196	15 063	15 737
59	3 894	30 906	9 637	3 368	13 994	3 230
<hr/>						
190	147 235	337 193	53 912	33 454	100 306	277 611
200	418 318	778 119	202 605	84 701	496 647	526 412

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	25	26	27	28	29	30
1	2 025	2 674	2 739	1 290	4 330	10 508
2	2 413	1 394	1 935	527	1 966	10 976
3	87	0	0	4	0	317
4	0	0	0	0	0	0
5	799	27 669	2	188	190	4 516
6	337	344	1 065	158	29	13 570
7	705	632	699	4 709	3 073	6 366
8	275	159	24	645	376	554
9	1 024	18	2 344	650	6 003	8 002
10	1 449	238	0	1 653	94	7 288
11	24	711	180	3	9	25
12	1 034	203	171	150	615	7 334
13	193	14	10	72	520	619
14	22	56	14	3	132	54
15	217	1 440	4 733	24 550	3 029	3 760
16	1 015	174	2 748	12 939	459	13 694
17	298	125	0	171	74	504
18	181	61	0	56	3	589
19	208	177	0	78	232	1 095
20	293	100	4 485	206	1 866	6 530
21	272	194	2 407	73 126	4 579	4 129
22	256	17	28	126	2 356	11 608
23	54	0	215	28	1 274	40 584
24	1 935	0	0	0	338 103	256
25	52 151	5 548	131	366	448	90 991
26	1	7 214	3	0	527	255
27	25	19	13 472	56	407	10 538
28	50	25	133	500	314	299
29	21	0	0	6	5 202	132
30	85	15	164	310	4 818	9 718
31	76	1	9 247	689	4 154	101 284
32	56	880	55	137	598	310

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	25	26	27	28	29	30
33	126	19	284	409	1 022	8 756
34	81	140	0	1 220	120	262
35	425	714	29	691	1 162	1 471
36	511	168	1 028	6 051	959	2 407
37	63 329	32 368	133 964	155 026	10 157	49 582
38	1 224	0	340	1	527	8 098
39	410	0	1 110	74	1 881	3 788
40	1 229	0	2	190	721	14 579
41	1 532	1 128	2 528	4 656	7 454	13 108
42	0	0	0	0	0	51
43	74	90	160	56	338	151
44	47	43	588	20 490	106	1 313
45	0	0	0	0	0	0
46	3 266	1 607	1 901	3 036	4 106	3 367
47	27	0	3	0	29	15
48	1 381	1 793	5 532	2 119	8 172	4 047
49	0	0	0	0	0	0
50	156	113	0	37	40	63
51	427	548	1	189	525	383
52	467	406	599	1 172	2 363	2 203
53	0	0	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	6 055	1 774	1 335	1 954	6 434	7 481
56	13 850	4 869	3 032	24 765	20 487	39 864
57	27 862	21 918	99 779	20 796	57 228	128 030
58	8 731	8 307	11 119	43 640	27 086	44 844
59	12 747	1 204	3 621	155 670	20 656	190 046
190	63 189	36 299	117 551	244 871	125 457	402 784
200	211 537	127 310	313 960	565 636	557 355	890 313

**BẢNG I/O NĂM 1989**  
theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**  
in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	31	32	33	34	35	36
1	9 094	38 235	1 501	5 049	25 699	11 735
2	13 124	7 471	467	909	3	309
3	0	0	0	1	0	38
4	0	0	0	0	0	0
5	494	1 446	49	1 306	770	1 357
6	28 065	311	31	368	37	18 371
7	5 641	7 848	591	1 599	39	1 760
8	633	4 473	116	537	690	380
9	3 423	4 419	1 071	3 017	214	710
10	1 663	15 677	748	4 938	3 612	1 337
11	6	54	18	88	0	27
12	679	2 003	711	9 755	72	374
13	336	644	163	273	2	198
14	70	361	141	113	6	1 253
15	5 028	4 687	4 543	5 386	43	1 685
16	2 987	20 577	1 953	2 891	250	9 244
17	808	843	111	209	24	604
18	1 025	367	172	82	39	153
19	1 837	1 373	73	220	110	194
20	2 323	6 634	758	2 503	13	42 794
21	6 406	5 856	618	2 897	48	38 088
22	641	330	87	292	9	691
23	22 851	2 227	34	4 341	1	9 740
24	474	1 761	9	597	1	5 562
25	73 009	442	78	116	0	349
26	154	56	9	11	0	9
27	19 289	354	201	321	14	160
28	185	298	307	331	14	259
29	275	9	9	42	1	6 896
30	163	424	382	306	10	119
31	140 126	660	164	580	8	1 808
32	139	382 128	57 544	168 046	36	12 401

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	31	32	33	34	35	36
33	18 041	7 161	37 559	2 449	0	136
34	301	2 379	1 642	23 845	13	814
35	236	2 612	330	998	385	685
36	1 675	311	454	5 246	42	10 415
37	43 188	39 868	5 852	2 640	0	10 588
38	16 672	6 232	114	1 246	0	2 804
39	5 919	325	269	153	0	3 573
40	2 436	2 531	598	3 472	62	2 227
41	9 235	4 419	468	1 455	124	4 201
42	0	90	0	0	0	18
43	277	269	214	303	47	554
44	298	5 257	778	2 455	2	2 981
45	0	0	0	0	0	67
46	6 366	6 363	895	1 982	101	1 938
47	10	28	15	35	0	4 053
48	5 429	9 790	5 152	5 334	255	3 031
49	0	0	0	0	0	0
50	99	922	378	376	11	710
51	379	1 509	970	1 828	34	1 055
52	2 548	6 201	7 393	3 768	38	2 473
53	0	0	0	0	0	832
54	0	0	0	0	0	0
55	9 075	9 528	698	2 854	59	2 829
56	15 659	39 627	2 424	16 347	8 062	16 576
57	113 958	183 830	81 399	114 724	4 189	67 267
58	21 830	32 297	9 404	22 895	27 750	21 978
59	34 615	36 268	4 342	21 629	129	19 270
190	186 061	292 022	97 570	175 595	40 130	125 091
200	649 193	909 784	234 008	453 159	73 065	349 681

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	37	38	39	40	41	42
1	94 862	5 494	4 879	16 047	2 079	2 709
2	338	477	331	16 128	1 359	235
3	0	0	0	3 947	0	0
4	0	2	0	2 458	0	0
5	991	435	1 820	130 780	4 724	6 117
6	210	83	952	11 906	149	96
7	2 043	2 286	27 482	15 582	13 572	21 706
8	112	2 437	981	20 278	613	8 465
9	76 054	4 405	4 054	40 450	39 231	62 230
10	2 148	53	7	3 113	496	4 356
11	1 091 468	3 234	35 737	497	258	0
12	6 208	357	8 286	3 634	12 522	51 514
13	53	713	247	467	155	450
14	269	4 118	1 643	1 201	114	251
15	261	1 158	730	25 949	653	60
16	222	51	130	21 544	3 639	133
17	2 131	935	511	204 863	410	949
18	975	1 509	627	174 525	439	618
19	2 340	1 515	392	223 134	1 406	21 6
20	5 539	6 014	2 144	80 704	2 517	1 749
21	284	1 175	1 397	11 680	531	556
22	1 261	997	397	24 272	379	130
23	666	22 507	2 342	10 986	1 174	15
24	12	31	53	2 435	130	60
25	19	151	106	772	412	0
26	0	12	19	697	36	0
27	117	56	466	5 304	369	56
28	223	123	1 623	7 804	587	69
29	0	3 007	0	171	4	0
30	300	109	2 136	8 877	679	138
31	234	1 348	485	8 461	444	29
32	638	428	893	1 837	866	559

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	37	38	39	40	41	42
33	20	243	0	36	331	8
34	1 323	103	1 707	12 810	702	227
35	939	1 459	2	356	767	706
36	100	36 729	898	15 308	364	68
37	971 439	166 222	32 964	4 852	3 785	1
38	642 825	1 081 700	326	10 033	76	8
39	636	175	52 669	11 371	153	0
40	9 556	2 130	10 652	1 970	808	265
41	45 334	6 783	3 173	81 752	2 245	3 616
42	15	7	65	277	2	0
43	423	321	1 059	3 758	980	265
44	1 171	52	672	1 722	770	823
45	0	0	0	0	0	0
46	46 656	6 992	21 867	50 936	42 363	49 065
47	20 267	60	222	1 249	84	785
48	2 793	8 112	35 666	29 120	3 948	5 517
49	0	0	0	0	0	0
50	370	44	2 436	1 268	212	314
51	3 781	467	4 046	7 842	601	97
52	5 513	899	11 594	19 317	3 559	536
53	0	0	3	0	1	0
54	0	0	0	0	0	0
55	55 946	12 870	46 417	74 130	96 436	107 366
56	100 644	15 464	119 945	49 503	80 440	28 166
57	6 210 594	447 743	422 614	719 967	186 971	68 373
58	34 425	1 404 505	231 036	96 236	52 887	5 730
59	584 820	8 516	232 258	17 093	27 650	61 343
190	6 930 483	1 876 227	1 005 854	882 798	347 947	163 612
200	10 029 566	3 266 818	1 333 162	2 291 405	596 080	496 748

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	43	44	45	46	47	48
1	820	23 057	5 039	6 914	497	9
2	0	3 550	5 287	7 494	252	4
3	0	1	0	22	0	0
4	0	0	0	1	0	0
5	0	588	23	2 157	2	0
6	994	58	14	277	190	0
7	9 424	2 161	471	6 386	129	997
8	10 700	2 549	627	826	142	55
9	742	7 672	1 227	2 973	97	4 439
10	140	1 313	34	222	637	0
11	0	260	3	143	0	0
12	109	3 057	140	4 032	78	2
13	4	1 583	1 145	379	34	0
14	0	3 872	77	704	2	0
15	0	6 533	664	1 963	5	3
16	0	2 007	144	1 017	1 402	10
17	184	1 149	58	2 500	4	1
18	110	1 440	134	1 662	0	2
19	25	1 100	202	3 726	25	2
20	37	11 139	2 055	2 829	34	30
21	700	31 943	1 289	8 034	8 284	413
22	37	5 044	12 466	383	17	271
23	10	13 831	19 219	252	0	13 530
24	0	3 794	2 147	6	0	0
25	13	17 111	14 622	141	0	1
26	0	3 987	2 970	44	0	6
27	16	20 721	7 953	710	3	2 280
28	18	9 005	1 990	767	3	3 519
29	0	1 475	583	36	5	0
30	30	7 320	11 879	1 327	6	9 385
31	0	90 250	74 120	410	1	15 326
32	2 635	6 462	412	1 192	32	4 453

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	43	44	45	46	47	48
33	288	3 827	192	1 221	7	0
34	220	614	116	411	0	23
35	34	5 445	2 413	1 835	79	1 203
36	0	4 629	916	703	3 418	522
37	0	16 710	14 520	324	0	0
38	0	16 076	26 798	704	2	2
39	0	3 934	3 082	458	0	0
40	0	14 810	1 591	26 325	0	7
41	213	7 357	6 561	2 999	461	2 498
42	0	1	0	177	0	0
43	917	4 470	436	1 422	335	2 408
44	130	444	1 354	2 127	271	47
45	0	0	0	47	0	0
46	1 902	10 342	1 468	4 770	103	4 121
47	0	864	409	92	14 512	2
48	11	159 449	10 294	18 502	1 431	637
49	0	0	0	0	0	0
50	42	3 835	623	1 155	30	5
51	806	8 998	1 183	957	206	220
52	1 634	50 054	5 055	33 857	2 233	53
53	0	15 537	1 302	1	0	5 181
54	0	0	0	0	0	0
55	2 694	21 914	1 796	7 870	72	9 516
56	17 250	71 962	18 763	61 089	1 724	34 797
57	36 436	780 307	225 041	116 066	207 722	63 387
58	24 785	702 608	132 406	331 031	5 743	60 315
59	12 420	453 063	95 728	15 105	20	227 711
190	90 890	2 007 940	471 938	523 291	215 208	386 210
200	126 528	2 641 279	719 044	688 776	250 249	467 397

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	49	50	51	52	53	54
1	13 743	10 274	18 750	13 075	10 764	4 987
2	145	497	2 080	1 261	5 924	600
3	0	158	0	0	1	0
4	0	0	0	0	585	0
5	4 889	16 696	2 538	314	48 563	33
6	3 421	9 212	41	30	20 074	0
7	14 953	4 618	10 115	1 201	36 656	6 404
8	2 305	387	13 780	2 811	39 231	6 040
9	20 984	6 170	7 556	3 429	213 349	3 552
10	3 064	35 677	2 981	1 128	30 392	11
11	2	594	2 192	7	210	0
12	2 532	459	2 478	820	36 678	198
13	405	123	4 323	13 972	2 770	680
14	562	33	57 397	178	1 489	183
15	176	225	5 231	1 376	6 106	239
16	322	1 541	9 049	9 908	35 381	162
17	1 198	52 441	5 118	367	52	309
18	1 058	381	1 851	221	206	375
19	656	6 395	3 736	244	97	56
20	36 192	440	9 712	1 782	7 468	971
21	73 484	1 324	13 473	4 759	2 367	1 497
22	1 099	130	2 335	2 211	3 369	763
23	577	96	2 688	195	1 261	276
24	19	6	2 052	775	0	64
25	265	54	1 621	366	125	1 891
26	161	2	753	107	0	442
27	3 413	324	1 893	644	940	943
28	4 587	374	1 124	2 620	1 361	770
29	7 169	0	447	170	330	23
30	4 691	101	2 789	9 169	3	1000
31	11 281	214	8 390	969	3 588	1 628
32	1 549	65	24 571	714	224	243

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	49	50	51	52	53	54
33	733	0	1 089	124	3 424	63
34	2 566	16	1 204	2 845	2 566	448
35	3 148	2 152	541	882	252	893
36	24 720	1 198	18 265	7 406	453	2 440
37	1 520	950	3 028	1 549	51	49 620
38	2 161	10	2 820	2 858	114	264
39	44	0	103	543	2 907	30
40	2 286	492	15 151	65 564	991	374
41	3 897	6 645	4 397	1 507	5 731	1 182
42	0	0	0	0	0	0
43	26 492	1 575	8 890	456	3	6 496
44	84	4	4 010	2 462	1 835	59
45	209	0	0	0	0	0
46	9 169	2 073	11 348	3 100	21 518	2 098
47	1 074	6	27 139	989	280	207
48	971	323	550	1 837	559	1 056
49	0	0	0	0	0	0
50	67 924	7 477	57 521	141	40	15 190
51	90 216	3 638	49 446	1 181	473	1 884
52	0	3 537	6 637	9 553	1 258	8 378
53	183 069	20 001	78 870	31	0	37 960
54	0	0	0	0	0	0
55	16 945	1	20 259	3 654	13 605	2 445
56	151 430	25 070	156 619	43 044	49 362	20 486
57	720 943	151 017	850 436	247 755	520 258	66 971
58	7 041	17 691	250 091	1 243 317	65 915	5 252
59	689	89	83 404	40 833	89 027	1 306
190	880 103	193 867	1 340 550	1 574 948	724 561	94 015
200	1 532 233	392 974	1 872 884	1 756 455	1 290 184	259 443

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	101	102	103	104	105	106	Tổng số
1	90 389	0	0	0	0	0	666 698
2	59 701	0	-107 771	0	63 219	-46 625	253 292
3	0	0	-10 008	0	11 100	0	8 813
4	0	0	-50 434	0	443 709	0	448 684
5	0	0	-287 138	0	447 314	-571 658	140 352
6	10 850	0	36 995	0	257 839	-495 689	83 762
7	558 739	0	313 163	487 642	27 625	-1 151 238	740 220
8	260 194	0	185 473	100 920	19 833	-551 161	225 998
9	885 339	0	27 750	707	22 309	-1 181 236	421 164
10	0	0	-22 695	0	20	-233 759	51 715
11	0	0	-35 607	0	0	-1 025 006	83 037
12	50 483	0	-33 969	0	1 560	-44 564	185 969
13	159 225	0	-1 710	0	0	-22 729	174 964
14	403 214	0	1 428	0	15 233	-382 634	140 510
15	202 981	0	3 058	0	44 667	-349 679	139 266
16	0	0	-129 796	0	113	-75 155	72 540
17	0	0	187 657	0	5 423	-81 877	460 423
18	0	0	28 459	0	0	-1 925	245 018
19	0	0	53 121	0	12 230	-21 096	418 318
20	65 310	0	16 288	16	190 026	-6 554	778 119
21	28 501	0	-189 831	0	533	-47 189	202 605
22	121 515	0	-130 377	0	0	-5 425	84 701
23	176 171	0	8 033	0	0	-50 466	496 647
24	145 546	0	1 433	0	1 735	0	526 412
25	88 443	0	24 871	0	15 154	-187 578	211 537
26	34 768	0	2 030	0	72 746	0	127 310
27	168 688	0	3 705	0	43 700	-693	313 960
28	551 454	0	2 940	0	249	-40 810	565 636
29	88 627	0	5 477	0	437 799	-3 277	557 355
30	800 787	0	1 480	0	16 859	-17 005	890 313
31	300 039	0	21 186	0	71 701	-279 206	649 193
32	692 407	0	173 015	0	142 568	-799 347	909 784

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá sản xuất

**INPUT - OUTPUT TABLE 1989**

in producer prices

*Triệu đồng - Million dong*

	101	102	103	104	105	106	Tổng số
33	108 563	0	-3 197	0	116 570	-91 757	234 008
34	173 740	0	2 200	0	442 914	-236 460	453 159
35	25 706	0	0	0	0	0	73 065
36	22 972	0	-126 577	0	331 825	-69 207	349 681
37	6 497 037	0	22 542	0	1 741 289	-193 395	10 029 566
38	1 252 220	0	100 565	-39 803	46 347	-5 291	3 266 818
39	656 937	0	0	30 479	380 651	-9 465	1 333 162
40	312 871	0	0	1 697 525	66 471	0	2 291 405
41	141 436	0	36 058	8 008	85 627	0	596 080
42	458 774	0	0	0	35 631	0	496 748
43	25 148	0	0	0	38 588	-7 545	126 528
44	2 004 040	0	4 631	2 155	560 801	0	2 641 279
45	618 681	0	0	0	100 040	0	719 044
46	0	0	97 498	38 517	13 531	0	688 776
47	15 893	0	-504	0	172 699	-12 005	250 249
48	0	0	0	0	12 912	-14 244	467 397
49	0	1 532 233	0	0	0	0	1 532 233
50	1 544	226 712	0	0	0	0	392 974
51	1 485 153	186 017	0	0	4 279	0	1 872 884
52	1 297 850	0	0	0	184 341	0	1 756 455
53	945 129	0	0	0	0	0	1 290 184
54	0	259 443	0	0	0	0	259 443
55	166 494	0	179 754	0	0	-1 254 166	0
56	0	0	0	0	0	0	1 657 238
57	0	0	0	0	0	0	14 435 928
58	0	0	0	0	0	0	5 474 909
59	0	0	0	0	0	0	2 759 416
190	0	0	0	0	0	0	
200	22153 557	2 204 405	411 200	2 405 771	6 699 776	-9 567 116	

### 39. BẢNG I/O NĂM 1989

theo giá cơ bản

#### INPUT-OUTPUT TABLE 1989

in basic prices

Triệu đồng - Million dong

	1	2	3	4	5	6
1	37 956	9 807	0	17 023	12 775	1 753
2	41 246	5 728	0	2 457	11 728	1 055
3	0	0	9	0	423	0
4	0	0	0	0	0	0
5	3 814	2 716	355	0	50 377	1 266
6	3 997	187	0	0	1 000	39 904
7	127 020	22 880	13	0	283	4 502
8	2 382	2 063	50	540	347	480
9	1 007	2 976	32	23 026	394	349
10	456	38 395	0	30	306	186
11	0	0	0	0	0	0
12	54	3 617	2	123	215	299
13	182	4	0	27	36	42
14	32	635	0	0	0	178
15	295	34	0	0	0	437
16	449	12 313	0	219	258	208
17	609	978	171	0	0	13
18	67	654	0	0	5 322	8
19	411	388	159	0	2 621	63
20	292	353	32	1 342	440	272
21	306	623	0	1 098	12	29
22	544	72	7	0	27	27
23	18	115	0	0	0	0
24	54	0	0	0	0	0
25	121	78	0	0	28	142
26	5	0	0	0	0	0
27	49	447	58	673	105	51
28	57	658	111	786	116	112
29	11	10	0	0	0	0
30	65	369	202	0	26	93
31	42	218	1	235	109	167
32	69	623	24	2 887	53	189

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	1	2	3	4	5	6
33	11	0	0	6 104	0	1
34	287	52	0	861	106	14
35	451	488	0	0	584	303
36	123	724	0	343	217	111
37	5	0	525	0	0	4
38	27	0	29	0	0	0
39	13	1 557	0	28 158	5	75
40	33	18 733	0	0	0	0
41	8 352	1 666	67	1 238	2 729	281
42	0	0	0	0	0	0
43	65	131	0	663	153	103
44	526	284	2	94	13	5
45	0	0	0	0	0	0
46	50 033	7 534	459	24 703	3 951	1 130
47	5	40	0	0	0	22
48	760	842	109	21 081	1 338	1 068
49	0	0	0	0	0	0
50	39	327	0	0	18	102
51	189	1 159	0	0	184	135
52	813	12 666	209	17 158	542	793
53	0	0	0	0	375	0
54	0	0	0	0	0	0
55	95 435	11 805	1 110	59 141	4 442	480
56	117 278	28 908	85	25 779	3 549	3 306
57	17 520	49 407	4 095	154 770	19 223	13 840
58	125 053	3 745	422	26 679	8 498	6 224
59	5 167	4 247	322	28 198	2 777	1 538
190	265 018	86 307	4 925	235 426	34 047	24 909
200	643 793	251 256	8 661	445 436	135 701	81 360

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	7	8	9	10	11	12
1	20 629	3 171	11 766	9 567	5 518	7 574
2	11 822	584	3 204	965	900	2 464
3	95	22	44	0	0	0
4	61	0	83	455	35 471	0
5	127 990	8 691	62 287	985	1 346	2 077
6	47 866	22 987	41 324	76	165	107
7	59 603	1 400	8 121	253	1 025	876
8	10 703	59 202	3 493	95	166	151
9	30 355	3 293	34 814	7	0	586
10	2 853	772	4 756	6 037	749	4 046
11	5	4	11	105	5 284	951
12	3 523	293	3 298	78	243	25 571
13	514	153	381	123	527	206
14	250	35	126	26	8	79
15	1 277	4 874	6 105	1 758	1 207	5 153
16	10 687	2 517	12 224	8 994	7	6 795
17	883	219	382	216	52	285
18	972	219	559	107	208	118
19	1 161	129	617	84	565	56
20	27 851	1 030	2 513	596	105	175
21	1 633	555	596	64	42	349
22	1 052	649	891	67	48	61
23	643	106	104	32	44	39
24	31	3	51	3 621	0	8
25	119	65	49	21	106	25
26	64	42	7	0	0	5
27	1 324	92	494	5	7	204
28	911	144	572	12	6	208
29	110	0	27	0	0	1
30	697	106	304	23	71	160
31	851	206	184	4	1 366	148
32	6 179	374	1 017	0	0	10 196

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	7	8	9	10	11	12
33	379	0	136	0	0	5 557
34	2 629	209	987	227	135	2 105
35	2 376	507	2 197	587	0	632
36	5 267	183	1 090	870	908	1 560
37	59	203	26	0	0	24 106
38	28	0	4	0	0	558
39	797	0	172	18	6	108
40	1 134	24	1 171	0	0	8
41	5 307	471	1 928	357	1 101	1 105
42	0	0	0	0	0	0
43	797	143	299	40	18	361
44	476	273	255	16	54	199
45	0	0	0	0	0	0
46	13 156	2 100	6 394	614	1 704	2 519
47	170	48	37	0	0	20
48	6 951	1 079	2 046	938	354	2 970
49	0	0	0	0	0	0
50	472	61	119	0	6	127
51	2 827	579	724	4	1	509
52	10 966	1 184	4 237	634	88	1 746
53	10	0	49	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	9 075	1 590	-4 928	513	557	3 014
56	31 769	8 986	17 814	1 699	11 309	5 348
57	184 823	29 380	101 410	4 547	5 874	28 617
58	40 581	42 820	38 668	1 218	2 119	13 776
59	14 515	3 573	5 406	1 671	1 145	9 239
190	271 688	84 758	163 298	9 136	20 447	56 980
200	707 277	205 347	390 503	48 330	80 615	172 862

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	13	14	15	16	17	18
1	1 491	2 043	3 215	1 280	31 805	3 450
2	652	734	41	1 431	35 286	9 867
3	0	0	0	196 0	9	75
4	0	0	0	0	12 487	607
5	66	716	678	847	1 420	548
6	337	0	838	84	694	100
7	387	3 107	288	235	8 140	2 380
8	23	235	78	28	897	535
9	5 478	417	1 376	644	1 479	1 439
10	62 321	20 577	2 234	11 573	7 523	47
11	0	24	0	80	0	1
12	63	169	202	1 112	378	593
13	5 046	105	56	28	299	117
14	32	25 750	775	12	11	42
15	4 466	2 851	68 674	634	5	138
16	15 675	259	4 549	14 212	378	7 075
17	128	173	10	46	14 182	27 794
18	25	120	13	22	107	1 589
19	414	61	9	53	33 178	16 655
20	453	697	263	732	374	1 358
21	1 067	5 491	283	539	47 273	475
22	454	9 567	8	475	177	174
23	81	232	13	59	55	177
24	62	151	7	32	0	18
25	306	3 697	22	1 238	0	39
26	1	6	5	0	0	3
27	108	67	93	53	16	205
28	93	38	106	62	29	305
29	1	0	0	51	0	39
30	208	264	58	50	234	182
31	20 365	905	19	1 453	28	289
32	79	115	1 707	30	750	244

**BẢNG I/O NĂM 1989**  
theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**  
in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	13	14	15	16	17	18
33	846	17	31	217	302	205
34	33	326	21	134	301	530
35	413	637	248	224	184	433
36	239	341	5 396	77	11 209	531
37	116	1 702	44	1 255	0	40
38	44	112	11	59	0	5 615
39	179	4	0	662	0	13 935
40	7	92	0	20	2 870	1 272
41	2 004	1 109	705	892	13 751	7 684
42	0	35	0	0	0	675
43	1 013	272	172	34	30	525
44	147	135	262	26	4 418	69
45	0	0	0	0	0	0
46	2 492	1 115	2 283	1 547	14 486	6 790
47	0	55	89	1	5	57
48	755	3 490	1 544	876	4 234	1 704
49	0	0	0	0	0	0
50	52	256	50	34	6	75
51	375	272	203	409	29	776
52	1 815	1 994	827	846	1 083	2 742
53	0	460	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	2 139	364	1 313	1 183	24 337	12 340
56	4 493	4 368	6 431	3 570	44 778	12 160
57	15 814	20 600	17 469	11 090	22 871	56 900
58	9 281	14 000	6 505	4 931	44 513	18 689
59	3 656	4 756	2 187	1 788	9 641	10 277
190	33 244	43 724	32 592	21 379	121 802	98 025
200	165 797	135 083	131 413	68 932	396 260	230 583

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	19	20	21	22	23	24
1	8 249	12 013	6 545	1 787	10 195	916
2	44 405	2 007	8 804	3 654	6 002	1 304
3	434	32	0	19	0	0
4	62	0	221	2 573	0	0
5	15 714	1 533	1 771	2 284	1 182	2 355
6	783	339	473	869	387	183
7	4 111	6 367	11 679	116	3 632	22 898
8	463	904	776	1 690	838	1 018
9	5 663	10 001	4 966	1 782	2 223	1 862
10	2 791	3 289	5 249	5 148	294	2 028
11	0	1 249	1	2	166	0
12	1 585	7 388	992	146	3 261	261
13	318	627	65	10	178	138
14	337	199	44	19	43	284
15	147	3 907	3 222	307	8 673	12 540
16	1 330	11 072	5 138	1 522	2 839	1 589
17	17 614	468	343	196	174	273
18	17 069	268	126	170	114	114
19	60 087	3 636	484	1 445	134	142
20	2 315	224 248	320	463	872	3 382
21	865	3 350	40 021	936	575	941
22	350	3 801	285	6 797	815	319
23	309	680	762	20	188 272	32
24	26	17	1	1	329	12 977
25	173	209	245	21	2 268	31
26	1	52	0	9	82	5
27	619	630	111	87	1 731	179
28	722	887	43	91	3 117	121
29	2	101	413	54	1 473	326
30	471	431	100	104	1 868	3 166
31	838	612	1 021	81	4 509	23 230
32	948	2 933	407	33	857	477

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	19	20	21	22	23	24
33	191	173	175	117	960	597
34	191	1 985	89	177	205	62
35	542	731	241	495	1 486	732
36	1 267	7 406	1 334	50	806	1 653
37	95	2 363	110	18	97 367	401
38	110	144	6	584	1 731	39
39	6 405	64 781	24 641	2 098	3 345	531
40	1 056	3 202	113	1 477	1 900	158
41	21 639	3 596	2 352	1 179	3 049	1 619
42	21	676	0	30	0	0
43	413	698	193	51	198	63
44	78	529	4 959	38	1 305	134
45	0	0	0	0	0	0
46	12 497	4 595	3 142	2 290	4 794	39 348
47	473	165	69	2	422	31
48	4 481	6 260	1 982	1 314	2 023	3 375
49	0	0	0	0	0	0
50	223	176	189	675	41	138
51	1 021	2 055	365	414	304	393
52	4 423	5 415	1 482	1 358	970	5 082
53	0	1 216	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	14 938	7 248	2 776	4 115	7 240	93 823
56	7 377	16 309	9 738	6 757	13 781	20 325
57	126 770	249 053	22 356	20 133	57 467	238 319
58	9 194	40 925	12 181	3 196	15 063	15 737
59	12 219	24 263	9 848	2 328	21 095	7 528
190	155 560	330 550	54 124	32 414	107 407	281 909
200	414 425	747 212	192 969	81 333	482 653	523 182

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	25	26	27	28	29	30
1	1 952	2 576	2 639	1 243	4 172	10 125
2	2 401	1 387	1 926	525	1 956	10 921
3	86	0	0	4	0	315
4	0	0	0	0	0	0
5	795	27 540	2	187	189	4 495
6	336	343	1 060	157	29	13 513
7	963	621	687	4 627	3 020	6 255
8	267	155	23	628	366	539
9	1 004	18	2 299	638	5 888	7 849
10	1 434	235	0	1 635	93	7 208
11	24	709	180	3	9	25
12	983	193	163	143	584	6 971
13	184	13	10	69	496	591
14	22	55	14	3	130	53
15	213	1 413	4 644	24 092	2 973	3 690
16	1 001	172	2 710	12 761	452	13 506
17	262	110	0	150	65	443
18	170	58	0	53	3	554
19	206	175	0	77	229	1 083
20	277	94	4 238	195	1 763	6 170
21	265	189	2 349	71 362	4 469	4 030
22	252	17	28	124	2 319	11 425
23	52	0	207	27	1 224	39 001
24	1 923	0	0	0	335 968	254
25	52 151	5 344	126	352	432	87 641
26	1	7 214	3	0	522	252
27	25	18	13 472	55	402	10 410
28	37	18	98	500	233	222
29	20	0	0	5	5 202	127
30	67	12	129	244	3 797	9 718
31	73	1	8 841	659	3 971	96 830
32	54	856	53	134	582	301

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	25	26	27	28	29	30
33	124	19	279	403	1 006	8 625
34	79	136	0	1 182	116	254
35	424	713	29	690	1 160	1 469
36	493	162	991	5 833	924	2 320
37	54 960	28 090	116 261	134 540	8 815	43 030
38	1 219	0	338	1	524	8 066
39	334	0	904	60	1 533	3 088
40	1 219	0	1	188	716	14 470
41	1 461	1 075	2 411	4 440	7 107	12 497
42	0	0	0	0	0	45
43	67	82	145	51	306	137
44	39	35	487	16 975	88	1 088
45	0	0	0	0	0	0
46	3 194	1 571	1 859	2 969	4 015	3 293
47	27	0	3	0	29	15
48	727	944	2 913	1 116	4 304	2 131
49	0	0	0	0	0	0
50	156	113	0	37	40	63
51	407	523	1	180	501	365
52	456	397	585	1 145	2 308	2 152
53	0	0	0	0	0	0
54	0	0	0	0	0	0
55	6 055	1 774	1 335	1 954	6 434	7 481
56	13 850	4 869	3 032	24 765	20 487	39 864
57	27 862	21 918	99 779	20 796	57 228	128 030
58	8 731	8 307	11 119	43 640	27 086	44 844
59	9 677	5 841	21 963	28 353	10 430	22 423
190	60 119	40 936	135 892	117 555	115 231	235 161
200	198 790	126 105	310 339	409 967	536 699	700 268

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	31	32	33	34	35	36
1	8 763	36 842	1 446	4 865	24 762	11 308
2	13 058	7 433	465	904	3	307
3	0	0	0	1	0	38
4	0	0	0	0	0	0
5	491	1 439	49	1 300	766	1 350
6	27 948	310	31	366	36	18 295
7	5 542	7 711	580	1 571	38	1 729
8	616	4 354	113	523	672	370
9	3 358	4 334	1 050	2 959	210	696
10	1 645	15 505	740	4 883	3 573	1 323
11	6	54	18	88	0	27
12	645	1 903	676	9 272	69	356
13	321	615	156	261	2	189
14	69	357	139	112	6	1 239
15	4 934	4 600	4 458	5 285	42	1 653
16	2 946	20 295	1 926	2 851	246	9 117
17	710	740	98	184	21	530
18	964	345	162	78	37	144
19	1 818	1 359	72	218	109	192
20	2 195	6 268	716	2 365	12	40 434
21	6 252	5 715	603	2 827	46	37 169
22	631	325	86	287	9	681
23	21 959	2 140	32	4 172	1	9 360
24	471	1 750	9	593	1	5 527
25	70 321	426	75	111	0	336
26	153	55	9	11	0	9
27	19 056	350	199	317	14	158
28	138	221	228	246	10	192
29	264	8	9	41	0	6 639
30	129	334	301	241	7	94
31	140 126	631	156	555	8	1 729
32	136	382 128	55 971	163 454	35	12 062

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	31	32	33	34	35	36
33	17 772	7 054	37 559	2 413	0	134
34	292	2 304	1 591	23 097	13	789
35	236	2 607	329	996	385	684
36	1 614	300	438	5 057	40	10 415
37	37 481	34 599	5 079	2 291	0	9 189
38	16 605	6 207	114	1 241	0	2 793
39	4 824	265	219	125	0	2 910
40	2 418	2 512	593	3 446	61	2 210
41	8 805	4 214	446	1 387	118	4 005
42	0	79	0	0	0	16
43	251	244	194	275	42	503
44	247	4 355	644	2 034	2	2 470
45	0	0	0	0	0	58
46	6 225	6 222	876	1 939	98	1 895
47	10	28	15	35	0	4 053
48	2 859	5 155	2 713	2 809	134	1 596
49	0	0	0	0	0	0
50	99	922	378	376	11	710
51	362	1 440	925	1 745	33	1 007
52	2 489	6 056	7 220	3 680	37	2 415
53	0	0	0	0	0	775
54	0	0	0	0	0	0
55	9 075	9 528	698	2 854	59	2 829
56	15 659	39 627	2 424	16 347	8 062	16 576
57	113 958	183 830	81 399	114 724	4 189	67 267
58	21 830	32 297	9 404	22 895	27 750	21 978
59	15 804	15 121	5 832	10 825	1 164	9 879
190	167 250	270 876	99 060	164 791	41 165	115 700
200	614 579	873 516	229 666	431 530	72 936	330 411

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	37	38	39	40	41	42
1	91 406	5 294	4 701	15 462	2 003	2 610
2	336	474	329	16 047	1 352	234
3	0	0	0	3 915	0	0
4	0	2	0	2 442	0	0
5	986	433	1 812	130 171	4 702	6 088
6	209	83	948	11 856	148	96
7	2 007	2 247	27 003	15 310	13 335	21 328
8	109	2 372	955	19 739	597	8 240
9	74 499	4 321	3 976	39 676	38 480	61 040
10	2 124	52	7	3 079	490	4 308
11	1 089 156	3 227	35 662	496	257	0
12	5 900	339	7 876	3 454	11 902	48 961
13	50	680	235	446	148	429
14	266	4 073	1 625	1 188	113	249
15	256	1 137	716	25 464	641	59
16	219	50	128	21 249	3 589	132
17	1 872	821	449	179 974	361	834
18	917	1 420	590	164 257	413	582
19	2 316	1 500	388	220 844	1 391	213
20	5 234	5 682	2 026	76 254	2 379	1 652
21	278	1 146	1 363	11 399	518	542
22	1 241	981	391	23 889	373	128
23	640	21 630	2 251	10 557	1 128	15
24	11	31	53	2 420	129	60
25	19	145	103	744	397	0
26	0	12	19	690	36	0
27	115	55	460	5 240	364	56
28	166	91	1 206	5 799	436	51
29	0	2 895	0	164	3	0
30	236	86	1 684	6 996	535	109
31	224	1 288	463	8 089	424	28
32	620	417	868	1 786	842	543

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	37	38	39	40	41	42
33	20	239	0	35	326	8
34	1 282	100	1 653	12 408	680	220
35	938	1 457	2	356	766	704
36	96	35 406	865	14 756	351	65
37	971 439	144 256	28 608	4 211	3 285	1
38	640 223	1 081 700	325	9 992	75	8
39	519	142	52 669	9 268	125	0
40	9 485	2 114	10 573	1 970	802	263
41	43 223	6 467	3 025	77 946	2 245	3 448
42	13	6	57	243	2	0
43	384	291	960	3 407	888	240
44	970	43	557	1 427	638	681
45	0	0	0	0	0	0
46	45 626	6 838	21 384	49 811	41 428	47 981
47	20 265	60	222	1 249	84	785
48	1 471	4 272	18 782	15 334	2 079	2 905
49	0	0	0	0	0	0
50	370	44	2 436	1 267	212	314
51	3 608	446	3 861	7 483	573	92
52	5 384	878	11 323	18 866	3 476	523
53	0	0	3	0	1	0
54	0	0	0	0	0	0
55	55 946	12 870	46 417	74 130	96 436	107 366
56	100 644	15 464	119 945	49 503	80 440	28 166
57	6 210 594	447 743	422 614	719 967	186 971	68 373
58	34 425	1 404 505	231 036	96 236	52 887	5 730
59	16 310	29 973	25 300	75 353	6 173	8 940
190	6 361 972	1 897 685	798 896	941 058	326 470	111 210
200	9 444 745	3 258 302	1 100 904	2 274 312	568 430	435 405

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	43	44	45	46	47	48
1	790	22 217	4 856	6 662	479	9
2	0	3 532	5 260	7 456	251	4
3	0	1	0	22	0	0
4	0	0	0	1	0	0
5	0	586	22	2 147	2	0
6	989	58	14	276	189	0
7	9 260	2 123	463	6 275	127	979
8	10 416	2 481	611	804	139	54
9	728	7 525	1 203	2 916	95	4 354
10	139	1 298	34	219	630	0
11	0	259	3	143	0	0
12	103	2 905	133	3 832	74	2
13	4	1 511	1 093	362	33	0
14	0	3 830	76	697	2	0
15	0	6 411	652	1 926	5	3
16	0	1 979	142	1 003	1 382	10
17	162	1 010	51	2 196	3	1
18	103	1 355	126	1 564	0	2
19	25	1 089	200	3 688	25	2
20	35	10 524	1 942	2 673	32	28
21	683	31 172	1 258	7 840	8 084	403
22	36	4 964	12 270	376	17	267
23	9	13 291	18 470	242	0	13 003
24	0	3 770	2 133	5	0	0
25	13	16 481	14 084	135	0	1
26	0	3 947	2 940	44	0	6
27	15	20 471	7 857	702	3	2 253
28	13	6 692	1 479	570	3	2 615
29	0	1 420	561	34	4	0
30	24	5 768	9 361	1 046	5	7 396
31	0	86 282	70 861	392	1	14 652
32	2 563	6 285	401	1 159	31	4 331

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	43	44	45	46	47	48
33	284	3 770	189	1 203	7	0
34	213	594	112	398	0	22
35	34	5 435	2 409	1 832	79	1 200
36	0	4 463	883	677	3 295	504
37	0	14 502	12 602	281	0	0
38	0	16 011	26 689	701	2	2
39	0	3 206	2 512	373	0	0
40	0	14 699	1 579	26 129	0	7
41	204	7 015	6 255	2 860	439	2 382
42	0	1	0	155	0	0
43	917	4 053	395	1 290	304	2 184
44	108	444	1 121	1 762	224	39
45	0	0	0	41	0	0
46	1 860	10 113	1 436	4 770	101	4 030
47	0	864	409	92	14 512	2
48	6	83 965	5 421	9 743	754	637
49	0	0	0	0	0	0
50	42	3 834	623	1 154	30	5
51	769	8 587	1 129	913	197	210
52	1 596	48 884	4 937	33 065	2 181	52
53	0	14 465	1 212	1	0	4 823
54	0	0	0	0	0	0
55	2 694	21 914	1 796	7 870	72	9 516
56	17 250	71 962	18 763	61 089	1 724	34 797
57	36 436	780 307	225 041	116 066	207 722	63 387
58	24 785	702 608	132 406	331 031	5 743	60 315
59	802	95 283	16 839	12 766	1 230	5 195
190	79 272	1 650 160	393 050	520 952	216 417	163 694
200	114 108	2 188 217	623 316	673 670	250 229	239 686

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	49	50	51	52	53	54
1	13 243	9 900	18 067	12 599	10 372	4 805
2	145	494	2 070	1 255	5 894	597
3	0	156	0	0	1	0
4	0	0	0	0	581	0
5	4 866	16 618	2 526	313	48 337	33
6	3 407	9 174	41	30	19 990	0
7	14 693	4 538	9 939	1 180	36 017	6 293
8	2 244	377	13 414	2 737	38 189	5 879
9	20 582	6 052	7 411	3 363	209 266	3 484
10	3 031	35 285	2 949	1 115	30 059	11
11	2	592	2 187	7	209	0
12	2 406	436	2 355	779	34 861	188
13	387	117	4 124	13 330	2 643	648
14	556	32	56 771	176	1 472	181
15	172	221	5 134	1 350	5 992	235
16	318	1 520	8 925	9 773	34 896	160
17	1 052	46 069	4 496	322	45	272
18	996	359	1 742	208	194	353
19	649	6 330	3 698	242	96	55
20	34 196	415	9 177	1 683	7 056	918
21	71 712	1 292	13 148	4 645	2 310	1 461
22	1 082	128	2 298	2 176	3 316	751
23	555	92	2 583	187	1 211	265
24	18	6	2 039	770	0	63
25	255	52	1 562	352	120	1 822
26	160	2	745	106	0	437
27	3 372	320	1 870	636	929	932
28	3 408	278	835	1 947	1 012	572
29	6 902	0	430	164	318	22
30	3 697	80	2 198	7 225	2	788
31	10 785	205	8 021	927	3 431	1 556
32	1 507	64	23 900	694	217	236

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	49	50	51	52	53	54
33	722	0	1 072	122	3 373	62
34	2 486	16	1 167	2 756	2 485	434
35	3 142	2 148	540	881	252	891
36	23 830	1 155	17 608	7 139	437	2 352
37	1 319	824	2 628	1 344	44	43 063
38	2 152	10	2 809	2 846	113	263
39	36	0	84	443	2 370	25
40	2 269	489	15 038	65 075	984	371
41	3 716	6 335	4 193	1 437	5 464	1 127
42	0	0	0	0	0	0
43	24 021	1 428	8 061	413	3	5 890
44	70	4	3 322	2 040	1 520	49
45	181	0	0	0	0	0
46	8 966	2 027	11 097	3 032	21 043	2 052
47	1 074	6	27 136	989	280	207
48	511	170	289	968	295	556
49	0	0	0	0	0	0
50	67 909	7 477	57 507	141	40	15 186
51	86 090	3 472	49 446	1 127	451	1 798
52	0	3 455	6 482	9 553	1 229	8 182
53	170 437	18 621	73 428	29	0	35 341
54	0	0	0	0	0	0
55	16 945	1	20 259	3 654	13 605	2 445
56	151 430	25 070	156 619	43 044	49 362	20 486
57	720 943	151 017	850 436	247 755	520 258	66 971
58	7 041	17 691	250 091	1 243 317	65 915	5 252
59	29 859	10 267	15 513	7 219	12 559	12 115
190	909 273	204 045	1 272 659	1 541 334	648 133	104 824
200	1 531 544	392 885	1 789 480	1 715 614	1 201 157	258 136

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	101	102	103	104	105	106	Tổng số
1	87 096	0	0	0	0	0	643 793
2	59 399	0	-107 771	0	62 899	-46 625	251 256
3	0	0	-10 008	0	11 011	0	8 661
4	0	0	-50 434	0	440 822	0	445 436
5	0	0	-287 138	0	445 232	-571 658	135 701
6	10 805	0	36 842	0	256 770	-495 689	81 360
7	549 007	0	308 753	478 104	27 143	-1 151 238	707 277
8	253 280	0	180 544	98 238	19 306	-551 161	205 347
9	868 399	0	27 219	693	21 882	-1 181 236	390 503
10	0	0	-22 695	0	20	-233 759	48 330
11	0	0	-35 607	0	0	-1 025 006	80 615
12	47 981	0	-33 969	0	1 483	-44 564	172 862
13	151 905	0	-1 710	0	0	-22 729	165 797
14	398 815	0	1 413	0	15 067	-382 634	135 083
15	199 188	0	3 001	0	43 832	-349 679	131 413
16	0	0	-129 796	0	111	-75 155	68 932
17	0	0	164 858	0	4 764	-81 877	396 260
18	0	0	26 785	0	0	-1 925	230 583
19	0	0	52 576	0	12 104	-21 096	414 425
20	61 708	0	15 390	15	179 546	-6 554	747 212
21	27 814	0	-189 831	0	520	-47 189	192 969
22	119 599	0	-130 377	0	0	-5 425	81 333
23	169 300	0	7 719	0	0	-50 466	482 653
24	144 639	0	1 424	0	1 724	0	523 182
25	85 214	0	23 956	0	14 596	-187 578	198 790
26	34 420	0	2 010	0	72 016	0	126 105
27	166 665	0	3 660	0	43 173	-693	310 339
28	409 784	0	2 185	0	185	-40 810	409 967
29	85 354	0	5 273	0	421 496	-3 277	536 699
30	631 260	0	1 166	0	13 286	-17 005	700 268
31	286 892	0	20 254	0	68 548	-279 206	614 579
32	673 483	0	168 287	0	138 672	-799 347	873 516

**BẢNG I/O NĂM 1989**

theo giá cơ bản

**INPUT-OUTPUT TABLE 1989**

in basic prices

*Triệu đồng - Million dong*

	101	102	103	104	105	Tổng số	
33	106 946	0	-3 197	0	114 833	-91 757	229 666
34	168 291	0	2 131	0	429 023	-236 460	431 530
35	25 660	0	0	0	0	0	72 936
36	22 145	0	-126 577	0	319 874	-69 207	330 411
37	6 276 214	0	19 563	0	1 511 182	-193 395	9 444 745
38	1 247 502	0	100 157	39 642	46 160	-5 291	3 258 302
39	541 741	0	0	24 843	310 259	-9 465	1 100 904
40	310 535	0	0	1 684 851	65 974	0	2 274 312
41	134 850	0	34 379	7 635	81 640	0	568 430
42	402 120	0	0	0	31 231	0	435 405
43	22 802	0	0	0	34 989	-7 545	114 108
44	1 660 226	0	3 837	1 785	464 589	0	2 188 217
45	536 315	0	0	0	86 721	0	623 316
46	0	0	95 345	37 667	13 232	0	67 3 670
47	15 893	0	-504	0	172 684	-12 005	250 229
48	0	0	0	0	6 799	-14 244	239 686
49	0	1 531 544	0	0	0	0	1 531 544
50	1 491	226 712	0	0	0	0	392 885
51	1 408 714	186 017	0	0	4 083	0	1 789 480
52	1 267 508	0	0	0	180 031	0	1 715 614
53	879 912	0	0	0	0	0	1 201 157
54	0	258 137	0	0	0	0	258 136
55	166 494	0	179 754	0	0	-1 254 166	0
56	0	0	0	0	0	0	1 657 238
57	0	0	0	0	0	0	14 435 928
58	0	0	0	0	0	0	5 454 909
59	1 436 881	1 306	52 330	32 298	510 263	0	2 759 516
190	1 436 881	1 306	52 330	32 298	510 263	0	
200	22 153 557	2 204 405	411 200	2 405 771	6 699 776	-9 567 116	

## 40. HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

### I/O COEFFICIENT TABLE 1989

in producer prices

	1	2	3	4	5	6
1	0.05693	0.04018	0.00000	0.03937	0.09446	0.02172
2	0.06218	0.02261	0.00000	0.00550	0.08399	0.01266
3	0.00000	0.00000	0.00103	0.00000	0.00304	0.00000
4	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
5	0.00575	0.01077	0.04046	0.00000	0.36061	0.01518
6	0.00602	0.00074	0.00000	0.00000	0.00716	0.47838
7	0.19390	0.09193	0.00152	0.00000	0.00205	0.05470
8	0.00367	0.00837	0.00583	0.00124	0.00254	0.00588
9	0.00154	0.01198	0.00371	0.05232	0.00286	0.00425
10	0.00069	0.15327	0.00001	0.00007	0.00220	0.00224
11	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
12	0.00009	0.01502	0.00026	0.00029	0.00161	0.00375
13	0.00029	0.00002	0.00000	0.00006	0.00027	0.00053
14	0.00005	0.00253	0.00000	0.00000	0.00000	0.00215
15	0.00045	0.00014	0.00000	0.00000	0.00000	0.00531
16	0.00068	0.04929	0.00000	0.00050	0.00186	0.00252
17	0.00104	0.00440	0.02209	0.00000	0.00000	0.00018
18	0.00011	0.00274	0.00000	0.00000	0.04029	0.00010
19	0.00062	0.00155	0.01823	0.00000	0.01887	0.00076
20	0.00046	0.00147	0.00379	0.00317	0.00332	0.00344
21	0.00047	0.00252	0.00000	0.00251	0.00008	0.00035
22	0.00083	0.00029	0.00081	0.00000	0.00019	0.00032
23	0.00003	0.00047	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
24	0.00008	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
25	0.00019	0.00032	0.00000	0.00000	0.00020	0.00176
26	0.00001	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
27	0.00007	0.00178	0.00672	0.00152	0.00076	0.00062
28	0.00012	0.00349	0.01690	0.00236	0.00111	0.00181
29	0.00002	0.00004	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
30	0.00012	0.00185	0.02912	0.00000	0.00023	0.00141
31	0.00007	0.00090	0.00018	0.00055	0.00081	0.00208
32	0.00011	0.00253	0.00282	0.00662	0.00039	0.00233

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in producer prices

	1	2	3	4	5	6
33	0.00002	0.00000	0.00000	0.01381	0.00000	0.00001
34	0.00044	0.00021	0.00000	0.00198	0.00078	0.00017
35	0.00068	0.00193	0.00000	0.00000	0.00416	0.00363
36	0.00019	0.00297	0.00000	0.00079	0.00160	0.00138
37	0.00001	0.00000	0.06862	0.00000	0.00000	0.00006
38	0.00004	0.00000	0.00326	0.00000	0.00000	0.00000
39	0.00002	0.00754	0.00000	0.07700	0.00004	0.00110
40	0.00005	0.07452	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
41	0.01314	0.00690	0.00798	0.00289	0.02039	0.00352
42	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
43	0.00011	0.00057	0.00000	0.00163	0.00120	0.00135
44	0.00095	0.00135	0.00025	0.00025	0.00011	0.00006
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
46	0.07674	0.03042	0.05328	0.05630	0.02878	0.01379
47	0.00001	0.00016	0.00000	0.00000	0.00000	0.00026
48	0.00216	0.00631	0.02344	0.08922	0.01810	0.02421
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00006	0.00129	0.00000	0.00000	0.00013	0.00122
51	0.00030	0.00480	0.00000	0.00000	0.00137	0.00169
52	0.00125	0.05120	0.02430	0.03916	0.00395	0.00969
53	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00287	0.00000
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.14315	0.04661	0.12597	0.13181	0.03165	0.00573
56	0.17591	0.11413	0.00969	0.05745	0.02529	0.03947
57	0.02628	0.19506	0.46469	0.34494	0.13696	0.16523
58	0.18757	0.01478	0.04784	0.05946	0.06055	0.07431
59	0.03436	0.00804	0.01724	0.00724	0.03314	0.02868

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in producer prices

	7	8	9	10	11	12
1	0.02892	0.01456	0.02899	0.19199	0.06897	0.04227
2	0.01605	0.00260	0.00765	0.01875	0.01089	0.01332
3	0.00013	0.00010	0.00010	0.00000	0.00000	0.00000
4	0.00008	0.00000	0.00020	0.00886	0.42996	0.00000
5	0.17372	0.03864	0.14858	0.01913	0.01629	0.01122
6	0.06493	0.10214	0.09853	0.00147	0.00200	0.00058
7	0.08195	0.00631	0.01962	0.00497	0.01256	0.00480
8	0.01485	0.26911	0.00852	0.00190	0.00205	0.00083
9	0.04181	0.01485	0.08427	0.00015	0.00000	0.00321
10	0.00390	0.00345	0.01142	0.11803	0.00911	0.02200
11	0.00001	0.00002	0.00003	0.00204	0.06377	0.00512
12	0.00501	0.00136	0.00824	0.00159	0.00308	0.14467
13	0.00073	0.00071	0.00095	0.00249	0.00665	0.00116
14	0.00034	0.00016	0.00030	0.00050	0.00009	0.00043
15	0.00176	0.02198	0.01477	0.03463	0.01481	0.02824
16	0.01464	0.01129	0.02943	0.17634	0.00008	0.03704
17	0.00136	0.00111	0.00103	0.00475	0.00072	0.00174
18	0.00140	0.00103	0.00141	0.00219	0.00266	0.00068
19	0.00159	0.00058	0.00148	0.00165	0.00688	0.00031
20	0.03982	0.00482	0.00632	0.01220	0.00134	0.00100
21	0.00226	0.00252	0.00145	0.00128	0.00052	0.00192
22	0.00144	0.00292	0.00215	0.00131	0.00059	0.00033
23	0.00090	0.00049	0.00026	0.00064	0.00055	0.00022
24	0.00004	0.00001	0.00012	0.07046	0.00000	0.00004
25	0.00017	0.00030	0.00012	0.00042	0.00132	0.00014
26	0.00009	0.00019	0.00002	0.00000	0.00000	0.00003
27	0.00181	0.00041	0.00119	0.00009	0.00009	0.00111
28	0.00166	0.00086	0.00183	0.00032	0.00009	0.00150
29	0.00015	0.00000	0.00007	0.00000	0.00000	0.00001
30	0.00120	0.00059	0.00091	0.00057	0.00109	0.00109
31	0.00120	0.00095	0.00046	0.00008	0.01721	0.00083
32	0.00858	0.00170	0.00248	0.00000	0.00000	0.05637

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in producer prices

	7	8	9	10	11	12
33	0.00052	0.00000	0.00033	0.00000	0.00000	0.03034
34	0.00367	0.00095	0.00242	0.00452	0.00168	0.01169
35	0.00321	0.00225	0.00523	0.01137	0.00000	0.00340
36	0.00738	0.00084	0.00268	0.01744	0.01135	0.00870
37	0.00009	0.00103	0.00007	0.00000	0.00000	0.14936
38	0.00004	0.00000	0.00001	0.00000	0.00000	0.00301
39	0.00132	0.00000	0.00050	0.00043	0.00008	0.00071
40	0.00154	0.00011	0.00280	0.00000	0.00000	0.00004
41	0.00752	0.00219	0.00480	0.00723	0.01391	0.00623
42	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
43	0.00119	0.00070	0.00078	0.00085	0.00024	0.00214
44	0.00078	0.00146	0.00073	0.00038	0.00079	0.00129
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
46	0.01817	0.00950	0.01552	0.01215	0.02099	0.01385
47	0.00023	0.00021	0.00009	0.00000	0.00000	0.00011
48	0.01783	0.00906	0.00922	0.03446	0.00810	0.03033
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00064	0.00027	0.00028	0.00001	0.00008	0.00068
51	0.00400	0.00268	0.00180	0.00008	0.00001	0.00287
52	0.01517	0.00536	0.01030	0.01256	0.00108	0.00961
53	0.00001	0.00000	0.00012	0.00000	0.00000	0.00000
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.01226	0.00704	0.01170	0.00993	0.00671	0.01621
56	0.04292	0.03976	0.04230	0.03286	0.13619	0.02876
57	0.24969	0.13000	0.24079	0.08793	0.07074	0.15388
58	0.05482	0.18947	0.09181	0.02355	0.02552	0.07408
59	0.04450	0.09138	0.07280	0.06547	0.02917	0.07048

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in producer prices

	13	14	15	16	17	18
1	0.00885	0.01509	0.02396	0.01832	0.07169	0.01461
2	0.00375	0.00525	0.00029	0.01983	0.07703	0.04048
3	0.00000	0.00000	0.00000	0.02724	0.00002	0.00031
4	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.02730	0.00249
5	0.00038	0.00512	0.00489	0.01173	0.00310	0.00225
6	0.00193	0.00000	0.00604	0.00117	0.00151	0.00041
7	0.00225	0.02250	0.00210	0.00330	0.01799	0.00989
8	0.00014	0.00172	0.00058	0.00040	0.00200	0.00224
9	0.03192	0.00303	0.01008	0.00904	0.00327	0.00599
10	0.36015	0.14808	0.01622	0.16131	0.01652	0.00019
11	0.00000	0.00017	0.00000	0.00111	0.00000	0.00000
12	0.00038	0.00126	0.00152	0.01613	0.00086	0.00255
13	0.03023	0.00079	0.00043	0.00041	0.00068	0.00050
14	0.00018	0.18326	0.00563	0.00017	0.00003	0.00017
15	0.02601	0.02068	0.49311	0.00891	0.00001	0.00057
16	0.09084	0.00187	0.03312	0.19592	0.00083	0.02928
17	0.00083	0.00141	0.00008	0.00072	0.03080	0.12913
18	0.00015	0.00091	0.00010	0.00033	0.00025	0.00649
19	0.00239	0.00044	0.00007	0.00073	0.07281	0.06868
20	0.00274	0.00525	0.00200	0.01068	0.00086	0.00586
21	0.00625	0.04005	0.00208	0.00762	0.10521	0.00199
22	0.00264	0.06918	0.00005	0.00665	0.00039	0.00072
23	0.00048	0.00171	0.00010	0.00084	0.00013	0.00075
24	0.00036	0.00108	0.00005	0.00044	0.00000	0.00008
25	0.00182	0.02732	0.00017	0.01772	0.00000	0.00017
26	0.00001	0.00004	0.00003	0.00000	0.00000	0.00001
27	0.00063	0.00048	0.00068	0.00074	0.00004	0.00085
28	0.00071	0.00036	0.00102	0.00114	0.00008	0.00167
29	0.00000	0.00000	0.00000	0.00072	0.00000	0.00017
30	0.00151	0.00239	0.00053	0.00087	0.00064	0.00094
31	0.12175	0.00674	0.00014	0.02094	0.00006	0.00123
32	0.00046	0.00084	0.01260	0.00043	0.00167	0.00102

## HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

### I/O COEFFICIENT TABLE 1989

in producer prices

	13	14	15	16	17	18
33	0.00491	0.00012	0.00022	0.00304	0.00067	0.00085
34	0.00020	0.00240	0.00016	0.00191	0.00068	0.00223
35	0.00237	0.00454	0.00178	0.00309	0.00040	0.00177
36	0.00142	0.00251	0.04019	0.00110	0.02526	0.00225
37	0.00076	0.01395	0.00037	0.01994	0.00000	0.00019
38	0.00025	0.00080	0.00008	0.00081	0.00000	0.02301
39	0.00125	0.00003	0.00000	0.01120	0.00000	0.06978
40	0.00004	0.00066	0.00000	0.00027	0.00628	0.00523
41	0.01201	0.00828	0.00531	0.01290	0.03132	0.03289
42	0.00000	0.00029	0.00000	0.00000	0.00000	0.00314
43	0.00639	0.00213	0.00136	0.00052	0.00007	0.00236
44	0.00101	0.00116	0.00227	0.00044	0.01158	0.00034
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
46	0.01456	0.00812	0.01677	0.02181	0.03217	0.02834
47	0.00000	0.00039	0.00064	0.00002	0.00001	0.00023
48	0.00820	0.04717	0.02106	0.02294	0.01746	0.01320
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00030	0.00182	0.00036	0.00047	0.00001	0.00031
51	0.00224	0.00203	0.00153	0.00591	0.00007	0.00332
52	0.01062	0.01453	0.00608	0.01194	0.00241	0.01146
53	0.00000	0.00352	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.01223	0.00259	0.00943	0.01631	0.05286	0.05036
56	0.02568	0.03109	0.04618	0.04921	0.09725	0.04963
57	0.09038	0.14661	0.12544	0.15288	0.04967	0.23223
58	0.05304	0.09963	0.04671	0.06797	0.09668	0.07628
59	0.05240	0.03863	0.05639	0.04974	0.13936	0.05891

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in producer prices

	19	20	21	22	23	24
1	0.02047	0.01602	0.03352	0.02190	0.02130	0.00181
2	0.10669	0.00259	0.04367	0.04337	0.01215	0.00249
3	0.00104	0.00004	0.00000	0.00022	0.00000	0.00000
4	0.00015	0.00000	0.00110	0.03058	0.00000	0.00000
5	0.03774	0.00198	0.00878	0.02709	0.00239	0.00450
6	0.00188	0.00044	0.00235	0.01030	0.00078	0.00035
7	0.01000	0.00833	0.05867	0.00139	0.00744	0.04427
8	0.00114	0.00119	0.00393	0.02049	0.00173	0.00199
9	0.01380	0.01310	0.02499	0.02144	0.00456	0.00361
10	0.00675	0.00427	0.02619	0.06145	0.00060	0.00390
11	0.00000	0.00161	0.00001	0.00003	0.00034	0.00000
12	0.00399	0.00999	0.00515	0.00181	0.00691	0.00052
13	0.00080	0.00084	0.00033	0.00012	0.00038	0.00028
14	0.00081	0.00026	0.00022	0.00022	0.00009	0.00055
15	0.00036	0.00512	0.01620	0.00369	0.01780	0.02428
16	0.00322	0.01443	0.02571	0.01822	0.00580	0.00306
17	0.04793	0.00068	0.00192	0.00263	0.00040	0.00059
18	0.04336	0.00037	0.00066	0.00214	0.00024	0.00023
19	0.14364	0.00472	0.00241	0.01723	0.00027	0.00027
20	0.00586	0.28819	0.00167	0.00579	0.00186	0.00680
21	0.00212	0.00441	0.19753	0.01133	0.00119	0.00183
22	0.00085	0.00496	0.00143	0.08025	0.00167	0.00062
23	0.00077	0.00091	0.00391	0.00025	0.37909	0.00006
24	0.00006	0.00002	0.00001	0.00002	0.00067	0.02465
25	0.00043	0.00028	0.00126	0.00026	0.00474	0.00006
26	0.00000	0.00007	0.00000	0.00011	0.00017	0.00001
27	0.00150	0.00082	0.00056	0.00104	0.00353	0.00034
28	0.00232	0.00153	0.00029	0.00145	0.00845	0.00031
29	0.00000	0.00013	0.00212	0.00067	0.00308	0.00064
30	0.00143	0.00070	0.00063	0.00155	0.00477	0.00763
31	0.00210	0.00082	0.00527	0.00100	0.00950	0.04616
32	0.00233	0.00388	0.00206	0.00040	0.00177	0.00093

# HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

## I/O COEFFICIENT TABLE 1989

in producer prices

	19	20	21	22	23	24
33	0.00046	0.00023	0.00088	0.00141	0.00196	0.00115
34	0.00047	0.00263	0.00045	0.00216	0.00043	0.00012
35	0.00130	0.00094	0.00119	0.00586	0.00300	0.00139
36	0.00314	0.00987	0.00683	0.00062	0.00168	0.00326
37	0.00026	0.00350	0.00063	0.00024	0.22590	0.00088
38	0.00026	0.00019	0.00003	0.00693	0.00350	0.00007
39	0.01878	0.10214	0.14921	0.03039	0.00826	0.00124
40	0.00254	0.00415	0.00056	0.01757	0.00385	0.00030
41	0.05425	0.00485	0.01217	0.01459	0.00644	0.00323
42	0.00006	0.00099	0.00000	0.00040	0.00000	0.00000
43	0.00109	0.00099	0.00105	0.00066	0.00044	0.00013
44	0.00023	0.00082	0.02955	0.00054	0.00317	0.00031
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
46	0.03055	0.00604	0.01586	0.02765	0.00987	0.07644
47	0.00113	0.00021	0.00034	0.00002	0.00085	0.00006
48	0.02034	0.01528	0.01858	0.02947	0.00773	0.01217
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00053	0.00023	0.00093	0.00797	0.00008	0.00026
51	0.00256	0.00277	0.00189	0.00512	0.00064	0.00078
52	0.01083	0.00713	0.00749	0.01642	0.00200	0.00988
53	0.00000	0.00168	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.03571	0.00931	0.01370	0.04859	0.01458	0.17823
56	0.01764	0.02096	0.04807	0.07977	0.02775	0.03861
57	0.30305	0.32007	0.11034	0.23770	0.11571	0.45272
58	0.02198	0.05259	0.06012	0.03773	0.03033	0.02989
59	0.00931	0.03972	0.04756	0.03976	0.02818	0.00614

# HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

## I/O COEFFICIENT TABLE 1989

in producer prices

	25	26	27	28	29	30
1	0.00958	0.02100	0.00872	0.00228	0.00777	0.01180
2	0.01141	0.01095	0.00616	0.00093	0.00353	0.01233
3	0.00041	0.00000	0.00000	0.00001	0.00000	0.00036
4	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
5	0.00378	0.21734	0.00000	0.00033	0.00034	0.00507
6	0.00159	0.00270	0.00339	0.00028	0.00005	0.01524
7	0.00333	0.00496	0.00223	0.00832	0.00551	0.00715
8	0.00130	0.00125	0.00008	0.00114	0.00067	0.00062
9	0.00484	0.00014	0.00747	0.00115	0.01077	0.00899
10	0.00685	0.00187	0.00000	0.00292	0.00017	0.00819
11	0.00012	0.00558	0.00057	0.00000	0.00002	0.00003
12	0.00489	0.00159	0.00055	0.00027	0.00110	0.00824
13	0.00091	0.00011	0.00003	0.00013	0.00093	0.00070
14	0.00010	0.00044	0.00004	0.00000	0.00024	0.00006
15	0.00103	0.01131	0.01507	0.04340	0.00544	0.00422
16	0.00480	0.00137	0.00875	0.02287	0.00082	0.01538
17	0.00141	0.00098	0.00000	0.00030	0.00013	0.00057
18	0.00086	0.00048	0.00000	0.00010	0.00001	0.00066
19	0.00098	0.00139	0.00000	0.00014	0.00042	0.00123
20	0.00138	0.00078	0.01429	0.00036	0.00335	0.00733
21	0.00128	0.00152	0.00767	0.12928	0.00822	0.00464
22	0.00121	0.00013	0.00009	0.00022	0.00423	0.01304
23	0.00026	0.00000	0.00069	0.00005	0.00229	0.04558
24	0.00915	0.00000	0.00000	0.00000	0.60662	0.00029
25	0.24653	0.04358	0.00042	0.00065	0.00080	0.10220
26	0.00000	0.05667	0.00001	0.00000	0.00095	0.00029
27	0.00012	0.00015	0.04291	0.00010	0.00073	0.01184
28	0.00024	0.00020	0.00042	0.00088	0.00056	0.00034
29	0.00010	0.00000	0.00000	0.00001	0.00933	0.00015
30	0.00040	0.00012	0.00052	0.00055	0.00864	0.01092
31	0.00036	0.00001	0.02945	0.00122	0.00745	0.11376
32	0.00026	0.00691	0.00017	0.00024	0.00107	0.00035

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in producer prices

	25	26	27	28	29	30
33	0.00059	0.00015	0.00090	0.00072	0.00183	0.00983
34	0.00038	0.00110	0.00000	0.00216	0.00022	0.00029
35	0.00201	0.00561	0.00009	0.00122	0.00208	0.00165
36	0.00242	0.00132	0.00328	0.01070	0.00172	0.00270
37	0.29937	0.25424	0.42669	0.27407	0.01822	0.05569
38	0.00579	0.00000	0.00108	0.00000	0.00094	0.00910
39	0.00194	0.00000	0.00353	0.00013	0.00338	0.00425
40	0.00581	0.00000	0.00000	0.00034	0.00129	0.01638
41	0.00724	0.00886	0.00805	0.00823	0.01337	0.01472
42	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00006
43	0.00035	0.00071	0.00051	0.00010	0.00061	0.00017
44	0.00022	0.00034	0.00187	0.03623	0.00019	0.00148
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
46	0.01544	0.01262	0.00606	0.00537	0.00737	0.00378
47	0.00013	0.00000	0.00001	0.00000	0.00005	0.00002
48	0.00653	0.01409	0.01762	0.00375	0.01466	0.00455
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00074	0.00088	0.00000	0.00006	0.00007	0.00007
51	0.00202	0.00430	0.00000	0.00033	0.00094	0.00043
52	0.00221	0.00319	0.00191	0.00207	0.00424	0.00247
53	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.02862	0.01393	0.00425	0.00345	0.01154	0.00840
56	0.06547	0.03825	0.00966	0.04378	0.03676	0.04478
57	0.13171	0.17217	0.31781	0.03677	0.10268	0.14380
58	0.04127	0.06525	0.03542	0.07715	0.04860	0.05037
59	0.06026	0.00946	0.01153	0.27521	0.03706	0.21346

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in producer prices

	31	32	33	34	35	36
1	0.01401	0.04203	0.00641	0.01114	0.35172	0.03356
2	0.02022	0.00821	0.00200	0.00201	0.00005	0.00088
3	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00011
4	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
5	0.00076	0.00159	0.00021	0.00288	0.01054	0.00388
6	0.04323	0.00034	0.00013	0.00081	0.00050	0.05254
7	0.00869	0.00863	0.00252	0.00353	0.00053	0.00503
8	0.00098	0.00492	0.00049	0.00119	0.00945	0.00109
9	0.00527	0.00486	0.00458	0.00666	0.00293	0.00203
10	0.00256	0.01723	0.00320	0.01090	0.04944	0.00382
11	0.00001	0.00006	0.00008	0.00019	0.00000	0.00008
12	0.00105	0.00220	0.00304	0.02153	0.00099	0.00107
13	0.00052	0.00071	0.00070	0.00060	0.00003	0.00057
14	0.00011	0.00040	0.00060	0.00025	0.00008	0.00358
15	0.00774	0.00515	0.01941	0.01189	0.00058	0.00482
16	0.00460	0.02262	0.00834	0.00638	0.00342	0.02643
17	0.00124	0.00093	0.00048	0.00046	0.00033	0.00173
18	0.00158	0.00040	0.00074	0.00018	0.00053	0.00044
19	0.00283	0.00151	0.00031	0.00049	0.00150	0.00056
20	0.00358	0.00729	0.00324	0.00552	0.00017	0.12238
21	0.00987	0.00644	0.00264	0.00639	0.00065	0.10892
22	0.00099	0.00036	0.00037	0.00064	0.00012	0.00198
23	0.03520	0.00245	0.00014	0.00958	0.00001	0.02785
24	0.00073	0.00194	0.00004	0.00132	0.00001	0.01591
25	0.11246	0.00049	0.00033	0.00026	0.00000	0.00100
26	0.00024	0.00006	0.00004	0.00002	0.00000	0.00003
27	0.02971	0.00039	0.00086	0.00071	0.00020	0.00046
28	0.00029	0.00033	0.00131	0.00073	0.00019	0.00074
29	0.00042	0.00001	0.00004	0.00009	0.00001	0.01972
30	0.00025	0.00047	0.00163	0.00067	0.00013	0.00034
31	0.21585	0.00073	0.00070	0.00128	0.00011	0.00517
32	0.00021	0.42002	0.24590	0.37083	0.00049	0.03546

# HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

## I/O COEFFICIENT TABLE 1989

in producer prices

	31	32	33	34	35	36
33	0.02779	0.00787	0.16050	0.00540	0.00000	0.00039
34	0.00046	0.00261	0.00702	0.05262	0.00018	0.00233
35	0.00036	0.00287	0.00141	0.00220	0.00527	0.00196
36	0.00258	0.00034	0.00194	0.01158	0.00057	0.02978
37	0.06653	0.04382	0.02501	0.00583	0.00000	0.03028
38	0.02568	0.00685	0.00049	0.00275	0.00000	0.00802
39	0.00912	0.00036	0.00115	0.00034	0.00000	0.01022
40	0.00375	0.00278	0.00255	0.00766	0.00084	0.00637
41	0.01423	0.00486	0.00200	0.00321	0.00169	0.01201
42	0.00000	0.00010	0.00000	0.00000	0.00000	0.00005
43	0.00043	0.00030	0.00091	0.00067	0.00064	0.00159
44	0.00046	0.00578	0.00332	0.00542	0.00003	0.00853
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00019
46	0.00981	0.00699	0.00383	0.00437	0.00138	0.00554
47	0.00002	0.00003	0.00006	0.00008	0.00000	0.01159
48	0.00836	0.01076	0.02202	0.01177	0.00348	0.00867
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00015	0.00101	0.00162	0.00083	0.00016	0.00203
51	0.00058	0.00166	0.00414	0.00403	0.00047	0.00302
52	0.00393	0.00682	0.03159	0.00832	0.00052	0.00707
53	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00238
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.01398	0.01047	0.00298	0.00630	0.00081	0.00809
56	0.02412	0.04356	0.01036	0.03607	0.11034	0.04740
57	0.17554	0.20206	0.34785	0.25316	0.05733	0.19237
58	0.03363	0.03550	0.04019	0.05052	0.37980	0.06285
59	0.05332	0.00986	0.01856	0.04773	0.00176	0.05511

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in producer prices

	37	38	39	40	41	42
1	0.00946	0.00168	0.00366	0.00700	0.00349	0.00545
2	0.00003	0.00015	0.00025	0.00704	0.00228	0.00047
3	0.00000	0.00000	0.00000	0.00172	0.00000	0.00000
4	0.00000	0.00000	0.00000	0.00107	0.00000	0.00000
5	0.00010	0.00013	0.00137	0.05707	0.00793	0.01231
6	0.00002	0.00003	0.00071	0.00520	0.00025	0.00019
7	0.00020	0.00070	0.02061	0.00680	0.02277	0.04370
8	0.00001	0.00075	0.00074	0.00885	0.00103	0.01704
9	0.00758	0.00135	0.00304	0.01765	0.06581	0.12528
10	0.00021	0.00002	0.00001	0.00136	0.00083	0.00877
11	0.10883	0.00099	0.02681	0.00022	0.00043	0.00000
12	0.00062	0.00011	0.00622	0.00159	0.02101	0.10370
13	0.00001	0.00022	0.00019	0.00020	0.00026	0.00091
14	0.00003	0.00126	0.00123	0.00052	0.00019	0.00051
15	0.00003	0.00035	0.00055	0.01132	0.00110	0.00012
16	0.00002	0.00002	0.00010	0.00940	0.00610	0.00027
17	0.00021	0.00029	0.00038	0.08941	0.00069	0.00191
18	0.00010	0.00046	0.00047	0.07617	0.00074	0.00124
19	0.00023	0.00046	0.00029	0.09738	0.00236	0.00043
20	0.00055	0.00184	0.00161	0.03522	0.00422	0.00352
21	0.00003	0.00036	0.00105	0.00510	0.00089	0.00112
22	0.00013	0.00031	0.00030	0.01059	0.00064	0.00026
23	0.00007	0.00689	0.00176	0.00479	0.00197	0.00003
24	0.00000	0.00001	0.00004	0.00106	0.00022	0.00012
25	0.00000	0.00005	0.00008	0.00034	0.00069	0.00000
26	0.00000	0.00000	0.00001	0.00030	0.00006	0.00000
27	0.00001	0.00002	0.00035	0.00231	0.00062	0.00011
28	0.00002	0.00004	0.00122	0.00341	0.00098	0.00014
29	0.00000	0.00092	0.00000	0.00007	0.00001	0.00000
30	0.00003	0.00003	0.00160	0.00387	0.00114	0.00028
31	0.00002	0.00041	0.00036	0.00369	0.00074	0.00006
32	0.00006	0.00013	0.00067	0.00080	0.00145	0.00112

# HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

## I/O COEFFICIENT TABLE 1989

in producer prices

	37	38	39	40	41	42
33	0.00000	0.00007	0.00000	0.00002	0.00055	0.00002
34	0.00013	0.00003	0.00128	0.00559	0.00118	0.00046
35	0.00009	0.00045	0.00000	0.00016	0.00129	0.00142
36	0.00001	0.01124	0.00067	0.00668	0.00061	0.00014
37	0.09686	0.05088	0.02473	0.00212	0.00635	0.00000
38	0.06409	0.33112	0.00024	0.00438	0.00013	0.00002
39	0.00006	0.00005	0.03951	0.00496	0.00026	0.00000
40	0.00095	0.00065	0.00799	0.00086	0.00136	0.00053
41	0.00452	0.00208	0.00238	0.03568	0.00377	0.00728
42	0.00000	0.00000	0.00005	0.00012	0.00000	0.00000
43	0.00004	0.00010	0.00079	0.00164	0.00164	0.00053
44	0.00012	0.00002	0.00050	0.00075	0.00129	0.00166
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
46	0.00465	0.00214	0.01640	0.02223	0.07107	0.09877
47	0.00202	0.00002	0.00017	0.00055	0.00014	0.00158
48	0.00028	0.00248	0.02675	0.01271	0.00662	0.01111
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00004	0.00001	0.00183	0.00055	0.00036	0.00063
51	0.00038	0.00014	0.00303	0.00342	0.00101	0.00019
52	0.00055	0.00028	0.00870	0.00843	0.00597	0.00108
53	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.00558	0.00394	0.03482	0.03235	0.16178	0.21614
56	0.01003	0.00473	0.08997	0.02160	0.13495	0.05670
57	0.61923	0.13706	0.31700	0.31420	0.31367	0.13764
58	0.00343	0.42993	0.17330	0.04200	0.08872	0.01154
59	0.05831	0.00261	0.17422	0.00746	0.04639	0.12349

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in producer prices

	43	44	45	46	47	48
1	0.00648	0.00873	0.00701	0.01004	0.00199	0.00002
2	0.00000	0.00134	0.00735	0.01088	0.00101	0.00001
3	0.00000	0.00000	0.00000	0.00003	0.00000	0.00000
4	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
5	0.00000	0.00022	0.00003	0.00313	0.00001	0.00000
6	0.00785	0.00002	0.00002	0.00040	0.00076	0.00000
7	0.07448	0.00082	0.00066	0.00927	0.00051	0.00213
8	0.08457	0.00097	0.00087	0.00120	0.00057	0.00012
9	0.00587	0.00290	0.00171	0.00432	0.00039	0.00950
10	0.00111	0.00050	0.00005	0.00032	0.00255	0.00000
11	0.00000	0.00010	0.00000	0.00021	0.00000	0.00000
12	0.00086	0.00116	0.00020	0.00585	0.00031	0.00000
13	0.00003	0.00060	0.00159	0.00055	0.00014	0.00000
14	0.00000	0.00147	0.00011	0.00102	0.00001	0.00000
15	0.00000	0.00247	0.00092	0.00285	0.00002	0.00001
16	0.00000	0.00076	0.00020	0.00148	0.00560	0.00002
17	0.00146	0.00044	0.00008	0.00363	0.00002	0.00000
18	0.00087	0.00055	0.00019	0.00241	0.00000	0.00000
19	0.00020	0.00042	0.00028	0.00541	0.00010	0.00001
20	0.00029	0.00422	0.00286	0.00411	0.00013	0.00006
21	0.00553	0.01209	0.00179	0.01166	0.03310	0.00088
22	0.00029	0.00191	0.01734	0.00056	0.00007	0.00058
23	0.00008	0.00524	0.02673	0.00037	0.00000	0.02895
24	0.00000	0.00144	0.00299	0.00001	0.00000	0.00000
25	0.00011	0.00648	0.02034	0.00020	0.00000	0.00000
26	0.00000	0.00151	0.00413	0.00006	0.00000	0.00001
27	0.00012	0.00785	0.01106	0.00103	0.00001	0.00488
28	0.00014	0.00341	0.00277	0.00111	0.00001	0.00753
29	0.00000	0.00056	0.00081	0.00005	0.00002	0.00000
30	0.00024	0.00277	0.01652	0.00193	0.00002	0.02008
31	0.00000	0.03417	0.10308	0.00060	0.00000	0.03279
32	0.02082	0.00245	0.00057	0.00173	0.00013	0.00953

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in producer prices

	43	44	45	46	47	48
33	0.00228	0.00145	0.00027	0.00177	0.00003	0.00000
34	0.00174	0.00023	0.00016	0.00060	0.00000	0.00005
35	0.00027	0.00206	0.00336	0.00266	0.00032	0.00257
36	0.00000	0.00175	0.00127	0.00102	0.01366	0.00112
37	0.00000	0.00633	0.02019	0.00047	0.00000	0.00000
38	0.00000	0.00609	0.03727	0.00102	0.00001	0.00000
39	0.00000	0.00149	0.00429	0.00066	0.00000	0.00000
40	0.00000	0.00561	0.00221	0.03822	0.00000	0.00002
41	0.00169	0.00279	0.00912	0.00435	0.00184	0.00535
42	0.00000	0.00000	0.00000	0.00026	0.00000	0.00000
43	0.00725	0.00169	0.00061	0.00206	0.00134	0.00515
44	0.00103	0.00017	0.00188	0.00309	0.00108	0.00010
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00007	0.00000	0.00000
46	0.01503	0.00392	0.00204	0.00692	0.00041	0.00882
47	0.00000	0.00033	0.00057	0.00013	0.05799	0.00000
48	0.00009	0.06037	0.01432	0.02686	0.00572	0.00136
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00033	0.00145	0.00087	0.00168	0.00012	0.00001
51	0.00637	0.00341	0.00165	0.00139	0.00082	0.00047
52	0.01292	0.01895	0.00703	0.04915	0.00892	0.00011
53	0.00000	0.00588	0.00181	0.00000	0.00000	0.01108
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.02129	0.00830	0.00250	0.01143	0.00029	0.02036
56	0.13633	0.02725	0.02609	0.08869	0.00689	0.07445
57	0.28796	0.29543	0.31297	0.16851	0.83006	0.13562
58	0.19588	0.26601	0.18414	0.48061	0.02295	0.12904
59	0.09816	0.17153	0.13313	0.02193	0.00008	0.48719

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in producer prices

	49	50	51	52	53	54
1	0.00897	0.02615	0.01001	0.00744	0.00834	0.01922
2	0.00009	0.00126	0.00111	0.00072	0.00459	0.00231
3	0.00000	0.00040	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
4	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00045	0.00000
5	0.00319	0.04249	0.00136	0.00018	0.03764	0.00013
6	0.00223	0.02344	0.00002	0.00002	0.01556	0.00000
7	0.00976	0.01175	0.00540	0.00068	0.02841	0.02468
8	0.00150	0.00099	0.00736	0.00160	0.03041	0.02328
9	0.01369	0.01570	0.00403	0.00195	0.16536	0.01369
10	0.00200	0.09079	0.00159	0.00064	0.02356	0.00004
11	0.00000	0.00151	0.00117	0.00000	0.00016	0.00000
12	0.00165	0.00117	0.00132	0.00047	0.02843	0.00076
13	0.00026	0.00031	0.00231	0.00795	0.00215	0.00262
14	0.00037	0.00008	0.03065	0.00010	0.00115	0.00070
15	0.00011	0.00057	0.00279	0.00078	0.00473	0.00092
16	0.00021	0.00392	0.00483	0.00564	0.02742	0.00063
17	0.00078	0.13345	0.00273	0.00021	0.00004	0.00119
18	0.00069	0.00097	0.00099	0.00013	0.00016	0.00144
19	0.00043	0.01627	0.00199	0.00014	0.00008	0.00021
20	0.02362	0.00112	0.00519	0.00101	0.00579	0.00374
21	0.04796	0.00337	0.00719	0.00271	0.00183	0.00577
22	0.00072	0.00033	0.00125	0.00126	0.00261	0.00294
23	0.00038	0.00024	0.00143	0.00011	0.00098	0.00106
24	0.00001	0.00002	0.00110	0.00044	0.00000	0.00025
25	0.00017	0.00014	0.00087	0.00021	0.00010	0.00729
26	0.00011	0.00001	0.00040	0.00006	0.00000	0.00170
27	0.00223	0.00082	0.00101	0.00037	0.00073	0.00364
28	0.00299	0.00095	0.00060	0.00149	0.00106	0.00297
29	0.00468	0.00000	0.00024	0.00010	0.00026	0.00009
30	0.00306	0.00026	0.00149	0.00522	0.00000	0.00385
31	0.00736	0.00054	0.00448	0.00055	0.00278	0.00628
32	0.00101	0.00017	0.01312	0.00041	0.00017	0.00094

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in producer prices

	49	50	51	52	53	54
33	0.00048	0.00000	0.00058	0.00007	0.00265	0.00024
34	0.00167	0.00004	0.00064	0.00162	0.00199	0.00173
35	0.00205	0.00548	0.00029	0.00050	0.00020	0.00344
36	0.01613	0.00305	0.00975	0.00422	0.00035	0.00940
37	0.00099	0.00242	0.00162	0.00088	0.00004	0.19126
38	0.00141	0.00002	0.00151	0.00163	0.00009	0.00102
39	0.00003	0.00000	0.00006	0.00031	0.00225	0.00012
40	0.00149	0.00125	0.00809	0.03733	0.00077	0.00144
41	0.00254	0.01691	0.00235	0.00086	0.00444	0.00456
42	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
43	0.01729	0.00401	0.00475	0.00026	0.00000	0.02504
44	0.00006	0.00001	0.00214	0.00140	0.00142	0.00023
45	0.00014	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
46	0.00598	0.00527	0.00606	0.00177	0.01668	0.00809
47	0.00070	0.00001	0.01449	0.00056	0.00022	0.00080
48	0.00063	0.00082	0.00029	0.00105	0.00043	0.00407
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.04433	0.01903	0.03071	0.00008	0.00003	0.05855
51	0.05888	0.00926	0.02640	0.00067	0.00037	0.00726
52	0.00000	0.00900	0.00354	0.00544	0.00098	0.03229
53	0.11948	0.05090	0.04211	0.00002	0.00000	0.14631
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.01106	0.00000	0.01082	0.00208	0.01055	0.00942
56	0.09883	0.06380	0.08362	0.02450	0.03826	0.07896
57	0.47052	0.38429	0.45408	0.14105	0.40324	0.25814
58	0.00460	0.04502	0.13353	0.70785	0.05109	0.02024
59	0.00045	0.00023	0.04453	0.02324	0.06900	0.00504

## 41. HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

### I/O COEFFICIENT TABLE 1989

in basic prices

	1	2	3	4	5	6
1	0.05896	0.03903	0.00000	0.03822	0.09414	0.02154
2	0.06407	0.02280	0.00000	0.00552	0.08643	0.01296
3	0.00000	0.00000	0.00104	0.00000	0.00311	0.00000
4	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
5	0.00592	0.01081	0.04098	0.00000	0.37123	0.01556
6	0.00621	0.00074	0.00000	0.00000	0.00737	0.49046
7	0.19730	0.09106	0.00152	0.00000	0.00208	0.05534
8	0.00370	0.00821	0.00577	0.00121	0.00256	0.00589
9	0.00156	0.01184	0.00370	0.05169	0.00290	0.00429
10	0.00071	0.15281	0.00001	0.00007	0.00226	0.00229
11	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
12	0.00008	0.01439	0.00026	0.00028	0.00158	0.00367
13	0.00028	0.00002	0.00000	0.00006	0.00026	0.00052
14	0.00005	0.00253	0.00000	0.00000	0.00000	0.00219
15	0.00046	0.00014	0.00000	0.00000	0.00000	0.00537
16	0.00070	0.04901	0.00000	0.00049	0.00190	0.00256
17	0.00095	0.00389	0.01975	0.00000	0.00000	0.00016
18	0.00010	0.00260	0.00000	0.00000	0.03922	0.00010
19	0.00064	0.00155	0.01836	0.00000	0.01931	0.00077
20	0.00045	0.00140	0.00364	0.00301	0.00325	0.00334
21	0.00047	0.00248	0.00000	0.00246	0.00008	0.00036
22	0.00084	0.00029	0.00081	0.00000	0.00020	0.00033
23	0.00003	0.00046	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
24	0.00008	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
25	0.00019	0.00031	0.00000	0.00000	0.00020	0.00175
26	0.00001	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
27	0.00008	0.00178	0.00675	0.00151	0.00077	0.00063
28	0.00009	0.00262	0.01278	0.00176	0.00085	0.00138
29	0.00002	0.00004	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
30	0.00010	0.00147	0.02335	0.00000	0.00019	0.00115
31	0.00006	0.00087	0.00017	0.00053	0.00080	0.00205
32	0.00011	0.00248	0.00279	0.00648	0.00039	0.00233

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in basic prices

	1	2	3	4	5	6
33	0.00002	0.00000	0.00000	0.01370	0.00000	0.00001
34	0.00045	0.00021	0.00000	0.00193	0.00078	0.00017
35	0.00070	0.00194	0.00000	0.00000	0.00430	0.00373
36	0.00019	0.00288	0.00000	0.00077	0.00160	0.00137
37	0.00001	0.00000	0.06059	0.00000	0.00000	0.00005
38	0.00004	0.00000	0.00330	0.00000	0.00000	0.00000
39	0.00002	0.00620	0.00000	0.06322	0.00004	0.00092
40	0.00005	0.07456	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
41	0.01297	0.00663	0.00774	0.00278	0.02011	0.00346
42	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
43	0.00010	0.00052	0.00000	0.00149	0.00113	0.00126
44	0.00082	0.00113	0.00021	0.00021	0.00010	0.00006
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
46	0.07772	0.02999	0.05302	0.05546	0.02911	0.01388
47	0.00001	0.00016	0.00000	0.00000	0.00000	0.00027
48	0.00118	0.00335	0.01256	0.04733	0.00986	0.01313
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00006	0.00130	0.00000	0.00000	0.00013	0.00125
51	0.00029	0.00461	0.00000	0.00000	0.00136	0.00166
52	0.00126	0.05041	0.02415	0.03852	0.00399	0.00974
53	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00276	0.00000
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.14824	0.04699	0.12818	0.13277	0.03273	0.00590
56	0.18217	0.11505	0.00986	0.05787	0.02616	0.04063
57	0.02721	0.19664	0.47284	0.34746	0.14166	0.17011
58	0.19424	0.01490	0.04868	0.05989	0.06262	0.07650
59	0.00803	0.01690	0.03721	0.06330	0.02046	0.01891

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in basic prices

	7	8	9	10	11	12
1	0.02917	0.01544	0.03013	0.19796	0.06845	0.04382
2	0.01671	0.00285	0.00821	0.01996	0.01116	0.01426
3	0.00013	0.00011	0.00011	0.00000	0.00000	0.00000
4	0.00009	0.00000	0.00021	0.00942	0.44000	0.00000
5	0.18096	0.04232	0.15950	0.02038	0.01670	0.01202
6	0.06768	0.11194	0.10582	0.00156	0.00205	0.00062
7	0.08427	0.00682	0.02080	0.00523	0.01271	0.00507
8	0.01513	0.28830	0.00894	0.00197	0.00205	0.00087
9	0.04292	0.01603	0.08915	0.00015	0.00000	0.00339
10	0.00403	0.00376	0.01218	0.12491	0.00928	0.02341
11	0.00001	0.00002	0.00003	0.00218	0.06555	0.00550
12	0.00498	0.00142	0.00845	0.00162	0.00302	0.14793
13	0.00073	0.00075	0.00098	0.00255	0.00653	0.00119
14	0.00035	0.00017	0.00032	0.00053	0.00010	0.00046
15	0.00180	0.02374	0.01563	0.03637	0.01497	0.02981
16	0.01511	0.01226	0.03130	0.18611	0.00008	0.03931
17	0.00125	0.00107	0.00098	0.00447	0.00065	0.00165
18	0.00137	0.00107	0.00143	0.00221	0.00258	0.00069
19	0.00164	0.00063	0.00158	0.00174	0.00701	0.00033
20	0.03938	0.00501	0.00644	0.01234	0.00130	0.00101
21	0.00231	0.00270	0.00153	0.00133	0.00052	0.00202
22	0.00149	0.00316	0.00228	0.00138	0.00059	0.00035
23	0.00091	0.00052	0.00027	0.00065	0.00054	0.00023
24	0.00004	0.00001	0.00013	0.07492	0.00000	0.00005
25	0.00017	0.00032	0.00013	0.00043	0.00131	0.00015
26	0.00009	0.00020	0.00002	0.00000	0.00000	0.00003
27	0.00187	0.00045	0.00126	0.00010	0.00009	0.00118
28	0.00129	0.00070	0.00147	0.00025	0.00007	0.00120
29	0.00016	0.00000	0.00007	0.00000	0.00000	0.00001
30	0.00099	0.00052	0.00078	0.00048	0.00088	0.00093
31	0.00120	0.00100	0.00047	0.00008	0.01695	0.00086
32	0.00874	0.00182	0.00260	0.00000	0.00000	0.05898

# HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

## I/O COEFFICIENT TABLE 1989

in basic prices

	7	8	9	10	11	12
33	0.00054	0.00000	0.00035	0.00000	0.00000	0.03215
34	0.00372	0.00102	0.00253	0.00469	0.00168	0.01218
35	0.00336	0.00247	0.00563	0.01214	0.00000	0.00365
36	0.00745	0.00089	0.00279	0.01799	0.01127	0.00903
37	0.00008	0.00099	0.00007	0.00000	0.00000	0.13945
38	0.00004	0.00000	0.00001	0.00000	0.00000	0.00323
39	0.00113	0.00000	0.00044	0.00037	0.00007	0.00062
40	0.00160	0.00012	0.00300	0.00000	0.00000	0.00005
41	0.00750	0.00229	0.00494	0.00738	0.01366	0.00639
42	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
43	0.00113	0.00070	0.00077	0.00082	0.00023	0.00209
44	0.00067	0.00133	0.00065	0.00033	0.00067	0.00115
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
46	0.01860	0.01023	0.01637	0.01271	0.02114	0.01457
47	0.00024	0.00023	0.00010	0.00000	0.00000	0.00012
48	0.00983	0.00525	0.00524	0.01942	0.00439	0.01718
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00067	0.00030	0.00030	0.00001	0.00008	0.00073
51	0.00400	0.00282	0.00185	0.00009	0.00001	0.00295
52	0.01550	0.00576	0.01085	0.01312	0.00109	0.01010
53	0.00001	0.00000	0.00013	0.00000	0.00000	0.00000
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.01283	0.00774	0.01262	0.01062	0.00691	0.01743
56	0.04492	0.04376	0.04562	0.03516	0.14028	0.03094
57	0.26132	0.14307	0.25969	0.09409	0.07287	0.16555
58	0.05738	0.20852	0.09902	0.02520	0.02629	0.07969
59	0.02052	0.01740	0.01384	0.03458	0.01421	0.05345

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in basic prices

	13	14	15	16	17	18
1	0.00899	0.01512	0.02446	0.01857	0.08026	0.01496
2	0.00393	0.00543	0.00031	0.02076	0.08905	0.04279
3	0.00000	0.00000	0.00000	0.02843	0.00002	0.00032
4	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.03151	0.00263
5	0.00040	0.00530	0.00516	0.01228	0.00358	0.00238
6	0.00203	0.00000	0.00638	0.00122	0.00175	0.00043
7	0.00233	0.02300	0.00219	0.00341	0.02054	0.01032
8	0.00014	0.00174	0.00059	0.00041	0.00226	0.00232
9	0.03304	0.00309	0.01047	0.00934	0.00373	0.00624
10	0.37589	0.15233	0.01700	0.16789	0.01898	0.00020
11	0.00000	0.00017	0.00000	0.00116	0.00000	0.00000
12	0.00038	0.00125	0.00153	0.01614	0.00095	0.00257
13	0.03044	0.00078	0.00043	0.00041	0.00075	0.00051
14	0.00019	0.19062	0.00590	0.00018	0.00003	0.00018
15	0.02693	0.02111	0.52258	0.00920	0.00001	0.00060
16	0.09455	0.00192	0.03462	0.20618	0.00095	0.03068
17	0.00077	0.00128	0.00008	0.00066	0.03579	0.12054
18	0.00015	0.00089	0.00010	0.00033	0.00027	0.00689
19	0.00250	0.00045	0.00007	0.00076	0.08373	0.07223
20	0.00273	0.00516	0.00200	0.01062	0.00094	0.00589
21	0.00644	0.04065	0.00215	0.00783	0.11930	0.00206
22	0.00274	0.07082	0.00006	0.00689	0.00045	0.00076
23	0.00049	0.00171	0.00010	0.00085	0.00014	0.00077
24	0.00038	0.00111	0.00005	0.00046	0.00000	0.00008
25	0.00185	0.02737	0.00017	0.01796	0.00000	0.00017
26	0.00001	0.00004	0.00004	0.00000	0.00000	0.00001
27	0.00065	0.00050	0.00071	0.00077	0.00004	0.00089
28	0.00056	0.00028	0.00080	0.00089	0.00007	0.00132
29	0.00000	0.00000	0.00000	0.00073	0.00000	0.00017
30	0.00126	0.00196	0.00044	0.00072	0.00059	0.00079
31	0.12283	0.00670	0.00015	0.02107	0.00007	0.00125
32	0.00047	0.00085	0.01299	0.00044	0.00189	0.00106

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in basic prices

	13	14	15	16	17	18
33	0.00510	0.00013	0.00023	0.00315	0.00076	0.00089
34	0.00020	0.00242	0.00016	0.00195	0.00076	0.00230
35	0.00249	0.00471	0.00189	0.00324	0.00046	0.00188
36	0.00144	0.00252	0.04106	0.00112	0.02829	0.00230
37	0.00070	0.01260	0.00034	0.01821	0.00000	0.00017
38	0.00027	0.00083	0.00009	0.00085	0.00000	0.02435
39	0.00108	0.00003	0.00000	0.00961	0.00000	0.06043
40	0.00004	0.00068	0.00000	0.00029	0.00724	0.00552
41	0.01209	0.00821	0.00537	0.01295	0.03470	0.03332
42	0.00000	0.00026	0.00000	0.00000	0.00000	0.00293
43	0.00611	0.00201	0.00131	0.00050	0.00008	0.00228
44	0.00089	0.00100	0.00199	0.00038	0.01115	0.00030
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
46	0.01503	0.00826	0.01738	0.02245	0.03656	0.02945
47	0.00000	0.00041	0.00068	0.00002	0.00001	0.00025
48	0.00456	0.02584	0.01175	0.01271	0.01068	0.00739
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00031	0.00190	0.00038	0.00050	0.00001	0.00033
51	0.00226	0.00201	0.00154	0.00593	0.00007	0.00337
52	0.01095	0.01476	0.00629	0.01227	0.00273	0.01189
53	0.00000	0.00341	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.01290	0.00269	0.00999	0.01716	0.06142	0.05352
56	0.02710	0.03234	0.04894	0.05179	0.11300	0.05274
57	0.09538	0.15250	0.13293	0.16088	0.05772	0.24676
58	0.05598	0.10364	0.04950	0.07153	0.11233	0.08105
59	0.02205	0.03521	0.01664	0.02594	0.02433	0.04457

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in basic prices

	19	20	21	22	23	24
1	0.01991	0.01608	0.03392	0.02197	0.02112	0.00175
2	0.10715	0.00269	0.04562	0.04493	0.01244	0.00249
3	0.00105	0.00004	0.00000	0.00023	0.00000	0.00000
4	0.00015	0.00000	0.00115	0.03164	0.00000	0.00000
5	0.03792	0.00205	0.00918	0.02808	0.00245	0.00450
6	0.00189	0.00045	0.00245	0.01068	0.00080	0.00035
7	0.00992	0.00852	0.06053	0.00142	0.00752	0.04377
8	0.00112	0.00121	0.00402	0.02078	0.00174	0.00195
9	0.01366	0.01338	0.02573	0.02191	0.00460	0.00356
10	0.00674	0.00440	0.02720	0.06330	0.00061	0.00388
11	0.00000	0.00167	0.00001	0.00003	0.00034	0.00000
12	0.00382	0.00989	0.00514	0.00180	0.00676	0.00050
13	0.00077	0.00084	0.00034	0.00012	0.00037	0.00026
14	0.00081	0.00027	0.00023	0.00023	0.00009	0.00054
15	0.00035	0.00523	0.01670	0.00377	0.01797	0.02397
16	0.00321	0.01482	0.02663	0.01872	0.00588	0.00304
17	0.04250	0.00063	0.00178	0.00241	0.00036	0.00052
18	0.04119	0.00036	0.00065	0.00209	0.00024	0.00022
19	0.14499	0.00487	0.00251	0.01776	0.00028	0.00027
20	0.00559	0.30011	0.00166	0.00570	0.00181	0.00646
21	0.00209	0.00448	0.20739	0.01151	0.00119	0.00180
22	0.00085	0.00509	0.00148	0.08357	0.00169	0.00061
23	0.00075	0.00091	0.00395	0.00025	0.39008	0.00006
24	0.00006	0.00002	0.00001	0.00002	0.00068	0.02480
25	0.00042	0.00028	0.00127	0.00026	0.00470	0.00006
26	0.00000	0.00007	0.00000	0.00012	0.00017	0.00001
27	0.00149	0.00084	0.00058	0.00107	0.00359	0.00034
28	0.00174	0.00119	0.00022	0.00112	0.00646	0.00023
29	0.00000	0.00013	0.00214	0.00067	0.00305	0.00062
30	0.00114	0.00058	0.00052	0.00127	0.00387	0.00605
31	0.00202	0.00082	0.00529	0.00099	0.00934	0.04440
32	0.00229	0.00393	0.00211	0.00040	0.00178	0.00091

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in basic prices

	19	20	21	22	23	24
33	0.00046	0.00023	0.00091	0.00144	0.00199	0.00114
34	0.00046	0.00266	0.00046	0.00218	0.00042	0.00012
35	0.00131	0.00098	0.00125	0.00609	0.00308	0.00140
36	0.00306	0.00991	0.00692	0.00062	0.00167	0.00316
37	0.00023	0.00316	0.00057	0.00022	0.20173	0.00077
38	0.00026	0.00019	0.00003	0.00718	0.00359	0.00007
39	0.01545	0.08670	0.12769	0.02580	0.00693	0.00102
40	0.00255	0.00429	0.00059	0.01816	0.00394	0.00030
41	0.05221	0.00481	0.01219	0.01449	0.00632	0.00310
42	0.00005	0.00090	0.00000	0.00037	0.00000	0.00000
43	0.00100	0.00093	0.00100	0.00062	0.00041	0.00012
44	0.00019	0.00071	0.02570	0.00046	0.00270	0.00026
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
46	0.03015	0.00615	0.01628	0.02816	0.00993	0.07521
47	0.00114	0.00022	0.00036	0.00002	0.00087	0.00006
48	0.01081	0.00838	0.01027	0.01616	0.00419	0.00645
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00054	0.00024	0.00098	0.00830	0.00008	0.00026
51	0.00246	0.00275	0.00189	0.00509	0.00063	0.00075
52	0.01067	0.00725	0.00768	0.01670	0.00201	0.00971
53	0.00000	0.00163	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.03604	0.00970	0.01438	0.05060	0.01500	0.17933
56	0.01780	0.02183	0.05047	0.08308	0.02855	0.03885
57	0.30589	0.33331	0.11585	0.24754	0.11907	0.45552
58	0.02218	0.05477	0.06313	0.03930	0.03121	0.03008
59	0.02948	0.03247	0.05104	0.02862	0.04371	0.01439

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in basic prices

	25	26	27	28	29	30
1	0.00982	0.02043	0.00850	0.00303	0.00777	0.01446
2	0.01208	0.01099	0.00620	0.00128	0.00365	0.01560
3	0.00043	0.00000	0.00000	0.00001	0.00000	0.00045
4	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
5	0.00400	0.21839	0.00000	0.00046	0.00035	0.00642
6	0.00169	0.00272	0.00342	0.00038	0.00005	0.01930
7	0.00349	0.00493	0.00221	0.01129	0.00563	0.00893
8	0.00134	0.00123	0.00008	0.00153	0.00068	0.00077
9	0.00505	0.00014	0.00741	0.00156	0.01097	0.01121
10	0.00721	0.00186	0.00000	0.00399	0.00017	0.01029
11	0.00012	0.00562	0.00058	0.00001	0.00002	0.00004
12	0.00495	0.00153	0.00053	0.00035	0.00109	0.00995
13	0.00093	0.00011	0.00003	0.00017	0.00092	0.00084
14	0.00011	0.00044	0.00004	0.00001	0.00024	0.00008
15	0.00107	0.01120	0.01497	0.05877	0.00554	0.00527
16	0.00503	0.00136	0.00873	0.03113	0.00084	0.01929
17	0.00132	0.00087	0.00000	0.00037	0.00012	0.00063
18	0.00086	0.00046	0.00000	0.00013	0.00001	0.00079
19	0.00104	0.00139	0.00000	0.00019	0.00043	0.00155
20	0.00139	0.00075	0.01366	0.00048	0.00328	0.00881
21	0.00133	0.00150	0.00757	0.17407	0.00833	0.00575
22	0.00127	0.00013	0.00009	0.00030	0.00432	0.01631
23	0.00026	0.00000	0.00067	0.00006	0.00228	0.05569
24	0.00967	0.00000	0.00000	0.00000	0.62599	0.00036
25	0.26234	0.04237	0.00041	0.00086	0.00080	0.12515
26	0.00000	0.05721	0.00001	0.00000	0.00097	0.00036
27	0.00013	0.00015	0.04341	0.00013	0.00075	0.01487
28	0.00019	0.00015	0.00032	0.00122	0.00043	0.00032
29	0.00010	0.00000	0.00000	0.00001	0.00969	0.00018
30	0.00034	0.00009	0.00042	0.00060	0.00707	0.01388
31	0.00037	0.00001	0.02849	0.00161	0.00740	0.13828
32	0.00027	0.00679	0.00017	0.00033	0.00108	0.00043

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in basic prices

	25	26	27	28	29	30
33	0.00062	0.00015	0.00090	0.00098	0.00188	0.01232
34	0.00040	0.00108	0.00000	0.00288	0.00022	0.00036
35	0.00213	0.00565	0.00009	0.00168	0.00216	0.00210
36	0.00248	0.00128	0.00319	0.01423	0.00172	0.00331
37	0.27647	0.22275	0.37463	0.32817	0.01642	0.06145
38	0.00613	0.00000	0.00109	0.00000	0.00098	0.01152
39	0.00168	0.00000	0.00291	0.00015	0.00286	0.00441
40	0.00613	0.00000	0.00000	0.00046	0.00133	0.02066
41	0.00735	0.00853	0.00777	0.01083	0.01324	0.01785
42	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00006
43	0.00034	0.00065	0.00047	0.00012	0.00057	0.00020
44	0.00020	0.00028	0.00157	0.04141	0.00016	0.00155
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
46	0.01606	0.01246	0.00599	0.00724	0.00748	0.00470
47	0.00013	0.00000	0.00001	0.00000	0.00005	0.00002
48	0.00366	0.00749	0.00939	0.00272	0.00802	0.00304
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00078	0.00089	0.00000	0.00009	0.00007	0.00009
51	0.00205	0.00415	0.00000	0.00044	0.00093	0.00052
52	0.00229	0.00315	0.00188	0.00279	0.00430	0.00307
53	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.03046	0.01407	0.00430	0.00477	0.01199	0.01068
56	0.06967	0.03861	0.00977	0.06041	0.03817	0.05693
57	0.14016	0.17381	0.32152	0.05073	0.10663	0.18283
58	0.04392	0.06587	0.03583	0.10645	0.05047	0.06404
59	0.04868	0.04632	0.07077	0.06916	0.01943	0.03202

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in basic prices

	31	32	33	34	35	36
1	0.01426	0.04218	0.00630	0.01127	0.33951	0.03422
2	0.02125	0.00851	0.00202	0.00210	0.00005	0.00093
3	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00011
4	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
5	0.00080	0.00165	0.00021	0.00301	0.01051	0.00409
6	0.04548	0.00036	0.00014	0.00085	0.00050	0.05537
7	0.00902	0.00883	0.00253	0.00364	0.00052	0.00523
8	0.00100	0.00498	0.00049	0.00121	0.00921	0.00112
9	0.00546	0.00496	0.00457	0.00686	0.000288	0.00211
10	0.00268	0.01775	0.00322	0.01132	0.04898	0.00400
11	0.00001	0.00006	0.00008	0.00020	0.00000	0.00008
12	0.00105	0.00218	0.00294	0.02149	0.00094	0.00108
13	0.00052	0.00070	0.00068	0.00060	0.00003	0.00057
14	0.00011	0.00041	0.00061	0.00026	0.00008	0.00375
15	0.00803	0.00527	0.01941	0.01225	0.00057	0.00500
16	0.00479	0.02323	0.00839	0.00661	0.00338	0.02759
17	0.00115	0.00085	0.00043	0.00043	0.00029	0.00161
18	0.00157	0.00040	0.00070	0.00018	0.00050	0.00044
19	0.00296	0.00156	0.00032	0.00051	0.00149	0.00058
20	0.00357	0.00718	0.00312	0.00548	0.00017	0.12237
21	0.01017	0.00654	0.00263	0.00655	0.00064	0.11249
22	0.00103	0.00037	0.00037	0.00067	0.00012	0.00206
23	0.03573	0.00245	0.00014	0.00967	0.00001	0.02833
24	0.00077	0.00200	0.00004	0.00137	0.00001	0.01673
25	0.11442	0.00049	0.00033	0.00026	0.00000	0.00102
26	0.00025	0.00006	0.00004	0.00003	0.00000	0.00003
27	0.03101	0.00040	0.00086	0.00073	0.00020	0.00048
28	0.00022	0.00025	0.00099	0.00057	0.00014	0.00058
29	0.00043	0.00001	0.00004	0.00009	0.00001	0.02009
30	0.00021	0.0038	0.00131	0.00056	0.00010	0.00028
31	0.22800	0.00072	0.00068	0.00129	0.00011	0.00523
32	0.00022	0.43746	0.24371	0.37878	0.00048	0.03651

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in basic prices

	31	32	33	34	35	36
33	0.02892	0.00808	0.16354	0.00559	0.00000	0.00040
34	0.00047	0.00264	0.00693	0.05352	0.00018	0.00239
35	0.00038	0.00298	0.00143	0.00231	0.00528	0.00207
36	0.00263	0.00034	0.00191	0.01172	0.00055	0.03152
37	0.06099	0.03961	0.02211	0.00531	0.00000	0.02781
38	0.02702	0.00711	0.00050	0.00288	0.00000	0.00845
39	0.00785	0.00030	0.00095	0.00029	0.00000	0.00881
40	0.00393	0.00288	0.00258	0.00799	0.00084	0.00669
41	0.01433	0.00482	0.00194	0.00321	0.00162	0.01212
42	0.00000	0.00009	0.00000	0.00000	0.00000	0.00005
43	0.00041	0.00028	0.00084	0.00064	0.00058	0.00152
44	0.00040	0.00499	0.00280	0.00471	0.00002	0.00747
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00017
46	0.01013	0.00712	0.00381	0.00449	0.00135	0.00573
47	0.00002	0.00003	0.00006	0.00008	0.00000	0.01227
48	0.00465	0.00590	0.01181	0.00651	0.00184	0.00483
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00016	0.00106	0.00165	0.00087	0.00016	0.00215
51	0.00059	0.00165	0.00403	0.00404	0.00045	0.00305
52	0.00405	0.00693	0.03144	0.00853	0.00051	0.00731
53	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00235
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.01477	0.01091	0.00304	0.00661	0.00081	0.00856
56	0.02548	0.04536	0.01056	0.03788	0.11053	0.05017
57	0.18542	0.21045	0.35442	0.26585	0.05743	0.20359
58	0.03552	0.03697	0.04095	0.05306	0.38047	0.06652
59	0.02571	0.01731	0.02540	0.02508	0.01596	0.02990

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in basic prices

	37	38	39	40	41	42
1	0.00968	0.00162	0.00427	0.00680	0.00352	0.00599
2	0.00004	0.00015	0.00030	0.00706	0.00238	0.00054
3	0.00000	0.00000	0.00000	0.00172	0.00000	0.00000
4	0.00000	0.00000	0.00000	0.00107	0.00000	0.00000
5	0.00010	0.00013	0.00165	0.05724	0.00827	0.01398
6	0.00002	0.00003	0.00086	0.00521	0.00026	0.00022
7	0.00021	0.00069	0.02453	0.00673	0.02346	0.04898
8	0.00001	0.00073	0.00087	0.00868	0.00105	0.01893
9	0.00790	0.00133	0.00361	0.01745	0.06770	0.14019
10	0.00022	0.00002	0.00001	0.00135	0.00086	0.00989
11	0.11532	0.00099	0.03239	0.00022	0.00045	0.00000
12	0.00062	0.00010	0.00715	0.00152	0.02094	0.11245
13	0.00001	0.00021	0.00021	0.00020	0.00026	0.00099
14	0.00003	0.00125	0.00148	0.00052	0.00020	0.00057
15	0.00003	0.00035	0.00065	0.01120	0.00113	0.00014
16	0.00002	0.00002	0.00012	0.00934	0.00631	0.00030
17	0.00020	0.00025	0.00041	0.07913	0.00063	0.00192
18	0.00010	0.00044	0.00054	0.07222	0.00073	0.00134
19	0.00025	0.00046	0.00035	0.09710	0.00245	0.00049
20	0.00055	0.00174	0.00184	0.03353	0.00418	0.00380
21	0.00003	0.00035	0.00124	0.00501	0.00091	0.00125
22	0.00013	0.00030	0.00036	0.01050	0.00066	0.00029
23	0.00007	0.00664	0.00204	0.00464	0.00199	0.00003
24	0.00000	0.00001	0.00005	0.00106	0.00023	0.00014
25	0.00000	0.00004	0.00009	0.00033	0.00070	0.00000
26	0.00000	0.00000	0.00002	0.00030	0.00006	0.00000
27	0.00001	0.00002	0.00042	0.00230	0.00064	0.00013
28	0.00002	0.00003	0.00110	0.00255	0.00077	0.00012
29	0.00000	0.00089	0.00000	0.00007	0.00001	0.00000
30	0.00003	0.00003	0.00153	0.00308	0.00094	0.00025
31	0.00002	0.00040	0.00042	0.00356	0.00075	0.00006
32	0.00007	0.00013	0.00079	0.00079	0.00148	0.00125

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in basic prices

	37	38	39	40	41	42
33	0.00000	0.00007	0.00000	0.00002	0.00057	0.00002
34	0.00014	0.00003	0.00150	0.00546	0.00120	0.00050
35	0.00010	0.00045	0.00000	0.00016	0.00135	0.00162
36	0.00001	0.01087	0.00079	0.00649	0.00062	0.00015
37	0.10286	0.04427	0.02599	0.00185	0.00578	0.00000
38	0.06779	0.33198	0.00030	0.00439	0.00013	0.00002
39	0.00005	0.00004	0.04784	0.00408	0.00022	0.00000
40	0.00100	0.00065	0.00960	0.00087	0.00141	0.00060
41	0.00458	0.00198	0.00275	0.03427	0.00395	0.00792
42	0.00000	0.0000	0.000005	0.00011	0.00000	0.00000
43	0.00004	0.00009	0.00087	0.00150	0.00156	0.00055
44	0.00010	0.00001	0.00051	0.00063	0.00112	0.00157
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
46	0.00483	0.00210	0.01942	0.02190	0.07288	0.11020
47	0.00215	0.00002	0.00020	0.00055	0.00015	0.00180
48	0.00016	0.00131	0.01706	0.00674	0.00366	0.00667
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00004	0.00001	0.00221	0.00056	0.00037	0.00072
51	0.00038	0.00014	0.00351	0.00329	0.00101	0.00021
52	0.00057	0.0027	0.01029	0.00830	0.00611	0.00120
53	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.00592	0.00395	0.04216	0.03259	0.16965	0.24659
56	0.01066	0.00475	0.10895	0.02177	0.14151	0.06469
57	0.65757	0.13742	0.38388	0.31656	0.32892	0.15703
58	0.00364	0.43105	0.20986	0.04231	0.09304	0.01316
59	0.00173	0.00920	0.02298	0.03313	0.01086	0.02053

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in basic prices

	43	44	45	46	47	48
1	0.00692	0.01015	0.00779	0.00989	0.00191	0.00004
2	0.00000	0.00161	0.00844	0.01107	0.00100	0.00002
3	0.00000	0.00000	0.00000	0.00003	0.00000	0.00000
4	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
5	0.00000	0.00027	0.00004	0.00319	0.00001	0.00000
6	0.00867	0.00003	0.00002	0.00041	0.00076	0.00000
7	0.08115	0.00097	0.00074	0.00931	0.00051	0.00409
8	0.09128	0.00113	0.00098	0.00119	0.00055	0.00022
9	0.00638	0.00344	0.00193	0.00433	0.00038	0.01817
10	0.00122	0.00059	0.00005	0.00033	0.00252	0.00000
11	0.00000	0.00012	0.00000	0.00021	0.00000	0.00000
12	0.00090	0.00133	0.00021	0.00569	0.00029	0.00001
13	0.00003	0.00069	0.00175	0.00054	0.00013	0.00000
14	0.00000	0.00175	0.00012	0.00103	0.00001	0.00000
15	0.00000	0.00293	0.00105	0.00286	0.00002	0.00001
16	0.00000	0.00090	0.00023	0.00149	0.00552	0.00004
17	0.00142	0.00046	0.00008	0.00326	0.00001	0.00001
18	0.00090	0.00062	0.00020	0.00232	0.00000	0.00001
19	0.00022	0.00050	0.00032	0.00547	0.00010	0.00001
20	0.00030	0.00481	0.00312	0.00397	0.00013	0.00012
21	0.00599	0.01425	0.00202	0.01164	0.03231	0.00168
22	0.00032	0.00227	0.01969	0.00056	0.00007	0.00111
23	0.00008	0.00607	0.02963	0.00036	0.00000	0.05425
24	0.00000	0.00172	0.00342	0.00001	0.00000	0.00000
25	0.00011	0.00753	0.02259	0.00020	0.00000	0.00000
26	0.00000	0.00180	0.00472	0.00006	0.00000	0.00002
27	0.00014	0.00936	0.01261	0.00104	0.00001	0.00940
28	0.00011	0.00306	0.00237	0.00085	0.00001	0.01091
29	0.00000	0.00065	0.00090	0.00005	0.00002	0.00000
30	0.00021	0.00264	0.01502	0.00155	0.00002	0.03086
31	0.00000	0.03943	0.11368	0.00058	0.00000	0.06113
32	0.02246	0.00287	0.00064	0.00172	0.00012	0.01807

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in basic prices

	43	44	45	46	47	48
33	0.00249	0.00172	0.00030	0.00179	0.00003	0.00000
34	0.00187	0.00027	0.00018	0.00059	0.00000	0.00009
35	0.00030	0.00248	0.00386	0.00272	0.00032	0.00501
36	0.00000	0.00204	0.00142	0.00101	0.01317	0.00210
37	0.00000	0.00663	0.02022	0.00042	0.00000	0.00000
38	0.00000	0.00732	0.04282	0.00104	0.00001	0.00001
39	0.00000	0.00147	0.00403	0.00055	0.00000	0.00000
40	0.00000	0.00672	0.00253	0.03879	0.00000	0.00003
41	0.00178	0.00321	0.01004	0.00425	0.00176	0.00994
42	0.00000	0.00000	0.00000	0.00023	0.00000	0.00000
43	0.00804	0.00185	0.00063	0.00191	0.00121	0.00911
44	0.00094	0.00020	0.00180	0.00262	0.00090	0.00016
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00006	0.00000	0.00000
46	0.01630	0.00462	0.00230	0.00708	0.00040	0.01681
47	0.00000	0.00039	0.00066	0.00014	0.05800	0.00001
48	0.00005	0.03837	0.00870	0.01446	0.00301	0.00266
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00037	0.00175	0.00100	0.00171	0.00012	0.00002
51	0.00674	0.00392	0.00181	0.00136	0.00079	0.00088
52	0.01399	0.02234	0.00792	0.04908	0.00872	0.00022
53	0.00000	0.00661	0.00194	0.00000	0.00000	0.02012
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.02361	0.01001	0.00288	0.01168	0.00029	0.03970
56	0.15117	0.03289	0.03010	0.09068	0.00689	0.14518
57	0.31931	0.35660	0.36104	0.17229	0.83013	0.26446
58	0.21720	0.32109	0.21242	0.49138	0.02295	0.25164
59	0.00703	0.04354	0.02702	0.01895	0.00491	0.02167

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in basic prices

	49	50	51	52	53	54
1	0.00865	0.02520	0.01010	0.00734	0.00863	0.01861
2	0.00009	0.00126	0.00116	0.00073	0.00491	0.00231
3	0.00000	0.00040	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
4	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00048	0.00000
5	0.00318	0.04230	0.00141	0.00018	0.04024	0.00013
6	0.00222	0.02335	0.00002	0.00002	0.01664	0.00000
7	0.00959	0.01155	0.00555	0.00069	0.02999	0.02438
8	0.00147	0.00096	0.00750	0.00160	0.03179	0.02278
9	0.01344	0.01540	0.00414	0.00196	0.17422	0.01350
10	0.00198	0.08981	0.00165	0.00065	0.02502	0.00004
11	0.00000	0.00151	0.00122	0.00000	0.00017	0.00000
12	0.00157	0.00111	0.00132	0.00045	0.02902	0.00073
13	0.00025	0.00030	0.00230	0.00777	0.00220	0.00251
14	0.00036	0.00008	0.03172	0.00010	0.00123	0.00070
15	0.00011	0.00056	0.00287	0.00079	0.00499	0.00091
16	0.00021	0.00387	0.00499	0.00570	0.02905	0.00062
17	0.00069	0.11726	0.00251	0.00019	0.00004	0.00105
18	0.00065	0.00091	0.00097	0.00012	0.00016	0.00137
19	0.00042	0.01611	0.00207	0.00014	0.00008	0.00021
20	0.02233	0.00106	0.00513	0.00098	0.00587	0.00355
21	0.04682	0.00329	0.00735	0.00271	0.00192	0.00566
22	0.00071	0.00032	0.00128	0.00127	0.00276	0.00291
23	0.00036	0.00023	0.00144	0.00011	0.00101	0.00103
24	0.00001	0.00002	0.00114	0.00045	0.00000	0.00024
25	0.00017	0.00013	0.00087	0.00021	0.00010	0.00706
26	0.00010	0.00001	0.00042	0.00006	0.00000	0.00169
27	0.00220	0.00081	0.00104	0.00037	0.00077	0.00361
28	0.00223	0.00071	0.00047	0.00113	0.00084	0.00222
29	0.00451	0.00000	0.00024	0.00010	0.00026	0.00009
30	0.00241	0.00020	0.00123	0.00421	0.00000	0.00305
31	0.00704	0.00052	0.00448	0.00054	0.00286	0.00603
32	0.00098	0.00016	0.01336	0.00040	0.00018	0.00092

**HỆ SỐ CHI PHÍ TRỰC TIẾP CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**I/O COEFFICIENT TABLE 1989**  
in basic prices

	49	50	51	52	53	54
33	0.00047	0.00000	0.00060	0.00007	0.00281	0.00024
34	0.00162	0.00004	0.00065	0.00161	0.00207	0.00168
35	0.00205	0.00547	0.00030	0.00051	0.00021	0.00345
36	0.01556	0.00294	0.00984	0.00416	0.00036	0.00911
37	0.00086	0.00210	0.00147	0.00078	0.00004	0.16682
38	0.00141	0.00002	0.00157	0.00166	0.00009	0.00102
39	0.00002	0.00000	0.00005	0.00026	0.00197	0.00010
40	0.00148	0.00124	0.00840	0.03793	0.00082	0.00144
41	0.00243	0.01612	0.00234	0.00084	0.00455	0.00437
42	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
43	0.01568	0.00363	0.00450	0.00024	0.00000	0.02282
44	0.00005	0.00001	0.00186	0.00119	0.00127	0.00019
45	0.00012	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
46	0.00585	0.00516	0.00620	0.00177	0.01752	0.00795
47	0.00070	0.00001	0.01516	0.00058	0.00023	0.00080
48	0.00033	0.00043	0.00016	0.00056	0.00025	0.00215
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.04434	0.01903	0.03214	0.00008	0.00003	0.05883
51	0.05621	0.00884	0.02763	0.00066	0.00038	0.00696
52	0.00000	0.00879	0.00362	0.00557	0.00102	0.03170
53	0.11128	0.04739	0.04103	0.00002	0.00000	0.13691
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
55	0.01106	0.00000	0.01132	0.00213	0.01133	0.00947
56	0.09887	0.06381	0.08752	0.02509	0.04110	0.07936
57	0.47073	0.38438	0.47524	0.14441	0.43313	0.25944
58	0.00460	0.04503	0.13976	0.72470	0.05488	0.02035
59	0.01950	0.02613	0.00867	0.00421	0.01049	0.04693

42. HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989  
theo giá sản xuất

LEONTIEF I/O INVERSE 1989  
in producer prices

	1	2	3	4	5	6
1	1.09284	0.11753	0.01895	0.05461	0.19150	0.07549
2	0.08628	1.05501	0.01587	0.01494	0.16452	0.04486
3	0.00088	0.00382	1.00151	0.00035	0.00586	0.00095
4	0.00088	0.00413	0.00563	1.00176	0.00182	0.00121
5	0.08879	0.08627	0.07446	0.02387	1.60269	0.09623
6	0.05223	0.03585	0.00906	0.01766	0.04170	1.94778
7	0.24656	0.14120	0.01206	0.02011	0.06954	0.14078
8	0.01341	0.01957	0.00984	0.00466	0.01240	0.02142
9	0.01885	0.02937	0.01012	0.06237	0.01931	0.02114
10	0.02326	0.21267	0.00699	0.00726	0.04272	0.02268
11	0.00096	0.00342	0.01108	0.00369	0.00175	0.00185
12	0.00588	0.02501	0.00289	0.00348	0.01036	0.01255
13	0.00094	0.00167	0.00056	0.00074	0.00117	0.00172
14	0.00096	0.00440	0.00035	0.00050	0.00122	0.00591
15	0.00788	0.02686	0.00555	0.00619	0.00894	0.02785
16	0.01979	0.12297	0.00688	0.00891	0.03184	0.02229
17	0.00490	0.01791	0.02600	0.00178	0.01520	0.00353
18	0.00592	0.01482	0.00506	0.00208	0.06938	0.00560
19	0.00671	0.01817	0.02717	0.00258	0.04596	0.00665
20	0.01881	0.02479	0.00927	0.00882	0.01782	0.02165
21	0.00556	0.01332	0.00873	0.00673	0.00734	0.00599
22	0.00221	0.00388	0.00188	0.00081	0.00183	0.00226
23	0.00224	0.00553	0.00484	0.00597	0.00394	0.00471
24	0.00207	0.01621	0.00076	0.00078	0.00350	0.00208
25	0.00185	0.00610	0.00571	0.00182	0.00303	0.00776
26	0.00006	0.00008	0.00003	0.00003	0.00004	0.00004
27	0.00132	0.00357	0.00818	0.00275	0.00270	0.00265

**HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**LEONTIEF I/O INVERSE 1989**  
in producer prices

	1	2	3	4	5	6
28	0.00157	0.00547	0.01774	0.00380	0.00368	0.00490
29	0.00020	0.00050	0.00013	0.00012	0.00024	0.00023
30	0.00158	0.00446	0.03071	0.00284	0.00265	0.00480
31	0.00308	0.00950	0.00751	0.00641	0.00643	0.01035
32	0.00846	0.01597	0.00798	0.02436	0.00904	0.01603
33	0.00098	0.00237	0.00118	0.01738	0.00131	0.00144
34	0.00220	0.00360	0.00062	0.00305	0.00281	0.00177
35	0.00325	0.00686	0.00116	0.00142	0.00903	0.00922
36	0.00431	0.01229	0.00263	0.00266	0.00673	0.00694
37	0.00535	0.01765	0.09329	0.01040	0.00978	0.01218
38	0.00151	0.00428	0.01519	0.00207	0.00436	0.00253
39	0.00520	0.01755	0.00443	0.08313	0.01149	0.00738
40	0.01183	0.08500	0.00599	0.00675	0.01753	0.00709
41	0.02172	0.02238	0.01521	0.00726	0.04544	0.01454
42	0.00007	0.00010	0.00005	0.00004	0.00026	0.00006
43	0.00117	0.00204	0.00063	0.00265	0.00313	0.00370
44	0.00224	0.00346	0.00202	0.00141	0.00186	0.00139
45	0.00001	0.00001	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000
46	0.09974	0.06253	0.06420	0.06838	0.07984	0.04533
47	0.00027	0.00072	0.00034	0.00017	0.00038	0.00086
48	0.01659	0.03071	0.03116	0.09796	0.04233	0.05815
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00078	0.00224	0.00030	0.00050	0.00102	0.00299
51	0.00265	0.00793	0.00081	0.00115	0.00465	0.00513
52	0.01727	0.06820	0.03087	0.04714	0.02456	0.02859
53	0.00066	0.00115	0.00065	0.00127	0.00538	0.00138
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

## LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in producer prices

	7	8	9	10	11	12
1	0.09438	0.05531	0.09174	0.28195	0.12121	0.09399
2	0.06278	0.02567	0.04986	0.06078	0.03413	0.03396
3	0.00235	0.00145	0.00271	0.00794	0.00069	0.00238
4	0.00171	0.00114	0.00176	0.01374	0.46101	0.01443
5	0.33548	0.11398	0.28898	0.07858	0.05670	0.04386
6	0.16713	0.28515	0.22837	0.03044	0.02630	0.01629
7	1.13263	0.04451	0.06626	0.08467	0.05108	0.03687
8	0.02915	1.37387	0.01955	0.00980	0.00787	0.00600
9	0.06115	0.03038	1.10332	0.01634	0.03533	0.01555
10	0.03002	0.02195	0.04026	1.20446	0.02718	0.05857
11	0.00226	0.00146	0.00191	0.00598	1.07114	0.03180
12	0.01318	0.00660	0.01642	0.01219	0.00809	1.17452
13	0.00173	0.00163	0.00188	0.00399	0.00802	0.00239
14	0.00179	0.00195	0.00189	0.00232	0.00099	0.00194
15	0.01594	0.06813	0.04309	0.09768	0.03947	0.07891
16	0.04129	0.03432	0.06099	0.28031	0.01716	0.08117
17	0.00701	0.00417	0.00608	0.01008	0.00420	0.00497
18	0.01732	0.00711	0.01525	0.00777	0.00694	0.00402
19	0.01439	0.00607	0.01260	0.00870	0.01292	0.00453
20	0.07214	0.01735	0.02215	0.03876	0.01350	0.01310
21	0.00981	0.00845	0.00760	0.01381	0.00847	0.01066
22	0.00356	0.00546	0.00412	0.00522	0.00179	0.00204
23	0.00569	0.00379	0.00365	0.00812	0.00729	0.00612
24	0.00296	0.00197	0.00357	0.08845	0.00272	0.00535
25	0.00365	0.00358	0.00389	0.01112	0.00760	0.00445
26	0.00014	0.00030	0.00006	0.00005	0.00004	0.00008
27	0.00359	0.00167	0.00271	0.00216	0.00271	0.00261

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in producer prices

	7	8	9	10	11	12
28	0.00382	0.00264	0.00382	0.00249	0.00256	0.00312
29	0.00055	0.00022	0.00035	0.00095	0.00044	0.00052
30	0.00342	0.00243	0.00289	0.00412	0.00333	0.00333
31	0.00733	0.00611	0.00630	0.01816	0.02979	0.00862
32	0.02739	0.01170	0.01507	0.01566	0.01755	0.14917
33	0.00222	0.00096	0.00196	0.00304	0.00951	0.04506
34	0.00596	0.00235	0.00436	0.00767	0.00405	0.01636
35	0.00743	0.00589	0.00952	0.01683	0.00198	0.00667
36	0.01295	0.00642	0.00835	0.02916	0.01693	0.01739
37	0.01277	0.00935	0.01153	0.02106	0.01405	0.21362
38	0.00321	0.00200	0.00272	0.00456	0.00367	0.02856
39	0.01421	0.00534	0.00747	0.01359	0.04194	0.00742
40	0.01081	0.00467	0.01032	0.00962	0.00755	0.00649
41	0.02279	0.01075	0.01863	0.02375	0.02410	0.01657
42	0.00015	0.00005	0.00009	0.00009	0.00006	0.00005
43	0.00285	0.00212	0.00231	0.00246	0.00210	0.00358
44	0.00247	0.00311	0.00216	0.00271	0.00242	0.00400
45	0.00001	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	0.00001
46	0.05064	0.03204	0.04617	0.06439	0.06976	0.03860
47	0.00074	0.00068	0.00049	0.00066	0.00040	0.00103
48	0.03993	0.02891	0.03099	0.06309	0.06123	0.05119
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00164	0.00122	0.00117	0.00087	0.00064	0.00160
51	0.00703	0.00554	0.00444	0.00375	0.00152	0.00557
52	0.03018	0.01688	0.02408	0.03154	0.02920	0.02281
53	0.00198	0.00102	0.00163	0.00129	0.00102	0.00111
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

## LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in producer prices

	13	14	15	16	17	18
1	0.14061	0.09742	0.08658	0.10168	0.11916	0.05221
2	0.04228	0.03637	0.01849	0.05019	0.11641	0.07589
3	0.00672	0.00220	0.00309	0.03603	0.00120	0.00206
4	0.00780	0.00838	0.00206	0.00719	0.03024	0.00873
5	0.05459	0.05361	0.04171	0.05825	0.04839	0.03472
6	0.04423	0.02443	0.04631	0.02261	0.02635	0.01600
7	0.05276	0.06738	0.03469	0.04113	0.07429	0.04222
8	0.00771	0.01126	0.00586	0.00606	0.00922	0.00784
9	0.05073	0.02049	0.03043	0.02355	0.02265	0.02008
10	0.48048	0.23995	0.06696	0.25586	0.05412	0.03066
11	0.00716	0.00716	0.00291	0.01015	0.00241	0.00439
12	0.01063	0.00821	0.00882	0.02952	0.00850	0.00999
13	1.03335	0.00237	0.00165	0.00192	0.00151	0.00130
14	0.00212	1.22577	0.01471	0.00166	0.00124	0.00129
15	0.10171	0.07655	1.98673	0.04899	0.01411	0.00962
16	0.23796	0.07155	0.10718	1.31262	0.03222	0.05475
17	0.00699	0.00680	0.00287	0.00617	1.04146	0.14283
18	0.00550	0.00570	0.00316	0.00505	0.00888	1.01422
19	0.00941	0.00774	0.00374	0.00724	0.09451	0.09749
20	0.02653	0.02431	0.02781	0.03180	0.01695	0.01772
21	0.01996	0.06933	0.02205	0.01899	0.14487	0.02629
22	0.00680	0.09419	0.00307	0.01103	0.00219	0.00232
23	0.01564	0.01105	0.00860	0.00851	0.00615	0.00539
24	0.03656	0.01995	0.00781	0.02058	0.00527	0.00296
25	0.03544	0.05065	0.00583	0.03818	0.00304	0.00337
26	0.00009	0.00011	0.00012	0.00005	0.00007	0.00005
27	0.00737	0.00262	0.00266	0.00353	0.00166	0.00212

**HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**LEONTIEF I/O INVERSE 1989**  
in producer prices

	13	14	15	16	17	18
28	0.00279	0.00234	0.00341	0.00354	0.00197	0.00321
29	0.00077	0.00064	0.00190	0.00132	0.00105	0.00054
30	0.00447	0.00606	0.00323	0.00445	0.00281	0.00285
31	0.17329	0.02025	0.00874	0.04085	0.00666	0.00665
32	0.01754	0.01384	0.05450	0.01549	0.01331	0.01063
33	0.01385	0.00237	0.00245	0.00790	0.00269	0.00256
34	0.00431	0.00567	0.00200	0.00517	0.00237	0.00377
35	0.01076	0.01089	0.00632	0.00872	0.00308	0.00373
36	0.01775	0.01373	0.08551	0.01088	0.03212	0.00969
37	0.04504	0.04829	0.01892	0.06062	0.01049	0.01434
38	0.01319	0.00940	0.00475	0.01064	0.00284	0.03740
39	0.01446	0.01972	0.00974	0.02456	0.03147	0.08409
40	0.00866	0.00935	0.00573	0.00899	0.01999	0.01651
41	0.02993	0.02260	0.01894	0.02717	0.04748	0.04920
42	0.00007	0.00045	0.00007	0.00007	0.00008	0.00323
43	0.00835	0.00416	0.00385	0.00197	0.00142	0.00341
44	0.00347	0.00482	0.00699	0.00249	0.01766	0.00378
45	0.00001	0.00001	0.00002	0.00001	0.00001	0.00001
46	0.05573	0.03978	0.05276	0.05621	0.06516	0.05530
47	0.00061	0.00106	0.00263	0.00058	0.00076	0.00073
48	0.04514	0.08245	0.05632	0.05146	0.03843	0.03031
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00122	0.00373	0.00153	0.00151	0.00092	0.00113
51	0.00571	0.00516	0.00514	0.00959	0.00263	0.00556
52	0.03150	0.03229	0.02217	0.02995	0.02029	0.02468
53	0.00108	0.00589	0.00139	0.00132	0.00094	0.00081
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

**HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**LEONTIEF I/O INVERSE 1989**  
in producer prices

	19	20	21	22	23	24
1	0.07011	0.04262	0.08728	0.07525	0.06465	0.01826
2	0.15665	0.01483	0.07753	0.07243	0.03267	0.01230
3	0.00257	0.00121	0.00221	0.00224	0.00084	0.00051
4	0.00404	0.00471	0.00612	0.03605	0.02244	0.00119
5	0.10397	0.02634	0.07257	0.08152	0.02866	0.03035
6	0.02439	0.01590	0.03922	0.04566	0.01828	0.01933
7	0.05434	0.03178	0.11862	0.03581	0.03647	0.05955
8	0.00803	0.00550	0.01345	0.03557	0.00718	0.00553
9	0.03296	0.02744	0.04838	0.03831	0.02009	0.01100
10	0.04859	0.02111	0.06934	0.10541	0.01712	0.01288
11	0.00288	0.00955	0.00877	0.00326	0.05124	0.00215
12	0.01360	0.02058	0.01524	0.00842	0.01685	0.00339
13	0.00177	0.00176	0.00137	0.00109	0.00142	0.00076
14	0.00237	0.00135	0.00196	0.00152	0.00120	0.00147
15	0.01109	0.02181	0.05353	0.02392	0.06613	0.05462
16	0.03456	0.03755	0.07053	0.06027	0.02576	0.01410
17	0.07018	0.00383	0.00682	0.01142	0.00345	0.00262
18	0.05851	0.00334	0.00616	0.01011	0.00335	0.00266
19	1.18470	0.01110	0.00930	0.03045	0.00459	0.00342
20	0.02030	1.41308	0.01850	0.01936	0.01175	0.01713
21	0.01797	0.01333	1.25399	0.02186	0.00918	0.00716
22	0.00269	0.00865	0.00389	1.08915	0.00412	0.00164
23	0.00582	0.00602	0.01374	0.00525	1.61553	0.00625
24	0.00413	0.00239	0.00752	0.00856	0.00607	1.02712
25	0.00385	0.00298	0.00759	0.00408	0.01627	0.01149
26	0.00005	0.00013	0.00011	0.00018	0.00033	0.00006
27	0.00334	0.00208	0.00281	0.00261	0.00753	0.00303

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

## LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in producer prices

	19	20	21	22	23	24
28	0.00461	0.00322	0.00243	0.00334	0.01460	0.00112
29	0.00034	0.00064	0.00316	0.00102	0.00533	0.00092
30	0.00390	0.00253	0.00336	0.00403	0.00908	0.00901
31	0.00837	0.00584	0.01658	0.00789	0.02557	0.06399
32	0.01316	0.01919	0.01581	0.01051	0.01462	0.00811
33	0.00225	0.00198	0.00338	0.00369	0.00621	0.00422
34	0.00227	0.00516	0.00272	0.00428	0.00194	0.00092
35	0.00425	0.00273	0.00463	0.00961	0.00636	0.00274
36	0.00966	0.01731	0.01538	0.00640	0.00878	0.00756
37	0.01327	0.02116	0.02251	0.01248	0.42855	0.01585
38	0.00499	0.00377	0.00451	0.01402	0.05158	0.00494
39	0.03505	0.15454	0.20042	0.04605	0.02012	0.00598
40	0.02018	0.01050	0.01216	0.02916	0.01193	0.00622
41	0.07688	0.01250	0.02536	0.02693	0.01896	0.00828
42	0.00030	0.00143	0.00007	0.00051	0.00004	0.00005
43	0.00258	0.00219	0.00271	0.00202	0.00150	0.00084
44	0.00289	0.00250	0.03847	0.00246	0.00685	0.00139
45	0.00001	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000	0.00001
46	0.06614	0.02277	0.04748	0.05564	0.03519	0.08769
47	0.00181	0.00078	0.00099	0.00044	0.00264	0.00033
48	0.03984	0.03352	0.04641	0.05167	0.02457	0.02152
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00149	0.00112	0.00233	0.00966	0.00063	0.00071
51	0.00553	0.00558	0.00545	0.00790	0.00251	0.00188
52	0.03032	0.01695	0.02529	0.03249	0.01175	0.01843
53	0.00114	0.00318	0.00138	0.00170	0.00058	0.00050
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

**HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**LEONTIEF I/O INVERSE 1989**  
in producer prices

	25	26	27	28	29	30
1	0.03716	0.08736	0.03083	0.03239	0.02750	0.04272
2	0.02457	0.05767	0.01451	0.01680	0.01585	0.03119
3	0.00115	0.00170	0.00059	0.00140	0.00053	0.00159
4	0.02313	0.01969	0.02606	0.01671	0.00252	0.00958
5	0.02377	0.38193	0.01396	0.02163	0.02936	0.03237
6	0.01342	0.02255	0.01887	0.01437	0.01960	0.05496
7	0.02026	0.03681	0.01621	0.03299	0.04998	0.03072
8	0.00472	0.00684	0.00214	0.00486	0.00572	0.00518
9	0.01668	0.01289	0.01905	0.01555	0.02257	0.02152
10	0.02158	0.02109	0.00963	0.02430	0.01326	0.02840
11	0.05278	0.04471	0.06019	0.03764	0.00489	0.02009
12	0.01041	0.00691	0.00364	0.00482	0.00498	0.01535
13	0.00193	0.00101	0.00074	0.00085	0.00165	0.00156
14	0.00076	0.00154	0.00070	0.00126	0.00149	0.00090
15	0.00983	0.03028	0.03749	0.09768	0.04745	0.02329
16	0.01808	0.01700	0.01950	0.04772	0.01475	0.03665
17	0.00478	0.00623	0.00131	0.00227	0.00263	0.00518
18	0.00383	0.01796	0.00147	0.00206	0.00263	0.00503
19	0.00544	0.01450	0.00232	0.00304	0.00392	0.00773
20	0.00804	0.00944	0.02584	0.00938	0.01790	0.01942
21	0.00555	0.00636	0.01340	0.16691	0.01649	0.01254
22	0.00256	0.00124	0.00094	0.00157	0.00617	0.01603
23	0.00318	0.00321	0.00645	0.00477	0.01033	0.08550
24	0.01443	0.00246	0.00117	0.00279	0.62956	0.00475
25	1.32888	0.06312	0.00810	0.00448	0.01168	0.16196
26	0.00003	1.06010	0.00004	0.00009	0.00106	0.00039
27	0.00081	0.00131	1.04670	0.00136	0.00344	0.01822

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

## LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in producer prices

	25	26	27	28	29	30
28	0.00101	0.00166	0.00120	1.00188	0.00171	0.00210
29	0.00038	0.00022	0.00030	0.00086	1.01012	0.00077
30	0.00155	0.00162	0.00160	0.00179	0.01500	1.01273
31	0.00495	0.00451	0.04339	0.00859	0.05185	0.15236
32	0.00574	0.01934	0.00570	0.00968	0.01033	0.01440
33	0.00220	0.00147	0.00343	0.00232	0.00565	0.01843
34	0.00144	0.00254	0.00078	0.00328	0.00118	0.00177
35	0.00380	0.00902	0.00106	0.00287	0.00441	0.00396
36	0.00650	0.00623	0.00769	0.01859	0.00788	0.00762
37	0.44882	0.32698	0.50779	0.31455	0.03789	0.16602
38	0.05531	0.03328	0.05253	0.03160	0.00813	0.03841
39	0.00751	0.00638	0.01202	0.02993	0.01079	0.01397
40	0.01222	0.00792	0.00338	0.00427	0.00715	0.02322
41	0.01638	0.02534	0.01526	0.01662	0.02100	0.02569
42	0.00003	0.00008	0.00004	0.00003	0.00005	0.00011
43	0.00103	0.00200	0.00112	0.00101	0.00147	0.00106
44	0.00112	0.00156	0.00301	0.04210	0.00176	0.00310
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000
46	0.03530	0.04469	0.02006	0.02241	0.06696	0.02422
47	0.00134	0.00100	0.00129	0.00113	0.00043	0.00071
48	0.01728	0.03180	0.02732	0.01980	0.03162	0.01873
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00138	0.00162	0.00029	0.00069	0.00073	0.00080
51	0.00373	0.00664	0.00099	0.00209	0.00262	0.00238
52	0.00962	0.01432	0.00762	0.01053	0.01833	0.01162
53	0.00053	0.00186	0.00048	0.00072	0.00065	0.00052
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

**HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989**  
theo giá sản xuất

**LEONTIEF I/O INVERSE 1989**  
in producer prices

	31	32	33	34	35	36
1	0.04892	0.10702	0.05014	0.06934	0.40443	0.07471
2	0.04303	0.03137	0.01618	0.02139	0.03655	0.02479
3	0.00088	0.00204	0.00120	0.00141	0.00094	0.00189
4	0.01128	0.00590	0.00408	0.00399	0.00114	0.00503
5	0.02863	0.03112	0.01811	0.02840	0.05533	0.03792
6	0.12055	0.01780	0.01157	0.01681	0.02537	0.12114
7	0.04106	0.04825	0.02477	0.03342	0.09417	0.04980
8	0.00649	0.01530	0.00673	0.00945	0.01870	0.00786
9	0.02002	0.01835	0.01518	0.01898	0.01178	0.01944
10	0.02234	0.05688	0.02938	0.04410	0.07026	0.03153
11	0.02509	0.01198	0.00845	0.00779	0.00082	0.00984
12	0.00776	0.00888	0.00854	0.03191	0.00434	0.00960
13	0.00160	0.00197	0.00198	0.00180	0.00063	0.00156
14	0.00138	0.00166	0.00208	0.00164	0.00065	0.00584
15	0.03357	0.02890	0.05801	0.04302	0.01019	0.02924
16	0.02449	0.06967	0.04085	0.04687	0.02685	0.05883
17	0.00531	0.00482	0.00359	0.00444	0.00318	0.00574
18	0.00534	0.00365	0.00307	0.00347	0.00411	0.00403
19	0.00875	0.00687	0.00416	0.00577	0.00549	0.00657
20	0.01590	0.02583	0.01643	0.02408	0.00974	0.18735
21	0.02119	0.01834	0.01214	0.01971	0.00408	0.14750
22	0.00287	0.00223	0.00184	0.00238	0.00135	0.00532
23	0.07625	0.01029	0.00603	0.02284	0.00165	0.05178
24	0.00541	0.00800	0.00366	0.00683	0.00535	0.03283
25	0.19342	0.00471	0.00371	0.00398	0.00155	0.00708
26	0.00037	0.00016	0.00012	0.00012	0.00003	0.00013
27	0.04088	0.00176	0.00219	0.00213	0.00091	0.00234

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

## LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in producer prices

	31	32	33	34	35	36
28	0.00224	0.00168	0.00268	0.00215	0.00103	0.00277
29	0.00114	0.00031	0.00031	0.00066	0.00016	0.02129
30	0.00227	0.00232	0.00378	0.00255	0.00109	0.00286
31	1.28219	0.00749	0.00661	0.00772	0.00272	0.01616
32	0.02544	1.73983	0.51920	0.69082	0.00551	0.07397
33	0.04386	0.01755	1.19711	0.01524	0.00066	0.00306
34	0.00210	0.00614	0.01115	1.05890	0.00149	0.00450
35	0.00298	0.00704	0.00455	0.00614	1.00756	0.00487
36	0.00890	0.00519	0.00729	-0.01764	0.00394	1.03792
37	0.20761	0.09679	0.06775	0.05896	0.00414	0.06471
38	0.07222	0.02821	0.01373	0.01847	0.00104	0.02121
39	0.02106	0.00877	0.00696	0.00849	0.00320	0.05692
40	0.01249	0.01013	0.00901	0.01433	0.00602	0.01292
41	0.02759	0.01582	0.00990	0.01321	0.01168	0.02317
42	0.00005	0.00022	0.00009	0.00011	0.00004	0.00028
43	0.00157	0.00131	0.00196	0.00173	0.00131	0.00299
44	0.00265	0.01148	0.00813	0.01126	0.00112	0.01475
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001	0.00000	0.00020
46	0.03418	0.03201	0.02020	0.02508	0.04199	0.03138
47	0.00085	0.00052	0.00056	0.00069	0.00017	0.01328
48	0.02647	0.03063	0.04015	0.03093	0.01396	0.03041
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00103	0.00232	0.00299	0.00219	0.00055	0.00317
51	0.00291	0.00458	0.00708	0.00698	0.00182	0.00595
52	0.01613	0.02061	0.04685	0.02085	0.00914	0.01959
53	0.00062	0.00087	0.00105	0.00099	0.00046	0.00375
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in producer prices

	37	38	39	40	41	42
1	0.02811	0.00865	0.01415	0.05327	0.02085	0.04142
2	0.00610	0.00264	0.00542	0.05527	0.01257	0.01941
3	0.00014	0.00010	0.00019	0.00325	0.00065	0.00096
4	0.05602	0.00539	0.01477	0.00658	0.00144	0.00225
5	0.01140	0.00442	0.01580	0.12601	0.04447	0.08158
6	0.00633	0.00444	0.00877	0.03212	0.02241	0.04553
7	0.01043	0.00501	0.02968	0.03867	0.03618	0.06881
8	0.00154	0.00217	0.00275	0.01762	0.00454	0.02879
9	0.01464	0.00475	0.00805	0.03490	0.07672	0.14570
10	0.00464	0.00248	0.00410	0.02643	0.01001	0.02644
11	0.13004	0.01231	0.03398	0.00343	0.00275	0.00406
12	0.00229	0.00106	0.00890	0.00910	0.02752	0.12613
13	0.00106	0.00051	0.00067	0.00110	0.00071	0.00174
14	0.00040	0.00250	0.00189	0.00185	0.00070	0.00142
15	0.00579	0.00349	0.00492	0.03237	0.00936	0.01837
16	0.00345	0.00263	0.00416	0.03402	0.01758	0.02387
17	0.00118	0.00108	0.00247	0.11328	0.00296	0.00540
18	0.00142	0.00123	0.00235	0.08929	0.00381	0.00635
19	0.00247	0.00166	0.00302	0.13637	0.00609	0.00590
20	0.00370	0.00798	0.00598	0.06075	0.01127	0.01463
21	0.00181	0.00392	0.00349	0.02794	0.00447	0.00683
22	0.00054	0.00095	0.00094	0.01333	0.00150	0.00167
23	0.00244	0.01811	0.00539	0.01248	0.00481	0.00273
24	0.00056	0.00167	0.00050	0.00379	0.00117	0.00237
25	0.00109	0.00083	0.00140	0.00431	0.00237	0.00184
26	0.00001	0.00002	0.00003	0.00037	0.00009	0.00004
27	0.00043	0.00029	0.00096	0.00406	0.00134	0.00131

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in producer prices

	37	38	39	40	41	42
28	0.00045	0.00039	0.00188	0.00534	0.00178	0.00158
29	0.00019	0.00183	0.00009	0.00057	0.00013	0.00018
30	0.00056	0.00042	0.00273	0.00599	0.00208	0.00190
31	0.00398	0.00215	0.00372	0.01037	0.00329	0.00381
32	0.00301	0.00255	0.00561	0.01364	0.00992	0.02268
33	0.00128	0.00047	0.00092	0.00178	0.00227	0.00552
34	0.00078	0.00030	0.00199	0.00759	0.00232	0.00337
35	0.00059	0.00101	0.00064	0.00286	0.00281	0.00450
36	0.00360	0.01813	0.00236	0.01496	0.00276	0.00469
37	1.11599	0.09123	0.03426	0.01785	0.01671	0.02644
38	0.10734	1.50431	0.00428	0.01287	0.00267	0.00423
39	0.00569	0.00260	1.04412	0.02760	0.00340	0.00448
40	0.00266	0.00195	0.01050	1.01090	0.00653	0.00802
41	0.00890	0.00499	0.00557	0.05763	1.00810	0.01496
42	0.00002	0.00002	0.00007	0.00049	0.00005	1.00007
43	0.00040	0.00033	0.00130	0.00309	0.00230	0.00181
44	0.00056	0.00050	0.00106	0.00418	0.00216	0.00316
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	0.00001
46	0.01619	0.00682	0.02352	0.05404	0.08032	0.11641
47	0.00248	0.00049	0.00039	0.00122	0.00033	0.00196
48	0.00901	0.00616	0.03295	0.03250	0.01492	0.02776
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00018	0.00014	0.00221	0.00146	0.00076	0.00132
51	0.00077	0.00052	0.00377	0.00606	0.00206	0.00219
52	0.00514	0.00198	0.01268	0.02232	0.01389	0.01460
53	0.00020	0.00018	0.00071	0.00123	0.00047	0.00078
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

## LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in producer prices

	43	44	45	46	47	48
1	0.02464	0.01873	0.02324	0.02290	0.00870	0.00916
2	0.01017	0.00752	0.01788	0.01978	0.00518	0.00496
3	0.00043	0.00025	0.00034	0.00046	0.00036	0.00019
4	0.00058	0.00190	0.00502	0.00108	0.00042	0.00163
5	0.04008	0.00934	0.01262	0.02042	0.00481	0.00883
6	0.05509	0.00939	0.01833	0.00851	0.00573	0.01025
7	0.09465	0.01009	0.01337	0.02117	0.00726	0.00883
8	0.12030	0.00325	0.00386	0.00417	0.00183	0.00244
9	0.01532	0.00869	0.00899	0.01005	0.00314	0.01550
10	0.00847	0.00646	0.00990	0.00893	0.00834	0.00413
11	0.00079	0.00385	0.00986	0.00136	0.00060	0.00351
12	0.00344	0.00310	0.00317	0.00880	0.00145	0.00211
13	0.00055	0.00101	0.00212	0.00120	0.00034	0.00023
14	0.00071	0.00220	0.00067	0.00165	0.00024	0.00023
15	0.00924	0.01003	0.01063	0.01041	0.00325	0.00578
16	0.00975	0.00687	0.00898	0.00968	0.01249	0.00528
17	0.00316	0.00223	0.00203	0.01005	0.00055	0.00072
18	0.00333	0.00195	0.00194	0.00739	0.00045	0.00083
19	0.00282	0.00264	0.00321	0.01365	0.00078	0.00112
20	0.00893	0.00917	0.00889	0.01111	0.00416	0.00283
21	0.00982	0.01837	0.00713	0.01824	0.04658	0.00443
22	0.00130	0.00287	0.01992	0.00174	0.00044	0.00135
23	0.00149	0.01529	0.05459	0.00352	0.00170	0.05146
24	0.00086	0.00275	0.00530	0.00097	0.00118	0.00073
25	0.00115	0.01706	0.05105	0.00186	0.00078	0.01035
26	0.00005	0.00163	0.00445	0.00010	0.00001	0.00005
27	0.00073	0.01034	0.01664	0.00182	0.00026	0.00716

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

## LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in producer prices

	43	44	45	46	47	48
28	0.00087	0.00433	0.00384	0.00197	0.00027	0.00823
29	0.00011	0.00078	0.00126	0.00020	0.00046	0.00026
30	0.00102	0.00458	0.01790	0.00337	0.00044	0.02085
31	0.00182	0.04860	0.13792	0.00409	0.00158	0.04654
32	0.04288	0.00896	0.00628	0.00811	0.00242	0.01911
33	0.00357	0.00383	0.00572	0.00290	0.00032	0.00235
34	0.00283	0.00073	0.00082	0.00148	0.00027	0.00046
35	0.00180	0.00286	0.00456	0.00351	0.00075	0.00327
36	0.00223	0.00369	0.00436	0.00339	0.01589	0.00235
37	0.00516	0.02959	0.08035	0.00706	0.00264	0.02896
38	0.00139	0.01453	0.07028	0.00341	0.00069	0.00557
39	0.00340	0.00681	0.01021	0.00638	0.00821	0.00250
40	0.00306	0.00821	0.00663	0.04289	0.00128	0.00207
41	0.00569	0.00654	0.01555	0.00966	0.00368	0.00831
42	0.00003	0.00002	0.00003	0.00030	0.00001	0.00001
43	1.00790	0.00232	0.00115	0.00264	0.00166	0.00543
44	0.00218	1.00131	0.00291	0.00426	0.00280	0.00106
45	0.00000	0.00000	1.00000	0.00007	0.00000	0.00000
46	0.02488	0.01078	0.01321	1.01539	0.00389	0.01393
47	0.00027	0.00059	0.00098	0.00035	1.06182	0.00019
48	0.00829	0.06485	0.02188	0.03238	0.00905	1.00503
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00093	0.00180	0.00137	0.00201	0.00032	0.00019
51	0.00792	0.00411	0.00266	0.00231	0.00132	0.00095
52	0.01907	0.02193	0.01190	0.05369	0.01131	0.00271
53	0.00063	0.00693	0.00232	0.00068	0.00025	0.01123
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in producer prices

	49	50	51	52	53	54
1	0.03502	0.09322	0.02852	0.01426	0.05244	0.05166
2	0.01478	0.04064	0.01067	0.00526	0.02847	0.01794
3	0.00072	0.00205	0.00064	0.00045	0.00214	0.00079
4	0.00172	0.00685	0.00198	0.00067	0.00230	0.01246
5	0.04235	0.10812	0.02281	0.00864	0.13034	0.04972
6	0.03138	0.06898	0.01545	0.00450	0.08692	0.03806
7	0.03600	0.05274	0.02096	0.00637	0.05809	0.05478
8	0.01316	0.00932	0.01504	0.00343	0.04782	0.04502
9	0.04594	0.03764	0.01796	0.00499	0.18938	0.05323
10	0.02273	0.12944	0.02253	0.00857	0.05111	0.02343
11	0.00236	0.00364	0.00300	0.00077	0.00254	0.02709
12	0.00965	0.00824	0.00523	0.00161	0.03922	0.00952
13	0.00114	0.00114	0.00293	0.00838	0.00301	0.00397
14	0.00346	0.00138	0.03902	0.00034	0.00232	0.00198
15	0.01149	0.01740	0.01390	0.00510	0.02734	0.01372
16	0.01969	0.04527	0.01906	0.01246	0.06182	0.02073
17	0.00956	0.14569	0.00975	0.00483	0.00314	0.01205
18	0.00365	0.00846	0.00345	0.00382	0.00700	0.00498
19	0.00532	0.03713	0.00660	0.00578	0.00594	0.00602
20	0.04322	0.01339	0.01426	0.00561	0.01858	0.01577
21	0.06768	0.02815	0.01687	0.00606	0.00689	0.01447
22	0.00258	0.00200	0.00521	0.00221	0.00470	0.00496
23	0.00446	0.00338	0.00487	0.00182	0.00395	0.00535
24	0.00554	0.00995	0.00358	0.00142	0.00424	0.00273
25	0.00394	0.00292	0.00501	0.00209	0.00357	0.01341
26	0.00017	0.00004	0.00047	0.00009	0.00004	0.00185
27	0.00354	0.00193	0.00185	0.00083	0.00201	0.00506

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN CỦA BẢNG I/O 1989

theo giá sản xuất

## LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in producer prices

	49	50	51	52	53	54
28	0.00396	0.00227	0.00124	0.00185	0.00253	0.00412
29	0.00539	0.00040	0.00061	0.00025	0.00048	0.00053
30	0.00406	0.00177	0.00228	0.00572	0.00138	0.00506
31	0.01377	0.00546	0.00913	0.00396	0.00812	0.01303
32	0.01131	0.00752	0.02813	0.00349	0.01331	0.01040
33	0.00240	0.00143	0.00193	0.00056	0.00557	0.00232
34	0.00312	0.00191	0.00163	0.00219	0.00419	0.00340
35	0.00391	0.00904	0.00176	0.00095	0.00377	0.00563
36	0.02067	0.01217	0.01308	0.00560	0.00508	0.01371
37	0.01265	0.01088	0.01148	0.00521	0.01441	0.22829
38	0.00489	0.00227	0.00477	0.00380	0.00286	0.02497
39	0.01702	0.00931	0.00578	0.00296	0.00791	0.00708
40	0.00542	0.00827	0.01092	0.03870	0.00601	0.00685
41	0.00984	0.03235	0.00772	0.00426	0.01336	0.01365
42	0.00007	0.00006	0.00005	0.00003	0.00006	0.00004
43	0.01852	0.00515	0.00556	0.00055	0.00109	0.02621
44	0.00329	0.00349	0.00357	0.00195	0.00266	0.00199
45	0.00014	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
46	0.02092	0.03494	0.01609	0.00655	0.03761	0.02737
47	0.00212	0.00053	0.01610	0.00075	0.00050	0.00181
48	0.01030	0.01972	0.00858	0.00416	0.01678	0.01470
49	1.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.04753	1.02022	0.03254	0.00025	0.00065	0.06038
51	0.06232	0.01142	1.02839	0.00119	0.00253	0.00965
52	0.00710	0.02037	0.00896	1.00761	0.01215	0.04069
53	0.12492	0.05302	0.04534	0.00019	1.00079	0.15019
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	1.00000

### 43. HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	1	2	3	4	5	6
1	1.09731	0.12001	0.01942	0.05403	0.19630	0.07888
2	0.09039	1.05742	0.01669	0.01548	0.17304	0.04824
3	0.00099	0.00415	1.00156	0.00038	0.00621	0.00109
4	0.00096	0.00439	0.00554	1.00180	0.00198	0.00132
5	0.09673	0.09188	0.07731	0.02588	1.63341	0.10525
6	0.05740	0.03927	0.01002	0.01936	0.04597	1.99746
7	0.25318	0.14245	0.01252	0.02053	0.07300	0.14719
8	0.01426	0.02015	0.01009	0.00484	0.01324	0.02284
9	0.01996	0.03004	0.01027	0.06216	0.02041	0.02253
10	0.02500	0.21668	0.00747	0.00777	0.04582	0.02485
11	0.00101	0.00350	0.01052	0.00366	0.00183	0.00194
12	0.00605	0.02453	0.00288	0.00347	0.01058	0.01283
13	0.00096	0.00169	0.00056	0.00073	0.00121	0.00176
14	0.00104	0.00452	0.00037	0.00053	0.00132	0.00628
15	0.00910	0.03026	0.00615	0.00688	0.01046	0.03122
16	0.02168	0.12861	0.00742	0.00956	0.03480	0.02470
17	0.00462	0.01619	0.02342	0.00163	0.01422	0.00341
18	0.00615	0.01450	0.00503	0.00210	0.06890	0.00590
19	0.00721	0.01860	0.02761	0.00270	0.04814	0.00724
20	0.01952	0.02522	0.00923	0.00877	0.01847	0.02255
21	0.00592	0.01385	0.00902	0.00683	0.00788	0.00651
22	0.00234	0.00405	0.00192	0.00085	0.00197	0.00244
23	0.00241	0.00576	0.00492	0.00608	0.00422	0.00507
24	0.00234	0.01755	0.00084	0.00087	0.00398	0.00240
25	0.00202	0.00651	0.00582	0.00191	0.00331	0.00824
26	0.00006	0.00008	0.00003	0.00003	0.00004	0.00005
27	0.00141	0.00366	0.00825	0.00279	0.00286	0.00283

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	1	2	3	4	5	6
28	0.00127	0.00419	0.01344	0.00289	0.00292	0.00390
29	0.00021	0.00052	0.00013	0.00012	0.00026	0.00025
30	0.00135	0.00367	0.02473	0.00233	0.00226	0.00408
31	0.00331	0.00991	0.00754	0.00648	0.00681	0.01085
32	0.00924	0.01692	0.00829	0.02492	0.00989	0.01741
33	0.00106	0.00252	0.00122	0.01736	0.00143	0.00157
34	0.00229	0.00371	0.00064	0.00301	0.00293	0.00189
35	0.00352	0.00729	0.00123	0.00151	0.00962	0.00985
36	0.00456	0.01265	0.00268	0.00270	0.00706	0.00737
37	0.00521	0.01659	0.08330	0.00948	0.00943	0.01180
38	0.00161	0.00441	0.01484	0.00209	0.00460	0.00271
39	0.00466	0.01503	0.00382	0.06896	0.01014	0.00661
40	0.01241	0.08541	0.00614	0.00685	0.01849	0.00761
41	0.02193	0.02232	0.01494	0.00717	0.04590	0.01504
42	0.00006	0.00010	0.00004	0.00004	0.00024	0.00005
43	0.00115	0.00195	0.00060	0.00245	0.00302	0.00359
44	0.00197	0.00300	0.00175	0.00122	0.00167	0.00127
45	0.00001	0.00001	0.00000	0.00000	0.00001	0.00000
46	0.10221	0.06356	0.06425	0.06781	0.08287	0.04767
47	0.00029	0.00075	0.00034	0.00018	0.00041	0.00092
48	0.00949	0.01723	0.01686	0.05220	0.02381	0.03272
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00084	0.00230	0.00031	0.00051	0.00109	0.00317
51	0.00273	0.00782	0.00082	0.00115	0.00475	0.00526
52	0.01800	0.06810	0.03083	0.04659	0.02561	0.02988
53	0.00068	0.00114	0.00064	0.00123	0.00531	0.00140
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	7	8	9	10	11	12
1	0.09954	0.06312	0.10003	0.29786	0.12249	0.10064
2	0.06818	0.03045	0.05631	0.06714	0.03591	0.03757
3	0.00262	0.00175	0.00312	0.00903	0.00078	0.00275
4	0.00188	0.00136	0.00200	0.01495	0.47273	0.01520
5	0.35941	0.13302	0.31987	0.08883	0.06099	0.04963
6	0.18142	0.33024	0.25441	0.03547	0.02906	0.01915
7	1.13907	0.05167	0.07309	0.09181	0.05279	0.04039
8	0.03100	1.41190	0.02162	0.01092	0.00832	0.00673
9	0.06393	0.03448	1.11070	0.01828	0.03635	0.01695
10	0.03307	0.02617	0.04544	1.22312	0.02884	0.06507
11	0.00237	0.00165	0.00210	0.00651	1.07324	0.03255
12	0.01356	0.00743	0.01737	0.01314	0.00814	1.17944
13	0.00178	0.00180	0.00200	0.00418	0.00793	0.00250
14	0.00195	0.00234	0.00215	0.00264	0.00108	0.00219
15	0.01844	0.08105	0.04970	0.11132	0.04301	0.08975
16	0.04505	0.04038	0.06807	0.30535	0.01891	0.08997
17	0.00674	0.00431	0.00605	0.00981	0.00392	0.00486
18	0.01796	0.00797	0.01633	0.00827	0.00696	0.00429
19	0.01563	0.00716	0.01415	0.00970	0.01342	0.00506
20	0.07348	0.01952	0.02285	0.04135	0.01386	0.01429
21	0.01054	0.00978	0.00854	0.01540	0.00890	0.01182
22	0.00380	0.00619	0.00453	0.00579	0.00189	0.00228
23	0.00608	0.00440	0.00411	0.00898	0.00761	0.00674
24	0.00340	0.00248	0.00424	0.09560	0.00303	0.00627
25	0.00402	0.00423	0.00444	0.01251	0.00796	0.00503
26	0.00015	0.00034	0.00006	0.00006	0.00004	0.00009
27	0.00381	0.00194	0.00300	0.00243	0.00284	0.00286

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

## LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	7	8	9	10	11	12
28	0.00307	0.00230	0.00317	0.00210	0.00201	0.00256
29	0.00057	0.00026	0.00039	0.00104	0.00045	0.00057
30	0.00293	0.00226	0.00258	0.00365	0.00278	0.00293
31	0.00783	0.00703	0.00704	0.01984	0.03010	0.00942
32	0.02943	0.01390	0.01708	0.01793	0.01865	0.16250
33	0.00241	0.00116	0.00220	0.00343	0.00980	0.04826
34	0.00617	0.00266	0.00469	0.00818	0.00412	0.01724
35	0.00805	0.00688	0.01058	0.01844	0.00216	0.00740
36	0.01347	0.00755	0.00923	0.03122	0.01720	0.01871
37	0.01238	0.00981	0.01165	0.02127	0.01326	0.20246
38	0.00344	0.00232	0.00304	0.00506	0.00383	0.02942
39	0.01261	0.00525	0.00701	0.01262	0.03581	0.00688
40	0.01163	0.00549	0.01146	0.01064	0.00789	0.00716
41	0.02362	0.01215	0.02007	0.02527	0.02405	0.01746
42	0.00014	0.00006	0.00009	0.00009	0.00006	0.00005
43	0.00279	0.00226	0.00236	0.00250	0.00201	0.00356
44	0.00223	0.00299	0.00203	0.00255	0.00213	0.00369
45	0.00001	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	0.00001
46	0.05371	0.03677	0.05073	0.06982	0.07118	0.04178
47	0.00080	0.00080	0.00056	0.00076	0.00043	0.00110
48	0.02279	0.01790	0.01850	0.03679	0.03367	0.02968
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00176	0.00143	0.00132	0.00100	0.00068	0.00176
51	0.00720	0.00611	0.00476	0.00409	0.00157	0.00586
52	0.03169	0.01930	0.02629	0.03416	0.02980	0.02460
53	0.00203	0.00113	0.00173	0.00137	0.00103	0.00116
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

## LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	13	14	15	16	17	18
1	0.15442	0.10480	0.09706	0.11062	0.13713	0.05558
2	0.04786	0.04017	0.02197	0.05517	0.13672	0.08148
3	0.00771	0.00258	0.00370	0.03838	0.00153	0.00230
4	0.00871	0.00907	0.00243	0.00785	0.03522	0.00941
5	0.06367	0.06036	0.04971	0.06577	0.05972	0.03899
6	0.05100	0.02828	0.05473	0.02635	0.03309	0.01847
7	0.05899	0.07213	0.03992	0.04542	0.08714	0.04528
8	0.00877	0.01230	0.00687	0.00682	0.01107	0.00853
9	0.05409	0.02215	0.03430	0.02544	0.02678	0.02147
10	0.51141	0.25406	0.07739	0.27450	0.06457	0.03385
11	0.00766	0.00738	0.00326	0.01055	0.00285	0.00462
12	0.01159	0.00869	0.00981	0.03045	0.00977	0.01035
13	1.03375	0.00247	0.00182	0.00204	0.00172	0.00135
14	0.00244	1.23711	0.01659	0.00187	0.00151	0.00141
15	0.11610	0.08596	2.11209	0.05663	0.01826	0.01132
16	0.26143	0.08065	0.12285	1.33873	0.03972	0.05943
17	0.00696	0.00657	0.00300	0.00606	1.04726	0.13419
18	0.00600	0.00600	0.00359	0.00541	0.01005	1.01484
19	0.01045	0.00850	0.00443	0.00803	0.10971	0.10325
20	0.02896	0.02572	0.03105	0.03365	0.01978	0.01857
21	0.02185	0.07252	0.02516	0.02054	0.16758	0.02836
22	0.00744	0.09784	0.00358	0.01178	0.00263	0.00252
23	0.01696	0.01179	0.00983	0.00927	0.00731	0.00578
24	0.04137	0.02234	0.00937	0.02339	0.00659	0.00342
25	0.03835	0.05279	0.00684	0.04059	0.00373	0.00373
26	0.00010	0.00012	0.00013	0.00005	0.00008	0.00006
27	0.00800	0.00284	0.00304	0.00384	0.00200	0.00228

## HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

### LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	13	14	15	16	17	18
28	0.00234	0.00193	0.00292	0.00289	0.00176	0.00257
29	0.00086	0.00070	0.00212	0.00139	0.00122	0.00058
30	0.00395	0.00517	0.00297	0.00388	0.00268	0.00245
31	0.17882	0.02131	0.01005	0.04288	0.00792	0.00714
32	0.02000	0.01548	0.06211	0.01742	0.01612	0.01172
33	0.01485	0.00261	0.00286	0.00851	0.00319	0.00277
34	0.00475	0.00596	0.00229	0.00553	0.00278	0.00395
35	0.01209	0.01184	0.00733	0.00967	0.00378	0.00408
36	0.01968	0.01487	0.09327	0.01203	0.03660	0.01027
37	0.04429	0.04595	0.01959	0.05807	0.01133	0.01381
38	0.01424	0.00985	0.00543	0.01120	0.00337	0.03966
39	0.01344	0.01785	0.00949	0.02201	0.03128	0.07388
40	0.00969	0.01017	0.00664	0.00986	0.02344	0.01764
41	0.03156	0.02348	0.02085	0.02837	0.05341	0.05034
42	0.00007	0.00042	0.00007	0.00007	0.00008	0.00301
43	0.00815	0.00406	0.00399	0.00199	0.00156	0.00333
44	0.00323	0.00436	0.00663	0.00231	0.01730	0.00345
45	0.00001	0.00001	0.00002	0.00001	0.00001	0.00001
46	0.06105	0.04294	0.05924	0.06048	0.07557	0.05839
47	0.00070	0.00114	0.00300	0.00064	0.00092	0.00078
48	0.02689	0.04667	0.03399	0.02985	0.02420	0.01736
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00137	0.00399	0.00176	0.00165	0.00111	0.00123
51	0.00607	0.00536	0.00565	0.00992	0.00305	0.00572
52	0.03421	0.03412	0.02497	0.03209	0.02373	0.02603
53	0.00116	0.00584	0.00151	0.00138	0.00107	0.00084
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	19	20	21	22	23	24
1	0.07087	0.04491	0.09277	0.07938	0.06616	0.01887
2	0.15896	0.01627	0.08347	0.07678	0.03456	0.01290
3	0.00270	0.00136	0.00253	0.00251	0.00095	0.00057
4	0.00419	0.00507	0.00662	0.03759	0.02245	0.00122
5	0.10836	0.02959	0.08133	0.08874	0.03146	0.03215
6	0.02653	0.01818	0.04478	0.05080	0.02045	0.02085
7	0.05532	0.03382	0.12570	0.03845	0.03811	0.05962
8	0.00835	0.00597	0.01464	0.03744	0.00764	0.00570
9	0.03329	0.02894	0.05138	0.04004	0.02074	0.01124
10	0.05022	0.02323	0.07539	0.11159	0.01871	0.01357
11	0.00289	0.00999	0.00923	0.00342	0.04998	0.00212
12	0.01334	0.02094	0.01579	0.00871	0.01694	0.00338
13	0.00175	0.00180	0.00144	0.00114	0.00142	0.00075
14	0.00243	0.00147	0.00217	0.00165	0.00132	0.00154
15	0.01243	0.02458	0.06039	0.02738	0.07258	0.05763
16	0.03649	0.04074	0.07734	0.06567	0.02802	0.01503
17	0.06279	0.00365	0.00657	0.01070	0.00324	0.00239
18	0.05603	0.00347	0.00651	0.01028	0.00342	0.00266
19	1.18702	0.01180	0.01013	0.03187	0.00486	0.00354
20	0.02024	1.43754	0.01975	0.02013	0.01214	0.01693
21	0.01844	0.01418	1.27030	0.02294	0.00976	0.00732
22	0.00277	0.00910	0.00421	1.09327	0.00430	0.00168
23	0.00594	0.00639	0.01456	0.00561	1.64479	0.00635
24	0.00451	0.00273	0.00850	0.00959	0.00650	1.02743
25	0.00402	0.00326	0.00827	0.00449	0.01698	0.01171
26	0.00005	0.00014	0.00012	0.00018	0.00035	0.00006
27	0.00340	0.00222	0.00305	0.00278	0.00785	0.00310

## HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

### LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	19	20	21	22	23	24
28	0.00351	0.00256	0.00199	0.00266	0.01140	0.00087
29	0.00034	0.00067	0.00326	0.00105	0.00539	0.00091
30	0.00318	0.00216	0.00292	0.00342	0.00756	0.00720
31	0.00849	0.00622	0.01752	0.00842	0.02614	0.06268
32	0.01374	0.02079	0.01753	0.01155	0.01577	0.00855
33	0.00233	0.00214	0.00367	0.00391	0.00649	0.00429
34	0.00230	0.00535	0.00291	0.00445	0.00201	0.00094
35	0.00445	0.00299	0.00515	0.01027	0.00675	0.00284
36	0.00974	0.01793	0.01633	0.00690	0.00922	0.00768
37	0.01224	0.02005	0.02169	0.01204	0.39279	0.01456
38	0.00507	0.00394	0.00480	0.01468	0.05092	0.00501
39	0.02945	0.13479	0.17550	0.03994	0.01744	0.00511
40	0.02049	0.01115	0.01309	0.03050	0.01247	0.00632
41	0.07460	0.01288	0.02627	0.02738	0.01901	0.00819
42	0.00027	0.00133	0.00006	0.00047	0.00004	0.00005
43	0.00242	0.00214	0.00268	0.00197	0.00146	0.00080
44	0.00251	0.00225	0.03396	0.00222	0.00601	0.00120
45	0.00001	0.00000	0.00001	0.00000	0.00000	0.00001
46	0.06640	0.02416	0.05068	0.05815	0.03636	0.08686
47	0.00184	0.00084	0.00108	0.00047	0.00271	0.00035
48	0.02165	0.01899	0.02661	0.02906	0.01380	0.01168
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00153	0.00121	0.00252	0.01013	0.00067	0.00073
51	0.00543	0.00571	0.00566	0.00800	0.00256	0.00186
52	0.03040	0.01782	0.02690	0.03378	0.01224	0.01838
53	0.00112	0.00316	0.00142	0.00171	0.00059	0.00050
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	25	26	27	28	29	30
1	0.03929	0.08796	0.03024	0.04521	0.02876	0.05461
2	0.02688	0.06021	0.01487	0.02429	0.01702	0.04075
3	0.00129	0.00182	0.00064	0.00208	0.00061	0.00214
4	0.02393	0.01922	0.02511	0.02209	0.00259	0.01199
5	0.02676	0.39185	0.01486	0.03217	0.03227	0.04363
6	0.01537	0.02438	0.02002	0.02168	0.02190	0.07311
7	0.02192	0.03783	0.01638	0.04638	0.05181	0.03982
8	0.00519	0.00715	0.00223	0.00696	0.00610	0.00686
9	0.01766	0.01307	0.01881	0.02163	0.02344	0.02747
10	0.02383	0.02233	0.01019	0.03543	0.01445	0.03750
11	0.05327	0.04254	0.05663	0.04842	0.00484	0.02437
12	0.01084	0.00686	0.00356	0.00664	0.00508	0.01897
13	0.00200	0.00099	0.00071	0.00114	0.00166	0.00194
14	0.00084	0.00160	0.00074	0.00188	0.00160	0.00121
15	0.01137	0.03230	0.03971	0.14141	0.05178	0.03181
16	0.02029	0.01835	0.02029	0.06806	0.01623	0.04827
17	0.00461	0.00576	0.00119	0.00288	0.00248	0.00597
18	0.00399	0.01789	0.00145	0.00285	0.00271	0.00626
19	0.00591	0.01511	0.00235	0.00435	0.00418	0.01002
20	0.00854	0.00960	0.02528	0.01312	0.01823	0.02434
21	0.00605	0.00659	0.01351	0.22802	0.01714	0.01616
22	0.00278	0.00130	0.00096	0.00225	0.00638	0.02029
23	0.00341	0.00330	0.00648	0.00669	0.01070	0.10709
24	0.01574	0.00271	0.00128	0.00420	0.65016	0.00644
25	1.35752	0.06286	0.00829	0.00636	0.01224	0.20411
26	0.00003	1.06071	0.00004	0.00012	0.00110	0.00050
27	0.00089	0.00136	1.04730	0.00193	0.00361	0.02317

## HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	25	26	27	28	29	30
28	0.00083	0.00130	0.00092	1.00230	0.00135	0.00204
29	0.00040	0.00023	0.00030	0.00119	1.01051	0.00097
30	0.00135	0.00136	0.00131	0.00203	0.01236	1.01585
31	0.00527	0.00461	0.04270	0.01185	0.05248	0.18895
32	0.00641	0.01996	0.00599	0.01416	0.01114	0.01902
33	0.00238	0.00152	0.00347	0.00325	0.00589	0.02349
34	0.00154	0.00255	0.00078	0.00447	0.00123	0.00227
35	0.00417	0.00927	0.00112	0.00412	0.00466	0.00522
36	0.00688	0.00634	0.00766	0.02555	0.00823	0.00973
37	0.42624	0.28967	0.44929	0.37985	0.03502	0.18907
38	0.05661	0.03146	0.04957	0.04064	0.00832	0.04816
39	0.00673	0.00549	0.01007	0.03524	0.00943	0.01499
40	0.01320	0.00821	0.00341	0.00603	0.00750	0.02967
41	0.01691	0.02496	0.01467	0.02224	0.02106	0.03170
42	0.00003	0.00008	0.00003	0.00003	0.00005	0.00013
43	0.00102	0.00188	0.00105	0.00132	0.00142	0.00127
44	0.00102	0.00136	0.00255	0.04843	0.00157	0.00335
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000
46	0.03753	0.04530	0.01985	0.03119	0.06861	0.03122
47	0.00139	0.00097	0.00123	0.00153	0.00046	0.00090
48	0.00998	0.01736	0.01467	0.01497	0.01759	0.01306
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00151	0.00166	0.00030	0.00099	0.00078	0.00107
51	0.00389	0.00650	0.00098	0.00288	0.00266	0.00300
52	0.01030	0.01457	0.00761	0.01472	0.01888	0.01496
53	0.00055	0.00182	0.00047	0.00097	0.00066	0.00065
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	31	32	33	34	35	36
1	0.05226	0.11302	0.05223	0.07411	0.39336	0.07889
2	0.04685	0.03440	0.01744	0.02372	0.03736	0.02747
3	0.00102	0.00234	0.00135	0.00164	0.00103	0.00214
4	0.01177	0.00619	0.00415	0.00424	0.00122	0.00530
5	0.03279	0.03552	0.02026	0.03225	0.05800	0.04289
6	0.13299	0.02077	0.01316	0.01947	0.02726	0.13235
7	0.04457	0.05198	0.02622	0.03634	0.09384	0.05379
8	0.00720	0.01661	0.00721	0.01038	0.01893	0.00866
9	0.02151	0.01978	0.01581	0.02035	0.01204	0.02095
10	0.02494	0.06238	0.03174	0.04849	0.07110	0.03507
11	0.02547	0.01209	0.00827	0.00798	0.00085	0.01001
12	0.00818	0.00933	0.00860	0.03235	0.00433	0.01002
13	0.00167	0.00205	0.00197	0.00187	0.00063	0.00162
14	0.00154	0.00183	0.00221	0.00181	0.00069	0.00626
15	0.03816	0.03317	0.06272	0.04840	0.01138	0.03331
16	0.02749	0.07652	0.04390	0.05209	0.02853	0.06411
17	0.00513	0.00467	0.00336	0.00428	0.00292	0.00550
18	0.00557	0.00386	0.00311	0.00366	0.00410	0.00424
19	0.00949	0.00749	0.00443	0.00630	0.00565	0.00715
20	0.01685	0.02716	0.01683	0.02527	0.00989	0.19149
21	0.02272	0.01972	0.01274	0.02109	0.00423	0.15485
22	0.00311	0.00246	0.00195	0.00259	0.00140	0.00569
23	0.08020	0.01098	0.00632	0.02385	0.00173	0.05397
24	0.00609	0.00898	0.00409	0.00765	0.00575	0.03493
25	0.20434	0.00522	0.00397	0.00441	0.00167	0.00770
26	0.00039	0.00017	0.00013	0.00013	0.00003	0.00014
27	0.04341	0.00193	0.00228	0.00230	0.00094	0.00254

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

## LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	31	32	33	34	35	36
28	0.00183	0.00139	0.00209	0.00174	0.00080	0.00225
29	0.00120	0.00034	0.00033	0.00069	0.00016	0.02177
30	0.00199	0.00203	0.00313	0.00221	0.00091	0.00248
31	1.30278	0.00811	0.00688	0.00828	0.00285	0.01701
32	0.02793	1.79499	0.53316	0.72904	0.00584	0.07920
33	0.04660	0.01871	1.20179	0.01625	0.00070	0.00333
34	0.00224	0.00646	0.01118	1.06015	0.00152	0.00471
35	0.00334	0.00771	0.00484	0.00671	1.00772	0.00534
36	0.00954	0.00572	0.00765	0.01837	0.00407	1.04033
37	0.19793	0.09135	0.06209	0.05632	0.00395	0.06084
38	0.07623	0.02961	0.01399	0.01958	0.00109	0.02217
39	0.01884	0.00801	0.00614	0.00774	0.00281	0.05060
40	0.01351	0.01095	0.00939	0.01528	0.00614	0.01383
41	0.02855	0.01652	0.01009	0.01382	0.01149	0.02390
42	0.00005	0.00021	0.00008	0.00011	0.00003	0.00026
43	0.00157	0.00132	0.00187	0.00172	0.00123	0.00294
44	0.00243	0.01027	0.00707	0.01005	0.00097	0.01317
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00018
46	0.03668	0.03441	0.02120	0.02709	0.04192	0.03362
47	0.00091	0.00055	0.00059	0.00075	0.00018	0.01409
48	0.01537	0.01774	0.02216	0.01781	0.00773	0.01756
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00114	0.00251	0.00310	0.00237	0.00057	0.00340
51	0.00307	0.00478	0.00704	0.00716	0.00182	0.00614
52	0.01732	0.02203	0.04735	0.02215	0.00932	0.02086
53	0.00065	0.00091	0.00104	0.00101	0.00045	0.00375
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

**HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989**  
theo giá cơ bản

**LEONTIEF I/O INVERSE 1989**  
in basic prices

	37	38	39	40	41	42
1	0.02984	0.00849	0.01728	0.05427	0.02239	0.04862
2	0.00681	0.00272	0.00692	0.05700	0.01386	0.02365
3	0.00017	0.00010	0.00026	0.00336	0.00074	0.00121
4	0.06125	0.00520	0.01832	0.00674	0.00152	0.00262
5	0.01306	0.00467	0.02028	0.13049	0.04931	0.09883
6	0.00739	0.00475	0.01144	0.03465	0.02555	0.05674
7	0.01138	0.00505	0.03604	0.03969	0.03812	0.07904
8	0.00173	0.00220	0.00344	0.01800	0.00495	0.03325
9	0.01564	0.00469	0.00986	0.03517	0.07960	0.16450
10	0.00524	0.00260	0.00528	0.02786	0.01116	0.03156
11	0.13894	0.01160	0.04118	0.00340	0.00280	0.00455
12	0.00241	0.00103	0.01043	0.00899	0.02770	0.13763
13	0.00112	0.00049	0.00079	0.00109	0.00073	0.00194
14	0.00044	0.00252	0.00232	0.00192	0.00076	0.00169
15	0.00674	0.00372	0.00648	0.03471	0.01072	0.02315
16	0.00401	0.00278	0.00542	0.03565	0.01923	0.02920
17	0.00115	0.00096	0.00270	0.10094	0.00281	0.00561
18	0.00151	0.00118	0.00279	0.08508	0.00397	0.00725
19	0.00272	0.00167	0.00374	0.13677	0.00651	0.00705
20	0.00395	0.00780	0.00719	0.05936	0.01168	0.01674
21	0.00200	0.00397	0.00430	0.02850	0.00478	0.00803
22	0.00060	0.00096	0.00116	0.01335	0.00160	0.00200
23	0.00263	0.01781	0.00654	0.01251	0.00502	0.00325
24	0.00065	0.00170	0.00067	0.00406	0.00134	0.00298
25	0.00122	0.00085	0.00175	0.00448	0.00255	0.00227
26	0.00001	0.00002	0.00004	0.00037	0.00009	0.00005
27	0.00048	0.00030	0.00118	0.00411	0.00143	0.00156

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

## LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	37	38	39	40	41	42
28	0.00038	0.00030	0.00173	0.00405	0.00142	0.00142
29	0.00021	0.00178	0.00011	0.00058	0.00014	0.00021
30	0.00050	0.00034	0.00267	0.00484	0.00176	0.00180
31	0.00429	0.00212	0.00453	0.01041	0.00348	0.00452
32	0.00340	0.00263	0.00707	0.01430	0.01077	0.02695
33	0.00141	0.00047	0.00116	0.00185	0.00242	0.00644
34	0.00083	0.00030	0.00239	0.00749	0.00242	0.00388
35	0.00067	0.00103	0.00082	0.00304	0.00305	0.00537
36	0.00384	0.01760	0.00287	0.01496	0.00296	0.00555
37	1.12297	0.08009	0.03678	0.01627	0.01569	0.02743
38	0.11441	1.50565	0.00498	0.01295	0.00276	0.00482
39	0.00518	0.00219	1.05335	0.02327	0.00306	0.00447
40	0.00288	0.00195	0.01279	1.01117	0.00693	0.00936
41	0.00924	0.00478	0.00661	0.05594	1.00855	0.01685
42	0.00002	0.00002	0.00008	0.00044	0.00005	1.00007
43	0.00041	0.00031	0.00146	0.00288	0.00222	0.00195
44	0.00052	0.00043	0.00110	0.00361	0.00191	0.00306
45	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	0.00001
46	0.01735	0.00672	0.02839	0.05438	0.08299	0.13124
47	0.00266	0.00048	0.00048	0.00125	0.00035	0.00225
48	0.00528	0.00329	0.02136	0.01772	0.00850	0.01730
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00020	0.00015	0.00270	0.00150	0.00082	0.00154
51	0.00080	0.00051	0.00442	0.00593	0.00213	0.00253
52	0.00556	0.00197	0.01528	0.02245	0.01452	0.01695
53	0.00021	0.00017	0.00083	0.00120	0.00049	0.00089
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

## LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	43	44	45	46	47	48
1	0.02813	0.02243	0.02667	0.02327	0.00885	0.01810
2	0.01219	0.00939	0.02104	0.02049	0.00540	0.01013
3	0.00053	0.00033	0.00042	0.00050	0.00039	0.00041
4	0.00068	0.00227	0.00568	0.00113	0.00044	0.00312
5	0.04788	0.01202	0.01550	0.02180	0.00524	0.01848
6	0.06615	0.01216	0.02245	0.00938	0.00612	0.02139
7	0.10464	0.01240	0.01571	0.02171	0.00748	0.01753
8	0.13371	0.00401	0.00457	0.00434	0.00188	0.00490
9	0.01740	0.01053	0.01042	0.01030	0.00323	0.03002
10	0.01016	0.00817	0.01192	0.00950	0.00865	0.00854
11	0.00089	0.00445	0.01081	0.00137	0.00061	0.00653
12	0.00384	0.00365	0.00360	0.00865	0.00144	0.00404
13	0.00062	0.00118	0.00235	0.00118	0.00033	0.00045
14	0.00084	0.00267	0.00080	0.00170	0.00025	0.00047
15	0.01172	0.01290	0.01316	0.01133	0.00359	0.01217
16	0.01182	0.00876	0.01096	0.01035	0.01284	0.01090
17	0.00320	0.00242	0.00212	0.00912	0.00051	0.00129
18	0.00373	0.00228	0.00220	0.00720	0.00046	0.00163
19	0.00333	0.00323	0.00378	0.01393	0.00081	0.00228
20	0.01008	0.01081	0.01009	0.01109	0.00416	0.00554
21	0.01100	0.02206	0.00832	0.01856	0.04612	0.00876
22	0.00152	0.00346	0.02274	0.00178	0.00045	0.00265
23	0.00174	0.01829	0.06193	0.00362	0.00173	0.09851
24	0.00107	0.00339	0.00623	0.00108	0.00126	0.00152
25	0.00138	0.02055	0.05862	0.00195	0.00082	0.02032
26	0.00006	0.00195	0.00508	0.00011	0.00001	0.00010
27	0.00085	0.01242	0.01913	0.00187	0.00027	0.01392

## HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

### LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	43	44	45	46	47	48
28	0.00077	0.00392	0.00332	0.00152	0.00021	0.01197
29	0.00012	0.00092	0.00141	0.00021	0.00045	0.00050
30	0.00095	0.00442	0.01636	0.00275	0.00036	0.03221
31	0.00214	0.05714	0.15464	0.00417	0.00162	0.08838
32	0.04813	0.01107	0.00753	0.00851	0.00253	0.03767
33	0.00398	0.00465	0.00670	0.00296	0.00033	0.00465
34	0.00311	0.00088	0.00095	0.00149	0.00028	0.00090
35	0.00215	0.00350	0.00533	0.00363	0.00078	0.00645
36	0.00261	0.00442	0.00500	0.00346	0.01541	0.00456
37	0.00539	0.03194	0.08264	0.00654	0.00244	0.05050
38	0.00160	0.01742	0.08060	0.00348	0.00070	0.01072
39	0.00330	0.00695	0.00987	0.00552	0.00703	0.00416
40	0.00354	0.00992	0.00772	0.04360	0.00131	0.00412
41	0.00637	0.00769	0.01732	0.00956	0.00361	0.01567
42	0.00003	0.00002	0.00003	0.00027	0.00001	0.00002
43	1.00875	0.00257	0.00122	0.00247	0.00151	0.00964
44	0.00208	1.00139	0.00282	0.00365	0.00237	0.00178
45	0.00000	0.00000	1.00000	0.00006	0.00000	0.00000
46	0.02786	0.01304	0.01532	1.01585	0.00400	0.02701
47	0.00031	0.00072	0.00113	0.00037	1.06184	0.00036
48	0.00525	0.04142	0.01350	0.01759	0.00487	1.00663
49	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.00106	0.00218	0.00160	0.00206	0.00033	0.00038
51	0.00851	0.00477	0.00298	0.00228	0.00128	0.00181
52	0.02112	0.02600	0.01362	0.05377	0.01115	0.00537
53	0.00068	0.00782	0.00251	0.00067	0.00024	0.02044
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG L/O 1989

theo giá cơ bản

LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	49	50	51	52	53	54
1	0.03537	0.09413	0.03013	0.01451	0.05834	0.05154
2	0.01558	0.04243	0.01172	0.00557	0.03255	0.01880
3	0.00079	0.00221	0.00073	0.00048	0.00249	0.00086
4	0.00176	0.00708	0.00214	0.00069	0.00258	0.01201
5	0.04470	0.11210	0.02533	0.00929	0.14729	0.05279
6	0.03348	0.07207	0.01751	0.00498	0.09997	0.04123
7	0.03647	0.05388	0.02233	0.00663	0.06372	0.05514
8	0.01337	0.00965	0.01589	0.00355	0.05186	0.04545
9	0.04568	0.03772	0.01883	0.00513	0.20131	0.05299
10	0.02353	0.13086	0.02450	0.00906	0.05683	0.02431
11	0.00234	0.00367	0.00312	0.00077	0.00275	0.02537
12	0.00939	0.00818	0.00536	0.00162	0.04066	0.00930
13	0.00111	0.00143	0.00295	0.00819	0.00315	0.00383
14	0.00349	0.00145	0.04084	0.00036	0.00258	0.00202
15	0.01262	0.01946	0.01574	0.00561	0.03221	0.01507
16	0.02075	0.04828	0.02092	0.01308	0.06896	0.02191
17	0.00853	0.12888	0.00909	0.00439	0.00319	0.01078
18	0.00363	0.00837	0.00353	0.00372	0.00766	0.00493
19	0.00547	0.03748	0.00700	0.00592	0.00683	0.00620
20	0.04197	0.01364	0.01470	0.00563	0.02006	0.01566
21	0.06717	0.02866	0.01776	0.00622	0.00771	0.01463
22	0.00262	0.00209	0.00555	0.00225	0.00514	0.00499
23	0.00452	0.00353	0.00511	0.00187	0.00437	0.00538
24	0.00572	0.01069	0.00394	0.00152	0.00499	0.00294
25	0.00405	0.00314	0.00536	0.00217	0.00409	0.01342
26	0.00017	0.00004	0.00049	0.00009	0.00005	0.00184
27	0.00355	0.00198	0.00196	0.00085	0.00223	0.00507

# HỆ SỐ CHI PHÍ TOÀN PHẦN BẢNG I/O 1989

theo giá cơ bản

LEONTIEF I/O INVERSE 1989

in basic prices

	49	50	51	52	53	54
28	0.00298	0.00175	0.00099	0.00142	0.00211	0.00312
29	0.00522	0.00041	0.00063	0.00026	0.00052	0.00052
30	0.00325	0.00149	0.00193	0.00464	0.00127	0.00406
31	0.01355	0.00568	0.00945	0.00401	0.00886	0.01287
32	0.01170	0.00806	0.02983	0.00369	0.01514	0.01084
33	0.00243	0.00150	0.00206	0.00059	0.00606	0.00236
34	0.00308	0.00197	0.00171	0.00219	0.00452	0.00337
35	0.00402	0.00928	0.00194	0.00100	0.00437	0.00578
36	0.02018	0.01229	0.01343	0.00560	0.00575	0.01350
37	0.01150	0.01010	0.01094	0.00481	0.01436	0.20093
38	0.00490	0.00234	0.00500	0.00388	0.00314	0.02355
39	0.01447	0.00813	0.00520	0.00257	0.00734	0.00604
40	0.00553	0.00853	0.01147	0.03937	0.00677	0.00697
41	0.00969	0.03156	0.00795	0.00424	0.01442	0.01332
42	0.00006	0.00005	0.00005	0.00002	0.00006	0.00004
43	0.01685	0.00473	0.00532	0.00052	0.00115	0.02394
44	0.00283	0.00303	0.00316	0.00168	0.00246	0.00172
45	0.00012	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
46	0.02115	0.03570	0.01702	0.00673	0.04126	0.02751
47	0.00213	0.00055	0.01688	0.00077	0.00056	0.00180
48	0.00575	0.01107	0.00502	0.00233	0.01027	0.00809
49	1.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000
50	0.04757	1.02026	0.03412	0.00026	0.00074	0.06070
51	0.05964	0.01104	1.02975	0.00119	0.00277	0.00934
52	0.00728	0.02059	0.00945	1.00782	0.01360	0.04028
53	0.11638	0.04942	0.04426	0.00019	1.00086	0.14056
54	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	1.00000

PHẦN F

# CÁC PHỤ LỤC

PART F

**APPENDICES**

# PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA TÌNH HÌNH KINH TẾ ĐỂ TÍNH CÁC CHỈ TIÊU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP CỦA ĐỊA PHƯƠNG VÀ CẢ NƯỚC

## SURVEY STRATEGY (Only in Vietnamese)

1. Quá trình đổi mới quản lý kinh tế ở nước ta, trong đó có vấn đề mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài, đòi hỏi phải tính toán ngày càng đầy đủ, chính xác hơn các chỉ tiêu cân đối tổng hợp theo phương pháp của các nước XHCN và của LHQ. Vì vậy, Nhà nước và TCTK đã có nhiều văn bản nhằm củng cố và đẩy mạnh công tác này. Quyết định số 959 KTDN ngày 16-5-1989 của HĐBT đã cho phép TCTK được thay mặt chính phủ ký dự án "Thực hiện hệ thống Tài khoản quốc gia được LHQ tài trợ" (VIE 88/032). Để thực hiện các nhiệm vụ và yêu cầu trên, sau khi đã xem xét lại toàn bộ hệ thống thông tin thống kê, kế toán, ngân sách, ngân hàng hiện hành có liên quan đến việc tính toán các chỉ tiêu cân đối tổng hợp trước đây thấy cần phải tiến hành điều tra thêm một số chỉ tiêu trong lĩnh vực sản xuất vật chất và không sản xuất vật chất mới đáp ứng yêu cầu tổng hợp chung cho cả nước.

### I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU

#### 1. Mục đích

2. Thu thập những số liệu thực tế cần thiết về hoạt động kinh tế trong năm 1989 của các đơn vị kinh tế cơ sở thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất và không sản xuất vật chất để tính các chỉ tiêu cân đối kinh tế tổng hợp cũng như lập thí điểm bảng cân đối liên ngành sản xuất và phân phối sản phẩm trên phạm vi cả nước nhằm phục vụ cho nghiên cứu đổi mới quản lý kinh tế và xây dựng hạch toán kinh tế quốc dân trong những năm tới. Mặt khác, qua kết quả điều tra tạo điều kiện thuận lợi cho việc hoàn thiện phương pháp thống kê tính toán những chỉ tiêu cân đối nói trên theo phương pháp XHCN cho phù hợp với điều kiện mới. Đồng thời, làm cơ sở thực tiễn để soạn thảo phương pháp và thử nghiệm tính những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo phương pháp luận của LHQ ở nước ta.

#### 2. Yêu cầu

3. Với những mục đích cơ bản trên, cuộc điều tra phải đáp ứng những yêu cầu chính sau:

- Thu thập được những thông tin chính xác, đầy đủ về toàn bộ hoạt động kinh tế (điều kiện sản xuất, chi phí sản xuất, kết quả sản xuất, thu nhập và phân phối thu nhập...) thực tế diễn ra trong năm 1989.

- Đáp ứng được những yêu cầu phân loại theo ngành kinh tế, ngành sản phẩm, thành phần kinh tế xã hội... của cả lĩnh vực sản xuất vật chất và không sản xuất vật chất, nhằm phản ánh các quan hệ cân đối quan trọng nhất, kể cả những quan hệ liên ngành sản xuất và phân phối sản phẩm.

- Những yêu cầu trên được thu thập bằng phương pháp điều tra chọn mẫu.

- Kết quả điều tra thu được ở mỗi đơn vị điều tra có giá trị đại diện để suy rộng cho toàn bộ tổng thể về tình hình hoạt động kinh tế của mỗi lĩnh vực, mỗi ngành, mỗi nhóm sản phẩm, mỗi thành phần kinh tế trong từng lĩnh vực ấy trên phạm vi cả nước. Về thành phần kinh tế bao gồm các hình thức:

- (i). Quốc doanh
- (ii). Công tư hợp doanh
- (iii). Tập thể
- (iv). Tư nhân
- (v). KT cá thể

- Số liệu điều tra này phải đảm bảo tính thống nhất và gắn với số liệu trong các cuộc điều tra đã và đang tiến hành ở địa phương như: kiểm kê đánh giá lại TSCĐ, điều tra các thành phần ngoài quốc doanh, điều tra sản xuất và đời sống nông thôn. Song, cần chú ý phạm vi điều tra này có đề cập đến tình hình thu chi cho các đơn vị trong lĩnh vực không sản xuất vật chất gồm các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền, các đơn vị kinh doanh dịch vụ phục vụ cho đời sống dân cư và đời sống xã hội, các tổ chức xã hội, các cơ quan nước ngoài đóng trên lãnh thổ Việt Nam. Nội dung điều tra bao gồm những tiêu thức và chỉ tiêu trong hệ thống biểu điều tra kèm theo.

## II. BIỂU ĐIỀU TRA

### 1. Các loại biểu điều tra

#### 4. Biểu điều tra gồm các loại sau:

+ Biểu số 01/ĐT-CD biểu điều tra về tình hình chi phí sản xuất, kết quả sản xuất kinh doanh của ngành CN, Vận tải, Bưu điện và sản xuất vật chất khác.

+ Biểu số 02/ĐT-CD biểu điều tra về tình hình chi phí sản xuất, kết quả sản xuất kinh doanh của ngành Xây dựng cơ bản.

+ Biểu số 03/ĐT-CD biểu điều tra về tình hình chi phí và kết quả sản xuất kinh doanh của ngành Thương nghiệp, Vật tư và Ăn uống công cộng.

+ Biểu số 04/ĐT-CD biểu điều tra về tình hình chi phí sản xuất, kết quả sản xuất, kinh doanh của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp.

+ Biểu số 05/ĐT-CD biểu điều tra về tình hình chi phí và kết quả hoạt động của các ngành sản xuất dịch vụ và các tổ chức xã hội.

+ Biểu số 06/ĐT-CD biểu điều tra về tình hình chi phí và kết quả hoạt động của ngành Ngân hàng, Tín dụng, Tài chính và Bảo hiểm.

Mục đích, yêu cầu, khái niệm, nội dung và nguồn thông tin của từng chỉ tiêu sẽ được trình bày cụ thể trong từng biểu.

### 2. Nội dung cơ bản của các biểu điều tra

#### 5. Các biểu điều tra nhằm giải quyết các vấn đề sau:

- Ghi rõ tên đơn vị và cơ quan quản lý trực tiếp cấp trên, thành phần kinh tế, nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh và hoạt động chính của đơn vị yêu cầu phải ghi rõ, cụ thể như vậy mới giúp cho cơ quan tổng hợp phân vào các ngành theo danh mục của bảng cân đối liên ngành. Trường hợp một đơn vị hoạt động nhiều lĩnh vực thì ghi tên hoạt động nào có kết quả có sử dụng tài sản và lao động lớn nhất và coi hoạt động kia là phụ không được ghi chung cho cả 2,3 hoạt động đó vào dòng: "Tên hoạt động, sản xuất chính" của biểu điều tra. Tên hoạt động chính, hoạt động phụ ghi đúng tên các nhóm ngành như đã qui định thống nhất trong bản danh mục ngành.

- Phần phản ánh mọi chi phí cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đây là phần phức tạp và quan trọng nhất. Yêu cầu phản ánh đầy đủ chi phí vật chất những nguyên vật liệu, nhiên liệu, điện, dụng cụ phụ tùng thay thế, bán thành phẩm mua ngoài dùng cho sản xuất kinh doanh, vật rẻ tiền mau hỏng... thực tế đã sử dụng và hạch toán vào giá thành. Những chi phí này bao gồm cả trực tiếp, gián tiếp, chi

phí quản lý, chi phí ngoài sản xuất. Trên cơ sở chi phí từng loại chi tiết mà tổng hợp lại theo nhóm ngành sản phẩm. Nội dung cụ thể của từng nhóm ngành theo đúng bản hướng dẫn kèm theo.

- Các loại chi phí vật chất được phân chia theo hoạt động sản xuất chính, hoạt động sản xuất phụ, chia ra do sản xuất từ trong nước, do nhập từ nước ngoài. Cộng chi phí và nguyên nhiên vật liệu do sản xuất từ trong nước, do nhập từ nước ngoài phải bằng tổng chi phí đã hạch toán vào giá thành của đơn vị. Giá cả để tính các loại chi phí vật chất này là tính theo giá thực tế bằng giá mua + chi phí vận tải, bảo quản đến đơn vị và đã tính vào giá thành.

- Những khoản chi phí bằng tiền khác (không phải chi phí về vật chất ở trên) được ghi đầy đủ và phân theo các khoản mục chi phí cụ thể như trong biểu điều tra

- Phần còn lại sau khi vật tư, sản phẩm đã được sử dụng trong hoạt động sản xuất và bán ra trong năm, cũng được phản ánh trong biểu điều tra. Phải ghi rõ số còn lại đầu năm và cuối năm theo từng loại và từng nhóm ngành sản phẩm như trong bản danh mục đã qui định. Vật tư, sản phẩm được đánh giá theo giá thực tế nhập kho của đơn vị. Trường hợp cuối năm giá cả thay đổi thì phải tiến hành điều chỉnh lại số còn lại đầu năm. Nếu cuối năm giá tăng hơn giá đầu năm thì cộng phần tăng này vào giá trị đầu năm, nếu giảm giá thì trừ phần giảm này vào giá trị đầu năm.

- Tiền lương và bảo hiểm xã hội: phản ánh đầy đủ toàn bộ số tiền lương và tiền trả công lao động thực tế đã chi trả trong năm. Đối với các đơn vị quốc doanh bao gồm tiền lương theo chế độ, tiền thưởng, phụ cấp, trợ cấp (không bao gồm tiền ăn trưa, bồi dưỡng ca ba...) vì đã tính vào giá thành và chi phí sản xuất. Đối với kinh tế tư nhân, cá thể ghi toàn bộ thu nhập sau khi đã trừ đi chi phí, thuế và các khoản lệ phí khác đã nộp cho nhà nước.

- Về khấu hao TSCĐ: được chia ra khấu hao TSCĐ sản xuất. KH TSCĐ không sản xuất đã trích và tính vào chi phí sản xuất. Trong mỗi loại khấu hao lại phân ra KH TSCĐ là máy móc thiết bị, KH TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc. Trường hợp các đơn vị kinh tế tập thể, tư nhân cá thể chưa tính được khấu hao thì qui ước bằng cách lấy trị giá tài sản theo giá mua chia cho số năm có thể sử dụng, hoặc tính theo tỷ lệ khấu hao TSCĐ của Nhà nước qui định hiện nay cho các đơn vị quốc doanh, bình quân khoảng 10% so với tổng giá trị tài sản, hoặc bằng tổng số tiền chi ra để sửa chữa, thay thế thường xuyên trong năm. Đối với TSCĐ là gia súc sinh sản, giống cây kéo, vườn cây qui ước chưa tính khấu hao.

- Thuế, lãi, lỗ: ghi số thực hiện trong năm. Đối với kinh tế tư nhân, cá thể ghi số thuế và các khoản lệ phí thực nộp. Thuế, lãi, lỗ ở đây chỉ bao gồm số trong hoạt động kinh doanh cơ bản kể cả hoạt động chính và phụ thích ứng với các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí, tiền lương, trả công lao động... đã hạch toán của đơn vị, không bao gồm lãi, lỗ do bán tài sản, lãi tiền gửi, thu về quà biếu v.v...

- Doanh thu trong năm bao gồm toàn bộ số tiền thu được thực tế do bán sản phẩm hàng hóa dịch vụ. Ở mỗi ngành hoạt động chỉ tiêu trên có nội dung kinh tế khác nhau. Tùy theo mỗi ngành cụ thể có qui định riêng và đã giải thích kèm theo biểu điều tra. Ví dụ: ngành xây dựng cơ bản giá trị sản xuất chính là bằng giá trị sản lượng xây lắp thực hiện, đối với các hoạt động sản xuất dịch vụ bằng thu về kinh doanh, đối với các hoạt động quản lý Nhà nước, chính quyền, giá trị sản xuất bằng tổng các chi phí cho hoạt động thường xuyên của nó, đối với ngành thương nghiệp vật tư bằng giá trị sản lượng tức là bằng phí lưu thông + Lãi - Lỗ - Phí vận tải thuê ngoài + Chênh lệch giá phải nộp và cấp bù trong năm v.v... Ở một số ngành chỉ tiêu này được chia ra bán cho từng đối tượng như bán cho thương nghiệp, bán trực tiếp cho các đơn vị sản xuất, bán trực tiếp cho nhân dân tiêu dùng và phần để lại tự tiêu dùng... phần chi tiết này nhằm bổ sung để tính chỉ tiêu qui tiêu dùng được đầy đủ hơn, vì vậy các đơn vị điều tra cũng cần quan tâm ghi chép đầy đủ chỉ tiêu này.

- Chỉ tiêu về tích lũy gồm có:

(i). Đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện đầy đủ để mua sắm mới TSCĐ đây là toàn bộ số vốn mà đơn vị bỏ ra trong năm 1989 không kể nguồn vốn ở đâu: ngân sách cấp, đi vay, lấy từ quỹ khấu hao cơ bản, sửa chữa lớn, hội viên đóng góp, đơn vị khác cho, biếu... Nó là số đã thực hiện xây lắp và mua sắm trong năm.

(ii). Tích lũy tài sản lưu động là số chênh lệch giữa giá trị TSLD cuối năm với TSLD đầu năm (không kể vốn bằng tiền) lấy từ mục B của bảng tổng kết tài sản năm 1989.

6. Toàn bộ hệ thống biểu điều tra, giải thích phạm vi nội dung phương pháp tính, nguồn thông tin, phương pháp kiểm tra, nội dung phân ngành sản phẩm trách nhiệm ghi và duyệt biểu được qui định cụ thể cho từng ngành có văn bản kèm theo. Vì khuôn khổ hẹp của bản báo cáo tổng kết, chúng tôi không in toàn bộ văn bản này.

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

7. Cục Thống kê lập tờ trình với UBND tỉnh, thành phố, tỉnh ủy, thành ủy đề ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo điều tra và có chỉ thị chung cho các ngành. Các đơn vị trong tỉnh, thành phố thực hiện công tác này.

8. Thành lập Ban chỉ đạo với thành phần bao gồm đại diện của UBND tỉnh, thành phố làm trưởng ban, cục Thống kê, sở Tài chính làm các phó ban và một số sở (ty) chủ quản, ban Liên hiệp HTX tham gia là ủy viên, trong đó cục Thống kê giữ vai trò thương trực. Ban chỉ đạo có nhiệm vụ:

- Lãnh đạo tư tưởng và tổ chức thực hiện công tác này.
- Xây dựng phương án điều tra dự trù kinh phí với TƯ và có phần hỗ trợ của địa phương, xác định số đơn vị mẫu điều tra, tổ chức hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ điều tra, đôn đốc, theo dõi quá trình thực hiện.

- Xét duyệt số liệu điều tra, chỉnh lý hệ thống các biểu điều tra theo ngành, thành phần, cấp quản lý đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời trước khi báo cáo kết quả với lãnh đạo địa phương và gửi tài liệu về trung tâm xử lý thông tin của TCTK (vụ Cân đối - Tài chính).

Ở cấp huyện quận được chọn làm điểm điều tra cũng thành lập Ban chỉ đạo thành phần tương tự như cấp tỉnh, thành phố. Nhiệm vụ cơ bản của Ban chỉ đạo điều tra cấp huyện quận là theo sự chỉ đạo của Ban điều tra cấp tỉnh. Thành phố tổ chức triển khai từ chọn hộ điều tra HTX, tổ sản xuất và thu thập số liệu đến kiểm tra số liệu điều tra.

Trong Ban chỉ đạo điều tra cấp huyện, quận đặc biệt chú ý vai trò tham gia của cơ quan thuế.

#### 9. Đội ngũ cán bộ điều tra :

- Tổng cục Thống kê có từ 1 đến 2 cán bộ trực tiếp tham gia trong ban chỉ đạo.
- Huy động cán bộ phòng tổng hợp cân đối, tài chính và một số cán bộ nghiệp vụ thuộc các phòng thống kê nghiệp vụ như: công nghiệp, XD/CB, nông nghiệp, vận tải, thương nghiệp, đời sống văn xã tham gia.

- Huy động cán bộ của cơ quan tài chính, thuế, sở ty chủ quản, ban liên hiệp HTX.

- Kế toán, thống kê của các xí nghiệp, HTX được chọn làm điểm điều tra.

#### 10. Triệu tập hội nghị để huấn luyện trực tiếp biểu mẫu, yêu cầu điều tra cho cán bộ điều tra:

- Phổ biến quyết định của UBND tỉnh, thành phố về công tác này, thông báo tên các đơn vị được chọn làm điểm điều tra, đồng thời nói rõ nhiệm vụ và trách nhiệm của lãnh đạo các đơn vị được chọn làm điểm điều tra.

- Phổ biến yêu cầu, phạm vi, nội dung điều tra.

- Giới thiệu biểu mẫu, hệ thống chỉ tiêu điều tra.

#### 11. Tổ chức thu thập tài liệu và kiểm tra số liệu điều tra.

- Đối với đơn vị điều tra là quốc doanh, HTX sau khi tài liệu được ban giám đốc, ban chủ nhiệm xét duyệt (ký tên, đóng dấu) được gửi đến ban chỉ đạo điều tra của tỉnh, thành phố. Ban này có trách nhiệm xem xét lại, kiểm tra lại số liệu, nếu thấy còn vấn đề gì chưa đúng, chưa đầy đủ thì phải trao đổi thêm với đơn vị điều tra để chỉnh lý, sửa đổi kịp thời. Nếu thấy cần thiết trực tiếp xuống thăm tra lại.

- Đối với đơn vị điều tra là tổ sản xuất, hộ tư nhân cá thể do Ban chỉ đạo điều tra của quận, huyện tiến hành kiểm tra, chỉnh lý, hệ thống theo ngành trước khi gửi lên Ban chỉ đạo điều tra của tỉnh, thành phố.

- Toàn bộ tài liệu điều tra được xem xét lại đối chiếu số liệu với các bảng quyết toán của XN, với tài liệu trong kiểm kê, đánh giá lại TSCD, với tài liệu điều tra của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, số liệu của cơ quan thuế vụ, cơ quan tài chính, sau đó hệ thống sắp xếp theo ngành, theo thành phần kinh tế, đánh mã số trình với UBND tỉnh, thành phố trước khi gửi về TCTK (vụ Cân đối - Tài chính).

## 12. Hướng dẫn phương pháp chọn mẫu điều tra:

a) Đối với các đơn vị kinh tế quốc doanh sản xuất vật chất và không sản xuất vật chất:

- Đơn vị do TƯ quản lý: Do TƯ chọn và gửi danh sách từng đơn vị đến các tỉnh, thành phố.

- Đơn vị do địa phương quản lý, do Ban chỉ đạo điều tra của tỉnh, thành phố chọn.

b) Đối với đơn vị kinh tế tập thể, tổ sản xuất, hộ tư nhân cá thể:

Ban chỉ đạo điều tra tỉnh, thành phố chọn từ 4-5 quận huyện đại diện. Trong mỗi quận huyện chọn từ 4-5 phường, xã đại diện. Trên cơ sở của phường, xã đại diện đó tiến hành chọn HTX, tổ sản xuất, hộ tư nhân cá thể làm mẫu điều tra.

## 13. Phương pháp chọn mẫu điều tra:

a) Đối với các đơn vị sản xuất vật chất thuộc thành phần kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể:

- Căn cứ vào chỉ tiêu giá trị TSL, hoặc doanh thu tiêu thụ sản phẩm hoặc dựa vào tài liệu điều tra của cuộc điều tra về thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, tài liệu về kiểm kê, đánh giá TSCD mà địa phương đang tiến hành để xếp các đơn vị theo từng ngành sản phẩm (như trong bảng phân ngành của biểu điều tra) từ cao đến thấp.

- Trong mỗi ngành chi tiết đó, chọn ra đơn vị có chỉ tiêu giá trị TSL trung bình, nếu trong một ngành có nhiều đơn vị, có thể chọn số đơn vị điều tra nhiều hơn. Nhưng phải đảm bảo cho các đơn vị điều tra đại diện cho tất cả các hoạt động thuộc các ngành kinh tế của địa phương. Ví dụ:

(i). Ngành công nghiệp dệt: Dệt vải, dệt đay, dệt kim, dệt len, thảm...

(ii). Ngành cơ khí sửa chữa: Phải có các loại xí nghiệp: Cơ khí chế tạo máy công cụ, chế tạo máy nông nghiệp, cơ khí sửa chữa máy nông nghiệp, phương tiện vận tải v.v...

(iii). Ngành xây dựng cơ bản gồm các đơn vị: xây lắp dân dụng, xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng thủy lợi, đường giao thông, thiết kế công trình...

(iv). Ngành giao thông vận tải: Vận tải đường bộ, đường thủy...

b) Đối với các đơn vị không sản xuất vật chất thuộc thành phần kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể như quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, văn hóa, nghệ thuật, y tế, TĐTT, giáo dục, bảo hiểm, các tổ chức xã hội, kinh doanh dịch vụ... đều phải chọn mỗi ngành đó từ 2 đến 3 đơn vị để điều tra. Căn cứ để chọn các đơn vị này cũng được tiến hành như các bước ở trên nhưng chú ý chia làm hai loại:

- Những đơn vị mà hoạt động của nó chủ yếu dựa vào kinh phí của Nhà nước cấp thì được xếp theo số kinh phí Nhà nước cấp.

- Những đơn vị kinh doanh dịch vụ thì xếp theo số doanh thu về phục vụ công cộng, phục vụ sinh hoạt.

c) Đối với các hộ tư nhân cá thể sản xuất vật chất và hoạt động kinh doanh dịch vụ: căn cứ vào tài liệu đăng ký kinh doanh của cơ quan thuế hoặc tài liệu về kết quả sản xuất, kinh doanh của cuộc điều tra về tình hình kinh tế ngoài quốc doanh để chọn ra các hộ đại diện. Các hộ điều tra cũng phải đại diện cho tất cả các ngành sản phẩm đã ghi trong bảng danh mục ngành của biểu điều tra.

## 14. Số đơn vị điều tra ở mỗi ngành:

+ Quốc doanh, HTX chiếm từ 20% -25% tổng số đơn vị. Trường hợp số đơn vị trong một ngành quá ít thì tỷ lệ chọn mẫu điều tra có thể cao hơn.

+ Hộ tư nhân cá thể chiếm khoảng 80% -10% so với tổng số hộ.



A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Bảo hiểm xã hội	57								
3. Khấu hao TSCĐ	58								
a. Khấu hao TSCĐ sản xuất tính vào chi phí sản xuất	59								
- Nhà cửa vật kiến trúc	60								
- Máy móc thiết bị	61								
b. Khấu hao TSCĐ không sản xuất tính vào chi phí sản xuất	62								
- Nhà cửa, vật kiến trúc	63								
- Máy móc thiết bị	64								
4. Chi phí khác	65								
- Lãi trả tiền vay ngân hàng	66								
- Công tác phí	67								
- Chi ăn trưa, ca 3	68								
- Chi đào tạo	69								
- Chi y tế, vệ sinh	70								
- Chi văn hóa, thể dục, thể thao	71								
- An dưỡng, nghỉ mát	72								
- Nhà trẻ, mẫu giáo	73								
- Phòng cháy, chữa cháy	74								
- Bưu điện phí	75								
- Trả cước phí vận tải thuê ngoài	76								
- Chi phí quảng cáo	77								
- Nộp phạt	78								
- Dịch vụ thương nghiệp	79								
- Đóng góp, nộp cấp trên	80								



A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
IV. DOANH THU	103								
V. LÃI THỰC HIỆN	104								
VI. THUẾ HOẶC THU QUỐC DOANH THỰC HIỆN	105								
VII. LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN	106								
VIII. GIÁ HÀNG HÓA ĐƠN VỊ BÁN RA	107								
1. Giao nộp hoặc bán cho Nhà nước	108								
2. Bán cho nhân dân tiêu dùng	109								
3. Bán cho các đơn vị không sản xuất	110								
4. Bán cho các đơn vị sản xuất	111								
5. Để lại tự tiêu dùng	112								

Người lập biểu  
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm 199.....

Lãnh đạo đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)



A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>3. Khấu hao TSCĐ</b>	58								
a. Khấu hao TSCĐ sản xuất tính vào chi phí sản xuất	59								
- Nhà cửa vật kiến trúc	60								
- máy móc thiết bị	61								
b. Khấu hao TSCĐ không sản xuất tính vào chi phí sản xuất	62								
- Nhà cửa, vật kiến trúc	63								
- Máy móc thiết bị	64								
<b>4. Chi phí khác</b>	65								
- Lãi trả tiền vay ngân hàng	66								
- Công tác phí	67								
- Chi án trù, ca 3	68								
- Chi đào tạo	69								
- Chi y tế vệ sinh	70								
- Chi văn hóa, thể dục thể thao	71								
- An dưỡng, nghỉ mát	72								
- Nhà trẻ, mẫu giáo	73								
- Phòng cháy, chữa cháy	74								
- Bưu điện phí	75								
- Trả cước phí vận tải thuê ngoài	76								
- Chi phí về quảng cáo	77								
- Nộp phạt	78								
- Dịch vụ thương nghiệp	79								
- Đóng góp, nộp cấp trên	80								
- Đóng bảo hiểm Nhà nước	81								



A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
IX. GT HÀNG HÓA CỦA SX PHỤ BÁN RA	104								
a. Bán cho Nhà nước	105								
b. Bán cho các đơn vị SX khác	106								
c. Bán cho tiêu dùng cá nhân	107								
d. Để lại tự tiêu dùng	108								
X. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC	109								
1. Chi phí trực tiếp	110								
2. Sử dụng máy	111								
3. Chi phí trực tiếp khác	112								
4. Chi phí gián tiếp	113								
- Thiệt hại ngừng sản xuất	114								
- Chi phí quản lý	115								
- Chi phí gián tiếp khác	116								

Người lập biểu  
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm 199...  
Lãnh đạo đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)



A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
a. Khấu hao TSCĐ sản xuất tính vào chi phí sản xuất	59								
- Nhà cửa, vật kiến trúc	60								
- Máy móc, thiết bị									
b. Khấu hao TSCĐ không sản xuất tính vào chi phí sản xuất	62								
- Nhà cửa, vật kiến trúc	63								
- Máy móc, thiết bị	64								
<b>4. Chi phí khác</b>	65								
- Lãi trả tiền vay ngân hàng	66								
- Công tác phí	67								
- Chi ăn trưa, ca 3	68								
- Chi đào tạo	69								
- Chi y tế, vệ sinh	70								
- Cho vận hóa, thẻ dực thể thao	71								
- An dưỡng, nghỉ mát	72								
- Nhà trẻ, mẫu giáo	73								
- Phòng cháy, chữa cháy	74								
- Bưu điện phí	75								
- Trả cước phí vận tải thuê ngoài	76								
- Chi phí quảng cáo	77								
- Nộp phạt	78								
- Dịch vụ thương nghiệp	79								
- Đóng góp, nộp cấp trên	80								
- Đóng bảo hiểm Nhà nước	81								
- Phong bao, giảng bài, nói chuyện hội nghị	82								



A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
VI. LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN	107								
VII. GIÁ TRỊ HÀNG HÓA CỦA HOẠT ĐỘNG SX PHỤ ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP BÁN RA	108								
- Bán cho Nhà nước	109								
- Bán cho đơn vị sản xuất khác	110								
- Bán cho dân cư tiêu dùng	111								
- Để lại tự tiêu dùng	112								

Người lập biểu  
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng .... năm 199...  
Lãnh đạo đơn vị  
(ký tên, đóng dấu)



A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
- Nhà cửa, vật kiến trúc	60								
- Máy móc, thiết bị	61								
b. Khấu hao TSCD không sản xuất tính vào chi phí SX	62								
- Nhà cửa, vật kiến trúc	63								
- Máy móc, thiết bị	64								
<b>4. Chi phí khác</b>	<b>65</b>								
- Lãi trả tiền vay ngân hàng	66								
- Công tác phí	67								
- Chi ăn trưa, ca 3	68								
- Chi đào tạo	69								
- Chi y tế, vệ sinh	70								
- Chi văn hóa, thể dục thể thao	71								
- An dưỡng, nghỉ mát	72								
- Nhà trẻ, mẫu giáo	73								
- Phòng cháy, chữa cháy	74								
- Bưu điện phí	75								
- Trả cước phí vận tải thuê ngoài	76								
- Chi phí về quảng cáo	77								
- Nộp phạt	78								
- Dịch vụ thương nghiệp	79								
- Đóng góp, nộp cấp trên	80								
- Đóng bảo hiểm Nhà nước	81								
- Phong bao, giảng bài, nói chuyện, hội nghị	82								
- Lương hưu, trợ cấp đột xuất	83								
- Lương nghỉ việc	84								
- Thuê nhà	85								
- Thuê máy móc thiết bị	86								
- Lệ phí, tiêu cực phí	87								
- Tự vệ	88								
- Tiền thưởng sáng kiến	89								
- Thuê sửa chữa XDCB bên ngoài	90								
- Trả dịch vụ cho ngân hàng, tín dụng	91								

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Cộng chi phí	92								
II. SẢN PHẨM DỒ DANG									
- Đầu kỳ	93								
- Cuối kỳ	94								
III. TỒN KHO THÀNH PHẨM									
- Đầu kỳ	95								
- Cuối kỳ	96								
IV. DOANH THU TIÊU THỤ SẢN PHẨM	97								
V. DOANH THU SƠ CHẾ SP NÔNG NGHIỆP	98								
VI. LÃI LỖ THỰC HIỆN	99								
VII. THUẾ HOẶC THU QUỐC DOANH	100								
VIII. QUỸ KHÔNG CHIA CỦA HTX	101								
IX. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	102								
X. GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG THEO GIÁ CỐ ĐỊNH	103								
XI. LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN	104								
XII. GIÁ TRỊ SẢN PHẨM BÁN RA	105								
- Bán cho Nhà nước, thương nghiệp	106								
- Bán cho dân tiêu dùng	107								
- Bán cho đơn vị không sản xuất	108								
- Bán cho đơn vị sản xuất	109								
- Để lại tự tiêu dùng	110								
XIII. ĐẦU CON GIA SỨC BÌNH QUÂN	111								

Người lập biểu  
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm 199...

Lãnh đạo đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)

## BIỂU ĐIỀU TRA CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC CÁC NGÀNH SẢN XUẤT DỊCH VỤ NĂM 19..... (ÁP DỤNG CHO CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ)

1. Tên đơn vị: ..... Mã số .....
2. Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: .....
3. Tên ngành hoạt động chính: .....
4. Cấp quản lý: .....
5. Thành phần kinh tế: .....
6. Tỉnh, thành phố: .....

Đơn vị tính: 1000 đ

	Ma số	TỔNG SỐ		CHIA RA				TỒN KHO	
				Hoạt động chính		Hoạt động phụ Tên: .....		Đầu kỳ	Cuối kỳ
		Nguyên vật liệu trong nước	Nguyên vật liệu nhập nước ngoài	Nguyên vật liệu trong nước	Nguyên vật liệu nhập nước ngoài	Nguyên vật liệu trong nước	Nguyên vật liệu nhập nước ngoài		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. CHI PHÍ SẢN XUẤT</b>									
(ghi theo nội dung của bảng ngành sản phẩm trong bảng cân đối liên ngành từ 1-55)									
1. Lương và phụ cấp lương	56								
2. Bảo hiểm xã hội	57								
3. Khấu hao TSCĐ	58								
a. Khấu hao TSCĐ sản xuất tính vào chi phí sản xuất	59								



A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
- Tiền thưởng sáng kiến	89								
- Thuê sửa chữa XDCB bên ngoài	90								
- Trả dịch vụ cho ngân hàng, tín dụng	91								
II. TỔNG THU	92								
1. Thu về sản xuất kinh doanh	93								
2. Ngân sách cấp	94								
3. Hội viên đóng góp	95								
4. Thu về sản xuất kinh doanh phụ	96								
5. Thu chuyển nhượng trực tiếp từ nước ngoài	97								
6. Thu khác	98								
III. LÃI THỰC HIỆN	99								
IV. THUẾ THỰC HIỆN	100								
V. THẶNG DƯ KHÁC	101								
VI. CHUYỂN NHƯỢNG TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI	102								
VII. TÍCH LŨY	103								
1. Đầu tư XDCB thực hiện	104								
2. Mua sắm TSCĐ	105								
3. Tích lũy TSLĐ	106								
VIII. LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN	107								
IX. SẢN PHẨM SẢN XUẤT ĐỂ LẠI TỰ TIÊU DÙNG	108								

Người lập biểu  
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng .... năm 199...

Lãnh đạo đơn vị  
(ký tên, đóng dấu)

### Phụ lục III

## BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN VIE/88/032 VÀ NHỮNG KIẾN NGHỊ CHO TƯƠNG LAI

1. Trong việc đổi mới quản lý kinh tế chuyển nền kinh tế Việt Nam từ một nền kinh tế kế hoạch, tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường có điều tiết đòi hỏi bức xúc là phải đổi mới nội dung, phương pháp, cải tiến công tác thống kê kinh tế của Việt Nam cả về chất cũng như về lượng. Thực hiện chính sách đổi mới, ngày 20-5-1988, Hội đồng Nhà nước đã ban hành sắc lệnh kế toán - thống kê để "đảm bảo được chính xác, đầy đủ, kịp thời của số liệu thống kê ở mọi cấp quản lý, mọi thành phần kinh tế nhằm đáp ứng những đòi hỏi của hệ thống kinh tế mới". Theo sắc lệnh của Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng đã ra Quyết định số 959/KTDN giao cho Tổng cục Thống kê đại diện cho chính phủ Việt Nam ký với UNDP và Cục Phát triển kinh tế xã hội (DESD) dự án với tiêu đề: "Thực hiện hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) của LHQ ở Việt Nam", mã số VIE/88/032. Mục đích của dự án nhằm tăng cường khả năng của TCTK trong việc cung cấp những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp biên soạn theo SNA cùng với các số liệu hiện có của MPS giúp cho việc quản lý kinh tế xã hội ở tầm vĩ mô.

#### 2. Đặc trưng của Dự án:

Tên dự án:	Thực hiện hệ thống tài khoản quốc gia của LHQ ở Việt Nam.
Mã số:	VIE 88/032
Cơ quan điều hành:	DESD, trước kia là DTCD
Cơ quan thực hiện phía Chính phủ:	Tổng cục Thống kê (GSO)
Kinh phí của UNDP:	525.000 USD
Kinh phí của Chính phủ:	20 triệu đồng VN (giá 1989)
Thời gian thực hiện:	2 năm 3 tháng

#### 3. Mục tiêu của dự án nhằm tăng cường khả năng của TCKT về:

a) Thu thập được thông tin tin cậy hơn.

b) Biên soạn các tài khoản sản xuất, tài khoản thu chi, tài khoản vốn tài chính và bảng I/O theo SNA. Kết quả của dự án sẽ giúp cho chính phủ đề ra các quyết định, đặc biệt trong việc tiến hành phân tích và so sánh kinh tế với các nước có nền kinh tế thị trường đang phát triển khác.

4. Để hoàn thành được các mục tiêu trên, UNDP trang bị cho các chuyên viên thống kê ở TCTK những kiến thức toàn diện về SNA, phương pháp thu thập số liệu; phần cứng, phần mềm của máy vi tính; máy tính để bàn và máy tính bỏ túi; máy in và giấy để xuất bản các bảng cân đối và các tài khoản quốc gia có thể được soạn thảo thành công và dễ phổ biến, sử dụng rộng rãi. Sau khi Dự án được hoàn thành, SNA sẽ được soạn thảo đều đặn hàng năm đồng thời với hệ MPS. Để chuẩn bị cho những công việc cuối cùng của dự án, chúng tôi muốn trình bày ý kiến của chúng tôi về những công việc đã làm được, những việc còn tồn tại cần phải hoàn thiện và cải tiến, không chỉ với SNA mà còn với các lĩnh vực khác của ngành thống kê, các tồn tại này cần được khắc phục bởi chính cơ quan TCTK.

## A. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

5. Dự án được thực hiện trong những điều kiện thuận lợi và khó khăn sau:

### I. THUẬN LỢI

6. Những kiến thức và kinh nghiệm đã có trong việc soạn thảo một số bảng cân đối KTQD thuộc hệ MPS trước đây và ước tính chỉ tiêu GDP theo SNA.

Từ năm 1957, TCTK đã soạn thảo các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu:

Tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân, quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng và một vài bảng cân đối kinh tế quốc dân tổng hợp theo tiêu chuẩn của MPS. Bảng LO với 24 ngành cho năm 1980 đã được tiến hành có tính thử nghiệm. Với các công việc nêu trên, chúng tôi đã đào tạo được đội ngũ cán bộ thống kê có hiểu biết lý luận về hệ thống bảng cân đối KTQD và phương pháp thu thập, xử lý số liệu. Mặc dù là một lĩnh vực mới, TCTK đã nghiên cứu SNA và ước tính sơ bộ chỉ tiêu GDP cho một vài năm trước khi thực hiện dự án, kết quả tính GDP đã được cung cấp cho cơ quan thống kê LHQ dùng làm cơ sở tính tiền nguyệt liêm của Việt Nam đóng góp vào ngân sách LHQ. Những cố gắng trong việc tính chỉ tiêu GDP, bước đầu đã giúp cho các chuyên viên Việt Nam tiếp thu được những kiến thức về SNA và thực hiện dự án một cách thuận lợi hơn.

7. Sự ủng hộ của các nhà nghiên cứu chính sách và các nhà thống kê: khẳng định sự cần thiết có các bảng cân đối và các tài khoản quốc gia tổng hợp theo SNA trong hệ thống quản lý mới ở mọi ngành, mọi cấp. Chính vì vậy dự án đã nhận được sự ủng hộ nhiệt tình rộng rãi của tất cả các cơ quan kể cả cơ quan thống kê tỉnh, thành phố trong cả nước.

8. Dự án cũng đã nhận được sự giúp đỡ có hiệu quả về tài chính và kỹ thuật của UNDP, DESD, (trước là DTCD) và các cố vấn của Việt Nam. Đặc biệt, tiến sĩ Vũ Quang Việt, thuộc cơ quan Thống kê LHQ hoạt động như cố vấn trưởng về kỹ thuật, đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện thành công dự án.

### II. KHÓ KHĂN

9. Trước đây thống kê cân đối KTQD của Việt Nam còn phát triển chậm, chưa sử dụng một cách đồng bộ hệ thống bảng cân đối KTQD, mới chỉ lập được bảng cân đối vật chất tổng hợp, chưa soạn thảo các bảng cân đối giá trị, cân đối thu nhập, cân đối tài chính, tài sản vốn... do đó cơ sở số liệu cho SNA không có đầy đủ. Từ nhiều thập kỷ nay, các nhà lãnh đạo các cấp, các nhà kinh tế và các nhà thống kê Việt Nam chỉ quan tâm sử dụng các chỉ tiêu thuộc MPS.

Thống kê Việt Nam chỉ tập trung vào việc thu thập và phân tích các ngành sản xuất vật chất, còn các hoạt động dịch vụ chưa được chú ý. Những thông tin thu được từ lĩnh vực hoạt động dịch vụ chủ yếu là các chỉ tiêu phản ánh về mặt khối lượng vật chất, chưa có các chỉ tiêu về giá trị như: doanh thu, chi phí, kết quả về lãi,... Thống kê về vốn, hoạt động tài chính của xí nghiệp, xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế còn yếu.

Những vấn đề vừa nêu trên là những khó khăn cần phải được quan tâm trong khi thực hiện Dự án. Thậm chí ngay khi đã hoàn thành dự án, những khó khăn này vẫn cần được quan tâm một cách thích đáng.

10. Trong giai đoạn đổi mới hệ thống quản lý kinh tế ảnh hưởng việc cung cấp số liệu thích hợp và cần thiết qua hệ thống báo cáo Nhà nước.

Dự án được thực hiện trong thời kỳ nền kinh tế Việt Nam đang có những biến đổi lớn về tổ chức và quản lý sản xuất, và chế độ hạch toán theo cơ chế thị trường. Lạm phát cao cũng ảnh hưởng tới các quan hệ kinh tế, các hệ số, định mức sản xuất nên ảnh hưởng đến những đánh giá về giá cả, giá trị sản

xuất, chi phí v.v... Thêm nữa, do thay đổi hệ thống tổ chức bộ máy quản lý từ trung ương tới địa phương, trong đó có mối quan hệ giữa Tổng cục Thống kê và cơ quan thống kê địa phương cũng thay đổi (cơ quan thống kê tỉnh, thành phố không còn trực thuộc TCTK, thay vào đó thuộc quyền tỉnh, thành phố) nên cũng ảnh hưởng tới số lượng và chất lượng thông tin.

11. Thiếu hiểu biết về kiến thức và kinh nghiệm điều tra mẫu: Để thực hiện SNA trong hệ thống kinh tế có nhiều thành phần, trong đó thành phần kinh tế tư nhân cá thể không phải thực hiện chế độ báo cáo thống kê, bởi vậy điều tra mẫu cực kỳ cần thiết nhằm bổ sung những số liệu thu được từ chế độ báo cáo định kỳ của các đơn vị kinh doanh và các tổ chức thuộc thành phần kinh tế nhà nước. Đáng tiếc là những phương pháp điều tra chọn mẫu ở Tổng cục Thống kê chưa phát triển.

12. Những khó khăn về cơ sở hạ tầng: phương tiện vận tải, bưu điện và kinh phí có hạn cho công tác thống kê cũng là những khó khăn ảnh hưởng tới việc tiến hành điều tra và thực hiện dự án.

13. Trình độ ngoại ngữ về tiếng Anh của cán bộ thống kê Việt Nam còn yếu: Điều này đã hạn chế khả năng của các cán bộ thống kê Việt Nam tự tiếp thu những lý thuyết về SNA và kinh nghiệm thực tế của các nước khác.

### III. TỔ CHỨC NHÂN SỰ CỦA DỰ ÁN

14. Một nhóm nhân sự để thực hiện dự án đã được thành lập ngay sau khi ký dự án, bao gồm:

- Tiến sĩ Lê Văn Toàn, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, giám đốc dự án quốc gia.
- Ông Nguyễn Văn Chính, phó vụ trưởng Vụ Thống kê cân đối tài chính ngân hàng, trợ lý dự án.
- Ông Nguyễn Quán, chuyên viên của TCTK, trợ lý dự án.

Và quyết định giao cho vụ Thống kê cân đối KTQD có trách nhiệm chính thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của dự án.

## B. THỰC HIỆN DỰ ÁN

### I. ĐÀO TẠO

#### 1. Đào tạo trong nước

15. TCTK đã tổ chức các dạng đào tạo khác nhau ở trong nước là:

a) Một khóa đào tạo về lý thuyết SNA, phương pháp và kinh nghiệm thực tiễn soạn thảo SNA ở một số nước cho 50 chuyên viên thống kê và kinh tế, thuộc TCTK và các Bộ có liên quan, các viện nghiên cứu và các Trường Đại học. Các giảng viên thuộc cơ quan thống kê LHQ là người Việt Nam đã điều hành khóa học với giáo trình được biên soạn và giảng dạy bằng tiếng Việt Nam là thuận lợi rất cơ bản cho các học viên. Phần thảo luận được tổ chức sau mỗi bài giảng dành riêng cho các học viên thuộc TCTK về lý thuyết và kinh nghiệm của hệ thống thống kê ở Việt Nam trong lĩnh vực thực hiện theo hệ MPS, nhằm tìm ra được mối liên hệ giữa MPS và SNA và hình dung được các bước cần thiết để thực hiện SNA ở Việt Nam.

b) Một khóa học có tính chất phổ cập về các tài khoản quốc gia với việc sử dụng tài liệu Kangarê, do INSEE của Pháp soạn thảo.

c) Một khóa về sử dụng máy tính để xử lý số liệu gồm hệ LOTUS, Word perfect, giảng viên là chuyên gia trong nước.

d) Một khóa về sử dụng APL (A Program of Language) và chương trình I/O Menu do tiến sĩ Vũ Quang Việt soạn thảo, để lập bảng I/O và dùng bảng I/O cho phân tích kinh tế.

e) Hội thảo ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh về SNA cho các cán bộ thống kê cần đổi của các tỉnh trong cả nước. Tổ chức phương án điều tra cho cán bộ thống kê của 10 tỉnh và thành phố được chọn điều tra nhằm thu thập các thông tin để bổ sung cho việc tính các chỉ tiêu thuộc SNA; lớp học này dưới sự hướng dẫn của các chuyên viên thuộc TCTK.

f) Xuất bản trên Tạp chí Thống kê các bài báo giới thiệu SNA, so sánh SNA với MPS, các tác giả là chuyên viên của TCTK, Bà Nguyễn Thị Nguyên, Tiến sĩ Vũ Quang Việt thuộc cơ quan Thống kê LHQ.

16. Do vậy, các chương trình đào tạo trong nước đã thực hiện vượt dự kiến ban đầu của dự án.

## 2. Đào tạo ngoài nước

17. Với sự giúp đỡ có hiệu quả của DESD và UNDP, ba đoàn khảo sát cho các chuyên viên Thống kê và một đoàn khảo sát cho các quan chức cấp cao (của thống kê) đã được thực hiện trong năm 1991. Cơ quan Thống kê Australia và Indonesia đã giới thiệu cho Việt Nam những kinh nghiệm của họ về việc soạn thảo SNA, điều tra sản xuất, xây dựng bảng LO và cơ cấu tổ chức của cơ quan Thống kê.

## 3. Cố vấn của dự án

18. Các cố vấn của UNSO cho dự án đã làm việc rất nhiệt tình và có những đóng góp rất quý báu cho việc thực hiện dự án. Tiến sĩ Vũ Quang Việt đã hoạt động như một cố vấn trưởng về kỹ thuật cho dự án đã đến Việt Nam nhiều lần, giúp đỡ kịp thời nhiều vấn đề về nghiệp vụ. Thêm nữa, bà Nguyễn Thị Nguyên và ông Anothly Turner thuộc UNSTAT đã đến Việt Nam giúp đỡ đào tạo và hướng dẫn về SNA và phương pháp chọn mẫu, bà Ngô Thị Cúc cũng đã tới Việt Nam tổ chức hội thảo về Kangara.

## 4. Thiết bị

19. Với sự giúp đỡ có hiệu quả từ UNDP và DESD, cơ quan TCTK đã nhận được toàn bộ những thiết bị nêu trong hồ sơ của dự án. Trừ bộ vi xử lý chính (mother - board) của máy vi tính đã được gửi tới nơi chế tạo để sửa chữa, toàn bộ những thiết bị khác đều vận hành tốt.

## II. SOẠN THẢO SNA

20. Theo kế hoạch, năm 1989 được chọn làm năm cơ sở để thu thập số liệu để soạn thảo các tài khoản trong hệ thống SNA.

Năm 1989 là năm đầu tiên tiến hành cải cách kinh tế toàn diện đạt hiệu quả. Quá trình soạn thảo SNA được chia thành hai phần chính.

### 1. Thu thập số liệu sẵn có

21. Sau khi xem xét lại những số liệu hiện có ở TCTK đối sánh với nhu cầu về số liệu của SNA nhận thấy nguồn số liệu này không đầy đủ đối với nhiều ngành kinh tế. Dưới đây là những thông tin cần phải thu thập:

a) Thu thập toàn diện số liệu về kết quả sản xuất kinh doanh, chi phí, quan hệ thanh toán với ngân sách của các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc thành phần kinh tế quốc doanh do các Bộ, Tổng cục, tỉnh, thành phố quản lý. Có 10.000 đơn vị dạng này.

b) Thu thập thông tin qua hệ thống thống kê ngân sách, thống kê ngân hàng Nhà nước của hầu hết các đơn vị dự toán thuộc TW và địa phương quản lý.

c) Số liệu về những hoạt động của các tổ chức không vì lợi và các hoạt động dịch vụ phi vật chất khác trong cả nước.

d) Số liệu tổng hợp của các cuộc điều tra chuyên ngành khác như: tổng điều tra dân số, điều tra

thu-chi hộ gia đình, điều tra về hoạt động sản xuất của những cơ sở sản xuất nhỏ cá thể trong các ngành: tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp bán lẻ, vận tải hàng hóa và hành khách, xây dựng cơ bản v.v...

e) Báo cáo cân đối vật chất theo hệ MPS của 44 tỉnh và thành phố trong cả nước.

## 2. Số liệu thu thập qua điều tra bổ sung

22. Mặc dù số liệu hiện có từ các nguồn khác nhau được sử dụng toàn bộ, những thông tin này vẫn không đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu của SNA. Dự án đã tiến hành một cuộc điều tra đặc biệt để thu thập thêm những thông tin về tổng giá trị sản xuất và chi phí sản xuất, giá trị tăng thêm của cả hoạt động sản xuất chính và phụ của đơn vị sản xuất thuộc tất cả các ngành và thành phần kinh tế và thuộc mọi dạng quản lý (các đơn vị kinh doanh Nhà nước thuộc trung ương và địa phương). Điều tra được tiến hành trong 10 tỉnh, thành phố, trong đó 7 tỉnh đại diện cho 7 vùng của đất nước và 3 thành phố trực thuộc (Chính phủ) trung ương quản lý. Ở mỗi tỉnh, điều tra chọn ra một số quận, huyện, đại diện theo yêu cầu chung cả nước. Từ đó tiếp tục chọn các đơn vị điều tra: cơ sở sản xuất, HTX, hộ tư nhân cá thể. Số đơn vị điều tra là 10.000 đơn vị. Đơn vị mẫu chưa dựa trên cơ sở chọn ngẫu nhiên mà dựa vào sự lựa chọn của chuyên gia. Cỡ mẫu lớn và phân lớp (theo tầng) đã bù lại những sai sót tạo nên do không chọn ngẫu nhiên.

23. Về thống kê nông nghiệp, một cuộc điều tra được tiến hành ở 5 tỉnh đại diện cho các vùng sản xuất nông nghiệp của Việt Nam. Cỡ mẫu là 6.754 hộ. Các hộ nông dân này không trùng với các đơn vị thuộc 10 tỉnh điều tra ở trên.

24. Cỡ mẫu của hai cuộc điều tra nêu trên có thể giảm xuống còn 1500 đơn vị nếu kết quả điều tra chỉ phục vụ cho mục đích soạn thảo SNA cho cả nước và nếu kỹ thuật chọn mẫu hoàn toàn ngẫu nhiên được áp dụng.

## III. NHỮNG KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN

25. Qua việc thực hiện dự án, chúng tôi có thể khẳng định TCTK đã đạt được những mục tiêu đặt ra của dự án và đã nâng cao được chất lượng của các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp như giá trị sản xuất, thu nhập quốc dân, chi phí sản xuất, tích lũy, tiêu dùng theo hai hệ thống MPS và SNA. Sau đây là một vài kết quả đã đạt được:

### 1. Xuất bản

26. a) Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam từ 1986- 1990: Trong ấn phẩm này, thống kê cân đối quốc gia theo hai hệ thống MPS và SNA được ấn hành. Cũng trong ấn phẩm này có một bảng phân tích sự khác nhau về thống kê giữa SNA và MPS đối với những khái niệm tương tự các bảng cân đối KTQD và tài khoản quốc gia. Ấn phẩm còn bao gồm một chương đã sử dụng kết quả về các chỉ tiêu trong hệ thống SNA để phân tích sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ 1986- 1990. Sau đây là các chỉ tiêu thống kê tổng hợp và các bảng biểu được xuất bản:

- Nhiều chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng của nền kinh tế thời kỳ 1986- 1990 như: tích lũy gộp, tiêu dùng cuối cùng, xuất nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ.

- Biểu tổng hợp tổng giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm (GDP) thời kỳ 1986- 1990 phân theo ngành kinh tế.

- Giá trị tăng thêm phân theo ngành kinh tế, thành phần kinh tế và khu vực thể chế, chia chi tiết theo các chỉ tiêu cấu thành GDP: Lương bổng, thuế đánh vào sản phẩm và sản xuất (thuế gián thu) khấu hao TSCĐ, thặng dư, cho năm cơ sở 1989.

- Tài khoản sản xuất; tài khoản thu chi theo các khu vực thể chế: Nhà nước, tài chính, phi tài chính, hộ gia đình cho năm cơ sở 1989.

- Tài khoản vốn tài chính của quốc gia cho năm cơ sở 1989 (tài khoản vốn tài chính cho các thành phần kinh tế đang được soạn thảo vì chất lượng thông tin hiện có rất hạn chế).

- Tài khoản thanh toán hiện hành với nước ngoài, cán cân thanh toán quốc tế cho năm cơ sở 1989.

27. b) Bảng I/O của Việt Nam 1989: Ma trận sản xuất và ma trận sử dụng của hệ thống tổng hợp I/O đã được lập theo "kiểu" SNA. Bảng sử dụng được lập cho cả giá cơ bản và giá sử dụng cuối cùng. Ma trận hệ số I/O vuông được tổng hợp từ ma trận sản xuất, ma trận sử dụng và ma trận hệ số chi phí toàn phần của Leontief.

28. c) Xây dựng hệ thống tài khoản quốc gia theo SNA ở Việt Nam: Ấn phẩm này chỉ được viết bằng tiếng Việt Nam có mục đích cung cấp chi tiết những khái niệm thuộc về lý thuyết của SNA và hướng dẫn cách sử dụng, cách lập các tài khoản quốc gia này, có tính đến hệ thống quản lý kinh tế hiện tại và các quy định hạch toán đang áp dụng (phổ biến) ở Việt Nam hiện nay. Trong ấn phẩm cũng đã hòa nhập các khái niệm mới về các tài khoản quốc gia - những khái niệm đã được nhóm các chuyên gia quốc tế thảo luận trong kỳ họp về sửa đổi SNA.

29. d) Các ấn phẩm khác để sử dụng trong nước: Cuốn hệ thống tài khoản quốc gia 1968 của LHQ đã được dịch sang tiếng Việt mặc dù vậy cuốn sách này chưa được xuất bản vì một thực tế là tài liệu SNA sửa đổi với nhiều chỉnh lý về khái niệm của SNA sẽ được LHQ phát hành trong thời gian sắp tới. Bảng hỏi về tài khoản quốc gia do LHQ xuất bản cũng đã được dịch sang tiếng Việt và phát cho từng học viên của khóa huấn luyện về SNA.

- Dự thảo sổ tay của bảng I/O và phân tích kinh tế - cuốn sách này sẽ được LHQ ấn hành và cũng đã dịch sang tiếng Việt. Tất cả các cuốn sách và tài liệu này sẽ được dùng như những cẩm nang cơ bản cho các nhà thống kê và các nhà kinh tế với mục đích soạn thảo các tài khoản quốc gia, bảng I/O, đào tạo về CDQG và dùng để phân tích.

## 2. Những kết quả khác

30. a) Khả năng điều chỉnh lại số liệu thống kê các năm trước: Trên cơ sở số liệu dự án thu được, TCTK đã điều chỉnh lại (rà soát lại) một số hệ số chi phí trong tính toán cân đối được điều tra và sử dụng từ nhiều năm trước mà đến nay vẫn còn sử dụng; cho phép tính thêm kết quả sản xuất phụ (bao gồm cả kinh tế ngầm) ở hầu hết các ngành kể cả trong cơ quan quản lý Nhà nước, các ngành hoạt động dịch vụ, các tổ chức hoạt động không vì lợi, đặc biệt là trong hộ nông dân. Số liệu điều tra của năm 1989 cho phép TCTK điều chỉnh lại số liệu thống kê của các lĩnh vực này cho các năm trước làm cho chúng hoàn hảo hơn và có khả năng so sánh với số năm 1989.

31. b) Đào tạo một nhóm chuyên gia có khả năng tiếp thu và vận dụng SNA vào Việt Nam. Quá trình thực hiện dự án là quá trình đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ chuyên gia làm công tác giảng dạy trong các trường đào tạo cán bộ quản lý kinh tế. Các cán bộ này ngoài kiến thức đã được đào tạo và thực hiện trong nhiều năm theo hệ thống MPS nay được tiếp thu thêm kiến thức về SNA một cách tương đối có hệ thống cả về lý luận, phương pháp luận và kinh nghiệm thực tiễn. Họ có thể góp phần thực hiện SNA ở Việt Nam, để bản thân họ và qua họ đào tạo đội ngũ cán bộ thống kê, kinh tế Việt Nam, có trình độ nhất định để thông qua các chỉ tiêu SNA nghiên cứu về kết quả sản xuất xã hội, cơ cấu nền kinh tế, sự liên hệ giữa các yếu tố kinh tế trong quá trình sản xuất, phân phối và phân phối lại thu nhập và sử dụng cuối cùng cho đầu tư cũng như nguồn tài chính cho đầu tư.

32. c) Kết hợp hài hòa những mặt hay ưu điểm và lợi thế của hai hệ thống: SNA và MPS và mặt khác loại trừ những yếu điểm cho nhau, tạo khả năng soạn thảo và thực nghiệm một phương pháp luận hoàn thiện hơn, để mô tả, diễn giải quá trình tái sản xuất đúng đắn, đầy đủ, chính xác, phù hợp với thực trạng, yêu cầu và trình độ quản lý nền kinh tế xã hội trong giai đoạn phát triển hiện nay. Ví dụ: sự thừa nhận mới đây về khái niệm tổng tiêu dùng của MPS trong SNA đã sửa đổi. Tuy vậy, quá trình thực hiện SNA đã cung cấp cho các nhà thống kê và các nhà kinh tế ở Việt Nam những kinh nghiệm bổ ích cho

công tác đổi mới nội dung, phương pháp tổ chức và điều hành ngành thống kê Việt Nam trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Quá trình thực hiện dự án và kết quả bước đầu rất có ý nghĩa của nó đã chứng tỏ việc vận dụng SNA vào thống kê Việt Nam là một tất yếu khách quan. Đồng thời, những kinh nghiệm và phương pháp luận của SNA là rất bổ ích đang được vận dụng để đổi mới nội dung phương pháp, tổ chức thống kê trong điều kiện đổi mới quản lý kinh tế trong cơ chế thị trường có sự điều tiết và quản lý của Nhà nước. Qua đó gạt bỏ những mặc cảm chủ quan trong quá trình tiếp cận về lý luận, phương pháp thống kê của các nước trên thế giới theo tiêu chuẩn LHQ như là tiếp cận với khoa học hiện đại trong lĩnh vực khoa học kinh tế xã hội.

33. d) Quá trình thực hiện dự án cũng là quá trình xem xét các nguồn thông tin và tổ chức thu thập thông tin của ngành thống kê Việt Nam hiện nay, qua đó thấy rõ hiện tại rất nhiều thông tin còn thiếu nhưng cũng có nhiều thông tin thừa. Dưới đây là những lĩnh vực cần được cải tiến:

- Số liệu về hoạt động dịch vụ;
- Số liệu về ngoại thương và thanh toán quốc tế;
- Số liệu về sản xuất phụ;
- Số liệu về tích lũy của khu vực ngoài quốc doanh;
- Hoàn thiện toàn bộ chế độ báo cáo thống kê, chế độ hạch toán cơ sở;
- Phương pháp điều tra mẫu.

Thành công của Dự án này đã mở ra những tiền đề thiết thực để từng bước vận dụng đầy đủ hơn, có chất lượng hơn hệ thống SNA vào công tác thống kê căn đối KTQD của Việt Nam, tạo điều kiện cho thống kê Việt Nam gắn liền và hòa nhập vào thống kê quốc tế theo phương pháp luận thống kê LHQ, và hợp tác với thống kê các nước khác trên thế giới.

## C. NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI VÀ KIẾN NGHỊ

34. Mặc dù đã đạt được những kết quả quan trọng, song còn những tồn tại cần được khắc phục trong thời gian tới và những công việc khác của dự án còn tồn tại cần thực hiện hoàn chỉnh:

### 1. Tài khoản vốn tài chính

35. Tài khoản này rất quan trọng trong việc mô tả các nguồn tài chính cả ở trong và ngoài nước để tích lũy đối với tất cả các thành phần của nền kinh tế. Hiện tại những chuyển nhượng giữa các thành phần kinh tế ngoài hệ thống ngân sách và ngân hàng của nhà nước rất khó thu được thông tin và những thông tin này không đủ độ tin cậy. Cần phải tiếp tục lưu tâm đến vấn đề này và kết quả sẽ được ấn hành ngay khi điều kiện cho phép.

### 2. Đánh giá TSCĐ (capital stock) và hao mòn TSCĐ

36. Bảng cân đối tổng TSCĐ và bảng tổng kết tài sản đây đủ chưa lập được. Các bảng cân đối này được nêu ra trong dự án. Do không lập được bảng cân đối TSCĐ dẫn tới việc tính khấu hao TSCĐ dựa trên cơ sở quy định của Nhà nước hơn là dựa vào khấu hao TSCĐ theo lý thuyết kinh tế và theo SNA. Đánh giá tổng TSCĐ và khấu hao TSCĐ bằng phương pháp kiểm kê liên tiếp (perpetual inventory method) TCTK cần thực hiện việc này trong tương lai, thông qua một dự án mới, vì thống kê TSCĐ và khấu hao TSCĐ rất quan trọng cho việc lập kế hoạch và nghiên cứu phát triển kinh tế.

### 3. Xây dựng phương án phân loại ngành kinh tế và sản phẩm mới

37. Phương án phân loại ngành kinh tế và sản phẩm hiện đang dùng ở Việt Nam chưa thống nhất

với bản ISIC của LHQ và cầu nối liên quan giữa hai hệ thống đôi khi không thực hiện được. Phương án phân loại ngành mới dựa trên ISIC và phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội Việt Nam cần được soạn thảo gấp.

#### 4. Điều tra bổ sung mới để cải tiến số liệu của năm cơ sở cho phù hợp với diễn biến thực tiễn kinh tế của những năm sau

38. Hệ thống tài khoản quốc gia thời kỳ 1986- 1990 được lập dựa vào số liệu của năm cơ sở 1989. Tuy vậy, năm 1989 là năm đầu tiên tiến hành cải cách kinh tế toàn diện, nên ảnh hưởng của nó đối với cơ cấu kinh tế chỉ mới thể hiện một phần. Do vậy cần phải tiến hành các cuộc điều tra bổ sung về sản xuất và thu - chi của hộ gia đình (điều tra thu chi hộ gia đình sẽ được Ủy ban Kế hoạch Nhà nước tiến hành bằng nguồn kinh phí của UNDP) giúp cho việc điều chỉnh những hệ số đang được sử dụng để tính các chỉ tiêu trong SNA mà những năm tới các hệ số đó không còn phù hợp nữa.

#### 5. Dùng số liệu SNA phân tích kinh tế

39. Mục tiêu cuối cùng của dự án là sử dụng các số liệu trong các tài khoản quốc gia của SNA để theo dõi việc phát triển kinh tế, phân tích kinh tế, dự đoán và lập kế hoạch. Cần giới thiệu những công cụ và kinh nghiệm dùng SNA để xây dựng những mô hình kinh tế ở Việt Nam. Đây là một phần của Dự án của UNDP dành cho Ủy ban kế hoạch Nhà nước về quản lý kinh tế vĩ mô. Tuy vậy, sử dụng mô hình IO trên cơ sở bảng IO để xây dựng những phương án phát triển kinh tế và đánh giá một cách chi tiết các chính sách kinh tế của Chính phủ không được đề cập trong dự án của Ủy ban kế hoạch, vấn đề này cần được nghiên cứu tiếp.

#### 6. Theo dõi phát triển kinh tế ngắn hạn

40. Chính phủ trung ương không chỉ cần theo dõi sự phát triển và các vấn đề kinh tế hàng năm, mà còn theo dõi những dấu hiệu mới nảy sinh có liên quan tới việc phát triển của nền kinh tế để đưa ra những quyết định kịp thời và phù hợp. Các chỉ tiêu kinh tế quan trọng theo tháng hoặc ít nhất theo quý cần được lập theo mục đích này. TCTK cần nhận được sự giúp đỡ nghiệp vụ thuộc các lĩnh vực này.

### D. KẾT LUẬN

41. Dự án đã đạt được mục tiêu ban đầu đề ra. Thành công của chúng tôi có nỗ lực đóng góp của những cán bộ thống kê thuộc cơ quan TCTK, Cục Thống kê các tỉnh, thành phố, sự quan tâm tới dự án của Chính phủ Việt Nam, sự giúp đỡ và hợp tác của UNDP và ngài David Smith, đại diện thường trực của UNDP tại Hà Nội, của Bộ Phát triển kinh tế xã hội (DESD) và của cơ quan Thống kê LHQ (UNSTAT) ở New York và đặc biệt tiến sĩ Vũ Quang Việt. Tổng cục Thống kê Việt Nam và ban giám đốc dự án bày tỏ lòng cảm ơn tới các tổ chức và cá nhân vừa nêu ở trên.

### Appendix III

## FINAL REPORT ON THE IMPLEMENTATION OF THE PROJECT VIE/88/032 AND RECOMMENDATIONS FOR FUTURE WORK

1. In the process of renovation, i.e. of changing the Vietnamese economy from a central command economy into a planned market one, there is an urgent need for the improvement of statistical economic statistics, in quantity as well as quality. Carrying out the new policy, the State Council issued the decree on accounting and statistics on 20 May 1988 in order to "guarantee the satisfactory, timely, accurate and consistent nature of statistics at every level of administration and production sectors in order to meet the new demand of the new economic system". In response to the decree of the State Council, the Office of the Council of Ministers issued the decision No. 959/KTDN authorizing the General Statistical Office (GSO) on behalf of the Government of Vietnam to sign with UNDP and Department for Economic and Social Development (DESD) a project named Implementation of the United Nations' System of National Accounts (SNA) in Vietnam coded VIE/88/032. The project aims at strengthening the capabilities of GSO in providing aggregate economic statistics compiled according to the SNA to supplement the existing MPS data for socio-economic management at the macro level.

2. The project has the following characteristics:

Name of the project:	Implementation of the United Nations' System of National Accounts in Vietnam
Project code:	VIE/88/032
Executing agency:	DESD, formerly DTCD
Government sector:	General Statistical Office (GSO)
UNDP inputs:	\$525,000
Government inputs:	20 million VND (1989)
Duration:	2 years and 3 months

3. The project aims at developing the capability of GSO: (i) to collect more accurate information and (ii) to compile the production accounts, the income and outlay accounts, the capital finance accounts, and the LO tables according to the SNA. The results of the project would help the government in its decision making particularly in carrying out comparative economic analyses with respect to other developing market economies.

4. In order to complete these objectives, UNDP equips the statisticians at GSO with comprehensive knowledge of the SNA and data collection methods, with hardware including micro-computers and software, desk and hand-held calculators, duplication machines, and paper for publication so that the SNA accounts can be successfully compiled and the results can be widely distributed for use. The SNA is projected to be compiled regularly by GSO in parallel with the MPS (Material Product System) after the completion of the project. In preparation of the finalization of the project, we wish to present our assessment of what have been done and what remain to be completed and improved, not only of the SNA but also of other statistical needs to be tackled by GSO.

## A. GENERAL COMMENTS ON THE IMPLEMENTATION PROCESS

5. The project has been carried out under some of the following favorable and unfavorable conditions:

### I. FAVORABLE CONDITIONS

6. Prior experiences with the MPS and with the rough estimation of GDP: Since 1957, GSO has compiled major economic indicators: gross social product, national income, accumulation and consumption funds, and some integrated balances of the national economy according to the MPS standards. An I/O table for 24 industries for 1980 was also experimentally compiled. With these works, we have trained a good number of statisticians in the theoretical knowledge of national accounting and in methods of data collection and processing. Although the SNA is a very new field for GSO, GSO had already made a study of it and rough estimates of GDP for a number of years before the implementation of this project and provided them to the United Nations' Statistical Division for use in its assessment of Vietnam's contribution to the UN budget. This latter attempt is the first step that helps Vietnamese specialists absorb the SNA knowledge and implement the project smoothly.

7. Support of policy makers and statisticians: The estimation of integrated national accounts according to the SNA has become a necessity in the new system of management at all levels of government and at all economic activities and as a result, the project has gained enthusiastic and wide support including that of all provincial statistical offices.

8. The project has also received effective financial and technical assistance from UNDP, DESD (formerly DTCD) and UN consultants. In particular, Dr. Vu Quang Viet of the United Nations' Statistical Division (UNSTAT) serving as chief technical advisor has played an important role in the successful implementation of the project.

### II. UNFAVORABLE CONDITIONS

9. Data for the SNA are not readily available: For many decades, leaders of all levels, economists and statisticians in Vietnam have been only acquainted with the MPS, and thus statistical collection and analyses have focused only on material production, services have been ignored. Most of the data collected pertain to physical volumes, data on values have been mostly neglected. Statistics on capital, finances, foreign trade, international payments, etc. are of poor quality. These problems create extra difficulties to the project and have to be addressed during the implementation of the project. Even after the completion of the project, these problems still need to be addressed in an adequate manner.

10. Changes in the economic management system affect the type of data needed and the adequacy of data supplied by the state reporting system: The project was implemented during the period in which the economy of Vietnam has undergone great changes in the organization and management of production, and in the accounting rules required for running the market economy. High inflation has also affected economic structures and thus weights used for obtaining estimates of prices, production outputs and costs, etc.. Furthermore, due to the changes in the management system from the central to the local government levels, the relationship between the central and local statistical offices has also been changed (provincial statistical offices are no longer under the authority of GSO instead they are put under the authority of provincial governments), thus affecting the quantity and quality of the information.

11. Inadequacy in the knowledge of sampling surveys: In order to implement the SNA in an economic system with diverse types of ownership in which the private sector is not required to disclose

more information than mandated by laws, sample surveys are needed to supplement data collected from the periodical reporting system of state enterprises and organizations. Unfortunately, GSO has not been well versed in the use of sampling surveys.

12. Inadequate infrastructure: The shortage of transportation and communication means and inadequate budgetary provisions for statistical works also affected the carrying out of surveys and the implementation of the project.

13. The poor knowledge of foreign languages among statisticians in Vietnam: This problem put a constraint on their capability to acquire on their own the theory and experiences of SNA compilation.

### III. THE ORGANIZATION OF PROJECT PERSONNEL

14. A group of project personnel for the implementation of the project was established right after the signing of the project document, which includes:

- Dr. Le Van Toan, GSO Director General, National Project Director;
- Mr. Nguyen Van Chinh, Deputy Director of the Department of Balance, Finance and Banking Statistics, Project Assistant Director;
- Mr. Nguyen Quan, Statistician of GSO, Project Assistant Director.

## B. THE IMPLEMENTATION OF THE PROJECT

### I. TRAINING

#### 1. In-country training

15. GSO held various types of training in the country, namely:

(a) A course on the theory of the SNA and the methods and experiences for SNA compilation in other countries for 50 participants, both statisticians and economists, from GSO and concerned ministries, research institutes and universities: Instructors from UNSTAT conducted the training course in Vietnamese with lecture notes written in Vietnamese, which was a great asset to the participants. Discussion session was held after each lecture only for the statisticians from GSO on the theory and experiences of the statistical system in Vietnam and in the MPS, seeking out the linkages between the MPS and the SNA and figuring out necessary steps to implement the SNA in Vietnam;

(b) A course on the popularization of national accounts with the use of KANGARA, a document developed by INSEE of France;

(c) A course on the use of micro-computers for data processing including LOTUS and WORD PERFECT by national experts;

(d) A course on the use of APL and the program IOMENU developed by Dr. Vu Quang Viet for compiling LO tables and the use of LO tables for economic analyses;

(e) Workshops in Hanoi and Hochiminh city on the SNA for statisticians responsible for regional accounts in the 10 provincial statistical offices which were selected to carry out supplementary economic surveys with instructors from GSO;

(f) The publication in the Statistical Journal and newspapers of articles introducing the SNA and comparing the SNA and the MPS written by staff members of GSO, Mrs Nguyen Thi Nguyen, and Dr. Vu Quang Viet of UNSTAT.

16. Thus the in-country training program has over-fulfilled the work-plan of the project.

## 2. Training abroad

17. With the effective assistance of DESD and UNDP, 3 study tours for statisticians and 1 study tour for senior officials were completed in 1991. Australia and Indonesia were involved in briefing Vietnam on their experiences on SNA compilation, production survey, construction of I/O tables and statistical office organization structure.

## 3. Project consultants

18. The UNSTAT consultants to the project worked enthusiastically and contributed meaningfully to the implementation of the project. Dr. Vu Quang Viet acted as the chief technical advisor to the project and came many times to give needed technical assistance on time. In addition, Mrs Nguyen Thi Nguyen and Mr. Anthony Turner from UNSTAT also visited to provide training and advice on the SNA and sampling methods, Mrs Nguyen Thi Cuc came to give a seminar on the KANGARA.

## 4. Equipments

19. With the effective assistance from UNDP and DESD, all equipments mentioned in the project document have been received by GSO. Except for the mother-board of a micro-computer that malfunctioned and was sent back to the manufacturer for repair, all other equipments are in good operation.

## II. SNA COMPILATION

20. According to the work-plan, 1989 was taken as the base year on which data were collected for the SNA. Fortunately, 1989 was also the first year the comprehensive economic reform became effective. The compilation process was divided into two main parts:

### 1. Collection of available data

21. While reviewing the data available at GSO against the need of the SNA, it was learned that there had been insufficient data for many kinds of economic activities. Below are the types of data available but need to be collected:

a) Data on gross outputs and costs of production, on transactions of enterprises under the authority of the ministries, provinces and cities financed by the government budgets: 10,000 units are involved;

b) Data from the book records of the banking system and the Ministry of Finance;

c) Data on the activities of non-profit organizations and non-material service activities in the country;

d) Data from other specialized census and surveys including the population census, the household income and expenditure survey, the survey on activities of small private establishments in handicraft production, retail trade, goods and passenger transportation, construction, etc..

e) Data from the integrated regional balances according to the MPS of 44 provinces and cities.

### 2. Data collection by supplementary surveys

22. Although available data from various sources were fully utilized, these information would not be sufficient for the requirement of the SNA. A special survey was conducted for the project to collect additional information on gross outputs, costs of production and value added of both principal and

secondary activities of establishments representing all spheres of economic activities, all types of ownership, and types of management (central or local state enterprises). The survey was carried out in 10 provinces and cities, with the 7 provinces representing 7 regions of the country and the 3 cities managed by the central government. In each province, a sample of districts was selected. In each district, a sample of establishments reflecting enterprises, cooperatives and entrepreneurial households was selected. The sample size was 10,000 units. Sample units were not based on random selection but on expert selection. The stratified and large size of the sample compensates for errors generated by the non-random selection.

23. On agricultural statistics, a survey was conducted in 5 provinces representing all agricultural production regions of Vietnam. The sample size was 6,754 households. The rural households did not overlap those of the survey mentioned above.

24. The sample size of the two surveys mentioned above can be much reduced around 1500 units if the results serve only the purpose of the SNA compilation for the nation as a whole and if truly random sampling techniques are used.

### III. SOME RESULTS OF THE PROJECT

25. We can affirm through the implementation of the project that GSO has achieved the goals set by the project and improved the quality of economic aggregates such as gross outputs, national income, costs of production, capital formation, final consumption according to both the MPS and the SNA. Following are some of the results:

#### 1. Publication

26. a) National Income Accounts of Vietnam, 1986-1990: In this publication national account statistics according to both the SNA and the MPS are published. Also included is the table analyzing the statistical differences between the SNA and the MPS for similar national accounts concepts. The publication also includes a chapter analyzing the development of the Vietnamese economy during the 1986-1990 period using the SNA statistics. Following are the statistics and tables to be included:

- Many important economic aggregates of the economy between 1986-1990 such as gross capital formation, final consumption, exports and imports of goods and services;

- Tables of gross outputs, intermediate demand, value added (GDP) for 1986-1989 period classified by economic activities;

- Value added classified by economic activities, by types of ownership and by institutional sectors shown in greater detail for its components: compensation of employees, taxes on products and production (indirect taxes), consumption of fixed capital, operating surplus for the base year of 1989;

- Production accounts, income and outlay accounts for institutional sectors which include the government sector, the financial sector, non-financial sector and the household sector for the base year of 1989;

- Capital finance account of the nation for the base year of 1989 (capital and finance accounts of the institutional sectors are still being compiled due to the poor quality of available data);

- External current transaction account, balance of payments for the nation for the base year of 1989.

27. b) The IO Tables of Vietnam, 1989: The use and make matrices of the IO integrated system prepared according to the SNA are included. The use table is shown in both purchasers' prices and

producer prices. The square I/O coefficient matrix which is derived from the use and the make matrices, and the Leontief total requirement matrix which can be used for economic modelling are also included.

28. c) **Compilation Methods of National Accounts according to the SNA in Vietnam:** This publication is written in Vietnamese only and aimed at providing detailed theoretical concepts of the SNA and guidelines to the usage and the compilation of these national accounts, taking into account the present system of economic management and the accounting rules prevalent in Vietnam nowadays. The publication also incorporates new concepts on national accounts that come out of the international experts group meetings on the revision of the SNA.

29. d) **Other publication for internal use:** The book *System of National Accounts* published by the United Nations in 1968 has been translated into Vietnam though it will not be published owing to the fact that the revised SNA document with many modifications of national accounts concepts will be published soon by the United Nations. The *Questionnaire on National Accounts* published by the United Nations has also been translated into Vietnamese and distributed to the participants of the training course on the SNA. The draft of the *Handbook of Input-Output Tables and Economic Analysis* which will be published by the United Nations has also been translated into Vietnamese. All these books and documents will serve as key references for statisticians and economists for the purposes of compiling national accounts and I/O tables, training in national accounts and in using them for analyses.

## 2. Other results

30. a) **Ability to re-adjust statistics of the past years:** On the basis of the data collected for the project, GSO has re-examined the system of weights and indicators that have been used in the past for estimating data for the non-base years, GSO has also been able to make estimates of the output of secondary production in almost every sector including the underground economy, government offices, extra service activities, activities of non-profit institutions, farming households. Secondary production is manifested clearly in the obtaining of a significant portion of off-the-record compensation of employees. These statistics have allowed GSO to re-adjust data of the past years to make them more complete and comparable with data of 1989.

31. b) **Training of a valuable contingent of experts on the SNA:** The implementation of the project has trained successfully in the shortest period of time a contingent of experts who are now working either in the field or in training centers. Already equipped with the knowledge and experiences of the MPS and further equipped with the knowledge of the SNA, these experts have contributed to the recent implementation of the SNA and will continue to strengthen it in both conceptual and practical development through their own research. They will take an active role in the dissemination of national accounts concepts and the use of these statistics for the study of production and economic structure, distribution and redistribution of incomes, and the use of income.

32. c) **Incorporation of the best of both systems:** The SNA and the MPS complement each other in their strong points and eliminate the weak points existing in each system, leading to a more scientific methodology or more useful concepts which could better describe the production and distribution system and are suitable to the needs of economic management in a specific period of development. An example is the recent adoption of the MPS concept of total consumption in the SNA by the international experts in the revision of the SNA. Quantity statistics of different kinds in the MPS cannot be aggregated into useful indicators but they may serve other useful purposes. However, the process of implementing the SNA has provided statisticians and economists in Vietnam valuable experiences for their work in statistical management, for their appreciation of the usefulness of the SNA in a market economy. The implementation and meaningful results of the project have demonstrated the objectives of the SNA, eliminated our subjective thinking of the SNA and allowed us to adopt it as a modern scientific method

in social and economic sciences.

33. d) The implementation of the SNA provides a useful process for reviewing the current organization of data collection in Vietnam and the structure of organization of GSO itself: It is realized more than before that many areas of information are insufficient while in some areas, information are redundant.. Following are the areas that need improvement:

- Data on service activities;
- Data on foreign trade and international payments;
- Data on secondary and supplementary production;
- Data on household incomes and expenditures;
- Data on capital formation of non-state sectors;
- Statistical reporting system with rules of accounting and forms of statistical reports;
- Sampling methods.

The success of this project opens the door for a step-by-step application of the SNA in Vietnam, creating conditions for the Vietnamese statistical system to be in line with international standards and to cooperate closely with other countries in the world.

## C. REMAINING ISSUES AND RECOMMENDATIONS

34. Although important results have been achieved, many shortcomings still need to be overcome in the coming years and other works that are laid down in the work-plan need to be fully completed:

### 1. The capital finance account

35. This account is important in tracing the sources of finance both from inside and outside the country for capital formation for every institutional sector in the economy. At this time transfers among institutional sectors outside the government budgets and the banks are difficult to get or may not be sufficiently reliable. This work needs to be continued and results will be published as soon as they are available.

### 2. The estimation of capital stock and consumption of fixed capital

36. Gross fixed capital stocks and thus the full balance sheets have not been compiled. These accounts have been mentioned in the work-plan only as probable outputs. The unavailability of gross fixed capital stocks led to the calculation of consumption of fixed capital on the basis of government regulation rather on the economic depreciation of gross fixed capital stocks according to economic theory and the SNA. The valuation of gross fixed capital assets and the consumption of fixed capital by the perpetual inventory method needs to be implemented in the future as a possible new project of GSO since these statistics are important for planning and for studying economic growth.

### 3. Construction of new schemes of classification of economic activities and products

37. The schemes of classification of economic activities and products currently used in Vietnam are not compatible with the United Nations' ISIC and bridges to relate the two systems are sometimes impossible. The new schemes that are based on ISIC and suitable to the economic and social conditions of Vietnam are urgently needed.

#### **4. New supplementary surveys to improve the base year data**

38. National accounts statistics compiled for the period 1986-1990 are based on the data of the base year of 1989. However, 1989 is the first year in which comprehensive economic reform took place, impacts on structural economic relations might not have fully materialized, it is therefore important to carry out new supplementary surveys on production, and on household incomes and expenditures (the latter will be implemented in a UNDP-financed project of the State Commission of Planning) to adjust the coefficients that are used for national accounts statistics estimation but are no longer suitable.

#### **5. Economic analysis using SNA data**

39. The ultimate objective of the project is the use of the SNA national accounts statistics for tracking economic development, for economic analysis, forecasting and planning. The tools and experiences in building economic models using the SNA need to be introduced in Vietnam. This is a part of the UNDP project to the State Commission of Planning for macro-economic management. However, the use of the I/O model on the basis of I/O tables for scenario analysis in the evaluation of government economic policy and at very detailed level which has not been included in that project need to be introduced.

#### **6. Tracking short-term economic development**

40. The central government not only needs to track economic development and problems annually, it needs to track more recent signals for possible problems in the development of the economy in order to make appropriate and timely decisions. Some important monthly and or at least quarterly indicators need to be compiled for this purpose. GSO needs technical assistance in this area.

### **D. CONCLUSION**

41. The project has achieved its initial objectives. We owe our achievements to the efforts of many statisticians from the General Statistical Office (GSO) to statistical offices at provincial and city levels, the attention paid to the project by the government of Vietnam, the assistance and cooperation of UNDP and Mr. David Smith, UNDP Resident Representative in Hanoi, of the Department for Economic and Social Development (DESD) and the United Nations' Statistical Division (UNSTAT) in New York and especially Dr. Vu Quang Viet. The General Statistical Office of Vietnam and the Project Managing Board wish to extend their gratitude to these agencies and persons.

Phụ lục IV - Appendix IV

**NHỮNG TỪ ANH-VIỆT CƠ BẢN TRONG HỆ THỐNG SNA**

**BASIS ENGLISH - VIETNAMESE TERMS IN SNA**

**A**

Account	Tài khoản (Tài khoản của SNA hình chữ T, có 2 cột, cột Thu và cột Chi; còn của MPS có 2 phần Nguồn và Sử dụng Cân đối trên 1 cột).
Accrual basic	Trên cơ sở chờ Thanh toán
Accumulation	Tích lũy
Activities; economic activities	Ngành kinh tế
Actuarial reserves (life insurance)	Quỹ dự phòng bảo hiểm tính mạng
Ancillary government enterprises	Đơn vị kinh doanh phụ trợ của Nhà nước
Appropriation	Thu hoạch
Assets	Tài sản, vốn
( Financial assets )	( Tài sản tài chính )
( Fixed assets )	( Tài sản cố định )
Assets	Tích sản: khi nói đến toàn bộ tài sản hoặc khi được dùng chung với tiêu sản (Liabilities)

**B**

Balance	Cán cân, hiệu. Đôi khi được dịch là số dư, nhưng cán cân có thể là số dư (+), có thể là số thiếu (-).
Balance of payments	Cán cân thanh toán
Balance sheet account	Bảng cân đối tổng kết tài sản
Bank service charge	Phí dịch vụ ngân hàng
Basic values	Giá cơ bản
Bill	Hối phiếu (ngắn hạn). Tiền gốc và tiền lãi được trả lại trong 1 lần
Bond	Trái phiếu (dài hạn). Tiền gốc và tiền lãi được trả lại trong 1 hay nhiều lần, số tiền và ngày nhận đã được định sẵn
Branch	Ngành
By-Product	Sản phẩm phụ

**C**

Capital	Vốn, tư bản, tài sản (tài sản tài chính, TSCĐ)
Capital Finance Account	Tài khoản vốn tài chính và TSCĐ
Capital Formation	Tích lũy tài sản
Capital gain or loss	Biến động tài sản do giá
Capital repairs	Sửa chữa lớn
Capital transfers	Chuyển nhượng vốn
Cash	Tiền mặt
Cash basis	Trên cơ sở quyết toán thu chi
Casualty insurance	Bảo hiểm tai nạn
Central bank	Ngân hàng Trung ương
Central government	Nhà nước Trung ương
Change in stocks	Tích lũy tài sản lưu động
Charges	Phí, lệ phí
Claims	Trái quyền, bồi thường
Classification	Phân loại, phân tổ, phân ngành
Collective	Hợp tác xã
Commodities	Hàng hóa (gồm cả sản phẩm vật chất, dịch vụ), sản phẩm
Commodity account	Bảng cân đối sản phẩm
Commodity grouping	Nhóm sản phẩm
Commodity industry assumption	Giả thuyết công nghệ sản phẩm
Commodity taxes, net	Thuế hàng hóa thuần (thuế trừ phần Nhà nước trợ cấp) đồng nghĩa với taxes on products
Compensation of employees	Thù lao lao động
Competitive imports	Hàng nhập khẩu cạnh tranh
Complementary imports	Hàng nhập khẩu không cạnh tranh
Compulsory fees	Lệ phí bắt buộc
Consumer durables	Hàng tiêu dùng lâu bền
Consumption	Tiêu dùng
Consumption expenditure	Chi tiêu dùng. Cần phân biệt Tiêu dùng và Chi tiêu dùng vì nhiều khoản tiêu dùng của nhân dân không do dân trả
Consumption of fixed capital	Khấu hao tài sản cố định
Contributions to social security	Đóng góp bảo hiểm xã hội
Corporate enterprises	Đơn vị kinh doanh có tư cách pháp nhân
Corporate equity securities	Tin phiếu cổ phần
Current accounts	Tài khoản hiện hành
Current repairs and maintenance	Sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên

Current external transactions account	Tài khoản giao dịch hiện hành với nước ngoài
Current transfers	Chuyển nhượng hiện hành
Current price	Giá hiện hành
C.i.f. value	Giá Cif
<b>D</b>	
Demand deposits	Chuyển khoản
Direct purchases abroad by resident household	Mua trực tiếp ở nước ngoài của đơn vị hộ gia đình thường trú
Direct purchases in the domestic market by non-resident	Mua trực tiếp ở thị trường trong nước của đơn vị không thường trú
Direct taxes on income	Thuế thu nhập
Disbursements	Chi
Disposable income	Thu nhập sử dụng
Distribution	Phân phối
Dividends	Lợi tức cổ phần
Domestic factors incomes	Thu nhập nhân tố sản xuất trong nước
Domestic product and expenditure account	Bảng cân đối sản xuất và tiêu dùng trong nước
Domestic territory	Phạm vi lãnh thổ
Domestic investment	Đầu tư trong nước
Durable consumer goods	Hàng tiêu dùng lâu bền
<b>E</b>	
Enterprise-type unit	Loại đơn vị kinh doanh, xí nghiệp, doanh nghiệp
Entrepreneurial income	Lợi tức kinh doanh hộ gia đình
Establishment	Đơn vị sản xuất (đây là đơn vị cơ bản để thống kê sản xuất. Cần phân biệt với đơn vị kinh doanh)
Expenditures	Chi phí, chi
Expenditures approach	Phương pháp chi tiêu (sử dụng cuối cùng)
Exports of goods and services	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ
External transactions accounts	Tài khoản giao dịch với nước ngoài (gồm tài khoản thanh toán hiện hành và tài khoản quan hệ vốn tài chính với nước ngoài)
<b>F</b>	
Factor cost	Giá thành nhân tố sản xuất
Factor incomes	Thu nhập nhân tố sản xuất (bảng chi phí nhân tố sản xuất)

Final consumption	Tiêu dùng cuối cùng
Final consumption expenditure	Chi tiêu dùng cuối cùng
Final consumption expenditure accounts	Tài khoản chi tiêu dùng cuối cùng
Final consumption of households	Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình
Final demand, final use	Sử dụng cuối cùng
Final expenditures	Chi tiêu cuối cùng
Finalcial assets and liabilities	Tích sản và tiêu sản tài chính
Financial claims	Trái quyền tài chính
Fixed assets	Tài sản cố định
Fixed capital	Vốn cố định (cùng nghĩa với TSCĐ)
Fixed capital formation	Tích lũy TSCĐ
Flows	Chu chuyển kinh tế
Flow-of-fund table	Bảng chu chuyển tài chính
Foreign branch	Chi nhánh của ngoại quốc
Foreign investment	Đầu tư nước ngoài
F.o.b. value	Giá Fob

## G

General government	Bộ máy Nhà nước
Goods	Sản phẩm vật chất
Goods and services	Sản phẩm vật chất và dịch vụ
Gross Capital Formation	Tích lũy tài sản gộp (tích lũy không trừ khấu hao TSCĐ)
Gross Domestic Product (GDP)	Tổng sản phẩm trong nước
Gross fixed capital formation	Tích lũy gộp TSCĐ
Gross input	Tổng chi phí sản xuất
Gross National Product (GNP)	Tổng sản phẩm quốc gia
Gross output of industries	Giá trị sản xuất các ngành kinh tế
Gross output (GO)	Tổng giá trị sản xuất (của toàn bộ nền kinh tế)
Gross national income (GNI)	Tổng thu nhập quốc gia
Grouping	Nhóm

## H

Heterogeneous, Heterogeneity	Tính thiếu đồng nhất
Holding gains or losses	Chênh lệch giá
Homogeneous, homogeneity	Đồng nhất, tính đồng nhất
Households	Hộ gia đình (thường dùng đồng nghĩa với cá thể)

Households including private non-financial unincorporated enterprises	Hộ gia đình kể cả các hoạt động sản xuất cá nhân phi tài chính (như mua bán nhỏ, kinh tế phụ gia đình)
Imputed bank service charge	Phí quý ước cho dịch vụ ngân hàng
Income approach	Phương pháp thu nhập
Income and outlay account	Tài khoản thu chi
Indirect taxes	Thuế hàng hóa và thuế sản xuất, đồng nghĩa với taxes on products and production
Industries	Ngành kinh doanh
Industry technology assumption	Giả thuyết công nghệ, kỹ nghệ
Industry output	Giá trị sản xuất ngành
Input-Output table	Bảng I/O
Institutional sectors	Khu vực thể chế
Insurances	Bảo hiểm
Social insurances )	(Bảo hiểm xã hội )
Insurance companies	Công ty bảo hiểm
Insurance service charge	Phí dịch vụ bảo hiểm
Intangible assets	Tài sản vô hình
Interest	Lãi
Interest rate	Lãi suất
Intermediate consumption	Tiêu dùng trung gian
Intermediate input	Chi phí trung gian
Land	Đất đai
Lease	Cho thuê dài hạn
Liabilities	Tiền sản
Life insurance	Bảo hiểm tính mạng
Liquid	Tiền mặt, các khoản có giá trị như tiền
Loan	Tín dụng, nợ, khoản nợ
Long-term bills, bonds	Hối phiếu, công trái dài hạn
M	
Material product system	Hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân (hệ thống sản xuất vật chất)

Make matrix	Ma trận sản xuất
Market product	Sản phẩm hàng hóa
Matrix	Ma trận
Monetary institutions	Cơ sở hoạt động tài chính

## N

National income	Thu nhập quốc gia (theo SNA)
National disposable income	Thu nhập quốc gia sử dụng
Net	Thuần
Net acquisitions of financial assets	Tăng thuần tích sản tài chính
Net casualty insurance premiums	Tiền đóng bảo hiểm rủi ro thuần
Net equity of households	Cổ phần của hộ gia đình trong tồn quỹ bảo hiểm tính mạng và hưu trí
Net fixed capital formation	Tích lũy tài sản cố định thuần
Net incurrence of liabilities	Tăng thuần tiêu sản tài chính
Net lending/net borrowing	Cho vay/ đi vay thuần
Net material product	Thu nhập quốc dân (theo MPS)
Net purchases of intangible asset except claims	Mua thuần tài sản vô hình không kể trái quyền/khoản
Net saving	Để dành thuần
Net worth	Tổng giá trị của cải thuần (tổng tích sản trừ đi tổng tiêu sản)
Non durable goods	Sản phẩm vật chất không lâu bền
Non market product	Sản phẩm không là hàng hóa
Non financial enterprises	Đơn vị kinh doanh phi tài chính
Non reproducible assets	Tài sản không tái tạo được
Notes in circulation	Giấy bạc lưu hành

## O

Operating surplus, gross	Giá trị thặng dư, gộp (bao gồm cả khấu hao TSCĐ)
Other operating surplus	Giá trị thặng dư khác
Other deposits	Khoản ký thác khác (gồm các khoản ký thác không chuyển nhượng được)
Other financial institutions	Đơn vị hoạt động tài chính khác (không kể các đơn vị hoạt động tiền tệ, bảo hiểm, hưu trí)
Other goods and services	Sản phẩm vật chất và dịch vụ khác (gồm dịch vụ hành chính Nhà nước, vô vị lợi không bán được)
Other monetary institutions	Đơn vị hoạt động về tiền tệ khác (gồm các loại ngân hàng, không kể ngân hàng TW)

Output  
( Industry output )  
( Product output )

Giá trị sản xuất  
( Giá trị sản xuất ngành )  
( Giá trị sản phẩm sản xuất )

## P

Payable-Receiveable basis  
Pension Funds  
Primary inputs  
Private consumption expenditure  
Private enterprises  
Private non-profit institutions serving enterprises  
Private non-profit institutions serving households  
Producers  
Producers of government services  
Producers' values  
Production approach  
Production accounts  
Product  
Product output  
Property incomes  
Proprietors' net addition to the accumulation of quasi-corporate enterprises  
Public enterprises  
Public corporations  
Purchasers' values

Trên cơ sở phải trả phải thu  
Quỹ hưu trí  
Chi phí nhân tố  
Chi tiêu dùng cá nhân  
Đơn vị kinh doanh tư nhân, cá thể  
Tổ chức không vì lợi phục vụ cơ sở kinh doanh  
  
Tổ chức không vì lợi phục vụ cá nhân, hộ gia đình  
  
Đơn vị sản xuất  
Đơn vị sản xuất dịch vụ Nhà nước  
Giá sản xuất  
Phương pháp sản xuất  
Tài khoản sản xuất  
Sản phẩm, đồng nghĩa với goods and services  
Giá trị sản phẩm sản xuất  
Thu nhập từ sở hữu  
Tích lũy tài chính thuần túy của chủ sở hữu  
  
Đơn vị kinh doanh quốc doanh  
Công ty quốc doanh  
Giá tiêu dùng

## Q

Quasi-corporate enterprises

Đơn vị kinh doanh nửa tư cách pháp nhân

## R

Receipts  
Redistribution  
Rent  
Reproducible assets  
Required current transfers

Nhận, thu  
Phân phối lại  
Tiền thuê đất  
Tài sản tái tạo được  
Chuyển nhượng hiện hành 2 chiều

Resident households	Hộ gia đình thường trú
Residents	Đơn vị thường trú
Revaluations	Đánh giá lại
Revaluation accounts	Tài khoản đánh giá lại tài sản (do biến động giá, hu hỏng...)
Revenues	Doanh thu, thu nhập
Royalty	Tiền bản quyền

## S

Saving	Để dành
( Net saving )	( Để dành thuần )
( Gross saving )	( Đồng nghĩa với saving, bằng để dành thuần cộng với khấu hao tài sản cố định )
Secondary activity	Hoạt động phụ
Secondary product	Sản phẩm phụ
Shares	Cổ phần
Sector, institutional sector	Khu vực thể chế
Short term bills and bonds	Hối phiếu và công trái ngắn hạn
Social assistance grants	Trợ cấp xã hội
Social security benefits	Phúc lợi bảo hiểm xã hội
State	Quốc doanh
State and local government	Chính quyền địa phương và chính quyền vùng
Statistical units	Đơn vị thống kê
Subsidiary	Công ty con
Subsidies	Trợ cấp sản xuất, ngân sách cấp bù lỗ
Surplus of the nation on current account	Số dư cán cân thanh toán hiện hành với nước ngoài
Supply table	Bảng nguồn
System of National Accounts (SNA)	Hệ thống tài khoản quốc gia

## T

Tangible assets	Tích sản hữu hình
Taxes on products	Thuế hàng hóa
( Other taxes on production )	( Thuế sản xuất khác )
Taxes on products and production	Thuế hàng hóa và sản xuất, đồng nghĩa với indirect taxes và bằng thuế hàng hóa cộng với thuế sản xuất khác
Time deposits	Kỳ thực định kỳ
Trade and transport margins	Phi thương nghiệp và vận tải

Trade credit and advances	Tin dụng thương mại, tiền mua hàng ứng trước
Trade deficit	Nhập siêu
Trade surplus	Xuất siêu
Transactors	Đơn vị giao dịch/các
Transfer costs	Phí chuyển nhượng
Transferable deposits	Ký thác có thể chuyển nhượng
Transfers	Chuyển nhượng

## U

Unfunded employee welfare benefits	Phúc lợi xã hội cho công nhân viên không qua quỹ phúc lợi
Unincorporated enterprises	Công ty không có tư cách pháp nhân
Unrequited current transfers	Chuyển nhượng hiện hành một chiều
Use matrix	Ma trận sử dụng
Use table	Bảng sử dụng
( Value added )	( Giá trị tăng thêm )
( Value added at factor values )	( Giá trị tăng thêm tính theo giá nhân tố )
( Value added at producer's prices )	( Giá trị tăng thêm tính theo giá sản xuất )

## W

Wages and salaries	Lương
Wages and salaries in kind	Lương bằng hiện vật
Withdrawals from entrepreneurial income	Thu nhập sở hữu kinh doanh rút ra để sử dụng

---

In : 220 cuốn, khổ 19x27, tại nhà in : Đ C

Số in : 158                      Số xuất bản : 41- XBTK/92

In xong và nộp lưu chiểu : tháng 7 năm 1992